

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



KETHNALONG LUANGDETHMIXAY

GẮN KẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI
THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NƯỚC
CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chuyên ngành : Kinh tế chính trị

Mã số : 62310102

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Đào Thị Phương Liên**
PGS.TS. Mai Ngọc Anh

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tác giả luận án

Kethnalong Luangdethmixay

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

MỞ ĐẦU1

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU8

1.1. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài được thực hiện ở Việt Nam và nước ngoài.....8

1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài do các tác giả Lào thực hiện.....16

1.3. Khái quát một số nội dung chủ yếu của các nghiên cứu có liên quan tới đề tài.....17

Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ GẮN KẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI19

2.1. Lý luận về tăng trưởng kinh tế.....19

2.1.1 Quan niệm tăng trưởng kinh tế.....19

2.1.2. Các thước đo tăng trưởng21

2.1.3. Các nhân tố thúc đẩy tăng trưởng24

2.2. Những vấn đề cơ bản về công bằng xã hội.....26

2.2.1. Quan niệm về công bằng xã hội26

2.2.2. Thước đo công bằng xã hội29

2.3 Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.....33

2.4. Gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.....36

2.4.1 Quan niệm gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội:.....36

2.4.2. Sự cần thiết phải gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.....36

2.4.3. Nội dung gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội40

2.4.4. Tiêu chí đánh giá mức độ gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.....48

2.4.5. Những nhân tố ảnh hưởng tới gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện

công bằng xã hội	51
2.5. Kinh nghiệm gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội của một số quốc gia trên thế giới.....	53
2.5.1. Khái quát kinh nghiệm gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội của một số quốc gia	54
2.5.2. Bài học cho Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	64
Tiểu kết chương 2	66
Chương 3: THỰC TRẠNG GẮN KẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	67
VỚI THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở CHDCND LÀO	67
3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ở CHDCND Lào tác động đến tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội	67
3.2. Thực trạng các biện pháp đã được áp dụng để gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.....	69
3.2.1. Thực trạng công tác xây dựng chiến lược gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.....	69
3.2.2. Thực trạng xây dựng lộ trình, bước đi gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.....	71
3.2.3. Thực trạng vận dụng mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong xây dựng thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.....	77
3.2.4. Thực trạng các chính sách và biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm thực hiện công bằng xã hội.....	79
3.2.5. Thực trạng chính sách và tình hình thực hiện công bằng xã hội phù hợp với kết quả tăng trưởng của nền kinh tế	92
3.3. Đánh giá kết quả gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào theo các các tiêu chí	101
3.3.1. Tiêu chí về tăng trưởng kinh tế.....	101
3.3.2. Tiêu chí về thực hiện công bằng xã hội	105
3.3.3. Tiêu chí về bảo vệ tài nguyên, môi trường.....	112
3.3.4. Tiêu chí về tính thống nhất giữa chính sách phát triển kinh tế và chính sách xã hội	113
3.4. Đánh giá chung về thực trạng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực	

hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào	115
3.4.1. Ưu điểm	115
3.4.2. Hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế	116
Tiểu kết chương 3	120
Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ CÁC GIẢI PHÁP TIẾP TỤC GẮN KẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở CHDCND LÀO.....	121
4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến gắn kết đến tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.....	121
4.1.1. Bối cảnh quốc tế.....	121
4.1.2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của CHDCND Lào đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	123
4.2. Quan điểm gắn kết tăng trưởng kinh tế hướng tới thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào	126
4.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.....	129
4.3.1. Nâng cao chất lượng trong xây dựng chiến lược gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.....	129
4.3.2. Xây dựng lộ trình, bước đi gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.....	131
4.3.3. Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng NDCM Lào trong vận dụng mối quan hệ giữa nhà nước với thị trường để xây dựng thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội	134
4.3.4. Hoàn thiện các chính sách và biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm thực hiện công bằng xã hội.....	136
4.3.5. Hoàn thiện công tác tổ chức, triển khai thực hiện công bằng xã hội phù hợp với kết quả tăng trưởng của nền kinh tế.....	148
Tiểu kết chương 4	156
KẾT LUẬN.....	157
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU.....	159
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	160
PHỤ LỤC.....	165

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

(R)	Nghiên cứu lý thuyết
(R&D)	nghiên cứu phát triển
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BOT	Hợp đồng xây dựng – kinh doanh - chuyển giao trong kinh tế
CHDCND	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân
CHLB	Cộng hoà liên bang
CHXHCN	Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CSVN	Cộng sản Việt Nam
DN	Doanh nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
FDI	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GINI	Chỉ số GINI
GNI	Tổng thu nhập quốc dân
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
GO	Tổng giá trị sản xuất
GS.TS.	Giáo sư tiến sỹ
HDI	Chỉ số phát triển con người
IC	Chi phí trung gian
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
KTTT	Kinh tế thị trường
NDCM	Nhân dân cách mạng
NĐT	Nhà đầu tư
NEP	Chính sách kinh tế mới
NI	Thu nhập quốc dân
NIC	Công nghiệp mới
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PGS.TS.	Phó giáo sư tiến sỹ
PPP	Giá sức mua tương đương
R&P	Nghiên cứu sản xuất
SPKR	Phát triển phúc lợi cộng đồng
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
TS	Tiến sỹ
TTCK	Thị trường chứng khoán
UN	Liên hợp quốc
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNEP	Chương trình môi trường liên hợp quốc
VA	Sản phẩm vật chất và dịch vụ
WB	Ngân hàng thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH

Bảng

Bảng 3.1:	Các chỉ tiêu kế hoạch 10 năm 2006 - 2015 đề ra (Đối chiếu với các chỉ tiêu kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 – 2005)	73
Bảng 3.2.	Kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý về tác động của các yếu tố đến tăng trưởng kinh tế của CHDCND (Số phiếu đánh giá trên tổng số 100 phiếu phát ra).....	76
Bảng 3.3 :	Tổng số vốn đầu tư của Lào giai đoạn 2006 -2017.....	81
Bảng 3.4:	Tương quan giá trị sản lượng giữa nông nghiệp – công nghiệp - dịch vụ trong quá trình 10 tăng trưởng kinh tế ở Lào (2006-2015)	82
Bảng 3.5:	Tổng hợp kết quả khảo sát, điều tra đánh giá của cán bộ quản lý về thực trạng kết cấu hạ tầng ở CHDCND Lào.....	86
Bảng 3.6:	Đường giao thông nông thôn được mở mới hàng năm (từ 2005 – 2014) .	87
Bảng 3.7:	Số trạm thủy điện nhỏ ang năm, từ 2005 – 2014.	87
Bảng 3.8:	Kết quả phát triển giáo dục	89
Bảng 3.9:	Kết quả phát triển giáo dục theo từng tiêu chí qua các năm.....	90
Bảng 3.10:	Hệ thống ngạch, bậc lương cơ bản theo chỉ số lương	93
Bảng 3.11:	Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát đối với người dân về tác động của yếu tố môi trường tự nhiên, chính trị và xã hội đến cuộc sống của nhân dân	97
Bảng 3.12:	Số Luật sư và văn phòng luật sư từ 2005-2014	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.13:	Kết quả phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe.....	99
Bảng 3.14.	Tăng trưởng GDP và GDP bình quân trên đầu người từ 2010-2015.....	102
Bảng 3.15:	GDP/tỷ lệ tăng trưởng của 10 nước ASEAN từ 2011-2017	102
Bảng 3.16.	Tỷ trọng 3 nhóm ngành: nông nghiệp, công nghiệp-xây dựng và dịch vụ trong GDP của Lào giai đoạn 2010-2015.....	103
Bảng 3.17.	Giá trị xuất nhập khẩu và dự trữ ngoại hối 2005-2014	104
Bảng 3.18.	Icor của một số nước trong khu vực.....	105
Bảng 3.19:	Dư nợ của Ngân hàng chính sách và vốn tín dụng nhân dân. Số quỹ tín dụng nhân dân và vi tín dụng 2005-2014	107
Bảng 3.20:	Xếp hạng và chỉ số HDI ở các nước Asean từ 2010-2015	108
Bảng 3.21:	Tình hình lao động và việc làm của CHDCND Lào	110

Bảng 3.22: Các dự án thủy điện lòng sông(run-of-river) dòng chính sông Mê Kông	112
Bảng 3.23: Kết quả phỏng vấn đối với các chủ doanh nghiệp về tác động của chính sách đối với việc gắn kết tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.....	114
Bảng 4.1. Kết quả điều tra người dân về thứ tự ưu tiên cho việc thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.....	127

Hình

Hình 2.1. Đường Lorenz	30
Hình 3.1: Tổ chức bộ máy chỉ đạo triển khai thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.....	78
Hình 3.2: Hệ số GINI của Lào trong sự so sánh với một số quốc gia khu vực châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 1990 – 2012	111

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Sự lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa đã đem lại cho đất nước Lào những đổi thay chưa từng có trong lịch sử. Đó không chỉ là nền độc lập dân tộc đã giành lại được một cách hoàn toàn và vẻ vang, mà còn là sự phục hưng phát triển đất nước một cách vững vàng, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao, cơ sở vật chất được phát triển không ngừng, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, vị thế của nước Lào trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao. Tính ưu việt của con đường xã hội chủ nghĩa được thể hiện một cách sâu sắc hơn ở xu hướng tất yếu của sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội, bảo vệ và nâng cao đời sống của nhân dân, nhất là các tầng lớp nhân dân lao động. Từ những năm đổi mới, Đảng và Nhà nước Lào ngày càng nhận thức rõ ràng hơn vai trò quan trọng của mối liên kết này đối với các giai đoạn tiếp nối của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đề ra những giải pháp căn cơ hơn, có ý nghĩa chiến lược hơn để đẩy mạnh xu hướng đó nhằm giành lấy những thành tựu to lớn hơn nữa cả về tăng trưởng kinh tế và cả về giải quyết vấn đề công bằng xã hội.

Tuy vậy, vấn đề về tăng trưởng kinh tế gắn kết với thực hiện các vấn đề xã hội, trong đó có vấn đề công bằng xã hội là một vấn đề rất phức tạp, xét cả về mặt kinh tế và mặt xã hội. Nó cũng là vấn đề khá mới mẻ đối với công tác lí luận ở Lào. Nó được đặt ra với tất cả các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển. Ở các quốc gia lựa chọn phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, vấn đề này là vấn đề có tính nguyên tắc, xuất phát từ bản chất của chủ nghĩa xã hội. Mọi mục đích kinh tế của chủ nghĩa xã hội đều là hạnh phúc của các giai cấp lao động, của nhân dân. Các chiến lược kinh tế đều bị chi phối bởi nguyên tắc này.

Hơn nữa, trong đời sống kinh tế hiện đại, mọi quốc gia đều phải tìm ra con đường phát triển bền vững phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của đất nước mình. Những lý thuyết kinh tế nghiên cứu về phát triển bền vững gần như không thể loại bỏ vai trò của việc giải quyết công bằng xã hội ở những nước đó với cách thức khác nhau. Muốn phát triển thì trước hết phải có tăng trưởng kinh tế. Đó là chuyện hiển nhiên. Nhưng ngày nay ai cũng biết rằng nếu chỉ chú trọng một vấn đề duy nhất là tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá thì sẽ dẫn đến những hệ quả xã hội xấu không thể lường hết được, rồi ngay cả mục tiêu tăng trưởng kinh tế cũng không thể đạt được. Tăng trưởng kinh tế phải biết gắn kết chặt chẽ với việc giải quyết các vấn đề chính sách xã hội, trong đó công bằng xã hội là thực chất của vấn đề.

Vậy, vấn đề thực hiện công bằng xã hội còn được xem xét như một trong những nhân tố tạo nên sự phát triển bền vững.

Đối với nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND Lào), vấn đề không phải là có nên lựa chọn tăng trưởng kinh tế gắn kết với việc thực hiện công bằng xã hội

hay không, mà là vấn đề giải quyết mối liên kết này như thế nào để mang lại hiệu quả cao nhất, đẩy mạnh công cuộc phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Để trả lời cho câu hỏi này thì trước hết phải trả lời câu hỏi trong những năm đổi mới vừa qua, thực trạng của mối liên kết giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là như thế nào? hay nói cách khác là chúng ta đã thực hiện kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội như thế nào?

Vì vậy, tôi lựa chọn đề tài nghiên cứu **“Gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở nước CHDCND Lào”** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích nghiên cứu:

Đề tài luận án nhằm vào các mục đích sau đây:

Luận giải cơ sở lý luận của việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội để làm rõ ý nghĩa khoa học, cách mạng và tiến bộ của Đảng và Nhà nước CHDCND Lào trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội nhằm rút ra bài học trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước Lào.

Nghiên cứu thực tiễn gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội trong tiến trình gần 30 năm đổi mới ở CHDCND Lào, những thành tựu, những hạn chế cả về mặt nhận thức, cả về mặt thực tiễn.

Đề xuất các phương hướng và các giải pháp gắn kết hiệu quả hơn giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội trong các giai đoạn tiếp nối ở CHDCND Lào.

3. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

4. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi thời gian: là tập trung nghiên cứu giai đoạn từ 2006 – 2015, định hướng tới 2020 và tầm nhìn tới 2030.

Phạm vi không gian: Nghiên cứu các kinh nghiệm quốc tế, nhất là kinh nghiệm của các nước theo con đường CNXH; thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội ở CHDCND Lào.

5. Câu hỏi nghiên cứu

+ Thế nào là gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ? nội dung của việc gắn kết là gì?

+ Những tiêu chí đánh giá sự gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ? nội dung của việc gắn kết là gì?

+ Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ?

+ Đánh giá thực trạng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào. Những gì là ưu điểm, những gì là hạn chế? Nguyên nhân của những hạn chế này là gì?

+ Căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của CHDCND Lào tầm nhìn đến năm 2020, căn cứ vào bối cảnh trong nước và quốc tế, phương hướng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào trong thời gian tới là gì?

+ Từ lý luận, từ kinh nghiệm thực tiễn một số nước, từ những hạn chế và nguyên nhân những hạn chế của CHDCND Lào về gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, thời gian tới để tăng cường và nâng cao hiệu quả sự gắn kết cần có những giải pháp đột phá nào?

6. Phương pháp nghiên cứu.

6.1. Phương pháp luận:

Để nghiên cứu và thực hiện đề tài tác giả sử dụng nhưng phương pháp chủ yếu sau đây:

- Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin, đặc biệt là các quy luật tác động vào mối quan hệ giữa kinh tế chính trị và chính trị - xã hội.

- Các phương pháp nghiên cứu về phát triển: Mối quan hệ giữa toàn thể và bộ phận, giữa nhịp độ và động lực, giữa ổn định và phát triển.

- Các phương pháp nghiên cứu so sánh, phân tích tổng hợp, phương pháp logic - lịch sử,

- Các phương pháp nghiên cứu định lượng như thống kê, mô tả; Sử dụng Excel để tính toán, tổng hợp số liệu đã thu thập được và kết quả điều tra khảo sát của cá nhân.

- Đường lối, chính sách của đảng và nhà nước nước CHDCND Lào.

6.2. Phương pháp tiếp cận

Chủ thể gắn kết tăng trưởng kinh tế theo cách tiếp cận của Luận án là Nhà nước, vì vậy, để gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội thì Nhà nước phải xác định được mục tiêu, phải xây dựng được chiến lược, từ chiến lược xây dựng lộ trình, bước đi và ban hành chính sách phù hợp cho từng giai đoạn và tổ chức thực hiện chính sách đó.

6.3 Phương pháp nghiên cứu theo các phần của nội dung luận án

- *Phần thứ nhất*, Luận án tổng quan các công trình đã được nghiên cứu ở trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài. Đó là các công trình đã công bố về tăng trưởng kinh tế; về thực hiện công bằng xã hội; về xóa đói giảm nghèo. Vì tác giả là người

Lào, nên cấu trúc phần tổng quan được sắp xếp thành 2 nhóm: Nhóm 1 là các công trình đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án được thực hiện ở Việt Nam và nước ngoài; Nhóm 2 các công trình đã được công bố có liên quan đến đề tài do các tác giả Lào thực hiện. Phương pháp thu thập tư liệu phục vụ cho chương này là khai thác từ các thư viện: bao gồm thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Quốc gia Lào; Thư viện các trường Đại học thuộc khối kinh tế và quản trị kinh doanh (bao gồm cả các trường thuộc khối Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh) tại Việt Nam; mạng internet ... Ngôn ngữ được sử dụng để thu thập tư liệu bao gồm cả tiếng Lào, tiếng Việt và tiếng Anh.

- *Phần thứ hai*, luận án xác định nội hàm của các khái niệm được lựa chọn để nghiên cứu, như các khái niệm “tăng trưởng kinh tế”, “công bằng xã hội” và những khái niệm gần gũi khác như “phát triển kinh tế”, “an sinh xã hội”, “tiền bộ xã hội”, “tăng trưởng bền vững”, “phát triển bền vững”... Ở phần này, phương pháp được sử dụng chủ yếu là phương pháp lô gic - lịch sử, có công dụng làm rõ những điều kiện về kinh tế xã hội làm cho những khái niệm này được hình thành và gia nhập vào kho tàng tri thức của nhân loại, tác động, chi phối hoạt động của con người trong đời sống xã hội sử. Đồng thời phương pháp này cũng làm rõ nội dung của vấn đề gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

- *Ở phần thứ ba*, phần nghiên cứu thực tiễn, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, như thống kê mô tả, so sánh, lập bảng, biểu đồ, phân tích - tổng hợp ... để đánh giá các kết quả của sự tăng trưởng kinh tế gắn kết với thực hiện công bằng xã hội.

- *Phần thứ tư*, phần này có nhiệm vụ đề xuất các khuyến nghị khoa học cho việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào trong giai đoạn tới, trước mắt là giai đoạn 2018 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Phương pháp được sử dụng ở phần này là phương pháp nghiên cứu thực tiễn và phương pháp logic - lịch sử. Nhiệm vụ khoa học không phải là đưa ra các kịch bản phát triển mà là khuyến nghị về các cách giải pháp các cách thức phù hợp với các kịch bản thực tiễn xã hội có thể có trong những thời kỳ tiếp theo.

6.4. Thiết kế nghiên cứu

Luận án được thực hiện theo cách thức kết hợp nghiên cứu định tính với định lượng bằng thống kê mô tả có phân tích và so sánh.

- Phương pháp định tính nhằm khẳng định việc phát triển kinh tế gắn với thực hiện công bằng xã hội ở nước CHDCND Lào ngày càng được đẩy mạnh, do đó nhận thức của Đảng và Nhà nước Lào ngày càng được sâu sắc về tính tất yếu của sự nghiệp này trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, do tất yếu kinh tế trong quá trình hướng vào phát triển bền vững nhằm phát triển đất nước và hội nhập vào đời sống quốc tế.

- Nghiên cứu định lượng có mục đích làm rõ trạng thái, trình độ, tiến độ, những thành tích và những hạn chế của quá trình tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội trong thời kỳ đổi mới. Nó cũng có thể xác định tương đối cụ thể nội dung của những bài học kinh nghiệm.

- Sự kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng bằng thống kê mô tả được thể hiện rõ nhất trong phần thứ ba của luận án. Những giải pháp mà luận án đề xuất chính là sự kết quả của sự kết hợp này. Nó vừa mang tính dự báo vừa có ý nghĩa là những khuyến nghị khoa học.

6.5. Điều tra, khảo sát

Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án, chúng tôi làm mẫu nghiên cứu bao gồm 3 mẫu tổng cộng 550 phiếu để điều tra, khảo sát cán bộ quản lý (100), doanh nghiệp(50) và người dân(400) của một số địa phương có liên hệ ảnh hưởng của các khu công nghiệp khu chế xuất, các vùng kinh tế trọng điểm ở các quy mô khác nhau. Trong quá trình thu thập phân tích các số liệu thực tiễn, nội dung lựa chọn mẫu chắc chắn sẽ có thay đổi tùy tình hình.

Các cụm bản là một cách thức tổ chức dân cư đặc biệt ở Lào. Chúng không phải là một tổ chức trong hệ thống hành chính quốc gia, mà chỉ là một kiểu liên kết lỏng, nhưng lại có nhiều tác dụng trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ kinh tế xã hội theo cung cách linh hoạt và hiệu quả. Chúng tôi coi cụm bản là một loại mẫu nghiên cứu trong những lần đi lấy tài liệu thực tế.

6.5. Phương pháp thu thập số liệu.

+ Phương pháp thu thập số liệu chủ yếu là dựa vào các báo cáo chính thức của các cơ quan nhà nước có trách nhiệm và có thẩm quyền.

+ Các báo cáo kinh tế - xã hội thường xuyên của Chính phủ nước CHDCND Lào.

+ Các thông báo trên công báo của Văn phòng chính phủ nước CHDCND Lào.

+ Báo cáo thống kê thường niên của Tổng cục thống kê nước CHDCND Lào.

+ Báo cáo kinh tế xã hội của các tỉnh và các cơ sở được chọn mẫu.

+ Điều tra các cá nhân, các tổ chức theo mẫu, với các mẫu phiếu được thiết kế cho phù hợp với từng mục đích nghiên cứu.

6.6. Phương pháp xử lý số liệu:

+ Thu thập số liệu.

+ Phân loại số liệu

+ Tổng hợp số liệu theo từng giai đoạn, từng tiêu chí.

+ Phân tích số liệu thu được.

+ So sánh số liệu để xác định thực trạng.

Trong quá trình xử lý số liệu, Tác giả Luận án đã sử dụng các phần mềm Excel để tổng hợp và phân tích, đối chiếu, so sánh.

7. Những đóng góp của luận án

- Về mặt học thuật, lý luận

Với đối tượng nghiên cứu là tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội; quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; vận dụng vào phạm vi nghiên cứu là ở nước CHDCND Lào, Luận án đã:

+ Đưa ra được quan niệm của cá nhân về gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; nội dung gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng đến gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

+ Nghiên cứu kinh nghiệm gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội của một số nước, Luận án đã chỉ ra: hoàn thiện mô hình phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo sự thống nhất giữa nhận thức và hành động; gắn kết việc xây dựng và thực thi chính sách kinh tế với xây dựng và thực thi chính sách xã hội; chính sách phân phối phải bảo đảm kết hợp lợi ích giữa Nhà nước, người lao động và doanh nghiệp; hình thành hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc... Là những vấn đề cần được quan tâm ở các quốc gia trong gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

- Những đề xuất mới

+ Qua nghiên cứu, đánh giá thực trạng gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào, Luận án cho rằng: tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất đảm bảo công bằng xã hội; công bằng xã hội chính là động lực đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế cao, ổn định; tăng trưởng kinh tế phải được thực hiện đồng thời với công bằng xã hội ngay trong từng bước đi; tất cả các kế hoạch, chương trình, dự án kinh tế đều phải có đóng góp vào thực hiện công bằng xã hội.

+ Các đề xuất về giải pháp nhằm tiếp tục gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào bao gồm: 1) Nâng cao chất lượng trong xây dựng chiến lược gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; 2) Xây dựng lộ trình, bước đi gắn kết tăng trưởng kinh tế hướng tới thực hiện công bằng xã hội; 3) Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng NDCM Lào trong vận dụng mối quan hệ giữa nhà nước với thị trường để xây dựng thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; 4) Hoàn thiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm thực hiện công bằng xã hội; 5) Hoàn thiện công tác tổ chức, triển khai thực hiện công bằng xã hội phù hợp với kết quả tăng trưởng của nền kinh tế.

8. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phần phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, Luận án được kết cấu là 4 chương.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

Chương 3: Thực trạng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.

Chương 4: Phương hướng và các giải pháp tiếp tục gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Vấn đề gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội là một trong những đề tài được giới khoa học, đặc biệt là khoa học kinh tế và khoa học chính trị thường xuyên quan tâm nghiên cứu. Về mặt thực tiễn, chủ đề này cũng được dư luận xã hội và mọi chính phủ thường xuyên đề cập tới. Do đó, các nghiên cứu khoa học về đề tài này rất phong phú.

1.1. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài được thực hiện ở Việt Nam và nước ngoài.

- Đề cập đến vấn đề ở tầm vĩ mô, đáng quan tâm nhất là cuốn “Về những mối quan hệ lớn cần phải giải quyết trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”(Nguyễn Phú Trọng,2014). Đây là cuốn sách lý luận quan trọng ở Việt Nam, do Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng làm chủ biên. Cuốn sách có những định hướng quan trọng cho đề tài của tác giả luận án như sau:

Thứ nhất là mối quan tâm đặc biệt của các tác giả về quan hệ giữa ổn định và phát triển. Các tác giả cho rằng đây là mối quan hệ biện chứng. Bản chất của phát triển sự xung đột với trạng thái ổn định trước đó, phá vỡ nó ở một mức độ nào đó, trên những bình diện nào đó. Nhưng nếu không có ổn định - nhất là ổn định về chính trị, xã hội và những nhân tố vĩ mô của nền kinh tế thì không thể phát triển được. Ngược lại, ổn định mà không có phát triển lại chính là trạng thái trì trệ, hàm chứa những khiếm khuyết, trục trặc, dẫn đến mất ổn định. Do đó, muốn ổn định thì phải phát triển.

Thứ hai, các tác giả của cuốn sách khảo sát kỹ lưỡng các quan điểm về phát triển bền vững do nhiều trường phái, nhiều nhóm nghiên cứu, nhiều tác giả nêu ra trước đó. Qua sự phân tích thấu đáo, các tác giả của cuốn sách đã phác họa một quan điểm về phát triển bền vững của Việt Nam, trên cơ sở tính tới những đặc thù về chính trị - kinh tế - văn hóa của Việt Nam. Trong đó, giải quyết tốt vấn đề công bằng xã hội, định hướng và giải quyết tốt các chính xã hội sẽ tạo ra những tiền đề căn bản cho phát triển bền vững.

Thứ ba, vấn đề công bằng xã hội được các tác giả xem xét toàn diện. Không chỉ đơn giản là công bằng về kinh tế trên cơ sở kết quả lao động, công bằng còn được xem xét trên cơ sở các cơ hội để phát triển, học tập, hưởng thụ phúc lợi xã hội, hưởng thụ các thành quả chung của phát triển xã hội... Và nhiều khía cạnh khác. Đây là một cách nhìn rất biện chứng, nhìn vấn đề theo quan điểm toàn diện với một thái độ vừa sâu sắc, phù hợp và nhân văn.

- Đề tài nghiên cứu của GS.TS. Phạm Xuân Nam “Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế - công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”(2011) là một nghiên cứu khoa học

rất công phu, vừa rộng lớn vừa sâu sắc. Nghiên cứu này điếm lại những mô hình phát triển trên thế giới trong thế kỷ XX “xét từ góc độ mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội”. như:

+ Mô hình phát triển nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước phúc lợi xã hội.

+ Mô hình kinh tế - xã hội theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung do Stalin nêu ra và được áp dụng ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa một cách tự nguyện hoặc bị áp đặt dưới các hình thức khác nhau.

Những dẫn chứng và những luận điếm được đưa ra trong nghiên cứu của GS.TS Phạm Xuân Nam làm cho chúng ta buộc phải đi tới những kết luận sau đây:

* Không thể có một lý thuyết kinh tế xã hội nào có thể đem lại sự tăng trưởng kinh tế ổn định trong một thời gian dài quá 2 thập kỷ mà không bộc lộ những khuyết tật, bất lực, thậm chí thất bại hoàn toàn.

* Trong nhiều lí do được đưa ra để lí giải cho hiện tượng có tính quy luật này, công việc nghiên cứu cần phải quan tâm tới những biến đổi về quan hệ lợi ích của các thành phần xã hội được hình thành trong quá trình áp dụng mô hình kinh tế đã được lựa chọn.

* Do đó, ngay khi đang áp dụng suôn sẻ một cơ chế kinh tế nào đó, các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính cần phải bắt tay ngay và càng sớm càng tốt vào công việc dự báo những điều chỉnh cần thiết đối với cơ chế kinh tế đang vận hành tốt. căn cứ vào những biến đổi về thành phần xã hội và các hình thái mới của quan hệ lợi ích.

Theo GS.TS Phạm Xuân Nam, kể từ Đại hội Toàn quốc lần thứ VI năm 1986 Việt Nam chủ động đề ra và thực hiện một hệ thống các chủ trương chính sách nổi bật, gồm: Một là, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, và coi đây là quan điếm có ý nghĩa bao trùm. Hai là, tôn trọng lợi ích chính đáng của người lao động và các chủ thể của mọi thành phần kinh tế; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Ba là, giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát huy yếu tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh xã hội. Bốn là, khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, hướng dẫn và hỗ trợ người nghèo vươn lên làm đủ sống và phấn đấu trở thành khá giả. Năm là, coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Sáu là, coi khoa học và công nghệ cũng là quốc sách hàng đầu như giáo dục đào tạo, là động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước, từng bước phát triển kinh tế tri thức. Bảy là, thực hiện đồng bộ chính sách chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể lực và phát triển giống nòi.

+ Nghiên cứu của GS.TS Hoàng Đức Thân với tiêu đề “Gắn kết tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta”, đăng trên Tạp chí Cộng sản ngày 27.3.2010 là một tác phẩm liên quan trực tiếp tới đề tài này (Hoàng Đức Thân, 2015). Những khái niệm cơ bản như “tăng trưởng kinh tế”, “công bằng hội”, “tiến bộ xã hội”... đều được làm rõ với những nội hàm xúc tích và đầy đủ. Tăng trưởng kinh tế được tác giả xác định là khái niệm kinh tế học được dùng để chỉ sự gia tăng về qui mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, thể hiện qua các chỉ tiêu có chức năng đo lường như tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP), GDP bình quân đầu người và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác. Tác giả cũng nhấn mạnh rằng tăng trưởng kinh tế và tiến bộ công bằng xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau, vừa là tiền đề vừa là điều kiện của nhau. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện để thực hiện công bằng xã hội, nhưng đồng thời tăng trưởng kinh tế cao và bền vững cũng chính là thước đo của tiến bộ và công bằng xã hội, bởi vì nếu không có việc giải quyết tốt công bằng xã hội thì cũng vẫn có thể có tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian ngắn nào đó, nhưng không thể duy trì lâu dài, tức là không thể bền vững được, bởi vì tiến bộ công bằng xã hội là nhân tố nội tại của tăng trưởng kinh tế bền vững. Luận điểm này được rút ra từ việc nghiên cứu quá trình hình thành và được vận dụng vào trong đời sống của nhiều lí thuyết về tăng trưởng kinh tế trong thế kỉ XX. Các lí thuyết này khi được đem áp dụng vào một số nước đều tạo ra những kết quả tăng trưởng kinh tế rất khả quan trong giai đoạn đầu. Nhưng một thời gian sau đó tình trạng bất ổn xã hội đã xảy ra, tăng trưởng kinh tế bắt đầu chậm lại, rồi tăng trưởng âm... Nguyên nhân được xác định là do bất công bằng trong phân phối thu nhập và nhiều lĩnh vực khác bị kéo theo, mâu thuẫn xã hội tăng lên nhanh chóng, dẫn tới bất ổn xã hội, tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Tác giả đưa ra một nhận định có tính chất kết luận, theo đó tiến bộ, công bằng xã hội cần được coi là một biểu hiện của tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội không phải là những yếu tố đối lập nhau mà có quan hệ nhân quả với nhau.

GS.TS Hoàng Đức Thân khái quát những luận điểm quan trọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam về tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội. Hồ Chủ tịch khẳng định rằng mục tiêu hàng đầu của phát triển kinh tế là nâng cao đời sống của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động, làm cho đời sống của người dân ngày càng đầy đủ, sung sướng, hạnh phúc. Người quan tâm tới vấn đề phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, Người cũng nhấn mạnh rằng phúc lợi phải gắn với hiệu quả sản xuất, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội phù hợp sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định rằng giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, làm tiền đề cho nhau cùng phát triển. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiền đề để thực hiện công bằng xã hội. Không thể có công bằng xã hội nếu không dựa trên nền tảng tăng trưởng kinh tế. Mặt khác,

thực hiện công bằng xã hội là động lực, là điều kiện quan trọng có tác dụng thúc đẩy, đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao, bền vững. Mỗi bước tiến của tăng trưởng kinh tế gắn với việc từng bước thực hiện mục tiêu công bằng xã hội. Đại hội X của Đảng khẳng định “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục... giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội”.

Kinh nghiệm của Việt Nam trong quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội, kể cả những kết quả và những hạn chế cũng được GS.TS Hoàng Đức Thân nêu lên một cách cô đọng. Việt Nam sớm thừa nhận sự tồn tại của tình trạng nhiều thành phần trong nền kinh tế, thực hiện bước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đó, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm huy động các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và người lao động phát triển sản xuất kinh doanh, khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp, đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo; thực hiện việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa... Đảng thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội, đặt con người vào vị trí trung tâm, tạo điều kiện cho mọi người, cả trong tư cách cá nhân và tư cách cộng đồng đều có cơ hội phát triển. Những chủ trương này của Đảng và Chính phủ đều được thể chế hóa thành các chính sách, kế hoạch chương trình, dự án cụ thể, được đưa vào cuộc sống. Điều quan trọng là nhận thức của toàn xã hội đối với sự cần thiết phải gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong từng kế hoạch, dự án kinh tế, có nghĩa là trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế hàng ngày, khiến cho một vấn đề quan trọng như thế thấm sâu vào nhận thức và hoạt động của toàn xã hội.

Nhưng quan trọng hơn, kết quả này làm cho quá trình giải quyết vấn đề chuyển từ trạng thái chủ yếu là trông chờ vào sự quan tâm và nỗ lực của nhà nước, từ tâm lí thụ động, ỷ lại thành tinh thần chủ động, năng động và sáng tạo của ngày càng đông đảo mọi người. Đồng thời cũng có sự chuyển biến quan trọng khác, đó là sự thay đổi từ chỗ đề cao quá mức lợi ích tập thể một cách chung chung, trừu tượng, thi hành chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa nhưng thực tế là bình quân, cào bằng sang phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn, từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách kinh tế đến chỗ thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện công bằng xã hội, và ngược lại, thực hiện tốt công bằng xã hội là động lực quan trọng để phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.

Những hạn chế trong lĩnh vực gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội của Việt Nam được nêu ra trong nghiên cứu này cũng rất bổ ích cho việc nghiên cứu đề tài này tại nước CHDCND Lào. Đó là những vấn đề như trọng tâm phát triển kinh tế vẫn phải chủ yếu dựa trên xuất khẩu và tài nguyên, năng xuất lao động thấp, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Tỷ lệ nghèo đói so với mức trung bình của thế giới vẫn còn cao. Những mặt trái của cơ chế thị trường đang làm nảy sinh những vấn đề xã hội phức tạp như phân hóa giàu nghèo tăng lên, sự cách biệt về phát triển giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, môi trường sinh thái ngày càng bị ô nhiễm trầm trọng, gây nhiều ảnh hưởng xấu đến các thế hệ mai sau... Những vấn đề này cũng đang diễn ra ở nước CHDCND Lào, nhiều mặt còn diễn ra trầm trọng hơn.

- TS. Nguyễn Minh Hoàn có cuốn sách “Công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội”, do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành năm 2009. Trong phần một của cuốn sách, nội dung đáng được quan tâm là quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng bình đẳng trước hết là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi, đồng thời việc thực hiện sự bình đẳng giữa người với người trong mối quan hệ giữa thực hiện nghĩa vụ và hưởng thụ quyền lợi ấy chính là thực hiện công bằng xã hội. Phần hai, tác giả nêu ra vai trò, vị trí của công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội, rằng công bằng xã hội là động lực của tiến bộ xã hội và cũng chính là thước đo của tiến bộ xã hội. Phần thứ ba, tác giả khái quát những thành tựu cơ bản cũng như những hạn chế chủ yếu của việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt nam trong quá trình 20 năm của công cuộc đổi mới, trong đó có nhắc tới tình trạng phân hóa giàu nghèo đang ngày càng gia tăng mà chưa có được những chủ trương và biện pháp hữu hiệu để khắc phục.

- Luận án Tiến sỹ “Nghiên cứu các giải pháp tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên” của tác giả Triệu Đức Hạnh(2012) Đại học Kinh tế Quốc dân đưa ra 15 tiêu chí trong phương pháp nhận dạng việc làm bền vững cho lao động ở nông thôn Thái Nguyên, một địa bàn có nhiều nét tương đồng với một số tỉnh vùng núi ở Lào. 15 tiêu chí đó bao gồm:

- + Tỷ lệ việc làm của nữ giới.
- + Số vụ khiếu nại lên cấp trên về lao động.
- + Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai.
- + Tỷ lệ thiếu việc làm.
- + Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp.
- + Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp.
- + Tỷ lệ lao động có thu nhập trung bình trở lên.
- + Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.
- + Diện tích đất nông nghiệp bình quân nhân khẩu.

- + Độ bao phủ của bảo hiểm xã hội.
- + Độ bao phủ của bảo hiểm y tế.
- + Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp.
- + Tỷ lệ thụ hưởng các chính sách xã hội.
- + Tỷ lệ tham gia các đoàn thể xã hội.
- + Tỷ lệ tham gia xây dựng và hoàn thiện quy chế dân chủ cơ sở.

Đây là một phương pháp tiếp cận thực tế độc đáo, gợi ý rất cụ thể cho quá trình xâm nhập, nghiên cứu thực tiễn của chúng tôi, gợi mở những cách tiếp cận đa chiều đối với một đối tượng nghiên cứu nhất định.

- Năm 2016, một công trình nghiên cứu rất có ý nghĩa và có liên quan tới đề tài luận án này đã được xuất bản. Đó là cuốn sách “Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở các nước Đông Nam Á - Kinh nghiệm cho Việt Nam”. Công trình này PGS. TS Nguyễn Duy Dũng làm chủ biên, với sự tham gia của 14 nhà nghiên cứu. Cuốn sách nêu ra và phân tích quá trình phát triển ở các nước ASEAN, nhằm rút ra các bài học, cả bài học thành công và chưa thành công, rất có giá trị tham khảo cho đề tài của chúng tôi học tập và vận dụng.

- Công trình nghiên cứu của TS Nguyễn Đình Chiến(2010), Đại học Quốc gia Hà Nội cung cấp nhiều gợi ý của các nội dung cần nghiên cứu để xác lập phương thức gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Ở phần đầu tác giả đưa ra nội dung của khái niệm tăng trưởng và các chỉ tiêu đo lường tăng trưởng như Tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), hai loại thước đo chủ yếu để đo lường tăng trưởng kinh tế của một nước biểu hiện thông qua giá cả, có những thông số minh họa của Việt Nam và biểu đồ từ 1997 tới 2009.

Tiếp đó, tác giả phân tích một vấn đề có tính thời sự và rất trọng tâm, đó là vấn đề về mối quan hệ giữa môi trường với tăng trưởng kinh tế, nêu ra những báo động về nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, về tốc độ hủy hoại môi trường, những hành vi tàn phá môi trường... và kết luận rằng Việt Nam đang phải đối mặt với tất cả những vấn đề được nêu ra với ý đồ cảnh báo trong Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP)

Phần III của nghiên cứu này đề cập trực tiếp tới vấn đề mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Ý nghĩa cơ bản của công bằng xã hội là công bằng về nghĩa vụ và quyền lợi của công dân, công bằng về phân phối thu nhập, có cơ hội phát triển và điều kiện thực hiện cơ hội.

- Một đề tài nghiên cứu của tác giả Ấn Độ tên: “Reducing Poverty in India-The Role of Economic Growth”(Giảm nghèo ở Ấn Độ - Vai trò của tăng trưởng kinh tế) của Pradeep Agrawal(2015). Bài báo này thực nghiệm kiểm tra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo đối với trường hợp của Ấn Độ. Bởi vì tăng trưởng đã giúp tăng việc làm và tiền lương thực tế góp phần giảm nghèo. Sự gia tăng

chi tiêu của chính phủ cũng được xem là đóng góp đáng kể vào việc giảm nghèo. Tuy nhiên, chúng tôi cũng thấy rằng tăng trưởng GDP cao hơn làm tăng chính phủ. Nhìn chung, điều này cho thấy rằng để giảm nghèo nhanh chóng, duy trì tăng trưởng cao là yếu tố quan trọng nhất.

- Báo cáo kinh tế của tổ chức quốc tế SIDA do Per Ronnas làm chủ biên tên: “Determinants of Poverty in LAO PDR”(Các yếu tố quyết định đói nghèo ở Lào) (2006). Tác giả đã tìm cách cải thiện sự hiểu biết của chúng ta về các yếu tố quyết định đói nghèo ở Lào bằng cách tạo ra một mô hình phân tích cho phúc lợi nhà và bằng cách sử dụng thông tin định lượng sẵn có trong khuôn khổ hồi quy đa tầng. Phần kết luận này tóm tắt các kết quả, các hàm ý chính và các hạn chế của phân tích. Kết quả của các yếu tố quyết định đói nghèo ở Lào cho thấy hộ nghèo có đặc điểm là quy mô hộ gia đình lớn, khẩu phần phụ thuộc lớn, vốn nhân lực thấp, công nghệ đơn giản, hạn chế tiếp cận đầu vào nông nghiệp và các đặc điểm địa điểm không thuận lợi. cơ sở hạ tầng thiết yếu và hạn chế tiếp cận với các cơ sở y tế. Trong nhiều trường hợp, các hộ nghèo thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Những kết quả này cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách các biện pháp hợp lý về các tác động giảm nghèo tiềm ẩn có thể được thực hiện từ các chương trình giảm nghèo được thiết kế tốt. Dựa trên phân tích được trình bày ở đây, có thể xác định 5 yếu tố chính hoặc mục tiêu của chiến lược giảm nghèo cho CHDCND Lào. Chúng bao gồm (1) số người phụ thuộc giảm trong hộ gia đình, (2) đầu tư vào giáo dục (nữ), (3) nỗ lực kích thích tinh thần kinh doanh và đa dạng hóa hoạt động kinh tế từ nông nghiệp sang các ngành khác, (4) áp dụng các biện pháp nâng cao năng suất nông nghiệp và (5) cải thiện cơ sở hạ tầng và chăm sóc sức khỏe.

- Nghiên cứu của Huck-ju Kwon và Ilcheong Yi có tên: “Economic Development and Poverty Reduction in Korea: Governing Multifunctional Institutions”(Phát triển kinh tế và giảm nghèo ở Hàn Quốc: Điều hành các thể chế đa chức năng)(2008) Để chống lại đói nghèo, nó là cần thiết cho các nước đang phát triển, nơi phần lớn người nghèo sống để phân đầu cho phát triển kinh tế. Điều làm cho nhiệm vụ này khó khăn hơn là phát triển kinh tế không nhất thiết làm giảm nghèo đói hoặc bất bình đẳng thu nhập kết hợp phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo là một thách thức đối với các nước đang phát triển. Để tìm cơ chế tích hợp cả hai mục tiêu, các tác giả xem xét chiến lược phát triển của Hàn Quốc đã biến một trong những quốc gia nghèo nhất châu Á thành một quốc gia công nghiệp hóa, với mức độ nghèo đói thấp. Bài báo điều tra mối quan hệ nhà nước-xã hội trong đó nhà nước phát triển của Hàn Quốc đã hoạt động và xem xét quản trị phát triển kinh tế, đặc biệt tập trung vào các tổ chức đa chức năng để tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Nó cũng đưa ra các đề xuất chiến lược cho các nước đang phát triển về quản lý hiệu quả trong các ràng buộc thể chế và vượt ra ngoài một sự nhấn mạnh đơn giản về quản trị tốt.

- Bài báo của Douglas Voigt: “Economic Growth and Social Justice: Testing a Third Way Assumption on the German Case” (Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội: Thử nghiệm một giả định thứ ba về trường hợp của Đức)(2016). Bài báo này nhằm mục đích kiểm tra xem liệu tăng trưởng kinh tế có thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho công bằng xã hội như được giả định đặc biệt bởi những người ủng hộ cách tiếp cận của Third Way(con đường thứ ba) đối với chính sách thị trường lao động hay không. Lấy ba định nghĩa về công bằng xã hội: Rawlsian, Third Way và Parity of Participation, nó vận hành chúng thành 5 giả thuyết, tất cả đều liên quan đến giả định rộng rãi rằng tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện cho công bằng xã hội. Sau đó, nó so sánh bốn khu vực của Cơ quan Việc làm Liên bang Đức, đại diện cho một trường hợp mô hình hóa phương pháp tiếp cận Third Way đối với chính sách thị trường lao động. Thông qua so sánh giữa các khu vực với tốc độ tăng trưởng khác nhau và việc sử dụng định tính các họa tiết, nó phát hiện rằng tăng trưởng kinh tế không tăng cường công bằng xã hội theo bất kỳ cách tiếp cận nào - nhưng thực sự có thể gây trở ngại cho nó. Điều này đặc biệt rõ ràng khi lựa chọn cách cá nhân tham gia lao động xã hội trở thành trung tâm của định nghĩa về công bằng xã hội. Nó kết luận với quan niệm rằng việc phân phối lại và khoan dung là quan trọng hơn đối với công lý xã hội hơn là tăng trưởng kinh tế.

- Cuốn sách của Kevin Watkins: “Economic growth with Equity – Lesson form east asia”(Tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội - Bài học hình thành Đông Á)(1998). Cuốn sách này xem xét một số bài học tích cực để giảm nghèo và tăng trưởng xuất hiện từ Đông Á với câu hỏi chính là tại sao khu vực này lại thành công như vậy so với các vùng khác trong việc kết hợp mức tăng trưởng cao với tiến bộ nhanh chóng đối với giảm nghèo. Tác giả đã nêu ra 3 bài học từ Đông Á là: bài học thứ nhất là nghèo đói là không thể tránh khỏi, quan trọng nhất - và đơn giản nhất. Đó là tiến bộ nhanh chóng đối với xóa đói giảm nghèo là có thể. Tiếp theo là tăng trưởng với công bằng là chìa khóa để giảm nghèo và cuối cùng là Cam kết chính trị là một điều kiện tiên quyết khác để đạt được sự tích hợp thành công các biện pháp kinh tế và xã hội để giảm nghèo.

- Nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển châu Á do Yoshihiro Iwasaki làm chủ biên có tên: “Poverty Reduction in Nepal: Issues, Findings, and Approaches”(Giảm nghèo ở Nepal: Các vấn đề, phát hiện và phương pháp tiếp cận)(2002). Tác giả này tìm cách xây dựng một sự hiểu biết tốt hơn về bản chất của đói nghèo ở Nepal và cung cấp một tập hợp các lựa chọn chiến lược hợp lý cho ADB trong việc giúp Chính phủ giảm nghèo. Thấy sự bất bình đẳng giữa các vùng địa lý và các vùng sinh thái và sự phân chia nông thôn - thành thị vẫn rộng như những giới hạn về giới, dân tộc và đẳng cấp. Nghiên cứu xác định một số yếu tố nguyên nhân gây nghèo đói ở Nepal bao gồm (i) tăng trưởng kinh tế chậm khi tăng trưởng dân số tương đối nhanh, (ii) năng lực phân

phôi và phân phối yếu trên toàn bộ Chính phủ, (iii) tăng trưởng phi nông nghiệp không có bất kỳ tác động tràn đáng kể nào đối với người nghèo nông thôn, (iv) năng suất thấp và tăng trưởng sản lượng thấp trong ngành nông nghiệp, và (v) cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội yếu kém (giáo dục, y tế, nước uống, giao thông và năng lượng) dẫn đến không đủ tiếp cận người nghèo với phương tiện thoát nghèo.

Tóm lại, công trình nghiên cứu này là một trong những công trình quan trọng nhất, cung cấp cho chúng tôi những cái nhìn hữu ích, trực tiếp trong quá trình nghiên cứu của mình.

1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài do các tác giả Lào thực hiện

- Bài viết của Syviengxay Oraboune với đề tài: “Phát triển cơ sở hạ tầng(đường nông thôn) và giảm nghèo ở Lào”(2008) Bài viết này nhằm mục đích minh họa cho sự quan trọng của con đường nông thôn khi kết nối đường từ làng này sang chợ khác hoặc phương pháp tiếp cận thị trường của sản xuất nông nghiệp. Nó cũng thể hiện qua cách tiếp cận nào, nông dân/người nông thôn có thể cải thiện thu nhập, phát triển hệ thống canh tác, mức sống và giảm nghèo.

- Báo cáo khoa học trong hội thảo của Khammary Intharath (2011) với tiêu đề “Thu hút đầu tư nước ngoài, giải pháp tạo nguồn lực phát triển cho ngành điện lực Lào” đã khẳng định phương thức này đã tạo dựng điều kiện vật chất quan trọng bằng việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật cải thiện đời sống nhân dân, giải quyết nhiều công ăn việc làm. Bằng cách này, tăng trưởng kinh tế ở Lào đã được cải thiện rõ rệt nhờ tình trạng thiếu hụt năng lượng điện đã được cải thiện cơ bản.

- Luận án Tiến sỹ kinh tế “Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CHDCND Lào” của Phonesay Filaysack (2010) Đại học Kinh tế quốc dân, nhấn mạnh đến vấn đề FDI tác động tốt tới đời sống kinh tế - xã hội ở Lào, góp phần tích cực vào các nguồn lực nhằm đẩy mạnh cả về tăng trưởng kinh tế, cả vào việc giải quyết công bằng xã hội.

+ Luận án Tiến sỹ kinh tế “Hiện thực chính sách xóa đói giảm nghèo ở miền núi phía Bắc nước CHDCND Lào qua thực tiễn tại tỉnh Xiêng Khoảng” của Feuangsya Laofoung (2014) Đại học Kinh tế Quốc dân cung cấp những tư liệu quan trọng có tính thực tiễn cao về những thành tích xóa đói giảm nghèo ở một vùng khó khăn điển hình của đất nước Lào. Ở đây tác giả đã đánh giá hiệu quả của các hoạt động xóa đói giảm nghèo thông qua những so sánh định lượng trên những tiêu chí khác nhau của đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người dân để khái quát thành tích của các chương trình xóa đói giảm nghèo diễn ra trên địa bàn. Khi đi tìm nguyên nhân của những thành công và hạn chế của các chương trình này, tác giả đã đưa ra nhiều khuyến nghị bổ ích có liên quan đến vấn đề công bằng xã hội, nhất là về vai trò chủ động của người dân trong quá trình vươn lên thoát khỏi tình trạng nghèo đói.

- Luận án tiến sỹ kinh tế “Hoàn thiện chính sách xóa đói giảm nghèo của nước CHDCND Lào” của Khamphanh Pheuyavong (2013), Đại học Kinh tế Quốc dân là một đề tài nghiên cứu toàn diện về các chính sách có ý nghĩa chiến lược của nhiều quốc gia. Điều quan trọng là Lào cũng như nhiều nước khác như Ấn Độ, Băng la đét, Indonesia, Campuchia, Trung Quốc và Việt Nam, ở đâu các chính sách này cũng đề cập đến một khía cạnh là xóa đói giảm những cách làm phong phú, linh hoạt. Xóa đói giảm nghèo là một nội dung quan trọng của chính sách xã hội nói chung, liên quan trực tiếp tới công bằng xã hội. Tác giả của nghiên cứu này đã trình bày trước hết là quyết tâm cao củ Đảng và Chính phủ Lào, được thể hiện qua các văn kiện của cá kì Đại hội Đảng toàn quốc, nội dung của những kế hoạch 5 năm và những chỉ đạo thường xuyên của các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước về công tác xóa đói giảm nghèo. Nội dung quan trọng nhất của nghiên cứu này là những việc làm cụ thể trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo trong quá trình từ khi Lào bắt đầu công cuộc đổi mới tới những năm đầu thập kỉ thứ hai của thế kỉ XXI. Tuy có tên gọi khác nhau, một bên là xóa đói giảm nghèo, một bên là công bằng xã hội, nhưng trong đời sống và do đó trong những nghiên cứu khoa học, nội hàm của hai vấn đề này có rất nhiều điểm giống nhau, ví dụ khi phải nói tới những vấn đề an sinh xã hội như y tế, giáo dục, vệ sinh môi trường, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực, phát triển hệ thống giao thông nông thôn, đào tạo nghề cho nông dân... Do đó có thể nói, đề tài này là một đề tài được thực hiện tại Lào mà gần gũi nhất với đề tài mà chúng tôi đang thực hiện.

1.3. Khái quát một số nội dung chủ yếu của các nghiên cứu có liên quan tới đề tài

Các công trình nghiên cứu mà chúng tôi nêu ở mục trên đã đề cập đến hầu như tất cả các vấn đề liên quan đến mục đích nghiên cứu của luận án này. đó là tính tất yếu của sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết một các thỏa đáng những vấn đề xã hội khi xã hội hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững thì khái quát được một số lý luận và phương pháp mà các nghiên cứu trước đã giải quyết sau đây:

Thứ nhất là sự biến đổi của xã hội do kết quả tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội mang lại tất yếu dẫn đến thực tế là các chính sách, kế hoạch, phương thức vốn có hiệu quả sẽ trở nên lạc hậu, lỗi thời. Do đó, phải luôn luôn có tư tưởng đổi mới, điều chỉnh để là cho các quyết sách về kinh tế, xã hội phù hợp với hoàn cảnh mới.

Thứ hai là cần phải học hỏi những kinh nghiệm thực tế không phải là các bài học lý thuyết, giáo điều, mà là các sự thật đã được chứng minh của các nước đã đi trước với một thái độ khiêm tốn, cầu thị. Sự vận dụng phải rất sáng tạo và thực tiễn, cụ thể, không thể rập khuôn, máy móc. Điều này đòi hỏi phải có cả tâm và tài. Cái tâm hết lòng vì sự phát triển và tiến bộ của đất nước, và cái tài của người lo cho lợi ích chung, có tầm vóc, khó khăn và chưa từng làm.

Thứ ba là các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là công việc không thể tách rời nhau vì tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục... giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người nên nhà nước phải thực hiện ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển.

Tuy nhiên, mọi sự lại bắt đầu từ con người. Cho nên một dân tộc nào cũng khát khao một chính phủ có đủ bản lĩnh và tài năng để tạo nên một sân chơi như vậy. Mỗi quốc gia là một cộng đồng chính trị - xã hội độc đáo, đặc thù. Các quốc gia đang phát triển lại thường là các quốc gia chưa có một nhà nước pháp quyền hoàn chỉnh, với rất nhiều gánh nặng quá khứ, không dễ gì để tạo lập ngay được một chính phủ đáp ứng tốt yêu cầu mà đời sống thực tiễn đòi hỏi. Do đó, bản lĩnh còn thể hiện ở các quyết sách chính trị để đảm bảo cho xã hội duy trì được trạng thái ổn định. Không có an ninh chính trị và ổn định xã hội thì cũng sẽ không thể có tăng trưởng kinh tế, càng không thể có công bằng xã hội.

Dù khó đến đâu thì ít nhất Lào cũng còn có lợi thế của nước đi sau, có nhiều cơ hội để tránh được những sai lầm của những nước đi trước, lại có cơ hội để vận dụng những kinh nghiệm hay. Vì vậy những khoảng trống cần tiếp tục lấp đầy trong các nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào là:

- Về phương diện quản lý vĩ mô của Nhà nước CHDCND Lào đối với nền kinh tế, làm sao có thể gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội?

- Từ kinh nghiệm của các nước đi trước tổng kết thành các bài học tham khảo cho CHDCND Lào.

- Mục tiêu chiến lược trong gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào là gì?

- Làm thế nào để thực hiện được các mục tiêu chiến lược trong gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở CHDCND Lào

- Xây dựng lộ trình bước đi có tính khả thi cho CHDCND Lào trong gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

- Xây dựng thể chế, tổ chức bộ máy, nhân lực thực thi việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ GẮN KẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI

2.1. Lý luận về tăng trưởng kinh tế

2.1.1 Quan niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là khái niệm chỉ sự gia tăng sản lượng của một nền kinh tế (thế giới, khu vực, quốc gia, vùng, ngành...) trong một thời kỳ nhất định thường là một năm. Tăng trưởng kinh tế có thể biểu hiện bằng số tuyệt đối (quy mô tăng trưởng) hoặc số tương đối (tỷ lệ tăng trưởng). Để đo lường tăng trưởng kinh tế, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu như tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng thu nhập quốc dân (GNI), thu nhập quốc dân (NI), tổng giá trị sản xuất (GO), bình quân thu nhập tính trên đầu người.

Trong các chỉ tiêu trên, quan trọng nhất và cũng hay được đề cập nhất là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tổng sản phẩm quốc dân (GNP). Tổng sản phẩm quốc nội là tổng giá trị của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà nền kinh tế sản xuất ra được trong thời hạn xem xét. Thuật ngữ toàn bộ được dùng ở đây là nhấn mạnh số liệu này bao gồm cả các cơ sở sản xuất của cư dân bản địa và các cơ sở sản xuất của nước ngoài được phép hoạt động. Còn tổng sản phẩm quốc dân (GNP) thì chỉ tính tổng sản phẩm do các cơ sở kinh tế của người bản địa làm chủ sở hữu và phần của các chủ thể này trong các liên doanh với nước ngoài. Vậy muốn có số liệu GNP, người ta phải lấy GDP trừ đi số giá trị mà người nước ngoài nhận được, sau đó lại phải cộng phần mà những nhà đầu tư trong nước nhận được từ các cơ sở sản xuất của họ ở nước ngoài.

Một chỉ số khác cũng hay được sử dụng là thu nhập bình quân đầu người. Khi đó, người ta chia GDP hoặc GNP cho dân số. Từ đó, chúng ta cũng biết được tốc độ tăng trưởng kinh tế bằng cách lấy tốc độ tăng trưởng GDP trừ đi tốc độ gia tăng dân số.

Trong tất cả các chỉ số nói trên, mức độ chính xác của các số liệu thống kê là yếu tố quyết định nhất; tiếp đó là cách thức thống kê sao cho số liệu phản ánh đúng thực trạng của tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, các chỉ số này luôn luôn chỉ là các số liệu gần đúng.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Sự ra đời của thuật ngữ “chất lượng tăng trưởng kinh tế” là một bước tiến trong nhận thức của con người về ý nghĩa xã hội của tăng trưởng kinh tế. Thực tế là không phải lúc nào tăng trưởng kinh tế cũng đem lại những tiến bộ xã hội và hạnh phúc của con người. Thậm chí, nếu chỉ xem xét vấn đề trên bình diện kinh tế thuần túy thì không phải lúc nào tăng trưởng kinh tế cũng có lợi về kinh tế. Nếu tàn phá môi trường, tạo thêm hồ

sâu ngăn cách giàu nghèo, khai thác cạn kiệt tài nguyên, chấp nhận lệ thuộc vào một nền kinh tế bên ngoài để có được một tiến bộ trong tăng trưởng kinh tế thì tai hoạ về kinh tế ở những thời đoạn sau cùng không thể lường trước được.

Dù có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng thuật ngữ này rất gần với khái niệm “phát triển bền vững” đang ngày càng được nhắc đến trong các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế, trong quan điểm về kinh tế của các chính phủ. Hay nói cách khác, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là cách thức để có được tăng trưởng kinh tế liên tục, có tác dụng trực tiếp tới các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Tuy nhiên, cũng có khi các nhà nghiên cứu dùng thuật ngữ này để chỉ sự tiến bộ ở một lĩnh vực cụ thể như chất lượng đầu tư (đầu tư đúng hướng trọng tâm, đầu tư hợp lý so với GDP, đầu tư có hiệu quả...), chất lượng lao động, chất lượng và hàm lượng tri thức trong giá thành sản phẩm...

Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đã nêu ra năm kiểu tăng trưởng tiêu cực, có hại cho tăng trưởng bền vững nói riêng, để lại những hệ lụy tiêu cực đến đời sống xã hội nói chung:

- Tăng trưởng không việc làm. Đó là kiểu tăng trưởng không tạo thêm việc làm cho người lao động.

- Tăng trưởng không lương tâm. Đó là kiểu tăng trưởng làm cho hố sâu ngăn cách giữa người giàu và người nghèo càng ngày nói rộng ra.

- Tăng trưởng không tiếng nói. Đó là kiểu tăng trưởng không những không có tác dụng mở rộng và phát triển nền dân chủ, mà còn tạo điều kiện hình thành những trung tâm quyền lực lợi ích nhóm, kiểm chế hoặc xoá bỏ những đòi hỏi dân chủ ở các nhóm xã hội khác.

- Tăng trưởng không gốc rễ: kiểu tăng trưởng làm nghèo nàn, thui chột các giá trị nhân văn, văn hoá, tôn sùng quá mức lợi ích vật chất.

- Tăng trưởng không tương lai: kiểu tăng trưởng làm cạn kiệt tài nguyên, xâm hại môi trường, dồn nợ nước ngoài đến mức nguy hại tới kinh tế quốc dân, nợ công tăng vọt... làm ảnh hưởng tới các thế hệ tương lai.

Có thể nói cho đến nay chất lượng tăng trưởng kinh tế vẫn chưa phải là một khái niệm có nội hàm xác định có tính thuyết phục tất cả các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cũng đã cố gắng nêu ra những dấu hiệu của khái niệm này như tăng trưởng nhanh, tăng trưởng hiệu quả và bền vững, thể hiện qua năng suất lao động tăng đều, mức sống của người dân tăng lên không ngừng, cơ cấu kinh tế ngày càng hợp lý, phù hợp, với tình hình và nhu cầu tăng trưởng ở các giai đoạn sau, xã hội ổn định, giữ gìn môi trường tốt...

Tuy nhiên, trong thực tế thì đây là một bài toán khó và không thể có một lý thuyết chung cho mọi nước. Trong hoàn cảnh cụ thể của từng nước, người ta buộc phải lựa chọn một kiểu quan hệ xác định giữa mặt số lượng và mặt chất lượng của tăng

trường kinh tế. Thường thường, một nước nghèo và chậm phát triển bắt đầu lựa chọn phát triển như một lựa chọn tất yếu và cấp bách, thì chính phủ buộc phải gấp rút tăng trường kinh tế với ưu tiên về mặt số lượng của tăng trưởng. Điều đó nhiều khi đồng nghĩa với việc cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút vốn đầu tư nước ngoài và vốn trong dân, tạm gác những vấn đề về môi trường, khai thác và sử dụng tài nguyên và những đòi hỏi khác về kinh tế và xã hội, miễn là trong một thời gian tương đối ngắn phải có được tăng trưởng để tăng tiềm lực quốc gia. Điều này tất yếu sẽ để lại những hậu quả xấu ở nhiều lĩnh vực. Sự khôn ngoan của chính phủ là ở chỗ nhận thức được mức độ hy sinh có thể chấp nhận được và các hậu quả trong tương lai có thể khắc phục được.

Kinh nghiệm của các nước đi trước trong quá trình phát triển để lại một số bài học về kết hợp hai mặt số lượng và chất lượng của tăng trưởng kinh tế sau đây:

- Cần phải kiên định nhận thức về vai trò của nhân tố con người, cụ thể là lao động có kỹ thuật cao và nhân lực cao cấp trong lĩnh vực quản lý và công nghệ. Dù trong khó khăn không thể đốt cháy giai đoạn để có ngay được thành quả lớn, thì vẫn phải tích cực chuẩn bị để nhất định có được nguồn nhân lực căn bản này của tăng trưởng bền vững. Điều này đồng nghĩa với việc thực hiện trong thực tế coi giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu.

- Không nên chỉ trông cậy hoàn toàn vào việc đầu tư vốn, dù là cho tư bản lưu động hay thậm chí cả tư bản cố định, mà cần chú ý sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư và tỷ lệ hợp lý của đầu tư. Đây là khâu có khả năng gây ra nhiều lãng phí. Thậm chí trong cả trường hợp sử dụng tốt thì cũng không thể đóng vai trò quyết định tới chất lượng tăng trưởng.

- Bắt đầu công ưu bảo vệ môi trường, tìm kiếm các ngành nguyên liệu tái tạo được càng sớm càng tốt. Môi trường và khả năng tái tạo là hai giềng mối của tương lai, đảm bảo cho các thế hệ con cháu những điều kiện căn bản nhất để tiếp tục quá trình phát triển đời sống bền vững, trong đó có vấn đề tăng trưởng kinh tế.

2.1.2. Các thước đo tăng trưởng

Tăng trưởng kinh tế là nói đến một sự tăng lên trong thu nhập (có thể là tổng thu nhập, có thể là thu nhập bình quân đầu người), đó là sự gia tăng giá trị hàng hoá và dịch vụ mà một nền kinh tế sản xuất ra. Đây là thước đo tương đối khách quan về năng lực kinh tế. Trong phần này, chúng ta sẽ cụ thể hóa các thước đo tăng trưởng, tức là làm rõ thu nhập (tính bằng giá trị) do một nền kinh tế tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định được thể hiện qua các chỉ số nào? Và cách tính toán các chỉ số đó.

Tiếp cận theo phương pháp SNA (hệ thống tài khoản quốc gia), thu nhập của nền kinh tế được thể hiện qua các chỉ số sau đây:

a. Tổng giá trị sản xuất (GO - Gross output) là tổng giá trị sản phẩm vật chất và

dịch vụ được tạo nên trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất có thể được tính theo hai cách. Thứ nhất, đó là tổng doanh thu bán hàng thu được từ các đơn vị, các ngành trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Thứ hai, tính trực tiếp từ sản xuất và dịch vụ gồm chi phí trung gian (IC) và giá trị gia tăng của sản phẩm vật chất và dịch vụ (VA).

b. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP - Gross domestic product), là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia tạo nên trong một thời kỳ nhất định.

Để tính GDP, có ba cách tiếp cận cơ bản là từ sản xuất, tiêu dùng và phân phối. Theo cách tiếp cận từ sản xuất, GDP là giá trị gia tăng tính cho toàn bộ nền kinh tế. Nó được đo bằng tổng giá trị gia tăng của tất cả các đơn vị sản xuất thường trú trong nền kinh tế.

Như vậy $VA = \sum_{i=1}^n (VA_i)$ Trong đó VA là giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế, VA_i

là giá trị gia tăng ngành i

$VA_i = GO_i - IC_i$ Trong đó: GO_i là tổng giá trị sản xuất, IC_i là chi phí trung gian của ngành i

Tiếp cận từ chi tiêu, GDP là tổng chi cho tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình (C), chi tiêu của Chính phủ (G), đầu tư tích lũy tài sản (I) và chi tiêu qua thương mại quốc tế, tức là giá trị kim ngạch xuất khẩu trừ kim ngạch xuất khẩu (X-M).

$$GDP = C + G + I + (X - M)$$

Nếu tiếp cận tự thu nhập, GDP được xác định trên cơ sở các khoản hình thành thu nhập và phân phối lần đầu, bao gồm: Thu nhập của người có sức lao động dưới hình thức tiền công và tiền lương (W); Thu nhập của người có đất cho thuê (R); Thu nhập của người có tiền cho vay (I_n); Thu nhập của người có vốn (P_r); Khấu hao vốn cố định (D_p) và cuối cùng là thuế kinh doanh (T_l)

$$GDP = W + R + I_n + P_r + D_p + T_l$$

c. Tổng thu nhập quốc dân (GNI - Gross national income). Đây là chỉ tiêu xuất hiện trong bảng SNA năm 1993 thay cho chỉ tiêu GNP sử dụng trong bảng SNA năm 1968. Về nội dung thì GNI và GNP là như nhau, tuy vậy khi sử dụng GNI là muốn nói theo cách tiếp cận từ thu nhập chứ không phải nói theo góc độ sản phẩm sản xuất như GNP.

Hiểu theo khía cạnh trên, GNI là *tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân của một nước tạo nên trong một khoảng thời gian nhất định.*

Chỉ tiêu này bao gồm các khoản hình thành thu nhập và phân phối lại thu nhập lần đầu có tính đến cả các khoản nhận từ nước ngoài về và chuyển ra nước ngoài. Như vậy, GNI hình thành từ GDP tiếp cận theo góc độ thu nhập và được điều chỉnh theo con số chênh lệch thu nhập nhân tố với nước ngoài.

$$\text{GNI} = \text{GDP} + \text{chênh lệch thu nhập nhân tố với nước ngoài}$$

$$\begin{array}{rcc} \text{Chênh lệch thu nhập nhân} & & \text{Thu lợi tức nhân tố} & & \text{Chi trả tức nhân tố ra} \\ \text{tố với nước ngoài} & = & \text{từ nước ngoài} & - & \text{nước ngoài} \end{array}$$

Sự khác nhau về giữa lượng GDP và GNI là ở phần chênh lệch thu nhập nhân tố với nước ngoài. Ở các nước đang phát triển thì GNI thường nhỏ hơn GDP vì thông thường phần chênh lệch này nhận giá trị âm

d. Thu nhập quốc dân (NI – National income): là phần giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ mới sáng tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định. NI chính là tổng thu nhập quốc dân (GNI) sau khi đã loại trừ đi khấu hao vốn cố định của nền kinh tế (D_p)

$$NI = GNI - D_p$$

e. Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI- National Disposable Income) là phần thu nhập của quốc gia dành cho tiêu dùng cuối cùng và tích lũy thuần trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này được hình thành sau khi thực hiện phân phối thu nhập lần thứ hai, thực chất nó là thu nhập quốc dân (NI) sau khi đã điều chỉnh các khoản thu, chi về chuyển nhượng hiện hành giữa các đơn vị thường trú và không thường trú. Tuy vậy, xét trên toàn bộ nền kinh tế các chuyển nhượng hiện hành giữa các đơn vị thường trú sẽ triệt tiêu nhau, vì nếu có một đơn vị chi thì sẽ có một đơn vị khác thu chuyển nhượng. Vì vậy NDI là NI sau khi điều chỉnh các khoản chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài:

$$\text{NDI} = \text{NI} + \text{chênh lệch về chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài.}$$

$$\begin{array}{rcc} \text{Chênh lệch về chuyển} & & \text{Thu chuyển nhượng} & & \text{Chi chuyển nhượng} \\ \text{nhượng hiện hành với nước} & = & \text{hiện hành với nước} & - & \text{hiện hành ra nước} \\ \text{ngoài} & & \text{ngoài} & & \text{ngoài} \end{array}$$

f. Thu nhập bình quân đầu người

Với ý nghĩa phản ánh thu nhập, chỉ tiêu GDP và GNI còn được sử dụng để đánh giá mức thu nhập bình quân trên đầu người của mỗi quốc gia (GDP/người, GNI/người). Chỉ tiêu này phản ánh tăng trưởng kinh tế có tính đến sự thay đổi dân số. Quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người là những chỉ báo quan trọng phản ánh và là tiền đề để nâng cao mức sống dân cư nói chung. Sự gia tăng liên tục với tốc độ ngày càng cao của chỉ tiêu này là dấu hiệu thể hiện sự tăng trưởng bền vững và nó còn được sử dụng trong việc so sánh mức sống dân cư giữa các quốc gia với nhau.

Theo dõi chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người có thể xác định khoảng thời gian cần thiết để nâng cao mức thu nhập lên gấp 2 lần dựa vào tỷ lệ tăng trưởng kinh tế theo dự báo. Một phương pháp đơn giản và khá chính xác tiếp cận đến con số này gọi là "Luật 70" tức là thời gian để thu nhập dân cư tăng lên gấp 2 lần được xác định xấp xỉ bằng 70 chia cho tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người hàng năm theo dự báo. Ví dụ như nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của một nước đặt ra là 5% năm thì sẽ đạt được mức tăng gấp 2 lần sau khoảng 14 năm ($70 : 5$). Dự báo mức tăng thu nhập bình quân trên đầu người có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu xu hướng chuyển biến thu nhập của các quốc gia từ nhóm này sang nhóm khác so với mức bình quân toàn thế giới.

2.1.3. Các nhân tố thúc đẩy tăng trưởng

Tiếp tục sử dụng kết quả nghiên cứu hàm sản xuất ở mục trên cho thấy: trong nền kinh tế thị trường, giá trị đầu ra của nền kinh tế phụ thuộc chính vào sức mua và khả năng thanh toán của nền kinh tế tức là tổng cầu, còn giá trị các biến số đầu vào có liên quan trực tiếp đến tổng cung tức là các yếu tố nguồn lực tác động trực tiếp.

2.1.3.1. Các nhân tố tác động trực tiếp đến tổng cung

(i) *Vốn (K)*: là yếu tố vật chất đầu vào quan trọng có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế vốn sản xuất đứng trên góc độ vĩ mô có liên quan trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế được đặt ra ở khía cạnh vốn vật chất chứ không phải dưới dạng tiền (giá trị), nó là toàn bộ tư liệu vật chất được tích lũy lại của nền kinh tế và bao gồm: nhà máy, thiết bị, máy móc, nhà xưởng và các trang bị được sử dụng như những yếu tố đầu vào trong sản xuất.

(ii) *Lao động (L)*: là một yếu tố đầu vào của sản xuất. Trước đây, chúng ta chỉ quan niệm lao động là yếu tố vật chất đầu vào giống như yếu tố vốn và được xác định bằng số lượng dân số nguồn lao động của mỗi quốc gia (có thể tính bằng đầu người hay thời gian lao động). Những mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại gần đây đã nhấn mạnh đến khía cạnh phi vật chất của lao động gọi là vốn nhân lực đó là các lao động có kỹ năng sản xuất, lao động có thể vận hành được máy móc thiết bị phức tạp, những lao động có sáng kiến và phương pháp mới trong hoạt động kinh tế. Việc hiểu yếu tố lao động theo hai nội dung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc phân tích lợi thế và vai trò của yếu tố này trong tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển và các nước đang phát triển.

(iii) *Tài nguyên, đất đai (R)* được coi là yếu tố đầu vào của sản xuất. Đất đai là yếu tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và là yếu tố không thể thiếu được trong việc thực hiện bố trí các cơ sở kinh tế thuộc các ngành công nghiệp, dịch vụ. Tài nguyên thiên nhiên từ trong lòng đất, không khí, từ rừng và biển được chia ra làm: tài nguyên vô hạn và không thể thay thế, tài nguyên có thể tái tạo và tài nguyên không thể

tái tạo. Các nguồn tài nguyên dồi dào phong phú được khai thác tạo điều kiện tăng sản lượng đầu ra một cách nhanh chóng, nhất là đối với các nước đang phát triển; một số tài nguyên quý hiếm là những đầu vào cần thiết cho sản xuất xong lại có hạn không thay thế được và không thể tái tạo được hoặc nếu tái tạo được thì phải có thời gian và phải có chi phí tương đương với quá trình tạo sản phẩm mới. Từ những tính chất đó, các tài nguyên được đánh giá về mặt kinh tế và được tính giá trị như các đầu vào khác trong quá trình sử dụng. Nguồn tài nguyên phong phú hay tiết kiệm nguồn tài nguyên trong sử dụng cũng có một ý nghĩa tương đương như việc tạo ra một giá trị gia tăng so với chi phí đầu vào khác để tạo ra nó.

(iv) *Công nghệ kỹ thuật (T)* được quan niệm là nhân tố tác động ngày càng mạnh đến tăng trưởng trong điều kiện hiện đại. Yếu tố công nghệ kỹ thuật cần được hiểu đầy đủ theo hai dạng: thứ nhất, đó là những thành tựu kiến thức tức là nắm bắt kiến thức khoa học, nghiên cứu đưa ra những nguyên lý, thử nghiệm về cải tiến sản phẩm, quy trình công nghệ hay thiết bị kỹ thuật; thứ hai, là sự áp dụng phổ biến các kết quả nghiên cứu, thử nghiệm vào thực tế nhằm nâng cao trình độ phát triển chung của sản xuất, yếu tố công nghệ hiểu theo nghĩa toàn diện như thế đã được K. Marx xem như là "chiếc chìa thần tăng thêm sự giàu có của cải xã hội"; Còn Solow thì cho rằng "tất cả các tăng trưởng bình quân đầu người trong dài hạn đều thu được nhờ tiến bộ kỹ thuật", Kuznets hay Samuelson đều khẳng định: "công nghệ kỹ thuật là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình tăng trưởng kinh tế bền vững".

2.1.3.2. Các nhân tố tác động đến tổng cầu

Yếu tố liên quan trực tiếp đến đầu ra của nền kinh tế chính là khả năng chi tiêu, sức mua và năng lực thanh toán, tức là tổng cầu (AD) của nền kinh tế.

Kinh tế học vĩ mô đã cho thấy có 4 yếu tố trực tiếp cấu thành tổng cầu bao gồm:

(i) Chi cho tiêu dùng cá nhân (C): bao gồm các khoản chi cố định, chi thường xuyên và các khoản chi tiêu khác ngoài dự kiến phát sinh. Chi cho tiêu dùng cá nhân phụ thuộc vào tổng thu nhập khả dụng (DI) và xu hướng tiêu dùng biên (MPC) được xác định tùy theo từng giai đoạn phát triển nhất định của nền kinh tế.

(ii) Chi tiêu của chính phủ (G): Bao gồm các khoản mục chi mua hàng hoá và dịch vụ của chính phủ. Nguồn chi tiêu của chính phủ phụ thuộc vào khả năng thu ngân sách bao gồm chủ yếu là các khoản thu từ thuế và lệ phí.

(iii) Chi cho đầu tư (I): Đây thực chất là các khoản chi tiêu cho các nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp và các đơn vị kinh tế, bao gồm đầu tư vốn cố định và đầu tư vốn lưu động. Nguồn chi cho đầu tư được lấy từ khả năng tiết kiệm từ các khu vực của nền kinh tế, trong đó đầu tư khôi phục tức là đầu tư bù đắp giá trị hao mòn được lấy từ quỹ khấu hao còn đầu tư thuần tuý được lấy từ các khoản tiết kiệm của khu vực nhà nước, các hộ gia đình và doanh nghiệp.

(iv) Chi tiêu qua hoạt động xuất nhập khẩu ($NX = X - M$): Thực tế, giá trị hàng hoá xuất khẩu là các khoản phải chi tiêu cho các yếu tố nguồn lực trong nước, còn giá trị nhập khẩu là giá trị của các loại hàng hoá sử dụng trong nước nhưng lại không phải bỏ ra các khoản chi phí cho các yếu tố nguồn lực trong nước nên chênh lệch giữa kim ngạch xuất và nhập khẩu (NX) chính là khoản chi phí ròng phải bỏ ra cho quan hệ thương mại quốc tế.

Dưới sự tác động của thị trường các yếu tố của tổng cầu thường xuyên biến đổi, nếu tổng cầu bị giảm sút sẽ gây lãng phí rất lớn các yếu tố nguồn lực của quốc gia đã có nhưng không được huy động và làm hạn chế mức tăng trưởng thu nhập còn ngược lại nếu mức tổng cầu quá cao sẽ làm cho mức thu nhập của nền kinh tế tăng nhưng giá cả các yếu tố nguồn lực trở nên đắt đỏ sẽ đẩy mức giá cả chung (PL) của nền kinh tế lên. Chính phủ căn cứ vào tính chất tác động này để có các chính sách điều tiết tổng cầu sao cho bảo đảm thực hiện các mục tiêu tăng trưởng tương ứng với yêu cầu ổn định giá.

2.2. Những vấn đề cơ bản về công bằng xã hội

2.2.1. Quan niệm về công bằng xã hội

Khái niệm công bằng xã hội cho tới nay vẫn chưa có được một nội hàm được công nhận rộng rãi, ngược lại, là lĩnh vực còn gây rất nhiều tranh cãi. Trong tình hình đó, có người còn đề nghị chỉ nên thừa nhận công bằng xã hội là khái niệm mang tính chuẩn tắc, phụ thuộc vào quan niệm của mỗi giai cấp, mỗi quốc gia hoặc chỉ là các giá trị định hướng cho quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng về vật chất và tinh thần.

Hơn nữa, gần nghĩa với khái niệm công bằng là khái niệm bình đẳng. Theo GS.TS. Lê Hữu Tầng, chúng rất dễ bị và thường bị đồng nhất với nhau. Chúng tôi chia sẻ với tác giả này về ý kiến trên.

Tuy nhiên sự phân biệt rõ nội dung của hai khái niệm này đã giúp chúng tôi có cơ hội tiếp cận với khái niệm công bằng xã hội. Vấn đề là phải đặt hai khái niệm này trong tiến trình lịch sử, xem xét chúng theo phương pháp lịch sử. Từ đó, chúng tôi cho rằng bình đẳng là cơ sở đầu tiên để tiến tới công bằng xã hội. Có bình đẳng thì chưa chắc đã có công bằng xã hội, nhưng muốn có công bằng xã hội thì nhất định phải có bình đẳng làm tiền đề để tiến tới công bằng xã hội.

Chúng tôi cho rằng khái niệm “bình đẳng” mang ý nghĩa chính trị - pháp lý là chủ yếu. Còn khái niệm công bằng xã hội là khái niệm gần với đời sống sinh động, gần với thuật ngữ “lẽ phải thông thường”, là khái niệm thay đổi thường xuyên cùng với sự thay đổi của đời sống xã hội trong những giai đoạn ngắn của lịch sử. Vì thói quen sử dụng ngôn ngữ, người ta dễ dãi bỏ qua những khác biệt về bản chất giữa hai khái niệm bình đẳng và công bằng. Thay vì nói “công bằng trong phân phối thu nhập”, thì có người lại nói “bình đẳng trong phân phối thu nhập”, và nói như vậy là không đúng.

Xin lấy ví dụ để minh họa: Trong cùng một nghề, công nhân bậc 7 được xếp lương 4 triệu 800 ngàn đồng; công nhân bậc 4 được xếp 2 triệu 800 ngàn đồng. “Đẳng 4” không thể bình đẳng với “Đẳng 7”, nhưng như thế lại là công bằng. Rõ ràng diễn đạt “bình đẳng trong phân phối thu nhập” là diễn đạt không chính xác.

Xem xét theo quan điểm duy vật lịch sử, trong xã hội nguyên thủy hai khái niệm bình đẳng và công bằng xã hội chưa xuất hiện trong ý thức xã hội như các định đề lý thuyết, nhưng trong đời sống xã hội, trạng thái bình đẳng và công bằng luôn tồn tại. Đơn giản vì nền sản xuất vật chất chưa đẻ ra của thừa để sinh ra hai hiện tượng bất bình đẳng, bất công bằng. Về mặt nhận thức luận, chỉ khi có bất bình đẳng, bất công bằng thì trong ý thức xã hội mới nảy sinh đòi hỏi về bình đẳng và công bằng trong nhóm người phải chịu hậu quả xấu của bất bình đẳng và bất công bằng.

Khi có của thừa thì bình đẳng và công bằng trong xã hội bị xoá bỏ. Ở đây, nguyên lý Mác-xít về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng đã nghiệm đúng: Sự thay đổi trong đời sống kinh tế đã quyết định sự thay đổi trong kiến trúc thượng tầng: Những người đứng đầu thị tộc bộ lạc đã chiếm lấy của thừa, tách thành một giai cấp riêng, giai cấp bóc lột. Hiện tượng đầu tiên của xã hội văn minh đã xuất hiện: sự phân chia con người về thân phận, sự bất bình đẳng. Nó đẻ ra mọi bất công bằng: bất công về chiếm hữu công cụ, bất công về tổ chức sản xuất, bất công về phân phối sản phẩm. Tiếp đó là những bất công bằng trong mọi lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Tiến trình phủ định của phủ định để lập lại bình đẳng và công bằng lại chứng minh một lần nữa rằng bình đẳng là cơ sở của công bằng xã hội. Ở tiêu chí căn bản nhất, bình đẳng là bình đẳng ở tư cách người, con người. Chế độ chiếm hữu nô lệ coi nô lệ không phải con người mà là “công cụ biết nói”, là hàng hoá, là tặng phẩm... Đây là trạng thái bất bình đẳng tuyệt đối, và do đó mà bất công bằng cũng đạt trình độ tuyệt đối. Nô lệ không có cả công bằng tối thiểu, đó là quyền được sống. Chủ nô giết nô lệ được pháp luật coi là vô tội.

Chế độ phong kiến đã bỏ quan niệm và chế độ nô lệ nhưng nông nô trong các lãnh địa vẫn chịu bất bình đẳng và bất công bằng gần như ở mức độ tuyệt đối.

Giai cấp tư sản là giai cấp đầu tiên đưa ra yêu sách bình đẳng như một yêu sách xã hội. Xin được nhấn mạnh, đó là yêu sách về bình đẳng chứ không phải yêu sách về công bằng. Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản như Lốc-cơ, Hóp-xơ, Von-te, Mông-tét-squi-ơ, Rút-xô đều nêu lên tư tưởng này. Giai cấp tư sản đến thế kỷ XVIII đã là giai cấp giàu có nhất trong xã hội, là chủ nợ của các ông hoàng bà chúa. Nhưng họ vẫn bị coi về mặt pháp lý là thuộc giai cấp thứ ba, không “sạch”, không cao quý bằng giai cấp quý tộc phong kiến, không được hưởng những quyền chính trị như giai cấp phong kiến. Họ yêu sách bình đẳng như một yêu sách chính trị. Và họ đã đòi được vị trí bình đẳng đó bằng các cuộc cách mạng tư sản.

Trên quan điểm lịch sử, phải thừa nhận giai cấp tư sản đã đạt được một bước tiến trong quá trình giải phóng con người, đó là giải phóng và một pháp lý, phát triển bình đẳng con người thành bình đẳng công dân, phát triển bình đẳng từ mức độ đạo đức, đạo lý trừu tượng và cá nhân lên mức độ pháp lý, tức là được xã hội, nhà nước bảo vệ bằng toàn bộ sức mạnh và uy thế của toàn xã hội thông qua pháp luật.

Tuy nhiên, phân chia con người thành giai cấp mới chỉ là sự phân chia cơ bản, có tính chất vĩ mô để nói về công bằng xã hội: Thành viên của các giai cấp nắm sở hữu tư liệu sản xuất có nhiều cơ hội và điều kiện để hưởng lợi hơn từ các thiết chế phân chia các quyền và lợi ích do chế độ chính trị và quan hệ xã hội hiện tại chế định ra. Trong thực chế, mỗi con người đều có một thân phận riêng. Các thành viên trong cùng một giai cấp không phải có cùng một thân phận. Họ khác nhau về thiên bẩm, về hoàn cảnh cá nhân và gia đình, về môi trường xã hội trực tiếp, về kinh nghiệm và năng lực... Do vậy, một trạng thái công bằng tuyệt đối là không bao giờ tồn tại. Người ta chỉ có thể quan niệm công bằng như những chuẩn tắc chung, tức là mang ý nghĩa định hướng. Việc định tính và định lượng thì hoàn toàn phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử: Thời đại, kết cấu giai cấp, chế độ chính trị, hoàn cảnh kinh tế và các nhân tố văn hoá, truyền thống, thậm chí là tôn giáo, tín ngưỡng.

Đến đây thì gần như các nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau. Họ chỉ còn khác nhau khi đưa ra những nội dung định hướng, khác nhau về diễn đạt. Đại khái các nội dung sau đây thường được nêu ra:

- * Công bằng trong phân phối thu nhập
- * Công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân
- * Công bằng trong cơ hội phát triển và điều kiện thực hiện cơ hội.

Chưa có những nghiên cứu nào thực sự đi xa hơn trong khái niệm về công bằng xã hội. Tác giả luận án này chỉ xin nêu ra một đặc tính: khi lượng hoá bất kỳ một nội dung định hướng nào trong các định hướng được nêu ra, dù nó mang nguyên tắc gì, thì những bất công bằng trong thực tế nếu triển khai theo nguyên tắc đó lập tức xuất hiện, như một phản đề, và có sức mạnh cáo buộc nó là một quan niệm bình quân chủ nghĩa.

Ví dụ: trong định hướng “Công bằng trong phân phối thu nhập”, nguyên tắc được nêu ra là phân phối theo kết quả và chất lượng lao động. Hai công nhân có cùng một kết quả lao động và chất lượng lao động tất nhiên phải được nhân lương bằng nhau. Như vậy ai là người phải nuôi nhiều nhân khẩu ăn theo hơn sẽ là người chịu thiệt thòi. Theo ý nghĩa này, nguyên tắc “Phân phối theo kết quả và chất lượng lao động” trở thành nguyên tắc bình quân chủ nghĩa.

Lấy bất cứ một nội dung định hướng nào kể trên, giả định nó cho một nguyên tắc cụ thể nào, chúng ta đều có thể gặp lại các kết quả tương tự.

Hiện tượng này đem lại hai kết luận hệ quả:

Thứ nhất, nội dung công bằng xã hội mang tính lịch sử - xã hội - cụ thể. Nó có tính tương đối và biến đổi thường xuyên.

Thứ hai, nguyên tắc được xác lập trong nội dung định hướng cụ thể (đề cập tới nhóm đối tượng hẹp hơn) thì càng thể hiện rõ tính tiến bộ, tính thực tiễn và tính nhân văn của thiết chế sinh ra nó hơn. Cùng với bình đẳng, công bằng xã hội tạo nên trạng thái ổn định cho xã hội. Và bất kỳ sự phát triển nào cũng cần ổn định làm cơ sở ban đầu, dù rằng ngay mỗi bước phát triển đã tạo nên những thay đổi, phá vỡ ổn định theo một ý nghĩa nào đó. Nhưng đó là những thay đổi có thể kiểm soát được, thậm chí là chủ động được, một sự thay đổi như là khâu cần thiết để đạt tới một trình độ mới, cao hơn.

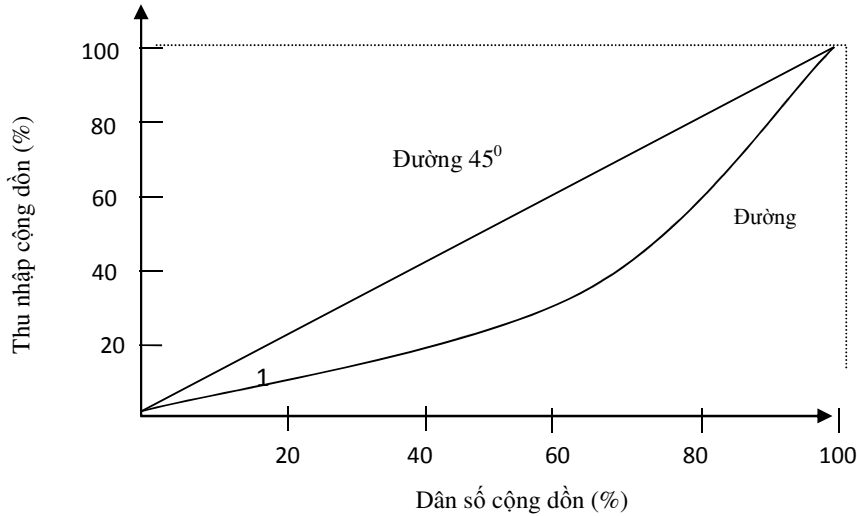
Vậy có thể định nghĩa: *công bằng xã hội là tập hợp những nguyên tắc và tập quán do nhà nước, pháp luật và các quan hệ xã hội tạo ra nhằm xác lập các phương thức đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần, những hành lang pháp lý và các điều kiện xã hội cho các thành viên xã hội, nhằm mục đích đảm bảo cho xã hội luôn luôn hài hoà, ổn định và phát triển.*

2.2.2. Thước đo công bằng xã hội

(i) Đường cong Lorenz

Một công cụ sử dụng phổ biến nhất hiện nay để đánh giá sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập là “đường cong Lorenz”, được xây dựng từ năm 1905, lấy tên người nghiên cứu ra nó là Coral Lorenz, một nhà thống kê học người Mỹ. Giáo trình này sẽ đi sâu vào phương pháp xây dựng và nội dung đánh giá công bằng xã hội thông qua công cụ này như thế nào?.

Đường cong Lorenz được biểu thị trong một đồ thị, trong đó trục đứng (trục tung) là tỷ lệ phần trăm thu nhập cộng dồn (20%, 40%, v.v...100%), còn trục ngang (trục hoành) là tỷ lệ phần trăm dân số cộng dồn được sắp xếp theo nhóm dân cư có mức thu nhập tăng dần (20%, 40%, v.v...100%). Đường 45⁰ phản ánh phân phối trong tình trạng tuyệt đối công bằng (ứng với bao nhiêu % dân số thì có bấy nhiêu % thu nhập), chúng ta gọi đây là đường phân phối lý thuyết. Đường Lorenz bắt đầu và kết thúc trên đường 45⁰, điều đó có nghĩa là 0% dân số tương ứng với 0% thu nhập và 100% dân số ứng với 100% thu nhập. Các điểm trên đường Lorenz phản ánh bao nhiêu % dân số ứng với bao nhiêu % thu nhập (hình dưới).



Hình 2.1. Đường Lorenz

Đường cong Lorenz phản ánh tỷ lệ % của tổng thu nhập quốc dân cộng đồn được phân bổ tương ứng với tỷ lệ % cộng đồn của các nhóm dân cư đã biết. Khoảng cách chung giữa đường Lorenz với đường 45° là một dấu hiệu phản ánh mức độ bất bình đẳng trong xã hội mà nó thể hiện. Mức độ bất bình đẳng thu nhập càng lớn khi đường cong Lorenz càng thoát ly khỏi đường 45° . Trong những trường hợp đặc biệt khi đường Lorenz trùng khớp với đường 45° thì kết luận của chúng ta là: ở đây có sự công bằng tuyệt đối trong phân phối thu nhập. Nếu toàn bộ thu nhập chỉ rơi vào 20% dân số giàu nhất lại nhận toàn bộ thu nhập thì đường Lorenz sẽ là đường thẳng đứng tại điểm 100% dân số, và đây là trường hợp tuyệt đối mất công bằng.

Vậy là rất đơn giản, bằng trực giác, chúng ta có thể nhận biết được mức độ bất bình đẳng tồn tại trong xã hội thông qua “dáng” của đường Lorenz. Nếu đường Lorenz càng gần với đường 45° thì mức độ công bằng trong phân phối thu nhập càng cao và ngược lại, nếu nằm càng xa đường 45° thì sự bất bình đẳng càng lớn. Công cụ này giúp chúng ta đánh giá sự tiến bộ trong phân phối thu nhập theo mục tiêu công bằng của từng nước, từng địa phương, hay tác động của các chính sách kinh tế áp dụng trong từng giai đoạn tác động đến mức độ công bằng trong phân phối thu nhập như thế nào? dựa trên cơ sở xem xét dáng của đường Lorenz theo các thời kỳ khác nhau. Cũng bằng công cụ này, chúng ta cũng có thể xem xét một cách rõ ràng, minh bạch thực trạng phân phối thu nhập của các nước và so sánh được mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các nước với nhau, các tổ chức quốc tế thường sử dụng nó là một tiêu thức để xếp loại mức độ tiến bộ xã hội giữa các nước trên thế giới.

Tuy vậy, chúng ta cũng cần nói tới một số hạn chế của đường cong Lorenz. Đường Lorenz cho ta một cách biểu thị bằng hình vẽ mức độ bất bình đẳng trong xã hội. Có ba vấn đề nảy sinh với cách thể hiện đó. Thứ nhất, các nhà hoạch định chính

sách và các nhà nghiên cứu thường quan tâm đến việc tóm tắt mức độ bất bình đẳng bằng một con số, điều đó đôi khi thể hiện tính cụ thể và lượng hoá tốt hơn hình vẽ. Thứ hai, khi chúng ta phải so sánh sự bất bình đẳng trong phân phối nhiều quốc gia với nhau, thì thật sự là rườm rà và rắc rối nếu chúng ta mô tả quá nhiều đường Lorenz trên một đồ thị, làm cho sự quan sát trực giác trở nên cực kỳ khó khăn. Thứ ba, trong trường hợp chúng ta có các đường Lorenz cắt nhau, thì nó sẽ không thể cho ta một cách xếp hạng trình tự bất bình đẳng một cách hữu hiệu. Trong những trường hợp như vậy, thước đo sự bất bình đẳng thể hiện bằng con số về sự phân phối sẽ trở nên tối ưu hơn.

(ii) Hệ số GINI

Một thước đo, được sử dụng rộng rãi trên thực tế hiện nay, dựa trên sự kế thừa khá thành công, đồng thời lại khắc phục được hạn chế của công cụ đường Lorenz, đó là hệ số GINI, mang tên một nhà thống kê học người Ý (Corrado Gini), nghiên cứu năm 1912. Về hướng tiếp cận, GINI nhất trí với Corral Lorenz từ bước phân nhóm dân cư cho đến khi vẽ xong đường phân phối thực tế, Nhưng thay vì Lorenz đơn giản căn cứ vào “dáng” của đường Lorenz để kết luận mức độ bất bình đẳng thì GINI nghĩ đến một phương pháp tính toán định lượng. Việc tính toán định lượng của GINI cũng nhất quán với Lorenz là so sánh phần chênh lệch trong thu nhập giữa các nhóm dân cư với tổng thu nhập quốc dân (toàn bộ thu nhập do nhóm dân cư ấy tạo nên). Hệ số GINI về lý thuyết được xác định bằng tỷ số giữa phần diện tích tạo nên bởi đường Lorenz và đường 45^0 với diện tích tam giác nằm dưới đường 45^0 . Theo đồ thị biểu diễn đường Lorenz ở trên, nếu phần diện tích tạo nên bởi đường Lorenz và đường 45^0 là A, diện tích tam giác nằm dưới đường Lorenz là B thì hệ số GINI (G) được tính:

$$G = \frac{A}{(A+B)}$$

Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Nếu G bằng đúng 0, lúc đó đường phân phối thực tế trùng với đường phân phối lý thuyết (đường 45^0), khoảng cách giữa đường Lorenz với đường phân phối lý thuyết là không có, kết quả này phản ánh tình trạng bình đẳng tuyệt đối. Còn GINI bằng 1 có nghĩa là đường Lorenz là đường vuông góc với trục hoành tại điểm 100%, trường hợp này là bất bình đẳng hoàn toàn. Cả hai trường hợp trên chỉ đặt ra mang tính lý thuyết, còn trên thực tế hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1 ($0 < \text{GINI} < 1$). GINI càng gần 0 thì mức độ bất bình đẳng thu nhập càng thấp và ngược lại càng gần 1, bất công bằng có xu hướng tăng dần. Ngân hàng thế giới (WB) bằng thống kê thực nghiệm, đã nhận thấy hệ số GINI trên thực tế nằm trong khoảng từ 0,2 đến 0,6. Nếu hệ số GINI nhận giá trị lớn hơn 0,5 gọi là mức độ bất công bằng lớn; từ 0,4 đến cận 0,5 là bất công bằng vừa và nhỏ hơn 0,4 được xem như bất công bằng chấp nhận được.

Như vậy, hệ số GINI đã khắc phục được những hạn chế của đường cong Lorenz là nó lượng hoá được mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Tuy vậy, cũng sẽ có một hạn chế nảy sinh, đó là trường hợp, sau khi tính toán, hệ số GINI của 2 nước nhận được giá trị bằng nhau, tức là diện tích của hình A đối với cả hai đường Lorenz bằng nhau, nhưng độ phân bố các nhóm dân cư có mức thu nhập khác nhau không giống nhau, điều này luôn xảy ra khi 2 đường Lorenz cắt nhau. Trong trường hợp này, hệ số GINI không giúp ích cho việc so sánh mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của hai nước. Một bất cập nữa của hệ số GINI là nó chỉ đo độ phân dải thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, tức là nhìn vào giá trị của hệ số GINI, chúng ta sẽ biết được thu nhập của nền kinh tế được dải đều hay không đều cho các nhóm dân cư trong xã hội, nhưng nó chưa cho biết mức độ trầm trọng hay không trầm trọng về sự bất bình đẳng thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, tức là mức độ phân biệt về thu nhập giữa hai đầu giàu nhất và nghèo nhất. Chúng ta sẽ bổ sung thêm bằng những công cụ khác.

(iii) Tỷ số Kuznets

Nhà kinh tế học người Mỹ gốc Nga đã nhận giải thưởng Nobel năm 1971 vì những đóng góp vào việc thu thập, ước lượng và giải thích các số liệu liên quan đến quá trình thay đổi xã hội, trong đó có chỉ số sử dụng để đánh giá mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, gọi là tỷ số Kuznets. Tỷ số Kuznets là tỷ lệ giữa tỷ trọng thu nhập của X% dân số có mức thu nhập cao nhất và tỷ trọng thu nhập của Y% dân số có mức thu nhập thấp nhất, (X có thể khác với Y, và nhận các giá trị 5%, 10%, 20% v.v...). Những tỷ số này thực chất là những “mẫu” nằm trên đường Lorenz và nó chỉ đem lại một tác dụng duy nhất là đánh giá mức độ phân hoá xã hội giữa hai cực giàu nhất và nghèo nhất. Chúng ta cũng có thể “cải biên” tỷ số Kuznets bằng cách sử dụng số liệu dân số ở hai đầu cực bằng nhau, tức là $%X = %Y$ ($X = Y$ và có thể bằng 5%, 10%, 20% v.v.v...) và được một hệ số gọi là hệ số dẫn cách thu nhập. Hệ số này phản ánh cụ thể hơn mức độ phân hoá ở hai đầu cực (đỉnh và đáy) của xã hội, với cùng một quy mô dân số, nhưng những người giàu nhất có thu nhập lớn hơn bao nhiêu lần những người nghèo nhất. Đây cũng là một thước đo bổ trợ đáng tin cậy, phản ánh mức độ trầm trọng về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

(iv) Tỷ trọng thu nhập của X% dân số nghèo nhất.

Dùng đường cong Lorenz hay hệ số GINI, chỉ cho chúng ta một kết luận chung về mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Tỷ số Kuznets cho chúng ta một cái nhìn mang tính so sánh giữa 2 bộ phận đỉnh và đáy của xã hội. Tuy vậy, để có kết luận đầy đủ hơn, chúng ta cũng cần phải quan tâm thêm đến phần thu nhập của bộ phận dân số sống ở phần đáy xã hội so với tổng thu nhập dân cư. Thước đo này gọi là tỷ trọng thu nhập của X% dân số có mức thu nhập thấp nhất (X có thể là 10% hay 20%...). Năm 2001, WB đã cụ thể hoá tỷ số này thông qua Tiêu chuẩn “40”, tức là thông qua tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất để đánh giá

mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các quốc gia. Theo tiêu chuẩn này thì, nếu thu nhập của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất dưới 12% được gọi là bất bình đẳng cao; từ 12- 17% gọi là bất bình đẳng vừa, còn nếu lớn hơn 17%, xem như là bất bình đẳng thấp.

2.3 Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội vừa phức tạp vừa đa dạng, hiểu được mối quan hệ này và những yếu tố xác định mối quan hệ đó sẽ là mấu chốt trong xây dựng chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng tới công bằng xã hội được thực hiện thành công. Nếu có thể chỉ ra được rằng tăng trưởng kinh tế nhanh hơn bao giờ cũng đi kèm với thực hiện công bằng xã hội nhanh, do hiệu ứng “lan tỏa”, thì chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng tới công bằng xã hội chỉ cần tập trung vào việc đạt tăng trưởng nhanh hơn. Nhưng nếu điều đó không nhất thiết là đúng thì việc theo đuổi tăng trưởng phải đi kèm với nỗ lực đạt được tăng trưởng vì công bằng xã hội thông qua việc tái phân bổ thu nhập và tài sản trong nền kinh tế.

Một số những nghiên cứu cố gắng phân tích quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội giữa các quốc gia qua các thời kỳ đã chỉ ra rằng: trung bình, cứ tăng một điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người thì có thể giảm tỷ lệ nghèo được tới hai phần trăm. Tuy nhiên công bằng xã hội lại không diễn ra theo một xu hướng nhất định, một số quốc gia có kết quả thực hiện công bằng xã hội hạn chế trong khi có thành tích tăng trưởng kinh tế khả quan, ngược lại một số quốc gia có kết quả thực hiện công bằng xã hội cao trong khi tăng trưởng kinh tế là tương đối thấp, số liệu thực tế ở Châu Á về mối quan hệ này đã cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã tác động tích cực đến kết quả thực hiện công bằng xã hội. Trong những năm 1990, Các quốc gia Đông Á đạt được tốc độ tăng trưởng cao là 6,4% và giảm được tỷ lệ nghèo đói với tốc độ là 6,8%; trong khi các tốc độ này ở các quốc gia Nam Á lần lượt là 3,3% và 2,4%. Nếu tính chung cả khu vực, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng một điểm phần trăm thì tỷ lệ nghèo đói chỉ giảm được 0,9%.

Ngược lại, thực hiện công bằng xã hội cũng có tác động đến tăng trưởng kinh tế, điều này được thể hiện thông qua một số những khía cạnh như sau:

Thực hiện công bằng xã hội đóng vai trò như một bộ phận của cán cân điều tiết tác động đến tăng trưởng. Về phía người dân, do thu nhập và mức sống thấp nên chế độ dinh dưỡng, tình trạng sức khỏe và giáo dục kém. Điều này làm giảm cơ hội tham gia hoạt động kinh tế và năng suất lao động của họ, và vì thế trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng tới quá trình tăng trưởng.

Thực hiện công bằng xã hội không đơn giản là việc phân phối lại thu nhập một cách thụ động mà phải tạo ra động lực tăng trưởng tại chỗ, chủ động vươn lên tự thoát nghèo. Thực hiện công bằng xã hội không đơn thuần chỉ là sự trợ giúp một chiều từ phía tăng

trường kinh tế đối với những đối tượng bị thiệt thòi, mà còn là nhân tố quan trọng tạo ra một mặt bằng tương đối đồng đều cho phát triển, tạo thêm một lực lượng sản xuất dồi dào và bảo đảm sự ổn định cho giai đoạn “cắt cánh”. Do đó, công bằng xã hội không những là một mục tiêu của tăng trưởng, cả trên góc độ xã hội và kinh tế, đồng thời cũng là một điều kiện tiền đề cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là hai phạm trù khác nhau, nhưng có mối quan hệ tác động qua lại với nhau trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Do vậy, khi xây dựng định hướng phát triển cho mỗi thời kỳ cụ thể đều cần có sự kết hợp đúng đắn giữa vấn đề tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế cần thực hiện đồng thời hoặc lồng ghép với thực hiện công bằng xã hội. Sự kết hợp ngay từ đầu giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết tốt vấn đề công bằng xã hội là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững.

Các trường hợp tăng trưởng không làm cho thực hiện công bằng xã hội tốt hơn

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần để mỗi quốc gia đạt tới mục tiêu cuối cùng là tiến bộ xã hội, trong đó có thực hiện công bằng xã hội. Nhưng không phải mọi sự tăng trưởng kinh tế đều dẫn đến thực hiện công bằng xã hội. Những trường hợp cụ thể đó là:

(1) Thành quả của tăng trưởng không được phân phối một cách công bằng và không được phân phối lại để điều hòa thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. Thực tế cho thấy, nếu nhà nước tập trung quá lớn các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế, kết quả của tăng trưởng lại được sử dụng cho tái đầu tư tạo tăng trưởng nhanh, đặc biệt là tập trung nguồn lực đầu tư ở những vùng trọng điểm, những ngành mũi nhọn, nhằm thúc đẩy tăng trưởng nhanh mà thiếu quan tâm đến những vùng khó khăn hơn thì sẽ dẫn đến sự phát triển mất cân đối, một bộ phận dân cư không được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng, điều đó còn dẫn đến tình trạng phân hóa, bất bình đẳng xã hội sẽ diễn ra mạnh hơn.

(2) Các mô hình tăng trưởng không hướng tới bộ phận dân cư có thu nhập thấp. Các mô hình tăng trưởng kinh tế nhanh nếu không tạo điều kiện để thu hút được bộ phận dân cư có thu nhập thấp tham gia thì bộ phận dân cư có thu nhập thấp sẽ không được hưởng lợi trực tiếp từ kết quả tăng trưởng và tình trạng bất bình đẳng không được cải thiện. Cụ thể: (i) Thực tế ở nhiều nước đã cho thấy, phần lớn bộ phận dân cư có thu nhập thấp đều là những người công nhân làm thuê theo giờ, lương thấp và tham gia vào công đoạn sản xuất ít hiệu quả nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa, lại thường xuyên làm việc trong những môi trường độc hại. Điều này làm cho họ khó có thể vượt ra khỏi tình trạng nghèo khổ trong khi tăng trưởng kinh tế vẫn cứ nhanh; (ii) Tăng trưởng nhanh nhưng diễn ra ở những ngành, lĩnh vực ít tạo ra công ăn việc làm, thì dù có tăng trưởng thì cũng sẽ không góp phần, hoặc chỉ góp phần rất nhỏ vào việc

thực hiện công bằng xã hội; (iii) đẩy mạnh xuất khẩu, nhìn chung có đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, nhưng việc đẩy mạnh xuất khẩu vào một số ngành không kích thích tăng trưởng việc làm nhanh hơn như xuất khẩu sản phẩm là tài nguyên khoáng sản của đất nước, sản phẩm công nghiệp chế tạo đòi hỏi công nghệ và vốn cao, thì mặc dù tăng trưởng thu nhập cao nhưng bộ phận dân cư có thu nhập thấp cũng không được cải thiện đời sống. Trường hợp của Bangladesh (trong thập kỷ 90) là một ví dụ: tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa từ công nghiệp chế tạo tăng gần 12%/năm làm cho ngành công nghiệp tăng trưởng với tốc độ khoảng 7%/năm trong khi đó việc làm trong ngành công nghiệp lại giảm gần 4%, bộ phận dân cư có thu nhập thấp gần như không nhận được thu nhập trực tiếp từ tăng trưởng xuất khẩu; (iv) Hiện tượng đô thị hóa nhanh và sự ra đời của nhiều khu công nghiệp mới, nhiều trung tâm thương mại mới đã dẫn đến việc lấy đất của người nông dân, và đẩy họ vào tình trạng thất nghiệp, trường hợp này công bằng xã hội không được cải thiện, mặc dù có tăng trưởng kinh tế nhanh.

Phương pháp đánh giá tác động của tăng trưởng kinh tế tới thực hiện công bằng xã hội:

Để đánh giá được tác động của tăng trưởng kinh tế đến thực hiện công bằng xã hội, cần phải dựa trên những căn cứ cụ thể. Trong mục này, Tác giả Luận án xin giới thiệu một phương pháp đánh giá, tập trung trong phân phối thu nhập nhằm gợi ý cho việc hoạch định tốt hơn chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng tới thực hiện công bằng xã hội.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội được thể hiện trước hết qua mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người và giảm tỷ lệ người nghèo. Vì thế, việc so sánh giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế (tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người) với tốc độ giảm nghèo (sự thay đổi trong tỷ lệ hộ nghèo) sẽ cho phép có nhận xét mang tính chung nhất về tác động của tăng trưởng đến giảm nghèo như thế nào:

(i) Nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người nhỏ hơn tốc độ giảm nghèo thì tăng trưởng là “vì người nghèo”, tăng trưởng có lợi hơn cho người nghèo, tức là tác động đồng thuận tăng trưởng kinh tế tới giảm nghèo là mạnh;

(ii) Nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người lớn hơn tốc độ giảm nghèo thì tăng trưởng kinh tế có làm cho tỷ lệ nghèo giảm nhưng ít hơn, tăng trưởng có lợi hơn cho người giàu;

(iii) Nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người bằng tốc độ giảm nghèo thì tăng trưởng kinh tế có tác động đến giảm nghèo ở mức trung bình, thu nhập được phân phối đồng đều cho cả người giàu và người nghèo;

(iv) Nếu tỷ lệ nghèo tăng, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người ở

mức thấp thì tăng trưởng kinh tế đã “bản cùng hoá” thêm người nghèo.

2.4. Gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

2.4.1 Quan niệm gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội:

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là quá trình tác động có mục đích, có ý thức của Nhà nước thông qua luật pháp, chính sách và các biện pháp vào nền kinh tế nhằm kích thích, tạo điều kiện, động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường tăng trưởng kinh tế hướng vào nhiều mục tiêu: có mục tiêu hiện đại hóa nền kinh tế; có mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có mục tiêu nâng cao mức sống; có mục tiêu thực hiện công bằng xã hội.

Mỗi Quốc gia, trong từng giai đoạn, từng thời kỳ, có thể xác định cho mình mục tiêu ưu tiên trong gắn kết tăng trưởng. Trong phạm vi Luận án này, xuất phát từ tình hình thực tiễn và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của CHDCND Lào, Tác giả sẽ nghiên cứu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng vào mục tiêu thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào. Tuy nhiên, đối với mỗi quốc gia, trong mỗi thời kỳ cũng không thể cầu toàn, hoặc đặt ra những yêu cầu quá lý tưởng về thực hiện công bằng xã hội. Việc thực hiện công bằng xã hội phải phù hợp với khả năng của nền kinh tế, tức là phải trên cơ sở kết quả tăng trưởng kinh tế mà điều tiết kinh tế, phối hợp các quá trình kinh tế với các quá trình xã hội để tổ chức thực hiện công bằng xã hội, tức là phải gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

Như vậy, *gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội là quá trình tác động có mục đích, có ý thức của Nhà nước thông qua chiến lược, kế hoạch, luật pháp, chính sách và các cơ quan chức năng tác động vào nền kinh tế và các quan hệ xã hội nhằm kích thích, tạo điều kiện, động lực cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời, từng bước tổ chức, triển khai thực hiện công bằng xã hội phù hợp với kết quả tăng trưởng của nền kinh tế.*

2.4.2. Sự cần thiết phải gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

- Gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của Đất nước

Kinh nghiệm các nước đi trước đã chỉ rằng nếu chỉ nhằm vào một mục đích tăng trưởng kinh tế đơn thuần, tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá thì những vấn đề xã hội có tính tiêu cực sẽ nảy sinh. Tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá đồng nghĩa với việc dồn mọi nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế, hậu quả tiêu cực của nó có thể kể ra trên những lĩnh vực sau đây:

Trước hết là môi trường bị huỷ hoại nghiêm trọng. Những khu vực môi trường bị tàn phá, như sông hồ bị ô nhiễm, đất đai bị đầu độc lại thường là địa bàn sinh sống của

những người nghèo, thu nhập thấp. Học kế sinh nhai, mâu thuẫn xã hội bị đẩy lên gay gắt, mất ổn định xã hội. Đây là chưa kể tới những hiểm họa như lũ lụt, bão... trong hoàn cảnh môi trường, đặc biệt là rừng bị tàn phá thì sức phá hoại thiên tai càng tăng lên gấp bội. Những người nghèo cũng là những người bị ảnh hưởng trước tiên.

Tài nguyên bị cạn kiệt, đặc biệt là những nguồn tài nguyên không thể tái tạo làm ảnh hưởng rất lớn đến các bước tăng trưởng tiếp theo, nhưng ngay trước mắt, công ăn việc làm ở những vùng khai thác mỏ bị co hẹp lại. Hàng nghìn, thậm chí hàng vạn người bỗng dưng không có việc làm. Đó cũng là những nguyên nhân dẫn đến bất ổn xã hội do tội phạm gia tăng, đời sống bị đe dọa.

Tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá thì nguồn lực xã hội giành cho chính sách xã hội, an sinh và phúc lợi xã hội bị eo hẹp lại, phải hy sinh cho tăng trưởng. Kết quả là tính bất ổn của đời sống xã hội ngày càng chất chứa.

Từ những kinh nghiệm trên, các nhà hoạch định chính sách sớm muộn đều phải nhận ra vai trò của việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

- Gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội là cơ sở để ổn định chính trị của Đất nước

Ở các chế độ chính trị trong đó giới cầm quyền có những khuynh hướng đối đầu, bá chủ, bành trướng thì tăng trưởng kinh tế trước hết phục vụ cho những ý đồ và chính sách chính trị. Họ chỉ quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó có công bằng xã hội khi nguy cơ bất ổn đã hiện rõ, làm giảm sức mạnh quốc gia, đe dọa đến thành công của các mục tiêu chính trị. Nhưng ở các nhà nước xã hội chủ nghĩa thì ngay từ trong bản chất, mục đích tăng trưởng kinh tế đã nhằm vào việc đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Do đó, công bằng xã hội luôn luôn là một vấn đề chính trị - xã hội, không thể lơ là xao nhãng được. Việt Nam có thể được coi là một ví dụ. Ở Việt Nam, ngay từ khi bắt đầu chuyển sang kinh tế thị trường, vấn đề công bằng xã hội đã lập tức nổi lên đòi hỏi phải được giải quyết. Mặt trái của kinh tế thị trường gây ra cho Việt Nam không ít hệ lụy. Nhưng cuộc đấu tranh để chống lại bất công, tham nhũng, hối lộ được Đảng Cộng Sản Việt Nam rất quan tâm, có thái độ cương quyết nên đến nay đã có những bước đột phá ấn tượng. Mặt khác, dân tộc Việt Nam có một nền văn hoá rất đậm chất nhân văn, lại trải qua hơn nửa thế kỉ đấu tranh giành độc lập dân tộc. Sự mất mát hy sinh là rất to lớn. Nghĩa vụ đền ơn đáp nghĩa đã được Luật hoá, chính sách xoá đói giảm nghèo đã trở thành một quốc sách một cách tự nhiên, được cả thế giới thừa nhận kết quả cao. Đây là còn chưa kể đến hoạt động từ thiện quanh năm sôi nổi như một phong trào thi đua. Các doanh nghiệp, doanh nhân, những nhà hảo tâm, các tổ chức xã hội, tôn giáo... tất cả đều chung sức chung tay giúp đỡ người nghèo, người tàn tật, người gặp hoàn cảnh khó khăn, nạn nhân chiến tranh...

Có thể nói cho đến nay, khi mà phát triển bền vững đã trở thành mục tiêu trước mắt và lâu dài của tất cả các quốc gia trên thế giới, thì vấn đề tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội trở thành tất yếu, không có gì cần phải bàn cãi nữa. Còn lại

chỉ là vấn đề là trong một bối cảnh kinh tế xã hội nhất định, các quốc gia cần phải thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội như thế nào.

- Gắn kết tăng trưởng kinh tế hướng tới thực hiện công bằng xã hội là một tất yếu cả về lý luận lẫn thực tiễn

Xét ở góc độ kinh tế, và chỉ ở bình diện kinh tế thôi thì vấn đề gắn kết tăng trưởng kinh tế hướng tới thực hiện công bằng xã hội chỉ mới xuất hiện có lẽ vào nửa sau của thế kỷ XX, khi mà việc không thực hiện tốt mối quan hệ này đã ảnh hưởng không thuận lợi của tăng trưởng kinh tế.

Những lý thuyết tăng trưởng kinh tế cổ điển và tân cổ điển, lý thuyết Keynes thực chất không hàm chứa nội dung tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội, như là một nội dung nội tại của học thuyết. Trong các lý thuyết ấy nếu có những luận điểm nào đề cập đến việc cần phải giải quyết một vấn đề xã hội như tạo việc làm, làm dịu mâu thuẫn lợi ích của những giai cấp lao động, phúc lợi xã hội... thì chỉ vì những mục tiêu chính trị, đó là ổn định đất nước, duy trì hay tăng cường sức mạnh quốc gia, thậm chí là phục vụ cho những mục tiêu gần và thuận tuý chính trị, như trước bầu cử, trước trưng cầu dân ý, lấy phiếu tín nhiệm...

Trường hợp điển hình nhất là những quyết sách của Tổng thống Mỹ Roosevelt vào những năm 30 của thế kỉ XX, khi cuộc Đại khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, chủ yếu là theo quy luật có tính bản chất của chủ nghĩa tư bản, nhưng một phần cũng là do sự tích tụ trong vài thập kỷ của nền sản xuất chịu ảnh hưởng của lý thuyết của chủ nghĩa tự do cổ điển, tạo ra những ung nhọt đủ sức phá vỡ hệ thống sản xuất, đẩy nền kinh tế vào vực thẳm suy thoái. Tổng thống Roosevelt đã thực hiện những cải cách táo bạo, thông minh và quyết liệt, chủ yếu là phương châm nhà nước can thiệp mạnh vào việc đầu tư lớn nhất. Trong những chủ trương của Roosevelt, nhiều vấn đề có tác động tích cực tới công bằng xã hội đã được giải quyết, như vấn đề thất nghiệp, các sắc thuế trực thu, thuế lợi nhuận, thuế thu nhập...

Từ giữa thế kỉ XX, một sự hội ngộ đặc biệt đã diễn ra giữa sự tăng tốc của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ với sự phát triển của dân chủ và xu hướng phát triển của các Đảng cánh tả trên thế giới. Đặc biệt là từ sau sự chấm dứt của chiến tranh lạnh, sự đối đầu về tư tưởng dưới cấu trúc Thế giới lưỡng cực không còn, cách mạng tin học và công nghệ sinh học bùng phát kết hợp với sự thắng thế của xu hướng toàn cầu hoá của nền kinh tế thế giới thì vấn đề gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trở thành một vấn đề nổi bật, được đề cập đến một cách thường xuyên, và cũng là mối quan tâm thường trực của mọi Chính phủ

Các chuyên gia kinh tế ở nhiều trường phái đã đề xuất nhiều cách thức để giải quyết vấn đề tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội. Tựu chung có ba khuynh hướng hướng sau đây:

+ Khuynh hướng thứ nhất là tập trung vào tăng trưởng kinh tế trước, đến một trạng thái tương đối vững chắc nào đó của nền kinh tế quốc dân thì mới bắt đầu quan tâm giải quyết các vấn đề có liên quan đến công bằng xã hội nói riêng và tiến bộ xã hội nói chung. Về lý do của lựa chọn này, các nhà nghiên cứu cho rằng bởi vì chỉ khi có tiềm lực kinh tế thì mới giải quyết công bằng xã hội một cách thực sự được. Ví dụ điển hình nhất khuynh hướng này là bài học về ứng dụng các phương pháp kiểu tân cổ điển ở Mỹ, Anh sau đó lan rộng sang các nước khác ở thập niên 50 của thế kỷ XX. Tất cả các biện pháp vĩ mô như hạn chế sở hữu nhà nước, đẩy mạnh tư nhân hóa nền kinh tế, giảm phúc lợi xã hội, phi điều tiết của nhà nước, tự do tối đa... đều nhằm vào một mục đích chung là làm cho nền kinh tế tăng trưởng, không cần xem xét tới những bình diện khác của đời sống xã hội. Chỉ sau đó chưa đầy 15 năm ở tất cả các nước áp dụng phương thức này đều rơi vào khủng hoảng trầm trọng do mâu thuẫn xã hội bùng phát từ các bất công xã hội. Các nước đi đầu như Mỹ, Pháp, Anh... đều xảy ra những đụng độ lớn làm xã hội bất ổn nghiêm trọng.

+ Khuynh hướng thứ hai chủ trương phải giải quyết công bằng xã hội trước, sau đó mới tăng trưởng kinh tế. Các nhà nghiên cứu theo quan niệm này luận giải rằng nếu công bằng xã hội không được giải quyết ổn thỏa thì xã hội sẽ mất ổn định trên nhiều lĩnh vực, từ mâu thuẫn lợi ích, mâu thuẫn giai cấp, đến tệ nạn xã hội, sự phát triển không kiểm soát được của thế giới đen, tội phạm, đến sức khỏe cộng đồng, bệnh tật, nạn mù chữ... Khi xã hội đã mất ổn định thì không thể có sự tăng trưởng nào. Ngược lại, ngay cả khi còn nghèo nàn, khó khăn, nếu thực hiện công bằng xã hội thì sự đồng thuận xã hội sẽ chính là một động lực để bắt đầu việc tăng trưởng kinh tế. Một loạt các nước xã hội chủ nghĩa ở thế kỷ XX là các thực tiễn xã hội tiêu biểu do xu hướng này, điển hình nhất là Liên Xô. Nhà nước Xô Viết có tham vọng giải quyết căn bản và bền vững, vấn đề công bằng xã hội theo các phương thức phân phối công bằng nhất trên phạm vi toàn quốc. Một hệ thống thang bậc lương được cho là phù hợp với từng thành phố, vị trí trong nền sản xuất xã hội và công chức nhà nước, một chế độ phân phối được quản lý tập trung phù hợp với nền kinh tế kế hoạch hóa, một hệ thống giá cả không thay đổi suốt 30 năm liền.

Trong hai thập niên đầu, tình hình có vẻ khả quan kinh tế, xã hội của Liên Xô rất ổn định. Chiến lược công nghiệp hóa thành công vào giữa thập niên 30 giúp cho Liên Xô trở thành một cường quốc công nghiệp chiến thắng trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại. Nhưng sau đó, cơ chế này đã triệt tiêu dần dần động lực tăng trưởng kinh tế, năng suất dậm chân tại chỗ, thậm chí thụt lùi. Mâu thuẫn xã hội tăng dần dẫn đến sụp đổ.

+ Khuynh hướng thứ ba ở một mức độ nào đó có thể coi là sự dung hoà giữa hai khuynh hướng trên, đó là vừa thực hiện tăng trưởng kinh tế, vừa thực hiện công bằng xã hội. Đến nay có những nước đã bắt tay thực hiện phương thức này, trong đó có Việt Nam, “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách phát triển, kiên quyết đấu tranh chống lại xu hướng tìm kiếm lợi nhuận bằng mọi giá, tách rời mục tiêu kinh tế với mục tiêu kinh tế xã hội.”

Khuynh hướng này tỏ ra là một phương thức có tính khả thi cao. Nhưng điều kiện quan trọng nhất để thực hiện là phải phát huy vai trò điều hành thật kiên quyết và rất nhạy bén của Chính phủ và sự đồng thuận của nhân dân. Những nước thực hiện phương thức này đều thu được kết quả tích cực ở các mức độ khác nhau tùy thuộc vào điểm xuất phát cao hay thấp. Trong đó, các nước trong khối ASEAN là những ví dụ, đặc biệt là Malaysia, Việt Nam... Không có những hiện tượng bộc phát, những phương thức này mang lại trạng thái nhịp nhàng có thể chậm nhưng chắc cho cả tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Cho đến nay, phương thức này đã nhiều lần được nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn, được nhóm nghiên cứu đặc biệt do Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng đứng đầu tổng kết trong cuốn sách “Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết trong quá trình đổi mới lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta” do Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia– Sự thật ấn hành năm 2011

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội được coi là một mối quan hệ biện chứng đặc biệt. Tư duy kinh tế hiện đại thừa nhận rằng đó là mối quan hệ tạo nên một chính thể thống nhất, đó là sự phát triển bền vững, mục tiêu mà bất kỳ một quốc gia nào cũng muốn đạt được duy trì được. Muốn thực hiện tốt tăng trưởng kinh tế gắn kết công bằng xã hội thì cần phải có nhiều giải pháp đồng bộ, đặc biệt là cần phải vận dụng các kinh nghiệm của các nước đi trước, nhưng phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế của đất nước mình.

2.4.3. Nội dung gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Vì Luận án xem xét việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội như một quá trình tác động có mục đích, có ý thức từ phía Nhà nước nên bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

2.4.3.1. Xây dựng chiến lược gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Về mặt chiến lược, trọng tâm vẫn phải là tăng trưởng kinh tế, theo ý nghĩa là tạo ra những nguồn lực, gồm cả nguồn lực vật chất và nguồn lực nhân văn để không ngừng phát triển bền vững. Trong ý nghĩa này, gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội có vai trò phương thức thực hiện. Những ngành kinh tế mũi nhọn như phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật (xây dựng, giao thông, năng lượng...) và các ngành đào tạo nhân lực luôn phải là những ngành mũi nhọn. Nhưng tất cả vẫn phải có nguồn vốn ngày càng

nhiều. Do đó, hợp tác quốc tế, kêu gọi vốn từ các quỹ tín dụng quốc tế và các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời với việc phát triển nhanh và bền vững khu vực sản xuất hàng xuất khẩu là những ưu tiên hàng đầu. Đầu tư xã hội tăng, sản xuất mở rộng cũng là một bước quan trọng để phát triển lực lượng lao động, giải quyết công ăn việc làm, một lĩnh vực rất căn bản và trọng yếu trong vấn đề công bằng xã hội.

Điều kiện tiên quyết là ngày càng mở rộng và hoàn thành kinh tế thị trường với cơ chế chủ yếu là tạo điều kiện cho tính chủ động của nhà sản xuất, các doanh nghiệp và người lao động được phát huy. Đó là cơ chế tốt nhất để giải phóng sức sáng tạo, sức sản xuất, kích hoạt những nhân tố năng động của xã hội.

Khi thực tiễn sản xuất phát triển thì những mối quan hệ xã hội cũng phát triển và biến đổi từng ngày, dân chủ kinh tế (kinh tế thị trường) sẽ kích thích dân chủ xã hội và dân chủ chính trị. Đó là động lực thực tế nhất để hoàn thiện pháp quyền, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, hoàn thiện hệ thống pháp luật và pháp chế XHCN. Những công cụ mới này của thượng tầng kiến trúc sẽ tác động ngược trở lại đời sống, làm cho kinh tế phát triển, ý thức làm chủ xã hội của nhân dân được khơi dậy và ngày càng nâng cao, làm cho đời sống xã hội ngày càng năng động.

2.4.3.2. Xây dựng lộ trình, bước đi gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Về lộ trình, bước đi gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội các Đại hội Đảng và các kế hoạch 5 năm của nhà nước sẽ có nhiệm vụ tổng kết thực trạng ở những giai đoạn trước, nhận thức rõ rệt và trung thực những thành tựu và thiếu sót và những nguyên nhân. Trên cơ sở đó mà đề ra mục tiêu, biện pháp và những bước đi cụ thể trong giai đoạn 5 năm tiếp theo và các tầm nhìn xa hơn. Về đại thể, cần tránh sự nôn nóng, duy ý chí trong khi đặt ra các mục tiêu, chỉ tiêu, luôn luôn tôn trọng tính hợp lý trong gắn kết tăng trưởng kinh tế hướng tới đảm bảo công bằng xã hội. Công tác này luôn luôn cần được kiểm soát trên cơ sở xác định rõ thực lực kinh tế-xã hội của đất nước cùng với khó khăn và thuận lợi do tình hình quốc tế và khu vực tạo ra. Những chỉ số thông dụng như GDP quốc gia và GDP tính theo đầu người, chỉ số HDI, hoạt tính của thị trường vốn, cân đối xuất nhập khẩu, nợ công, cán cân thanh toán, tính thanh khoản... là những chỉ số quan trọng để xác định các giai đoạn tiếp theo trong lộ trình gắn kết. Trọng tâm và phương châm không thay đổi là sự gắn kết này luôn luôn được tính đến trong mỗi bước đi, mỗi kế hoạch, thậm chí ở mỗi dự án có tầm cỡ.

Những khía cạnh của tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội đã trình bày ở trên dẫn tới một kết luận rõ ràng rằng tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là hai khía cạnh không thể tách rời trong quá trình phát triển xã hội. Có nghĩa là gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội là tất yếu. Nó nhằm vào một mục đích là phát triển bền vững. Chính mục đích này bắt buộc các chính phủ phải giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong mỗi một thời

điểm, mỗi một hoàn cảnh cụ thể của thực tiễn xã hội. Chỉ cần một bất hợp lý ở một mức độ nào đó ở vé này là đã nảy sinh những hệ quả xấu ở vé kia, và kết quả cuối cùng luôn luôn là tính bền vững của phát triển sẽ nhận được một hệ lụy tiêu cực. Có thể nói, cụm từ “Trước hết phải...” dành cho vé này hay vé kia giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội đều chỉ có ý nghĩa tương đối.

Do đó, tăng trưởng kinh tế phải luôn được duy trì ở mức ổn định tương đối. Ngay cả khi nó đạt được mức tăng trưởng cao, thì các chính phủ cũng không nên coi đó là một tín hiệu hoàn toàn lành mạnh. Mức độ cao rất có thể đồng thời là cái bẫy, nếu không xem xét tới bản chất của các nguồn động lực sinh ra nó như sử dụng quá đà đối với các nguồn lực tự nhiên và xã hội, kêu gọi bằng mọi giá đầu tư nước ngoài dẫn tới phụ thuộc về kinh tế, phát triển công nghệ dẫn đến nguy cơ tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Luôn luôn có hai mặt trong mỗi vấn đề. Vậy là bản thân tăng trưởng ổn định đã đòi hỏi phải đồng thời tính tới công bằng xã hội.

Ngược lại, công bằng xã hội phải được đảm bảo là công bằng xã hội lành mạnh, phù hợp với tình hình thực tiễn, phù hợp với hiệu quả cụ thể ở mỗi thời kỳ của tăng trưởng kinh tế, không bị chi phối bởi khuynh hướng dân túy về chính trị. Ở đây, trường hợp nợ công của Hy Lạp trong thập niên đầu thế kỷ XXI là một bài học đắt giá, với hậu quả trầm trọng về cả kinh tế và xã hội. Không thể vì những chỉ tiêu trừu tượng vì động cơ chính trị mà phá vỡ mối quan hệ hợp lý gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

2.4.3.3. Vận dụng mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong xây dựng thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Quan hệ giữa Nhà nước với thị trường trong xây dựng thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội không phải là quan hệ xung khắc, loại trừ và kiềm chế nhau, mà là mối quan hệ tương hỗ, chế định, cùng vận động và bổ sung cho nhau trong một chỉnh thể và cùng hướng tới mục tiêu chung là xây dựng một đất nước có nền kinh tế phát triển, dân chủ được đảm bảo, công bằng và văn minh. Theo đó, một mặt, cần tôn trọng các nguyên tắc và quy luật của thị trường và các cam kết hội nhập quốc tế nhằm tạo môi trường và động lực đầy đủ, minh bạch, khai thác các nguồn lực và không ngừng nâng cao hiệu quả đầu tư xã hội. Mặt khác, không tuyệt đối hóa vai trò của thị trường, xem nhẹ vai trò kiến tạo và điều chỉnh vĩ mô của nhà nước. Một thị trường hoàn hảo, đồng bộ không chỉ giúp phát huy tính năng động, sáng tạo, trách nhiệm cá nhân và sự phân bổ các nguồn lực công bằng, hiệu quả, mà còn góp phần tạo áp lực hoàn thiện nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả, sự minh bạch của các thể chế nhà nước. Hơn nữa, hệ thống thị trường hoàn hảo không thể hình thành đồng bộ và vận hành đầy đủ, lành mạnh trong điều kiện một Nhà nước yếu kém, thiếu trong sạch. Đến lượt mình, một Nhà nước vững mạnh là điều kiện và luôn có tác động tích cực cho sự phát triển đồng bộ, làm lành mạnh hóa các yếu tố thị trường và các loại

thị trường, giúp khắc phục các thất bại, khuyết tật của thị trường và bảo đảm công bằng xã hội;

Thực ra thì thể chế kinh tế ở các quốc gia trên thế giới, nhìn chung không có riêng một cơ quan chuyên trách nào được cơ cấu trong bộ máy nhà nước chỉ để đảm nhận gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, nhưng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, nội dung gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội càng ngày càng được thể hiện rõ nét. Các viện nghiên cứu kinh tế và xã hội là những cơ quan thường xuyên theo dõi và cung cấp các số liệu, chỉ tiêu phản ánh thực trạng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Ở các nước đang thực hiện các quyết sách phát triển kinh tế - xã hội dưới sự lãnh đạo của các Đảng Cộng sản, vấn đề gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội được chính phủ và các cơ quan quyền lực nhà nước rất quan tâm, đồng thời các tổ chức Mặt trận thường xuyên giám sát, kiểm tra, phản ánh và kiến nghị.

Việc trong thể chế chưa thành hệ thống chỉ đạo chuyên trách từ Trung ương tới địa phương ít nhiều có ảnh hưởng chưa tốt tới việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Nhân dân và công luận muốn hiểu rõ và phản ánh các vấn đề có liên quan gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, giới truyền thông cũng chưa thiết lập hẳn một kênh chuyên đề, do đó, thực trạng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội đôi khi chưa được phản ánh đầy đủ.

Rất cần có một cơ quan trung ương chuyên trách, có nhiệm vụ tập hợp, tổng kết, phê phán và tập hợp các kiến nghị ở khắp nơi, giúp cho chính phủ và quốc hội nắm bắt tình hình cụ thể hơn. Nếu chưa làm được việc này thì tối thiểu chính phủ và cơ quan lãnh đạo các địa phương cần phải có một báo cáo chuyên đề về gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Nếu việc này được thực hiện một cách nghiêm túc, trung thực thì nhân dân có thể ngày càng làm quen với danh mục các chỉ tiêu phản ánh thực trạng gắn kết như GPD, GDP tính theo đầu người, tốc độ tăng GDP của cả nước và các địa phương tỷ lệ thỏa mãn dịch vụ công, chỉ số HDI, chỉ số GINI... Qua đó, công luận, báo chí và xã hội dân sự, cư dân mạng sẽ có phản ứng tích cực, bình luận xác đáng... Bằng cách này, sự chú trọng và chuyên tâm tới vấn đề gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội sẽ trở thành một kênh giao thoa giữa chính sách, việc thực hiện chính sách với quần chúng nhân dân, thúc đẩy quá trình gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ngày càng hiệu quả hơn, thực chất hơn.

2.4.3.4. Ban hành và thực hiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm thực hiện công bằng xã hội

Nếu như việc thành lập một thiết chế chỉ đạo chuyên trách vấn đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế còn nhiều khó khăn, thì việc xây dựng các chính sách và biện pháp gắn kết tăng trưởng kinh tế lại có nhiều cơ sở để thực hiện được. Công việc này có thể bao

trùm các lĩnh vực sau đây:

① *Trước hết*, là chính sách đầu tư và các hoạt động đầu tư thúc đẩy tăng trưởng. Đây là lĩnh vực có khả năng lớn góp phần gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Tùy vào các kế hoạch phát triển kinh tế của nhà nước và địa phương, chính sách đầu tư sẽ là công cụ chủ yếu để thực hiện hóa các dự án kinh tế xã hội. Tính tới việc thực hiện các mục tiêu gắn kết, chính phủ có thể ưu tiên đầu tư vào các ngành nghề tạo ra nhiều việc làm, phục hồi những ngành nghề truyền thống có năng lực tạo ra sản phẩm xuất khẩu, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vào những vùng sâu, vùng xa, đầu tư cho giáo dục đào tạo... Có thể nói, thông qua chính sách đầu tư, các nhà nghiên cứu có thể đánh giá đại thể chính phủ đang có chủ trương thực hiện việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở mức độ và phương thức nào. Nếu nói rằng cách tốt nhất là giải quyết công bằng xã hội trong từng động thái của chính sách kinh tế, thì thực chất của vấn đề đã được bộc lộ khá rõ qua chính sách đầu tư theo tài khóa và cả trong dài hạn. Vì vậy, thường thì ở nước nào, các quyết định đầu tư quan trọng, có ảnh hưởng ở tầm quốc gia đều phải do Quốc hội quyết nghị, hay ít nhất là phê duyệt.

② *Thứ hai*, là chính sách và triển khai các biện pháp phát triển các ngành kinh tế. Thường thường, chính sách và các biện pháp này có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng hai con đường chủ yếu. Thứ nhất là ưu tiên phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đem lại các thành quả kinh tế lớn lao, đóng góp vào sự lớn mạnh của nền kinh tế quốc gia, đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước. Việc này có thể chưa đóng góp trực tiếp vào việc giải quyết công ăn việc làm cho những nhóm cư dân nghèo, dễ bị tổn thương, nhưng chắc chắn đã góp phần quan trọng cho kinh tế quốc dân, cho ngân sách, qua đó tạo điều kiện để nhà nước có thêm tiềm lực, dễ dàng và thuận lợi hơn trong lĩnh vực giải quyết các vấn đề chính sách xã hội. Con đường thứ hai là nhà nước ưu tiên phát triển các ngành nghề kinh tế trực tiếp có tác dụng tạo điều kiện cho người dân tham gia vào qua công ăn việc làm, hoặc qua các ngành dịch vụ hỗ trợ, hoặc qua con đường hưởng lợi nhờ được sử dụng đường xá, cầu, cống... để tiện cho việc giao thương mà phát triển ngành nghề...

③ *Thứ ba*, là chính sách tài chính – tiền tệ và triển khai các biện pháp huy động vốn cho đầu tư và phát triển các ngành. Đây là một công cụ rất hiệu lực để thực hiện các mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đời sống tài chính lành mạnh và linh hoạt có thể góp phần quyết định bình ổn đời sống kinh tế, điều tiết sản xuất, kích thích những khu vực đang tạo ra hiệu quả kinh tế, hạn chế tiêu cực nảy sinh từ các khu vực yếu kém, hiệu quả thấp hoặc bị các lợi ích nhóm chi phối. Có hiệu quả trực tiếp nhất là các hoạt động của các tổ chức tín dụng - ngân hàng. Kinh nghiệm sử dụng công cụ này để kích hoạt lĩnh vực sản xuất nhỏ, trợ giúp người nghèo đã phổ biến ở nhiều nơi như Băng la đét, Ấn Độ, Việt Nam, Indonexia... đem lại những hiệu quả rất thiết thực. Những ngân hàng chính sách xã hội luôn là biểu tượng tiên phong của chiến lược gắn

kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Đặc biệt, quỹ tín dụng nhân dân và vi tín dụng ngày nay là những thiết chế ngày càng hiệu quả trong công cuộc xóa đói giảm nghèo.

④ *Thứ tư*, chính sách và triển khai các biện pháp phát triển kết cấu hạ tầng.

Kết cấu hạ tầng là điều kiện tiên đề quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội. Đối với các nước đang phát triển, việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại sẽ là yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Yêu cầu đặt ra là phải xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại để kết nối với hạ tầng giao thông của các vùng kinh tế, trên cơ sở sử dụng nguồn lực hợp lý để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; cần ưu tiên các công trình có tính lan tỏa, đảm bảo kết nối các vùng, miền... các cửa ngõ, đầu mối giao thông quan trọng gắn với với mạng lưới hạ tầng giao thông trong các liên kết khu vực.

Để đáp ứng yêu cầu này, Nhà nước các quốc gia cần chỉ đạo các cơ quan chức năng như các bộ, ngành xây dựng quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, nước, thủy lợi, giáo dục, y tế, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, thu gom và xử lý chất thải rắn, quy hoạch bảo vệ môi trường...

Cần ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng các khu đô thị mới và ven các đô thị để giảm tải cho khu vực trung tâm thành phố. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án dự án cấp quốc gia về phát triển đô thị, từng bước nâng cao chất lượng và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị; Quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn liền với quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn.

⑤ *Thứ năm*, chính sách và biện pháp phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực...

Nguồn nhân lực là một yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất, đây là nguồn lực con người của một quốc gia hay một vùng lãnh thổ, một địa phương nhất định đang và có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chất lượng nguồn nhân lực được thể hiện ở trình độ chuyên môn mà con người tích lũy được có khả năng phát huy được khi tham gia vào các quá trình kinh tế - xã hội.

Những năm gần đây, chính phủ các quốc gia đều rất chú ý đến công tác giáo dục và đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Ở các nước mới trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, công tác phát triển giáo dục và đào tạo đang gặp một số khó khăn như: khoảng cách giữa năng lực đào tạo và nhu cầu xã hội trên 2 phương diện: Đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng; sự mất cân đối về số lượng giữa các ngành nghề được đào tạo do sự thiếu định hướng trong việc chọn

nghề và chọn trường cho thanh niên sau tốt nghiệp phổ thông. Thực tế, việc chọn trường, chọn ngành học của học sinh nhiều khi lại dựa vào các quyết định cảm tính, mơ hồ như gia đình có người thân quen, trường này dễ đỗ, trường kia danh giá... Điều này dẫn đến cung - cầu về nhân lực luôn ở trạng thái thiếu vẫn thiếu, thừa vẫn thừa, gây lãng phí cho các gia đình và cho cả xã hội. Vì vậy, cần phát triển giáo dục và đào tạo, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu xã hội. Trong thời đại ngày nay, nền giáo dục là yếu tố cơ bản nhất tạo nên sự thành công của mỗi quốc gia. Vì vậy các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển cần phải đổi mới toàn diện nền giáo dục quốc dân, làm cho giáo dục và đào tạo thực sự là phương tiện đắc lực để phát triển trí tuệ, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

⑥ *Thứ năm*, chính sách và biện pháp phát triển khoa học và công nghệ.

Ngày nay, người ta đã rút ra quy luật: không phải những nước chiếm giữ nhiều đất đai và tiền bạc mới là những nước phát triển, mà chính khoa học-công nghệ sẽ quyết định vị trí và thứ bậc phát triển của các quốc gia. Nếu từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVII, Trung Hoa thực sự là trung tâm và làm thay đổi thế giới nhờ 4 phát minh công nghệ là thuốc súng, kỹ thuật in, giấy và la bàn nam châm, thì từ thế kỷ XVIII, vị trí này không còn nữa do châu Âu đã vượt qua nước này về công nghệ bằng cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ XIX với phát minh ra máy hơi nước. Nhờ biết thay thế lao động con người bằng lao động máy móc, nước Anh đã lên ngôi bá chủ thế giới. Một trăm năm sau, trong các lĩnh vực: điện, hóa chất, dược phẩm, ô-tô, hóa dầu... đã khởi phát và tới lượt các nước Đức và Mỹ chiếm ưu thế, còn nước Anh bị bỏ rơi vì không bắt kịp sự phát triển các ngành công nghiệp mới.

Lại 100 năm nữa, vào lúc chuyển giao hai thế kỷ XX và XXI, tri thức và việc ứng dụng tri thức vào sản xuất đã đóng vai trò quyết định cho sự giàu có của đất nước. Nói cách khác, khoa học - tri thức và công nghệ - ứng dụng tri thức vào sản xuất chính là những yếu tố quyết định sự phồn vinh của một dân tộc, một đất nước.

Cần đưa thêm và làm rõ một hình thức nghiên cứu mới, đó là nghiên cứu sản xuất (R&P), nhằm bổ sung cho các hình thức nghiên cứu khoa học đã có. Đây cũng là một minh chứng cho điều mà C.Mác từng tiên đoán: sẽ đến ngày khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Điều này đã trở thành hiện thực trên phạm vi toàn thế giới. Như vậy, từ nay khoa học (khoa học và công nghệ) sẽ bao gồm nghiên cứu lý thuyết (R) với sản phẩm là các lý thuyết, nghiên cứu phát triển (R&D) với sản phẩm là các "bán thành phẩm" công nghệ và nghiên cứu sản xuất (R&P) với sản phẩm là công nghệ. Việc xác định các hình thức nghiên cứu khoa học như vậy sẽ là cơ sở cho việc đổi mới cả về tư duy và khung pháp lý cho công tác quản lý trong khoa học và công nghệ. Đây là điều đặc biệt có ý nghĩa đối với các nước đang phát triển như CHDCND Lào.

Vì vậy, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đối với các nước đang phát triển, chính sách phát triển khoa học-công nghệ cần được chú trọng nhất, rõ ràng phải là R&P, tức là tập trung phát triển công nghệ, rồi sau đó mới xét đến R&D và cuối cùng là R.

2.4.3.5. Từng bước tổ chức, triển khai thực hiện công bằng xã hội phù hợp với kết quả tăng trưởng của nền kinh tế

❶ Xây dựng cơ chế trả lương và phân phối lại thu nhập nhằm thực hiện công bằng xã hội.

Chính sách tiền lương là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội, không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của những người lao động, mà còn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, năng suất và hiệu quả công tác, tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị, xã hội. Khi nền kinh tế đất nước vận hành theo cơ chế thị trường và hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới, việc hoàn thiện chính sách tiền lương ngày càng cần thiết và cấp bách. Về nguyên tắc, tiền lương trả cho người lao động phải căn cứ vào năng suất lao động và chất lượng công việc. Chính phủ chỉ quy định mức lương tối thiểu là mức thấp nhất trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất, trong điều kiện lao động bình thường và phải bảo đảm nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ. Mức lương tối thiểu là căn cứ để người lao động thương lượng và thỏa thuận tiền lương ghi trong hợp đồng lao động.

❷ Ngoài tiền lương, thu nhập của người lao động còn có thể được tăng lên hay giảm đi thông qua phân phối lại. Phân phối lại thu nhập là một tất yếu khách quan trong nền kinh tế thị trường. Đối với các nước theo con đường XHCN việc phân phối lại thu nhập càng quan trọng, nhằm hạn chế sự chênh lệch quá đáng về thu nhập để không dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo. Phân phối lại thu nhập được thực hiện thông qua hình thức: thuế và hình thức tự nguyện đóng góp của cá nhân có thu nhập cao vào quỹ phúc lợi xã hội, từ thiện... Trong đó thuế là hình thức quan trọng nhất chủ yếu nhất và điều tiết làm tăng thu nhập được thực hiện thông qua các quỹ bảo hiểm, trợ cấp, phụ cấp các loại, tín dụng tiêu dùng và có thể một phần hiện vật cho một số đối tượng nhất định, qua các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân. Những điều đó nhằm trợ giúp thường xuyên cho những người có thu nhập thấp, trợ giúp những người thất nghiệp, những người tham gia bảo hiểm khi gặp rủi ro, những người thuộc diện chính sách xã hội, bổ xung thu nhập mang tính chất bình quân trong các tổ chức, trong các doanh nghiệp vào các dịp lễ tết...

❸ Các chính sách xã hội như: an sinh, các dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe con người cũng là một lĩnh vực trọng yếu của công bằng xã hội. Lĩnh vực này lại có rất nhiều nội dung và việc giải quyết thỏa đáng ở một mức độ nhất định, thường là biểu hiện trực tiếp bản chất của chế độ chính trị, cơ sở của ổn định xã hội. Không phải ngẫu nhiên mà các nước Bắc Âu như Na Uy, Thụy Điển, Hà Lan, Đan Mạch... Được gọi là các nước có xã hội phúc lợi. Đó là thành quả được tạo lập từ trạng thái có hòa bình lâu

dài, có một lịch sử nhiều thập kỷ phát triển bền vững. Với các nước phải trải qua chiến tranh, gánh nặng của các vấn đề xã hội chồng chất, tích tụ lâu dài, với những hậu quả nặng nề, trong khi điểm xuất phát thấp, thì áp lực càng lớn. Hàng loạt các vấn đề nan giải thách thức chính sách xã hội: nghèo đói, vết thương chiến tranh, thương binh liệt sĩ, nạn nhân chiến tranh, người già cô đơn, trẻ em mồ côi, cư dân sống ở các vùng sâu vùng xa, dân tộc ít người... Với mỗi một loại đối tượng trên, tính cấp bách đồng thời lâu dài đòi hỏi phải có các chính sách phù hợp. Khó, nhưng lại không thể không làm. Do đó, cần đầu tư lớn về công sức và trí tuệ để có các chính sách xã hội phù hợp.

④ Mặt khác, các chính phủ cần phải có những biện pháp mạnh để nuôi dưỡng sức sống của các nguồn lực duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, như: Cải cách thủ tục hành chính, phát huy dân chủ; phát triển văn hóa, Bảo vệ môi trường đặc biệt là về môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Tuy nhiên, các vấn đề dân chủ, bảo vệ môi trường, văn hoá sẽ chỉ có tác dụng đối với công bằng xã hội khi xã hội có nhiều công dân tích cực, có ý thức công dân cao. Một xã hội như vậy trước hết phải đạt trạng thái đồng thuận cao, không xuất hiện những mâu thuẫn gay gắt về lợi ích, bất công. Đặc biệt, niềm tin vào chế độ giữ vị trí then chốt, được xem như một cái van an toàn để giữ cho xã hội ổn định, trên cơ sở đó mà thực hiện công bằng xã hội.

2.4.4. Tiêu chí đánh giá mức độ gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Mục tiêu của gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội là đề hướng tới sự phát triển bền vững của một quốc gia. Vì vậy, tiêu chí đánh giá mức độ gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội phải được xem xét, đối chiếu với sự phát triển hài hòa *giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và môi trường sinh thái nhằm làm cho cuộc sống của con người ngày càng tốt đẹp hơn*. Cụ thể là:

- *Kinh tế tăng trưởng bền vững*: kinh tế tăng trưởng bền vững bao gồm rất nhiều nội dung. Trước hết là sự tăng trưởng cao và liên tục của nền kinh tế, đồng thời là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ. Việc sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực (như vốn, khoa học - công nghệ, nguồn lực lao động...); tăng trưởng kinh tế gắn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ v.v...

Một nền kinh tế được coi là có tăng trưởng bền vững khi đạt được những yêu cầu sau:

+ Có tăng trưởng GDP và GDP đầu người đạt mức cao. Nước phát triển có thu nhập cao vẫn phải giữ nhịp độ tăng trưởng, nước càng nghèo có thu nhập thấp càng phải tăng trưởng mức độ cao. Các nước đang phát triển trong điều kiện hiện nay cần

tăng trưởng GDP vào khoảng 5%/năm thì mới có thể xem có biểu hiện phát triển bền vững về kinh tế.

+ Cơ cấu GDP cũng là tiêu chí đánh giá phát triển bền vững về kinh tế. Chỉ khi tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP cao hơn nông nghiệp thì tăng trưởng mới có thể đạt được bền vững.

+ Tăng trưởng kinh tế phải là tăng trưởng có hiệu quả cao, không chấp nhận tăng trưởng bằng mọi giá. Nền kinh tế mà có ICOR cao chứng tỏ cái giá phải trả cho tăng trưởng là quá đắt.

- Xã hội phát triển bền vững.

Sự phát triển bền vững về mặt xã hội cũng bao gồm nhiều nội dung. Trước hết, phát triển bền vững phải được thể hiện trong phân bố công bằng các nguồn lực; nhà nước tạo ra khả năng công bằng để các doanh nghiệp, các công dân được tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực, dịch vụ xã hội; nâng cao mức độ tạo việc làm, giảm thất nghiệp, gia tăng công bằng, bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư, các vùng, bình đẳng giới... Tùy theo sự phát triển kinh tế và khả năng đáp ứng của nhà nước và xã hội, bình đẳng về xã hội còn được xem xét mở rộng thêm nhiều khía cạnh khác.

Sự phát triển bền vững về mặt xã hội được đánh giá bằng các tiêu chí, như HDI, hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa. Ngoài ra, bền vững về xã hội là sự bảo đảm đời sống xã hội hài hòa; có sự bình đẳng giữa các giai tầng trong xã hội, bình đẳng giới; mức độ chênh lệch giàu nghèo không quá cao và có xu hướng giảm lại; chênh lệch đời sống giữa các vùng miền không lớn.

Sự phát triển bền vững về mặt xã hội chú trọng vào sự công bằng và xã hội luôn cần tạo điều kiện thuận lợi cho lĩnh vực phát triển con người và cố gắng cho tất cả mọi người cơ hội phát triển tiềm năng bản thân và có điều kiện sống chấp nhận được. Phát triển bền vững về xã hội gồm một số nội dung chính: Một là, ổn định dân số, phát triển nông thôn để giảm sức ép di dân vào đô thị; Hai là, giảm thiểu tác động xấu của môi trường đến đô thị hóa; Ba là, nâng cao học vấn, xóa mù chữ; Bốn là, bảo vệ đa dạng văn hóa; Năm là, bình đẳng giới, quan tâm tới nhu cầu và lợi ích giới; Sáu là, tăng cường sự tham gia của công chúng vào các quá trình ra quyết định.

- Môi trường sống của con người được bảo vệ và tái tạo với chất lượng ngày càng cao.

Sự bền vững về môi trường sống của con người được thể hiện ở nhiều nội dung như khả năng bảo vệ các nguồn lợi tự nhiên; mức độ tiết kiệm tài nguyên trong sản xuất hàng hóa dịch vụ; yêu cầu bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, nguồn nước, đất đai, v.v...

Sự bền vững về môi trường sống đòi hỏi chúng ta duy trì sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường tự nhiên với sự khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích con người nhằm mục đích duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép môi trường tiếp tục hỗ trợ điều kiện sống cho con người và các sinh vật sống trên trái đất.

Sự bền vững về môi trường sống bao gồm những nội dung cơ bản: Một là, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo; Hai là, phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái; Ba là, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tầng ôzôn; Bốn là, kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính; Năm là, bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm; Sáu là, giảm thiểu xả thải, khắc phục ô nhiễm (nước, khí, đất, lương thực thực phẩm), cải thiện và khôi phục môi trường những khu vực ô nhiễm...

- *Tính thống nhất giữa chính sách tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội.* Tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng xã hội là mơ ước ngàn đời của tất cả các quốc gia và trong mọi giai đoạn. Tuy nhiên, việc đạt được sự hài hòa này là hết sức khó khăn và trong thực tiễn đã có không ít ý kiến cho rằng tăng trưởng kinh tế khó có thể đi đôi với công bằng xã hội. Phải thấy được rằng, chính sách tăng trưởng kinh tế có tác động hai mặt đến việc thực hiện các chính sách xã hội. Một mặt, nó làm biến đổi cơ cấu ngành kinh tế, hình thành nhiều ngành mới, tạo ra nhiều việc làm. Mặt khác, do ứng dụng công nghệ tiên tiến, tăng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao, nếu giáo dục đào tạo không đáp ứng kịp sẽ dẫn đến tình trạng dư thừa nhiều lao động giản đơn, tăng thất nghiệp nhưng lại thiếu lao động lành nghề. Hoặc là, tăng trưởng kinh tế theo cơ chế thị trường, diễn ra cạnh tranh gay gắt, vừa thúc đẩy sản xuất, vừa dẫn đến phân hóa hai cực: những người chiến thắng thu lợi nhuận cao sẽ giàu lên, những người thua cuộc sẽ nghèo đi, thậm chí bị phá sản, nảy sinh khoảng chênh lệch lớn về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. Vì thế đã có quan niệm cho rằng: thực hiện các chính sách xã hội sẽ hút bớt một phần nguồn lực và làm cho việc đầu tư tập trung vào sản xuất bị giảm, dẫn đến hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Nhìn bề ngoài thì tưởng là vậy, nhưng thực tế thì việc thực hiện các chính sách xã hội chính là đầu tư vào nguồn lực con người. Con người vừa là chủ thể sáng tạo, vừa là đối tượng phục vụ của sản xuất. Chính sách xã hội, như giáo dục, y tế, bảo hiểm... giúp cho con người có tri thức, có sức khỏe, có cuộc sống yên lành... sẽ làm tăng tính tích cực, sáng tạo, tăng năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chính sách nâng cao thu nhập không những cải thiện mức sống của những người yếu thế mà còn kích cầu khả năng thanh toán, từ đó đẩy mạnh sản xuất. Vì vậy, mỗi chính sách xã hội cần hướng tới sự công bằng để tạo điều kiện thúc đẩy cao nhất cho sự phát triển kinh tế, Phải xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để triển khai chính sách xã hội và sự công bằng trong chính sách xã hội là động lực quan trọng thúc

đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.

2.4.5. Những nhân tố ảnh hưởng tới gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

2.4.5.1. Điều kiện tự nhiên

Điều kiện địa lý tự nhiên tác động tới quá trình gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội thông qua phương thức làm ăn, sản xuất và tổ chức xã hội truyền thống từ lịch sử để lại. Đồng thời các tác động thời tiết, khí hậu, thủy văn cũng tạo ra những khó khăn thuận lợi tương ứng trong tất cả các giai đoạn lịch sử. Những nước ở vùng Đông Nam Á do ảnh hưởng của địa hình nhiệt đới gió mùa, ngành nông nghiệp là kế mưu sinh cơ bản từ ngàn đời, nên giai cấp nông dân chiếm tỷ lệ dân cư lớn. Nông nghiệp nhỏ, canh tác thủ công tạo ra một tầng lớp nông dân nghèo rất đông. Nếu là các nước có núi đồi chiếm phần lớn diện tích thì cái nghèo càng đeo bám lâu dài. Giao thông khó khăn do địa hình núi cao, địa hình bị chia cắt mạnh, càng làm cho công việc phát triển kinh tế thêm rất nhiều trở ngại. Để giải quyết chỉ riêng vấn đề xóa đói giảm nghèo, đưa điện về nông thôn, phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật cho giao thông đi lại đã cần những gói chi tiêu cực kỳ lớn. Nhìn suốt một dải khu vực trung – hạ dãy núi Himalaya, một loạt các nước nghèo vật lộn với cái ăn cái mặc cho người dân đã là một cuộc chiến khó khăn gian khổ lâu dài, như Ấn Độ, Nepal, Bangladesh, Myanmar, Lào, Campuchia, Việt Nam, miền Nam Trung Quốc... Đồng thời, thiên tai, bão lụt, lở đất, động đất, hạn hán lại luôn luôn rình rập... Đây là còn chưa kể đến các nguồn lợi về động, thực vật phần lớn là những giống nhỏ, năng suất thấp. Công cuộc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội phải bắt đầu từ công việc cơ bản nhất là xóa đói giảm nghèo, ứng phó thiên tai. Chính sách kinh tế phải lấy ổn định phát triển nông nghiệp làm điểm xuất phát và cơ sở lâu dài, từ kinh nghiệm lịch sử “phi nông bất ổn”.

2.4.5.2. Trình độ phát triển kinh tế của quốc gia.

Trình độ phát triển mọi mặt của quốc gia là điểm xuất phát cho mọi chiến lược phát triển bền vững nói chung, và cho sự nghiệp gắn kết tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo nói riêng. Ở những nước đã trải qua giai đoạn phát triển TBCN, do nhu cầu phát triển thị trường lâu dài, giao thông vận tải, thông tin truyền thông, đặc biệt là tính năng động của người dân là những ưu thế để triển khai các kế hoạch liên kết. Họ dễ dàng hơn khi vạch ra các kế hoạch tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi cơ cấu. Chế độ dân chủ tư sản cũng làm cho thói quen làm việc theo hợp đồng, theo pháp luật, coi trọng hiệu quả sản xuất và hiệu quả kinh doanh trở thành nền nếp. Những thế mạnh đó đều là các nhân tố trong cái mà người ta nói là điểm xuất phát cao.

Ngược lại, ở các nước có điểm xuất phát thấp là một loại những điểm bất lợi.

Trước hết, cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu, nền kinh tế lạc hậu, mất cân đối, tỷ lệ nông nghiệp trong GDP cao... Làm cho mọi sự khởi đầu đều rất khó khăn. Đời sống nhân dân thấp, nghèo đói tràn lan để ra vô vàn thách thức về công bằng xã hội. Lại thêm nền kinh tế thị trường chưa hình thành hoặc mới xây dựng chưa hoàn thiện làm cho mọi vòng chu chuyển đều chậm chạp. Thị trường vốn nghèo nàn và manh mún càng làm cho nền kinh tế thiếu năng động. Sự nghiệp gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội phải bắt đầu từ những bước đi đầu tiên, chậm nhưng phải chắc. Nếu nóng vội, chủ quan duy ý chí, hoặc mắc khuyết điểm dân túy nữa thì chỉ làm cho vấn đề ngày càng trở nên phức tạp, khó khăn hơn.

2.4.5.3. Các yếu tố lịch sử, xã hội và nhân văn

Các yếu tố lịch sử, xã hội và nhân văn là cơ sở để đề ra những mục tiêu cụ thể và phương thức triển khai các bước đi cụ thể của việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Chúng tạo nên tập hợp các giá trị văn hóa tinh thần rất quý giá cho đời sống xã hội nói chung, và hình thành một cách tự phát các thể ứng xử truyền thống khi phải giải quyết các nhiệm vụ cụ thể của công cuộc phát triển xã hội văn minh công bằng và đáng sống ở mỗi dân tộc.

Trước hết là các cung cách cố kết cộng đồng ở mỗi dân tộc. Ví dụ, ở các nước Đông Nam Á, lợi ích cộng đồng là một giá trị luôn luôn được đề cao. Điều này là một hệ quả lịch sử do phải chống ngoại xâm và do tổ chức làng xã tạo nên. Tinh thần đoàn kết dân tộc thực ra luôn luôn có ở các dân tộc. Truyền thống tương thân tương ái, giúp đỡ đồng bào, đồng loại là một trong những giá trị phổ biến nhất. Đó đều là những di sản quý, có thể phát huy tác dụng tích cực trong các kế hoạch phát triển cộng đồng, cứu trợ xã hội, đoàn kết giúp đỡ nhau vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Hoạt động từ thiện là một kênh rất có ý nghĩa. Như ở Việt Nam, hàng loạt các quỹ từ thiện như quỹ Vì người nghèo, quỹ Tấm lòng vàng, quỹ Trái tim cho em, Nụ cười trẻ em, quỹ Giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam... đã góp phần rất tích cực vào lĩnh vực cứu trợ xã hội, trợ giúp những số phận kém may mắn, dễ bị tổn thương. Trước hết và trên hết, những hoạt động cứu trợ như vậy đem đến cho mọi người niềm tin vào những điều tốt đẹp trong cuộc sống, kích hoạt ý chí vươn lên của mọi người. Chúng đều bắt nguồn từ những giá trị nhân văn được hình thành từ lâu đời trong lịch sử dân tộc.

2.4.5.4. Tác động từ chế độ chính trị

Chế độ chính trị có ảnh hưởng quan trọng đến gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Đối với nhóm các nước đang phát triển chính quyền không thể buông lỏng các vấn đề an sinh xã hội, công bằng xã hội trong quá trình phát triển đất nước, trong đó có tăng trưởng kinh tế. Các đảng chính trị khi ra tranh cử thì càng phải nêu cao cả hai bình diện kinh tế và xã hội, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, nếu không muốn phải nhận những thất bại.

Đối với các nước lựa chọn con đường XHCN như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cuba, thì phương thức và lộ trình gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội phụ thuộc rất nhiều vào vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tuy nhiên, phải thấy rằng, sự thống nhất giữa vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước không có nghĩa là tự nhiên sẽ giảm bớt những khó khăn của việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Thậm chí, do các yếu kém trong tổ chức cán bộ, cơ chế kinh tế và các di sản của quá khứ, nạn tham nhũng và lợi ích nhóm vẫn có thể tạo trở ngại cho quá trình thực hiện những kế hoạch của Đảng và Chính phủ về việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Thừa nhận rằng vấn đề này không thể được khắc phục trong một sớm một chiều đồng nghĩa với việc phải giành ưu tiên phát triển đời sống dân chủ, đẩy mạnh công khai minh bạch khi hiện thực hóa các chủ trương chính sách trong lĩnh vực này.

2.4.5.5. Bối cảnh quốc tế

Nhìn toàn cảnh, bối cảnh quốc tế hiện nay tạo ra nhiều thuận lợi cho việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Liên hợp quốc thường xuyên quan tâm và khuyến cáo các chính phủ chăm lo đến các vấn đề xã hội. Quyền lợi và điều kiện lao động của người lao động đã trở thành chỉ tiêu bắt buộc ở nhiều nước trên thế giới. Các tổ chức tài chính quốc tế cấp các nguồn lực tài chính lớn và thường xuyên cho các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, phát triển cộng đồng, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, phát triển dân chủ và nhiều vấn đề khác có lợi cho việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

Mặt khác, khuynh hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới tạo ra rất nhiều cơ hội cho sự hội nhập của bất kỳ nền kinh tế nào. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất và việc chuyển dịch thị trường lao động, tạo ra rất nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Những hiện tượng khan hiếm nguồn lao động ở các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước EU... tạo ra các cơ hội cho hàng triệu lao động ở các nước đang phát triển, góp phần tích cực trong việc cải thiện tay nghề và mức sống của họ. Mặt khác, hội nhập mở ra khả năng các nền kinh tế bổ sung cho nhau, hợp tác cùng phát triển, tạo ra những thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

Trong hoàn cảnh này, những phương thức mới trong việc đề xuất và hiện thực hóa các kế hoạch gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội sẽ được gợi ý, khuyến cáo, bổ sung và hoàn thiện. Không còn trạng thái cô lập, các nền kinh tế, các chính phủ có nhiều cơ sở thực tiễn để khẳng định dứt khoát hơn tính tất yếu của sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Từ đó, sự gắn kết này sẽ sớm trở thành việc thường xuyên, có tính quy luật trong các chiến lược phát triển bền vững của mọi quốc gia.

2.5. Kinh nghiệm gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội của một số quốc gia trên thế giới

2.5.1. Khái quát kinh nghiệm gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội của một số quốc gia

2.5.1.1. Kinh nghiệm của nước CHLB Đức

CHLB Đức xác định nền kinh tế của họ là nền kinh tế thị trường - xã hội. Đây là nền kinh tế thị trường có sự không chế vĩ mô, phản đối thả lỏng tự do về kinh tế, cũng như phản đối quản lý quá chặt về kinh tế, trong khi đó lại kết hợp giữa sáng tạo tự do của cá nhân với nguyên tắc tiến bộ xã hội. Mô hình phát triển này vừa đảm bảo tự do về tài sản của xí nghiệp tư nhân và cá nhân để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, lại vừa khiến cho việc thực hiện những quyền lợi đó đảm bảo công bằng xã hội. Về quan hệ giữa nhà nước và thị trường, nguyên tắc của mô hình này là nhà nước cần giảm ở mức có thể sự can thiệp, chỉ can thiệp khi cần thiết. Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước chủ yếu chỉ có vai trò điều tiết và quy định khuôn khổ chung cho sự vận hành của thị trường. Vì vậy kinh tế thị trường xã hội mà Đức thực hiện trên thực tế là kinh tế thị trường phần nào do nhà nước điều tiết nhằm đảm bảo sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Khẩu hiệu chung mà họ đưa ra là: thị trường ở mọi lúc mọi nơi, nhà nước ở những nơi, những lúc cần thiết.

Để gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, CHLB Đức chủ trương:

- Lấy thị trường làm cơ sở

Bất kể nền kinh tế thị trường nào cũng đều có khả năng tự điều tiết, đều phải để thị trường tự giải quyết. Nhà nước chỉ định ra những quy tắc đảm bảo cho thị trường hoạt động bình thường và chỉ can thiệp vào những nơi thị trường không phát huy được vai trò. Vì vậy, kinh tế thị trường xã hội của Đức vẫn lấy thị trường làm cơ sở.

Ở Đức, về cơ bản nhà nước không quy định mức lương và giá cả, cũng không quy định các chỉ tiêu sản xuất cụ thể mà chủ yếu dựa trên quan hệ cung cầu của thị trường để tự quyết định.

Do cạnh tranh là điều kiện quyết định sự vận hành bình thường của kinh tế thị trường. Không có cạnh tranh thì sẽ không có thị trường, vì vậy Đức đã thông qua một loạt luật như: “luật chống hạn chế cạnh tranh”, lập nên cơ cấu tương ứng, tức cục cac-ten (trên thực tế là cục chống cac-ten), nghiêm cấm các xí nghiệp đi đến thoả thuận phân chia nhau độc quyền về sản xuất, giá cả, tiêu thụ, thị trường, cấm việc xí nghiệp hợp nhất gây phương hại hoặc phá hoại thị trường, cấm độc quyền ngoại thương, cấm các tổ chức hoặc tập đoàn độc quyền khác gây tổn hại đến lợi ích của người tiêu dùng, khuyến khích các xí nghiệp nhỏ và vừa hợp tác, tích cực tham gia cạnh tranh: bảo đảm cho xí nghiệp tự do sản xuất, tự do kinh doanh, tự do đầu tư, tự do thuê người làm, tự do đàm phán giữa chủ và thợ. Bất kỳ sự hợp nhất hoặc thoả thuận hợp tác nào giữa các xí nghiệp nếu có lợi cho cạnh tranh đều có thể thực hiện; Tuy nhiên, vẫn cần được sự phê chuẩn của cục cac-ten, ai vi phạm sẽ chịu phạt nặng. Ngoài ra Đức còn đề ra “luật

chống cạnh tranh không chính đáng”, nghiêm trị những hành vi không chính đáng như quảng cáo giả, cân thiếu, hàng giả, mác giả, lấy hàng kém chất lượng thay cho hàng tốt ... Nhằm bảo vệ lợi ích của người cạnh tranh và người tiêu dùng .Các luật pháp khác gồm : “luật về điều chỉnh các điều kiện giao dịch chung”, “luật giảm giá”, “luật khuyến mại”, “luật nhãn mác hàng”, “luật về độc quyền”... Những luật này đã định ra các nguyên tắc đảm bảo cho thị trường hoạt động bình thường. Đối với một số nghề, Đức còn quy định những điều kiện tiên quyết để gia nhập thị trường, ví dụ người làm nghề thủ công nghiệp và bán lẻ trước khi bắt đầu hành nghề phải chứng tỏ được trình độ nghiệp vụ của mình. Đối với một số ngành như y tế, tư vấn luật pháp, tư vấn kế toán và tư vấn thu thuế... Nhà nước yêu cầu người đệ đơn phải qua huấn luyện chuyên ngành và phải ở trong độ tuổi nhất định .

Về cơ bản, tiền lương ở Đức cũng được tự do hình thành trên thị trường lao động, do hai bên chủ và thợ tự do đàm phán đi đến ký kết thoả thuận .

Ở Đức đàm phán giữa chủ và thợ là do tập thể tiến hành. nói chung do đại biểu của hai bên Hội liên hiệp công đoàn ngành và Hiệp hội những người làm thuê-tiền hành đàm phán mỗi năm một lần về các vấn đề như mức tăng lương và ký thoả thuận. Đối với các vấn đề như số ngày nghỉ, kỳ hạn thông báo cho thôi việc, tiền công làm ngoài giờ, quỹ thưởng... Thông thường vài năm mới ký thoả thuận một lần. Tổng quá trình trên, chính phủ giữ thái độ trung lập, không can thiệp.

- Nhà nước can thiệp kinh tế vĩ mô ở những nơi, những lúc cần thiết

Trong kinh tế thị trường xã hội, nhà nước không trực tiếp can thiệp vào bản thân quá trình kinh tế, nhưng điều đó không có nghĩa là nhà nước không có bất kỳ kế hoạch kinh tế nào. Chính phủ Đức và chính quyền địa phương các cấp đều có kế hoạch kinh tế nhất định, có kế hoạch trung hạn, kế hoạch từng năm và kế hoạch ngắn hạn. Tuy nhiên, những kế hoạch đó chỉ quy định một số chỉ tiêu có tính tổng hợp, hoàn toàn không ràng buộc các xí nghiệp, tiến hành điều tiết thông qua các biện pháp như tài chính, thu thuế, tín dụng... Ví dụ, trong 4 kế hoạch ngắn hạn từ năm 1974 đến năm 1975. Chính phủ liên bang tổng cộng đã chỉ 100 triệu Mác để kích kinh tế và điều này đã có tác dụng nhất định đối với việc giảm bớt suy thoái kinh tế trong thời gian đó.

Ở Đức, các cơ quan phụ trách quản lý kinh tế vĩ mô là các tổ chức như Hội đồng phát triển kinh tế, Hội đồng tài chính... Hội đồng phát triển kinh tế do Bộ trưởng Kinh tế liên bang chủ trì, gồm các thành viên là Bộ trưởng tài chính liên bang, Giám đốc ngân hàng liên bang, mỗi bang có một đại diện và đại diện của một số địa phương, mỗi năm ít nhất họp hai lần nhằm điều hoà hoạt động của các ngành tham gia định ra chính sách kinh tế. Hội đồng kế hoạch tài chính do Bộ trưởng Tài chính liên bang chủ trì, gồm các thành viên là Bộ trưởng kinh tế liên bang, Giám đốc ngân hàng liên bang, mỗi bang có một đại diện và đại diện của một số địa phương, phụ trách việc điều hoà kế hoạch chỉ tiêu và đầu tư giữa trung ương, bang và địa phương.

Ở Đức còn có một Ủy ban điều hoà với sự tham gia của đại diện Chính phủ liên bang, Công đoàn và tổ chức các ông chủ xí nghiệp, do Bộ trưởng Kinh tế chủ trì, tiến hành điều hoà ý kiến và hành động trong các lĩnh vực như tiền lương, vật giá... Mặc dù Ủy ban này hoàn toàn không có quyền quyết định nhưng cũng có vai trò trong việc trao đổi ý kiến giữa các bên, điều hoà các biện pháp thực hiện, từ đó bảo đảm cho nền kinh tế vận hành bình thường.

- Vai trò đặc biệt của Ngân hàng liên bang trong tạo nguồn vốn thúc đẩy tăng trưởng

Ở Đức, Chính phủ liên bang chủ yếu phụ trách việc vận dụng các biện pháp tài chính và thu thuế để điều tiết kinh tế, trong khi ngân hàng liên bang chủ yếu phụ trách việc vận dụng các chính sách tiền tệ và cho vay. Ngân hàng liên bang Đức là ngân hàng trung ương của Đức, vốn của ngân hàng này thuộc sở hữu của chính phủ liên bang và chỉ có Ngân hàng liên bang mới có quyền phát hành tiền. Tuy nhiên, ngân hàng liên bang cũng là một pháp nhân trực tiếp của liên bang có tư cách pháp nhân công cộng, độc lập với Chính phủ liên bang khi thực hiện chức năng và quyền hạn của mình, nhưng nó phải ủng hộ chính sách chung của Chính phủ. Kinh phí của Ngân hàng liên bang không nằm trong ngân sách của Chính phủ, được chi tiêu độc lập.

Cơ quan quyền lực cao nhất của Ngân hàng liên bang là Hội đồng Ngân hàng trung ương của Ngân hàng liên bang. Hội đồng này bao gồm có các thành viên là giám đốc, phó giám đốc và các thành viên của Hội đồng quản trị thuộc Ngân hàng liên bang và giám đốc ngân hàng các bang. Hội đồng này do Giám đốc ngân hàng liên bang làm chủ tịch. Giám đốc, phó giám đốc, Hội đồng quản trị cùng các thành viên của Hội đồng Ngân hàng liên bang do chính phủ liên bang đề cử, sau đó Thủ tướng liên bang bổ nhiệm với nhiệm kỳ 8 năm, thời hạn này dài gấp đôi nhiệm kỳ của Thủ tướng liên bang.

Ngân hàng liên bang căn cứ vào dự đoán tình hình kinh tế và phân tích tình hình vận hành của thị trường để quyết định thắt chặt hoặc nới lỏng lượng tiền phát hành nhằm giữ vững giá trị đồng Mác và ổn định vật giá. Ngân hàng liên bang còn có thể tăng hoặc giảm mức tiền gửi tối thiểu của ngân hàng thương mại vào Ngân hàng liên bang đối với ngân hàng thương mại, kích thích hoặc làm nguội nền kinh tế về phương diện lưu thông tiền tệ.

- Đảm bảo quyền tự do kinh doanh của xí nghiệp

Kinh tế thị trường xã hội của Đức bảo đảm cho xí nghiệp tư nhân, nhưng những xí nghiệp tư nhân kiểu cũ của các dòng họ còn lại không nhiều, mà đều là những xí nghiệp nhỏ và vừa. Các xí nghiệp lớn hầu như đều là công ty cổ phần, song số lượng công ty hữu hạn cổ phần ở Đức không nhiều, chỉ chiếm khoảng 5% tổng số công ty. Một số xí nghiệp lớn cũng là công ty trách nhiệm hữu hạn, không bán cổ phần ra thị trường. Năm 1992, khu vực miền Tây nước Đức có khoảng 46.700 xí nghiệp, trong đó chỉ có 2% là những xí nghiệp lớn thuê hơn một nửa tổng số nhân công và kiểm soát hơn một nửa tổng mức kinh doanh.

Trong các công ty cổ phần lớn, quyền cổ phần tương đối phân tán. Ví dụ Công ty Siemen tổng cộng có vài trăm nghìn cổ phần, trong đó 3/4 cổ phần là phân tán. Kể từ những năm 1980, Đức khuyến khích công nhân viên chức tha gia mua cổ phần của xí nghiệp mình và có phần thưởng khuyến khích. Hiện nay, ở Đức có số lượng tương đối lớn công nhân viên chức có cổ phiếu của công ty mình. Các xí nghiệp của các dòng họ nổi tiếng trước đây của Đức hiện nay nói chung đều trở thành các công ty cổ phần lớn.

Chính phủ liên bang và chính quyền địa phương các cấp đều có cổ phần trong nhiều công ty lớn, có lúc cổ phần của chính phủ đủ để có thể kiểm soát được công ty này. Những công ty này trên thực tế là những xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, hoặc là xí nghiệp “vừa công hữu vừa tư hữu”.

“Quyền hạn ra quyết định” là một biện pháp đặc biệt áp dụng trong các xí nghiệp của Đức. Biện pháp này không ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ sở hữu mà có một số hạn chế đối với quyền sử dụng vốn, và về mặt pháp luật trao cho công nghiệp. Trong các xí nghiệp ở Đức có hai cơ cấu lãnh đạo: Ban giám sát có chức năng giám sát và Ban giám đốc có chức năng xử lý công việc hàng ngày.

Trong các xí nghiệp của Đức còn có Hội đồng công chức xí nghiệp, đại diện cho lợi ích của người làm thuê. Bất kỳ công chức nào tròn 18 tuổi, dù nam hay nữ, dù quốc tịch nào, có phải là thành viên của công đoàn hay không, đều có quyền bầu cử và có quyền ứng cử.

Hội đồng công chức xí nghiệp có nhiều quyền lợi, đặc biệt là trên vấn đề phúc lợi và nhân sự, ví dụ nếu không được sự đồng ý của Hội đồng công chức xí nghiệp thì lãnh đạo xí nghiệp không được phép tăng hoặc giảm giờ làm.

- Phát triển hệ thống bảo hiểm và phúc lợi xã hội

Hệ thống bảo hiểm và phúc lợi xã hội hoàn thiện là một nội dung quan trọng của mô hình kinh tế thị trường xã hội. Hệ thống bảo hiểm và phúc lợi xã hội của Đức chủ yếu bao gồm bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm dưỡng lão và bảo hiểm khi xảy ra sự cố, bị thương trong khi lao động sản xuất...

Bảo hiểm thất nghiệp là bảo hiểm bắt buộc đối với toàn thể công nhân viên chức.

Hiện nay, chi phí bảo hiểm loại này chiếm 4,8% thu nhập thực tế của công nhân, do bên chủ và bên công nhân viên chức mỗi bên trả một nửa.

Bảo hiểm y tế có hai loại: bảo hiểm y tế xã hội và bảo hiểm y tế tư nhân. Tất cả công nhân, những viên chức có thu nhập đạt tiêu chuẩn nhất định và những người thuộc một số ngành nghề đều phải tham gia bảo hiểm y tế xã hội. Những người khác với những điều kiện nhất định cũng có thể tự nguyện tham gia. Chi phí bảo hiểm y tế xã hội hiện chiếm khoảng 12,3% thu nhập thực tế của công nhân viên chức, cũng do bên chủ và bên công nhân mỗi bên trả một nửa.

Mọi công nhân viên chức đều phải tham gia bảo hiểm dưỡng lão. Hiện nay, chi phí loại bảo hiểm này chiếm 17,7% lương cơ bản và do bên chủ và bên công nhân mỗi bên trả một nửa. Người được bảo hiểm nói chung phải nộp tiền bảo hiểm từ 60 đến 180 tháng thì mới có thể được lĩnh tiền dưỡng lão dưới các hình thức.

Bảo hiểm khi xảy ra sự cố hoặc bị thương trong khi lao động sản xuất là bảo hiểm bắt buộc đối với toàn thể công nhân viên chức, nông dân. Toàn bộ số tiền bảo hiểm này do chủ xí nghiệp trả. Kể từ năm 1971, sinh viên đại học, học sinh và trẻ em nhà trẻ cũng được đưa vào diện bảo hiểm này.

Ngoài những loại bảo hiểm kể trên. Đức còn có các loại phúc lợi xã hội như trợ cấp cho trẻ em, trợ cấp nhà ở... Người bị thiệt hại trong chiến tranh cũng có thể được nuôi dưỡng người tàn tật, có thể được hỗ trợ về chữa bệnh và nghề nghiệp. Ngoài ra, còn có tiền cứu tế chuyên dành cho những người không nơi nương tựa.

2.5.1.2. Kinh nghiệm của nước Cộng hòa Cu Ba

Đường lối gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội được thể hiện khá rõ tại Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Cu Ba, với những nội dung sau:

(1) *“Khái niệm hoá” mô hình phát triển kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa của Cộng hòa Cuba.*

Trong “Khái niệm hoá” những vấn đề thuộc về bình đẳng và công bằng xã hội được đưa ra đầu tiên.

Bản chất của “Khái niệm hoá” là đưa ra mô hình phát triển kinh tế - xã hội của Cuba chứa đựng những cơ sở lý luận và những đặc điểm cơ bản của mô hình kinh tế và xã hội mà Đảng Cộng sản Cu Ba kỳ vọng như kết quả của quá trình cập nhật hoá. Cụ thể:

- Khẳng định lại quan điểm mà lãnh tụ lịch sử của Đảng Cộng sản Cu Ba, đồng chí Fidel Castro, đã đề cập: *“Cách mạng là cảm nhận được thời khắc lịch sử; là thay đổi tất cả những gì cần phải thay đổi; là bình đẳng và hoàn toàn tự do; là được đối xử và đối xử với những người khác như những con người; là tự giải phóng bằng chính những nỗ lực của chúng ta; là đấu tranh chống lại các thế lực thống trị hùng mạnh ở*

cả trong, ngoài xã hội và đất nước; là bảo vệ bằng bất cứ giá nào những giá trị mà chúng ta tin tưởng; là sự khiêm tốn, vô tư, lòng vị tha, tình đoàn kết và chủ nghĩa anh hùng; là đấu tranh một cách khôn khéo, thông minh và thức tế; là không dối trá và vi phạm những nguyên tắc tạo đức; là sự tin tưởng sâu sắc rằng không có thế lực nào trên thế giới có thể chà đạp được sức mạnh của sự thật và tư tưởng”

- Bên cạnh các nội dung trên, trong số những thay đổi kinh tế mà “Khái niệm hoá” đề cập còn có các vấn đề sau:

+ Hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế và củng cố hệ thống này như công cụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa để xây dựng kế hoạch, điều chỉnh, quản lý và giám sát sự phát triển nền kinh tế trong cả nước và từng vùng lãnh thổ, các quan hệ nội bộ và quan hệ với nền kinh tế quốc tế.

+ Kết hợp việc đưa ra các quyết định tập trung mang tính chất lãnh đạo với việc phi tập trung hoá các quyền hạn quản lý.

+ Phấn đấu để hệ thống điều tiết kinh tế tương hợp với các quan hệ thị trường, điều chỉnh hoạt động theo đúng các qui luật và giới hạn không gian hoạt động để ngăn chặn các tiêu cực của thị trường.

+ Ổn định giá cả, coi trọng các nhu cầu cơ bản của nhân dân, theo khả năng của nền kinh tế.

+ Thiết lập hệ thống giám sát có hiệu quả để phòng ngừa và giám sát việc thực thi các mục tiêu đề ra.

- “Khái niệm hoá” đặc biệt chú trọng đến chính sách xã hội và đã dành toàn bộ một chương về vấn đề này. Những nội dung cơ bản là:

+ Đáp ứng nhu cầu đạt được và duy trì sự cân bằng phù hợp giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội.

+ Bảo đảm quyền lao động, quyền được hưởng các dịch vụ y tế và giáo dục miễn phí cho mọi công dân, đảm bảo đạt trình độ giáo dục tối thiểu và quyền có cơ hội tiếp cận giáo dục đại học.

+ Nâng cao vai trò của gia đình là tế bào cơ bản của xã hội.

+ Bảo đảm cung cấp dịch vụ trợ cấp chăm sóc cho những người không nơi nương tựa.

+ Việc nâng cao các điều kiện sống được thực hiện như một mục tiêu ưu tiên về lương thực, thực phẩm, nước sạch, vận tải công cộng, nhà ở, văn hoá thể thao, vui chơi giải trí...

+ Khẳng định việc phân phối của cải làm ra tùy theo sức lao động, đóng góp của mỗi người. Lao động phải trở thành nguồn thu nhập chính của mọi người.

+ Tất cả những người tham gia lao động đều được hệ thống an sinh xã hội bảo

trợ, bất kể về hình thức sở hữu hoặc quản lý.

(2) *Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2030: đề xuất tầm nhìn quốc gia, các trục và các khu vực chiến lược.*

Nội dung tóm tắt của kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2030, những điểm đã được trình Đại hội VII và về cơ bản, đây là những cơ sở của kế hoạch, được thể hiện trong tầm nhìn quốc gia, các Trục và những lĩnh vực chiến lược hình thành nên các cơ sở đó.

Theo tinh thần này, kế hoạch đã xác định 23 nguyên tắc chủ đạo của sự phát triển. Để ví dụ chúng tôi sẽ nêu một nguyên tắc .

- Bảo đảm vững chắc sự năng động trong tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP), cho phép mức phát phát triển bền vững để cải thiện phúc lợi của nhân dân.

- Bảo đảm sở hữu xã hội về các phương tiện sản xuất cơ bản. tạo thuận lợi cho sự phát triển mô hình kinh tế và xã hội chủ nghĩa, giúp cho hoạt động hiệu quả của nhà nước và chính phủ, của hệ thống doanh nghiệp và sự tham gia có hiệu quả và ngày càng tăng của xã hội trong việc đưa ra ác quyết định.

- Tăng đáng kể mức độ hiệu quả, hiệu năng và tính cạnh tranh trong nền kinh tế.

- Hoàn thiện hệ thống quốc phòng và an ninh quốc gia. Bảo đảm vững chắc môi trường an ninh và trật tự.

- Bảo đảm lao động trở thành nhu cầu và động lực cho mỗi công dân.

- Thay đổi nguồn năng lực với việc sử dụng ngày càng nhiều nguồn năng lực tái tạo

- Khôi phục, bảo vệ, hiện đại hoá và mở rộng hạ tầng cơ sở.

- Bảo đảm sự tăng trưởng dân số.

- Nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp-chăn nuôi, bảo đảm ở mức độ cao việc tự cung tự cấp lương thực thực phẩm.

- Mở rộng và đa dạng hoá các nguồn tài chính quốc tế trong trung hạn và dài hạn.

- Coi đầu tư nước ngoài trực tiếp như yếu tố quan trọng cho phát triển, đặc biệt là trong những khu vực chiến lược đã được xác định.

- Mở rộng và đa dạng hoá ngoại thương.

- Củng cố vững chắc những thành quả xã hội của cách mạng.

- Khuyến khích nghiên cứu khoa học và ứng dụng.

- Bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Trục chiến lược

Có 6 Trục chiến lược được xác định trong kế hoạch phát triển; được xác định

xuyên suốt và hiện diện ở mọi khu vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong các lĩnh vực mà sau đây chúng tôi sẽ trình bày như những trục chiến lược.

Các trục này là:

- Chính phủ hiệu quả, xã hội chủ nghĩa và liên kết xã hội.
- Thay đổi sản xuất và hội nhập quốc tế
- Hạ tầng cơ sở
- Tiềm năng con người, khoa học, công nghệ và sáng tạo.
- Các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường
- Phát triển con người, công bằng và bình đẳng.

Các trục này là động lực cho phép cơ cấu và cụ thể hoá chiến lược phát triển.

(3) “Cập nhật hoá” về đường lối chính sách kinh tế-xã hội của Đảng và cách mạng cho giai đoạn 2016-2021

Bản chất của “Cập nhật hoá” là tổ chức, triển khai thực hiện mô hình và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được Đại hội VII thông qua. Căn cứ vào đường lối chính sách kinh tế-xã hội đã được Đại hội VI của Đảng Cộng sản Cu Ba thông qua tháng 4-2011; Tháng 4-2016 – 5 năm sau – Đại hội VII đã đánh giá, việc thực hiện Đường lối này, trên cơ sở quá trình thực hiện, Đại hội xác định việc cập nhật hoá mô hình kinh tế-xã hội không phải là con đường dễ dàng, thông thoáng và những thay đổi cơ bản sẽ phải cần một kế hoạch 5 năm.

2.5.1.3. Kinh nghiệm của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ đại hội lần thứ VI của Đảng (năm 1986), Việt Nam đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang phát triển kinh tế nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế thị trường, đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh, phát huy đầy đủ vai trò của cơ chế thị trường, để giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, huy động và phân bổ hợp lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và phát triển kinh tế đất nước. Đồng thời, nền kinh tế thị trường ở Việt Nam có sự quản lý của nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo để khắc phục những hạn chế, khuyết tật vốn có của nền kinh tế thị trường (như: làm tăng phân hoá giàu nghèo, khai thác cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường...); củng cố, tăng cường những yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển nền kinh tế hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường nhiều lần được khẳng định trong các văn kiện của Đảng, Nhà nước Việt Nam là gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Những kết quả và hạn chế trong gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện

công bằng xã hội ở Việt Nam

(1) Những kết quả đạt được

Các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp và tổ chức sản xuất kinh doanh; cải thiện môi trường kinh doanh, các doanh nghiệp và các cá nhân được tự do kinh doanh, được làm những việc mà pháp luật không cấm, cạnh tranh bình đẳng; đất đai được giao cho công nhân có quyền sử dụng lâu dài; quyền sở hữu tài sản và thu nhập hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được pháp luật bảo vệ; doanh nghiệp nhà nước và quản lý kinh tế của nhà nước được đổi mới phù hợp với yêu cầu khát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... Những cơ chế, chính sách, biện pháp đó đã phát huy dân chủ, tạo cơ hội cho mọi người, cổ vũ, khuyến khích mọi người tham gia vào phát triển kinh tế, tạo nên động lực để kinh tế Việt Nam phát triển mạnh mẽ, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7% trong 30 năm qua, đưa đất nước ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển trở thành nước đang phát triển có thu nhập bình quân thấp (GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2015 là 2100\$). Đây là sự phát triển có ý nghĩa theo hướng tiến bộ xã hội, là cơ sở tạo ra việc làm, tăng thêm thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của các tầng lớp nhân dân, ở mọi vùng, miền của đất nước.

Cùng với các cơ chế, chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân nói chung, Đảng, Nhà nước Việt Nam còn có nhiều cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo, vùng nghèo phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo nói riêng. Nhà nước huy động nhiều nguồn lực, tập trung ưu tiên đầu tư các tuyến đường, công trình giao thông huyết mạch, các công trình điện, thủy điện lớn phục vụ sản xuất, đời sống nhân dân, phát triển kinh tế ở vùng sâu, vùng xa, kém phát triển; đồng thời, có nhiều chính sách, nhiều chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân các vùng khó khăn, như: chính sách giao đất, giao rừng cho đồng bào tại địa phương; chính sách định canh, định cư, di dân phát triển kinh tế mới để ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 2000-2005, giai đoạn 2006-2010 của chính phủ: Chương trình hỗ trợ sản xuất, đất ở, nhà ở cho đồng bào vùng khó khăn (Chương trình 134); Chương trình phát triển kinh tế-xã hội, giảm nghèo ở 62 huyện đặc biệt khó khăn (theo nghị quyết 30a của chính phủ) v.v... các chương trình này được thực hiện trong nhiều năm với nguồn vốn của Nhà nước hàng trăm nghìn tỷ đồng, hàng trăm triệu USD từ các nguồn vốn vay ưu đãi và tài trợ nước ngoài (ODA), hàng chục nghìn tỷ hỗ trợ của các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

Trong 5 năm gần đây, Việt Nam triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Chương trình đã được các cấp đảng uỷ, chính quyền triển khai thực hiện mạnh mẽ trên địa bàn cả nước, trở thành phong trào rộng lớn, thu hút được sự hưởng

ứng, tham gia tích cực của các cấp, các ngành,

Việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội gắn kết phát triển kinh tế ở Việt Nam, đồng thời, được thể hiện qua cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực dịch vụ công giáo dục-đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát triển hệ thống an ninh xã hội, trợ giúp và cứu trợ xã hội đa dạng. Mặc dù trình độ phát triển kinh tế còn thấp, nhưng Việt Nam hết sức quan tâm phát triển giáo dục-đào tạo, chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó, đặc biệt chú ý tới phát triển giáo dục, y tế ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng kinh tế khó khăn, để mọi người đều có quyền, có cơ hội bình đẳng tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe. Hệ thống trường, lớp học được đầu tư tới mọi xã, thôn, ấp, bản. Các tỉnh, huyện ở trung du, miền núi, có đông đồng bào dân tộc có trường dân tộc nội trú, trường bán trú vừa dạy, vừa nuôi các cháu ăn học; có chính sách hỗ trợ để thu hút các cháu trong độ tuổi vào các trường mầm non, trung cấp, cao đẳng và đại học. Sinh viên nghèo được ngân hàng chính sách xã hội cho vay với lãi suất ưu đãi để theo học.

Hệ thống cơ sở y tế, khám chữa bệnh cho nhân dân được quan tâm đầu tư xây dựng phủ khắp cả nước, từ các bệnh viện lớn, đa khoa, chuyên khoa hiện đại ở tuyến trung ương, các bệnh viện khu vực, tuyến tỉnh, huyện tới các trạm y tế ở tất cả các xã, kể cả xã ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, biển đảo. Nhà nước có nhiều chương trình quốc gia về y tế; thực hiện chế độ bảo hiểm y tế tự nguyện và bắt buộc, cấp thẻ bảo hiểm cho người có công, người nghèo, người cao tuổi, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; thực hiện chính sách khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; hỗ trợ, miễn giảm viện phí, chi phí khám chữa bệnh cho nhiều người thuộc diện chính sách xã hội... Do vậy, ở Việt Nam từ nhiều năm nay, nhiều bệnh dịch nguy hiểm(bạch cầu, uốn ván, sốt rét, tiêu chảy, lao, sởi..) được ngăn chặn, loại trừ. Mặc dù Việt Nam là nước có thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp, nhưng nhiều chỉ số y tế quan trọng, như: tỷ suất tử vong ở trẻ sơ sinh, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đã giảm thấp, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam, chỉ số phát triển con người(HDI) của Việt Nam đã tăng lên, ngang với những quốc gia có trình độ phát triển kinh tế cao hơn Việt Nam.

Cùng với bảo hiểm y tế, nhiều loại hình bảo hiểm khác, như bảo hiểm xã hội(tự nguyện và bắt buộc), bảo hiểm thất nghiệp, cũng phát triển ngày càng rộng tới các đối tượng. Nhà nước còn có chính sách trợ giúp thường xuyên với người già không nơi nương tựa, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, với số lượng người được hưởng ngày càng mở rộng ; đồng thời, có chính sách trợ giúp xã hội đột xuất, cứu trợ xã hội khẩn cấp cho người dân gặp rủi ro, thiên tai để ổn định đời sống, phục hồi sản xuất. Với sự hỗ trợ của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức xã hội và đông đảo các tầng lớp nhân dân, nhiều quỹ xã hội, quỹ từ thiện đã hình thành, như ‘Quỹ vì người nghèo’, ‘Quỹ tầm lòng vàng’ , ‘Quỹ nạn nhân chất độc màu da cam’ , ‘Quỹ bảo trợ trẻ em’, quỹ của Hội chữ thập đỏ, quỹ của người cao

tuổi..., hàng năm đã huy động được hàng nghìn tỷ đồng để hỗ trợ giúp đỡ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn.

Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường được tăng cường; luật pháp, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường được quan tâm xây dựng ngày càng hoàn thiện. Nội dung về bảo vệ môi trường được đưa vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực. Các dự án đầu tư xây dựng đều phải có đánh giá tác động về môi trường, phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và được giám sát chặt chẽ trong quá trình xây dựng, vận hành. Cấm nhập khẩu công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nguyên liệu, ảnh hưởng xấu tới môi trường và các vật tư, nguyên liệu, hàng hoá gây ô nhiễm môi trường.

(2) Những hạn chế

Kinh tế phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và nguồn lực được huy động. Nền kinh tế vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng; chất lượng hiệu quả, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp tiềm ẩn nhiều nhân tố gây mất ổn định (nợ công, nợ xấu, bội chi ngân sách, nhập siêu cao). Chưa nhận thức đầy đủ và xử lý tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Hệ thống luật pháp, chính sách phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường chưa đồng bộ, thiếu nhất quán. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều hạn chế. Giảm nghèo chưa bền vững. Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng, chênh lệch giàu nghèo trong xã hội còn lớn, có xu hướng ngày càng tăng lên. Tình trạng thiếu việc làm còn cao cả ở nông thôn và thành phố.

Chất lượng giáo dục và đào tạo còn hạn chế, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo nghề nghiệp nhân lực trình độ cao. Chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, nhất là với đồng bào nghèo, ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Luật pháp, chính sách bảo vệ môi trường xây dựng còn chậm, chưa đồng bộ, thực hiện chưa nghiêm, hiệu lực, hiệu quả thấp. Môi trường ở nhiều nơi tiếp tục bị ô nhiễm, một số nơi đến mức báo động, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế-xã hội, sức khỏe và đời sống nhân dân. Việc nghiên cứu, dự báo, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu chưa chủ động, chất lượng hạn chế; ứng phó với biến đổi khí hậu bị động, lúng túng; hậu quả của thiên tai còn nặng nề.

2.5.2. Bài học cho Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào

Từ kinh nghiệm thực tiễn gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở một số quốc gia, có thể rút ra một số bài học tham khảo cho CHDCND Lào như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện mô hình phát triển kinh tế - xã hội. CHLB Đức xây dựng mô

hình nền kinh tế thị trường xã hội; Cộng hòa Cu Ba xây dựng mô hình và được Đảng Cộng sản Cu Ba thông qua tại Đại hội lần thứ VII. Mô hình đã đề ra chiến lược và kế hoạch quốc gia phát triển kinh tế đến năm 2030 và đường lối cập nhật hoá cho giai đoạn 2016 đến 2021. Mô hình phát triển kinh tế Việt Nam lựa chọn trong giai đoạn tới là mô hình phát triển toàn diện, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội. Nội dung chính của mô hình này là thực hiện việc kết hợp tăng trưởng kinh tế nhanh với công bằng xã hội ngay từ đầu khi xây dựng, thực thi chính sách kinh tế, xã hội và trong toàn bộ tiến trình phát triển. Phát triển kinh tế của Việt Nam là quá trình kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa cả ba mặt là kinh tế, xã hội và môi trường.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo hướng tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động: CHLB Đức xây dựng thể chế kinh tế thị trường – xã hội theo phương châm: thị trường ở mọi lúc mọi nơi, Nhà nước ở những nơi, những lúc cần thiết. Nền kinh tế thị trường ở các nước theo con đường xã hội chủ nghĩa như Cu Ba và Việt Nam là nền kinh tế trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tạo lập và sử dụng nhằm giải phóng sức sản xuất, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, phát triển kinh tế với nhiều hình thức sở hữu. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, từng bước làm cho mọi thành viên trong xã hội đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Thứ ba, xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội. Cả CHLB Đức, Cu Ba và Việt Nam đều chủ trương gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

Thứ tư, cả CHLB Đức, Cu Ba và Việt Nam đều quan tâm xây dựng chính sách phân phối bảo đảm lợi ích của Nhà nước, người lao động và doanh nghiệp. Chú trọng phân phối lại qua phúc lợi xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội

Thứ năm, mở rộng chính sách phúc lợi xã hội, hình thành hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng để xây dựng một xã hội công bằng và văn minh. Cả CHLB Đức, Cu Ba và Việt Nam đều xác định bảo đảm ngày càng tốt hơn an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Đây là điều có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự ổn định chính trị - xã hội và phát triển bền vững quốc gia.

Tiểu kết chương 2

Gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội hình thành song song với ba quá trình diễn ra trong thế kỷ XX. Đó là quá trình công nghiệp hóa từ tác động của các cuộc cách mạng công nghệ; quá trình toàn cầu hóa do sức sản xuất tăng lên; và quá trình trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc song song với sự gia tăng tính chất dân chủ của đời sống xã hội. Trong bối cảnh phức hợp của ba quá trình này, mỗi một quốc gia đều phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu nếu không tạo dựng được một phương án phù hợp cho tăng trưởng bền vững, một vấn đề không thể giải quyết được nếu không gắn kết tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết thỏa đáng vấn đề công bằng xã hội. Đến mức độ nào đó có thể nói tất rằng, tăng trưởng kinh tế luôn luôn đi kèm với việc giải quyết hợp lý vấn đề công bằng xã hội. Mà hợp lý thì có nghĩa là phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của mỗi quốc gia dân tộc. Các học thuyết kinh tế được đề xuất, được thực thi, được điều chỉnh và cuối cùng là phải thay đổi trong suốt thế kỷ XX chứng tỏ rằng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội là một quá trình vừa thiết kế, vừa thi công. Tuy nhiên, những giai đoạn sau và các nước đi sau vẫn có thể nhận được những bài học thành công hay thất bại, để thực hiện sự gắn kết này một cách thông minh nhất, đỡ phải trả giá nhất, và do đó mà hiệu quả nhất.

Chương 3

THỰC TRẠNG GẮN KẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở CHDCND LÀO

3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ở CHDCND Lào tác động đến tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội

Lào là một đất nước thuộc vùng Đông Nam Á, có diện tích tự nhiên là 236.800 Km². Nhìn một cách tổng quát, điều kiện tự nhiên ở Lào khó khăn nhiều hơn thuận lợi cho việc phát triển một nền kinh tế hiện đại và càng khó khăn hơn đối với việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, đồng bằng chỉ chiếm 20% diện tích tự nhiên của toàn quốc, trong khi Lào là nước nông nghiệp, nông dân chiếm tới 75% lực lượng lao động trong cả nước. Nông nghiệp nương rẫy chiếm hơn 50% diện tích nông nghiệp cả nước, với những giống cây và con truyền thống cho năng suất không cao. Đây là một bất lợi lớn đối với nền kinh tế và trở thành một trở lực lớn khi chuyển sang nền kinh tế hàng hóa trong cơ chế thị trường. Công nghệ sản xuất lạc hậu với diện tích manh mún là sức cản lớn đối với cơ giới hóa nông nghiệp. Chi một vấn đề tự túc lương thực đã là một chuyện khó khăn vất vả đối với nước Lào.

Vùng rừng núi của Lào chiếm tới 50% diện tích tự nhiên. Điều đặc biệt là đồi núi ở Lào có địa hình chia cắt mạnh, nhất là ở vùng thượng Lào. Đặc điểm này là một thách thức lớn đối với việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải. Các dự án mở mới hoặc nâng cấp đường bộ thường đòi hỏi những nguồn đầu tư lớn, khắc phục nhiều trở ngại tự nhiên như dốc, đèo, cầu, hạ độ cao, vòng vèo rất tốn kém. Tình hình đó càng trở thành bài toán hóc búa, nếu đối chiếu với lợi ích kinh tế mà công trình mang lại. Tuy nhiên, vì các mục tiêu phát triển vùng sâu vùng xa, tạo điều kiện để giải quyết công bằng xã hội thì lại không thể không làm.

Nhưng vùng đồi núi của Lào lại tiềm ẩn những lợi thế rất quan trọng, đó là nguồn lợi về gỗ và lâm sản, nguồn khoáng sản và phát triển du lịch.

Gỗ là nguồn tài nguyên có thể tái sinh, nhưng phải cần một thời gian rất dài cho mỗi chu kỳ khai thác. Do đó, kế hoạch khai thác và phục hồi nguồn tài nguyên này phải dựa trên các nghiên cứu khoa học, không nên “bóc ngắn cắm dài” như những năm vừa qua. Việc khai thác ồ ạt, không có cơ sở khoa học, chỉ chạy theo các chỉ tiêu, bất chấp các nguy cơ về môi trường trong những năm vừa qua đã để lại những hậu quả nặng nề.

Tương tự là vấn đề khoáng sản. Khoáng sản của Lào rất phong phú, nhưng lại không có nhiều mỏ lớn, tập trung. Việc khai thác công nghiệp luôn bị đe dọa thua lỗ.

Do đó, xu hướng lách luật để không mất chi phát hoàn nguyên môi trường là rất phổ biến. Xu hướng này rất nguy hiểm, bởi tác hại không lộ ra tức thì, mà phải sau một thời gian mới lộ ra. Và khi lộ ra thì hậu quả là rất to lớn.

Lợi thế nông nghiệp của Lào tiềm ẩn chủ yếu ở vùng Hạ Lào. Đây là một vùng cao nguyên mênh mông, chiếm tới 30% diện tích cả nước. Ưu thế của Hạ Lào có thể so sánh với vùng Tây Nguyên của Việt Nam. Nó cho phép nước Lào có thể chuyển biến về chất đối với nông nghiệp, với các kế hoạch lớn và liên hoàn để hình thành một lợi thế cây nông nghiệp có tầm vóc quốc gia, phương thức sản xuất lớn, kết hợp với công nghiệp chế biến. Do đó, đây cũng là một tiềm năng chiến lược đối với việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Địa lý tự nhiên của Lào phong phú là cơ sở để phát triển du lịch, một trong những ngành kinh tế mũi nhọn thời hiện đại. Tất cả hình thái du lịch đều có điều kiện phát triển tất ở Lào, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm. Ưu thế này cùng với vốn văn hóa hết sức độc đáo và nhân văn cũng là vốn liếng vô giá cho du lịch văn hóa. Cần nhấn mạnh, ngành du lịch là một miền đất rất phong phú, rất thuận lợi, là mũi nhọn của việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Lào muốn giải quyết tốt vấn đề năng lượng cho phát triển kinh tế thì phải dựa vào tiềm năng về thủy điện là chính. Sông Mê Kông đoạn chảy qua Lào dài 1835 km, trên địa hình có nhiều chênh lệch độ cao, tạo ra nhiều thác và các vùng rộng lớn có thể đắp ngăn để xây dựng những hồ nước lớn. Có thể nói, đây là nguồn năng lượng vô giá đối với Lào. Trong kế hoạch phát triển ngành công nghiệp năng lượng của đất nước, chính phủ Lào đã dự định xây dựng 09 nhà máy thủy điện trên sông Mê Kông. Đó là một kế hoạch có tầm vóc quốc gia, tầm cỡ chiến lược, giải quyết một phần rất cơ bản cho nhu cầu năng lượng để phát triển đất nước trong một thời gian dài. Đây là còn chưa kể, 09 con đập lớn sẽ tạo ra 09 cái hồ với hàng triệu héc ta mặt nước, trở thành cơ sở lý tưởng cho ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Lợi thế này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân các vùng ven sông cải thiện thu nhập, xóa đói giảm nghèo.

Một lợi thế khác về thủy điện của Lào là 14 con sông trong cả nước, với tổng chiều dài 3259 km, chảy qua các vùng có chênh lệch độ cao rất đa dạng. Đây là nguồn lợi thiên nhiên to lớn, lại phù hợp với năng lực, tiềm lực kinh tế của Lào, của các tỉnh huyện để giải quyết vấn đề điện sinh hoạt, góp phần trực tiếp và nhanh chóng vào kế hoạch điện thắp sáng và phục vụ sản xuất hộ gia đình, trực tiếp tham gia vào việc nâng cao đời sống của nhân dân các địa bàn khó khăn, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người. Có 14 con sông đồng nghĩa với có hàng trăm con suối. Hàng chục ngàn trạm thủy điện nhỏ và siêu nhỏ từ một vài kilowat trở lên lại góp phần rất quan trọng trong việc nâng cao đời sống văn hóa cho cư dân ở những vùng xa xôi hẻo lánh.

Một trong những hạn chế lớn nhất về điều kiện tự nhiên của Lào là không có

biển. Tuy nhiên, hạn chế này đã được khắc phục nhờ sự giúp đỡ to lớn của Việt Nam. Đường cao tốc nối Thủ đô Viêng Chăn tới Việt Nam và cảng biển miền Trung mà Việt Nam dành cho Lào là món quà vô cùng ý nghĩa. Món quà này chắc chắn sẽ giúp đỡ cho sự phát triển của nền kinh tế Lào rất nhiều.

3.2. Thực trạng các biện pháp đã được áp dụng để gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

3.2.1. Thực trạng công tác xây dựng chiến lược gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Năm 1987, Ủy ban quốc tế về môi trường và phát triển chính thức sử dụng thuật ngữ "phát triển bền vững", đưa ra cách nhìn mới về việc hoạch định các chiến lược phát triển lâu bền. Tiếp sau đó, Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển bền vững họp tại Rio de Janeiro tháng 6-1992 với sự tham gia của 179 quốc gia đã thông qua nội dung phát triển bền vững và khẳng định: “Phát triển bền vững là phát triển kinh tế - xã hội lành mạnh, dựa trên việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bền vững môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu của con người hiện nay và không ảnh hưởng bất lợi đối với các thế hệ tương lai trong việc thái món nhu cầu của họ”. Hội nghị đã nhấn mạnh sự cấp bách của việc đẩy mạnh sự phát triển hài hoà: kinh tế - xã hội - môi trường. Đồng thời, đã nêu ra những nguyên tắc cơ bản và phát động một chương trình hành động vì sự phát triển bền vững.

Lý thuyết phát triển bền vững được CHDCND Lào tiếp nhận từ những năm cuối Thế kỷ XX. Nhận thấy những hạn chế, bất cập, khiếm khuyết trầm trọng trong các chiến lược tăng trưởng trước đây, Đảng NDCM Lào và Chính phủ nước CHDCND Lào hưởng ứng một cách mạnh mẽ những tư tưởng, các chương trình phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Phát triển bền vững đã trở thành một trong những tư tưởng chủ đạo trong việc xây dựng chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng tới thực hiện công bằng xã hội của CHDCND Lào.

Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng NDCM Lào lần thứ VII năm 2001 đã đề ra chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm với chủ trương phát triển đất nước một cách toàn diện, với trọng tâm là:

Một là, xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh; lấy con người làm trung tâm của phát triển bền vững; đáp ứng ngày càng cao và đầy đủ hơn các nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân.

Hai là, phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; bảo đảm an ninh lương thực, năng lượng để phát triển bền vững, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà với phát triển xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên trong giới hạn cho phép về mặt sinh thái và bảo vệ môi trường bền vững.

Ba là, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường phải được coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển. Phương châm là: tổ chức, cá nhân gây thiệt

hại đối với tài nguyên và môi trường thì phải bồi hoàn, coi yêu cầu bảo vệ môi trường là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá về phát triển bền vững.

Bốn là, quá trình phát triển phải bảo đảm đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và không gây trở ngại tới cuộc sống của các thế hệ tương lai. Tạo lập điều kiện để mọi công dân có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận với những nguồn lực chung và được phân phối công bằng lợi ích công cộng, tạo ra nền tảng vật chất, tri thức và văn hoá tốt đẹp cho các thế hệ mai sau, sử dụng tiết kiệm những tài nguyên không thể tái tạo, phát triển hệ thống sản xuất sạch và thân thiện với môi trường.

Năm là, khoa học và công nghệ được phát triển như là nền tảng và động lực cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá, thúc đẩy phát triển nhanh, mạnh và bền vững đất nước; đồng thời, sự phát triển khoa học-công nghệ là sự thể hiện trình độ phát triển của xã hội.

Những vấn đề cơ bản cần ưu tiên cho phát triển của CHDCND Lào hiện nay và trong những năm tới là:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện nhà nước của dân, của người lao động; bảo đảm quyền lực nhà nước thực sự thuộc về nhân dân; hoàn thiện pháp luật, thể chế, hệ thống văn bản quy phạm, bảo đảm tự do hoạt động kinh tế - xã hội; đặc biệt là hoàn thiện hệ thống luật và thể chế kinh tế phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập với hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế, phát triển nền kinh tế thị trường; hướng trọng tâm vào xây dựng kinh tế tri thức, trước hết là các lĩnh vực có lợi thế so sánh của đất nước; phát triển đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường; xây dựng các thị trường: sức lao động, đất đai, bất động sản, tài chính-tiền tệ, khoa học-công nghệ, thị trường trí tuệ, v.v..

Thứ ba, giữ vững và ổn định chính trị. Phát triển xã hội hài hoà vật chất - tinh thần, con người-thiên nhiên, hiện tại-tương lai, quốc gia-quốc tế; phát huy dân chủ, phát triển con người, phát triển nền văn hoá mang đậm bản sắc dân tộc.

Thứ tư, tìm khâu đột phá để phát triển tăng tốc và phát triển rút ngắn: đi tắt đón đầu, phát triển khoa học-công nghệ mới, công nghệ đỉnh cao, phù hợp với CHDCND Lào; phát huy các ngành nghề truyền thống có đặc thù và bản sắc Lào và tận dụng đặc điểm con người Lào phù hợp những điều kiện tự nhiên, văn hoá dân tộc.

Thứ năm, đổi mới và nâng cao hiệu quả đầu tư, đa dạng hoá các nguồn vốn và hình thức đầu tư; tạo cơ chế đặc biệt để thu hút mạnh các nguồn đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông, năng lượng. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành mũi nhọn có ưu thế của CHDCND Lào. Xác định khâu đột phá để phát triển du lịch, dịch vụ trong lợi thế đặc điểm của đất nước.

Thứ sáu, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo hướng thoả mãn nhanh lực lượng phát triển công nghệ cao, thực hiện phát triển tăng tốc và rút ngắn. Phát triển nông nghiệp - nông thôn - nông dân theo hướng hiện đại. Giải quyết tốt những vấn đề an sinh xã hội. Bảo vệ và nuôi dưỡng môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội. Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc.

Thứ bảy, bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ vững chắc nền độc lập, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

3.2.2. Thực trạng xây dựng lộ trình, bước đi gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Giai đoạn 2006 - 2010

Sau khi hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ V (2001-2005) với những thành tựu quan trọng, góp phần nâng cao năng lực của nền kinh tế và ổn định xã hội, trong 10 năm tiếp đó, Đảng và Chính phủ Lào lãnh đạo nhân dân tiếp tục kế hoạch 5 năm lần thứ VI (2006-2010) với quyết tâm cao để phát triển đất nước, trong đó chủ trương kết hợp ngày càng chặt chẽ hơn giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết công bằng xã hội.

Kế hoạch 5 năm lần thứ VI (2006–2010), được thông qua tại Đại hội lần thứ VIII Đảng NDCM Lào đã đưa ra các mục tiêu cụ thể, trong đó có nhiều mục tiêu đề cập trực tiếp tới những chỉ số về kết hợp tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề công bằng xã hội.

1- Tăng trưởng kinh tế hàng năm là 7,5-8%. Số lượng và chất lượng hàng hóa, dịch vụ và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và từng lĩnh vực kinh tế phải được cải thiện, thiết lập nền tảng cho phát triển nguồn nhân lực.

2- Đảm bảo cân bằng trong phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, tích cực khắc phục các hiện tượng xấu trong đời sống xã hội. Tạo cơ hội việc làm, giảm thất nghiệp, nâng cao trình độ và chất lượng của nhân dân cả về vật chất và tinh thần, phúc lợi, điều kiện sống, cải thiện thang lương, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc những ai có công và gia đình họ.

3- Đảm bảo duy trì các cơ sở hạ tầng hiện có, thiết lập thêm các cơ sở hạ tầng đặc biệt để thúc đẩy thêm thương mại, đầu tư và du lịch, khám phá, điều tra tài nguyên quốc gia, kể cả tài nguyên nguồn nhân lực; ưu tiên cho các dự án đầu tư có tác dụng làm thay đổi cơ cấu nền kinh tế theo hướng tiến bộ, có vị trí tốt và có khả năng cạnh tranh cao.

4- Phát triển mạnh kinh tế đối ngoại, tăng xuất khẩu, thực hiện nghiêm chỉnh các thỏa thuận thương mại đã ký kết, ở cả trung ương và địa phương.

5- Cải thiện cơ bản lĩnh vực tài chính, quản lý nợ xấu, cải cách chính sách tiền tệ, thực hiện tiết kiệm nghiêm ngặt, phát triển thị trường tài chính, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

6- Nghiên cứu các biện pháp có hiệu quả để phát triển toàn diện trong các lĩnh vực như giáo dục, thực hiện giáo dục tiểu học bắt buộc, nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực.

7- Tăng cường chất lượng hành chính công. Các mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với doanh nghiệp và người dân phải được giữ thông suốt và lành mạnh. Đẩy mạnh công tác kiểm toán, khắc phục nạn quan liêu, tham nhũng.

Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2001-2010), kế hoạch 5 năm lần thứ VI có vai trò bản lề rất quan trọng. Phương hướng chung của kế hoạch này là:

- Tập trung các nguồn lực để tăng trưởng nhanh và ổn định, đẩy mạnh sản xuất các ngành và chủng hàng hóa có giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Tăng cường khả năng cạnh tranh và lợi thế so sánh để thực hiện các cam kết kinh tế trong ASEAN và các cam kết đa phương khác, kể cả WTO.

- Tăng trưởng liên kết giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, bảo vệ nguồn tài nguyên và môi trường. Các vấn đề xã hội cần được giải quyết trước tiên, cần chú ý tới các vấn đề như giảm đói nghèo, thất nghiệp, tệ nạn xã hội, giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội.

- Tăng tốc xây dựng một cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội toàn diện và hoàn chỉnh, tạo điều kiện tốt nhất cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bốn định hướng vừa nêu trên thể hiện rõ phương châm chủ đạo của kế hoạch 5 năm lần thứ VI là tăng trưởng kinh tế bền vững gắn kết với giải quyết công bằng xã hội.

Đại hội Đảng lần thứ VIII của Đảng NDCM Lào nhấn mạnh phương châm tăng trưởng kinh tế luôn luôn gắn liền với việc giải quyết các vấn đề chính sách xã hội, trong đó có công bằng xã hội: “Đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống nhân dân, cơ cấu lại nền kinh tế và việc làm trong nền kinh tế thị trường dựa trên nền tài nguyên phong phú của đất nước và hội nhập quốc tế... Tạo ra sự chuyển biến mang tính đột phá trong giáo dục đào tạo về chất lượng và số lượng, lấy con người gắn với khoa học và công nghệ làm động lực chính để phát triển. Phát triển và xã hội đồng bộ với tăng trưởng kinh tế. Tiếp tục giảm nghèo, tạo việc làm và xóa bỏ các tệ nạn xã hội. Duy trì sự ổn định chính trị và an ninh xã hội, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và an ninh quốc gia”.

Kế hoạch 5 năm 2006-2010 của Lào là một trong những bản kế hoạch phát triển đất nước toàn diện nhất, và đặc biệt hơn, trong từng phân đoạn của nó đều thể hiện rất rõ ràng chủ trương phát triển kinh tế luôn luôn gắn liền với phát triển theo hướng ngày càng tốt hơn với chính sách xã hội, với công bằng xã hội.

Để cải thiện đồng bộ việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, những lĩnh vực y tế, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe ban đầu, bảo hiểm y tế, phát triển các nhóm thôn làng liên kết để đẩy mạnh sản xuất, phát triển công nghiệp qui mô nhỏ ở nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế nông thôn mới...

Cũng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng NDCM Lào đã đưa chủ trương tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội lên một trình độ mới. Trong phần kế hoạch kinh tế xã hội, Đại hội đề ra các biện pháp mới, phù hợp với tình hình mới. Đó là: nghiên cứu các bước đi tái cơ cấu nền kinh tế để nâng cao hiệu quả của các lĩnh vực kinh tế mà Lào có thế mạnh. Trong quá trình tái cơ cấu phải chú ý tới các ngành và lĩnh vực có vai trò chủ đạo, động lực của nền kinh tế của cả nước. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất nông sản xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao, góp phần tích cực vào nâng cao đời sống của người sản xuất. Thực hiện tăng trưởng kinh tế kết hợp với tiến bộ xã hội trong từng kế hoạch phát triển ở mọi qui mô; đẩy mạnh tốc độ giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế ở nông thôn, nhất là vùng sâu vùng xa để tăng cơ hội cho người dân tiếp cận với thị trường, chủ động phát triển sản xuất.

Sau khi xác định rõ các mục tiêu kinh tế-xã hội, Đại hội Đảng lần thứ VIII đã đề ra các chỉ tiêu và biện pháp cụ thể của kế hoạch 10 năm (2006-2015):

Bảng 3.1: Các chỉ tiêu kế hoạch 10 năm 2006 - 2015 đề ra
(Đối chiếu với các chỉ tiêu kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005)

STT	Tên chỉ tiêu	Kế hoạch 5 năm 2001-2005	Thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005	Kế hoạch 10 năm 2006-2015
1	Tăng GDP hàng năm	7- 7,5%	6,24%	7,5-8%
2	Tăng trưởng nông-lâm nghiệp	4-5%	3,4%	3-3,4%
3	Tăng trưởng công nghiệp	10-11%	11,3 %	13-14%
4	Tăng trưởng dịch vụ	8-9%	6,7%	7,5-8%
5	Tỷ lệ nông lâm-nghiệp trong GDP	47%	45,4%	36%
6	Tỷ lệ công nghiệp trong GDP	26%	28,2%	36,4%
7	Tỷ lệ dịch vụ trong GDP	27%	26,4%	27,6%
8	Tỷ trọng xuất khẩu	8,6%	7,0%	18,1%
9	Tỷ lệ nhập khẩu	8,6%	4,9%	8,8%
10	Tỷ lệ lạm phát	Dưới 10%	9,6%	6-6,5%
11	Tỷ lệ hối đoái	ổn định		
12	Ngân sách	18%	14,6%	14,8%
13	Ngân sách	6%	7,8%	
14	Tổng vốn đầu tư so với GDP		27,8%	32%
15	Đầu tư công hàng năm so GDP	12 - 14%	12,3%	10,0%

STT	Tên chỉ tiêu	Kế hoạch 5 năm 2001-2005	Thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005	Kế hoạch 10 năm 2006-2015
16	Đầu tư tư nhân so với GDP hàng năm		15,5%	22,0%
17	GDP tính theo đầu người	500-550USD	491USD	700-750USD
18	Số việc làm mới hàng năm	100.000		130.000
19	Việc làm đến 2010			3.366.000
20	Tỷ lệ việc làm trong các lĩnh vực			
	Lĩnh vực nông lâm nghiệp		76,6%	73,9%
	Lĩnh vực công nghiệp		7,7%	9,36%
	Lĩnh vực dịch vụ		15,6%	16,9%
21	Dân số	5,9 triệu	5,61 triệu	6,170 triệu
22	Mức tăng dân số/năm		2,0%	1,91%
23	Độ phì nhiêu của đất		4,5 vào năm 2005	3,9 vào năm 2010
24	Tỷ lệ hộ thoát nghèo trên tổng số hộ nghèo			Dưới 15%
25	Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi	30%		Dưới 30%
26	Tỷ lệ trẻ 6-10 tuổi đi học	86%	84,2%	90,6%
27	Tỷ lệ trẻ ở độ tuổi học cấp II đến trường	52%	54,8%	
28	Tỷ lệ tuổi cấp III đi học	24%	24,4%	
29	Tuổi thọ trung bình	61 tuổi	61 tuổi	63,5 tuổi
30	Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 1 tuổi	60 ca	70 ca	55ca/1000
31	Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi	98 ca/1000	98 ca/1000	75 ca/1000
32	Tỷ lệ sản phụ tử vong	350ca/100.000	405 ca/100.000	300ca/1000
33	Tỷ lệ sử dụng nước sạch			70% thôn bản
34	Độ che phủ rừng			50%

Nguồn: Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào

Giai đoạn 2011 - 2015

Đại hội lần thứ IX Đảng NDCM Lào diễn ra vào tháng 3 năm 2011 đã khẳng

định quyết tâm cao độ tăng cường khối đoàn kết thống nhất vững chắc trong toàn Đảng, toàn dân; tăng cường và nêu cao vai trò lãnh đạo và năng lực lãnh đạo của Đảng, tạo bước tiến mạnh mẽ trong việc tổ chức thực hiện đường lối đổi mới dựa trên các nguyên tắc của Đảng; đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển vào năm 2020; tạo tiền đề cho đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Phát huy những thành tựu và kinh nghiệm thu được trong quá trình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2006-2010, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội quốc gia giai đoạn 2011-2015 bao gồm 2 chiến lược lớn:

1. Kế hoạch phát triển nhằm xây dựng và phát triển đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Để đạt được mục tiêu đó phải tập trung vào phát triển các ngành kinh tế sao cho vừa có tốc độ phát triển cao vừa bền vững, phát triển nguồn nhân lực, giảm bớt những vấn đề bất ổn, mất cân đối về kinh tế.

2. Kế hoạch phát triển nhằm phát triển những ngành ưu tiên như: Phát triển và giữ vững ngành nông-lâm-ngư nghiệp để đảm bảo về lương thực và đáp ứng nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác; Phát triển vững chắc một số ngành công nghiệp lớn, công nghiệp trọng yếu làm tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế đất nước; Quy hoạch khu vực phát triển bao gồm: khu vực công nghiệp; khu vực kinh tế đặc biệt-riêng-biên giới; khu vực trung tâm kinh tế với việc xây dựng thủ đô Viêng Chăn trở thành trung tâm chính trị-kinh tế-văn hóa-xã hội của cả nước, trung tâm dịch vụ quốc tế và các địa điểm du lịch liên kết với quốc tế; Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải nối liền nội địa và khu vực; Xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội với mạng lưới giáo dục ở tất cả các bản làng, tất cả các huyện và tất cả các tỉnh thành trong cả nước, trong đó tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, đặc biệt là nâng cao trình độ đào tạo, như mở đào tạo tiến sĩ tại Đại học quốc gia ở Thủ đô Viêng Chăn, đào tạo thạc sĩ ở Đại học Luang Prabang và đào tạo đại học ở Chăm Pa Sác; Xây dựng một bệnh viện hiện đại ngang tầm khu vực ở thủ đô Viêng Chăn và các bệnh viện mức độ trung bình ở ba miền Bắc, Trung, Nam; Bảo vệ các khu rừng quốc gia và trồng rừng sao cho diện tích che phủ rừng chiếm 65% diện tích cả nước; Thực hiện nghĩa vụ quốc tế, tạo năng lực cạnh tranh trong khu vực và quốc tế; Xây dựng biện pháp đối phó với những tác động từ thiên nhiên.

Trong bối cảnh an ninh chính trị, ổn định xã hội được giữ vững, lại có đường lối phát triển đúng đắn, nên tăng trưởng kinh tế của Lào trong thời kỳ 2011-2015 nhìn chung là ổn định, trong đó còn có cả những ngành, những lĩnh vực tăng trưởng mạnh, vượt chỉ tiêu được đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế 2001-2010. Tính đến tháng 8/2015 cả nước đã huy động được khoảng 1.590 dự án đầu tư trong và ngoài nước, với tổng số vốn 2,9 tỷ USD, vượt mục tiêu 48%; tín dụng ngân hàng tăng 12,93% so cùng kỳ năm 2014; dự trữ ngoại hối tăng hơn 994 triệu USD, bảo đảm ngoại tệ cho sáu tháng nhập khẩu; ngân sách vẫn trong tầm kiểm soát. Đời sống nhân dân được cải

thiện đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh trên cả nước, còn khoảng 7%; mức thu nhập bình quân đầu người đạt 1.800 USD vào năm 2015.

Bảng 3.2. Kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý về tác động của các yếu tố đến tăng trưởng kinh tế của CHDCND

(Số phiếu đánh giá trên tổng số 100 phiếu phát ra)

%	Rất gây khó khăn	Có gây khó khăn nhưng ít	Thuận lợi, nhưng chưa nhiều	Rất thuận lợi	Không có tác động gì
• Sự đồng bộ của hệ thống Luật pháp và chính sách	4	7	50	36	3
• Tính hợp lý về tổ chức bộ máy của Chính phủ		10	57	27	6
• Năng lực, phẩm chất của các bộ lãnh đạo, quản lý	8	17	31	40	4
• Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng của nền kinh tế	7	13	45	29	6
• Chính sách đối với sự phát triển của ngành nông, lâm, ngư nghiệp	5	21	37	31	6
• Chính sách đối với sự phát triển của ngành công nghiệp và xây dựng	3	15	41	36	5
• Chính sách đối với sự phát triển của các ngành dịch vụ	5	12	54	27	2
• Chính sách kinh tế đối ngoại	8	16	42	29	5
• Chính sách tài chính, tiền tệ	3	38	39	18	12
• Chính sách khoa học – công nghệ	2	29	47	19	3
• Chính sách văn hóa giáo dục	6	11	33	37	13
• Chính sách y tế và chăm sóc sức khỏe người dân	13	12	47	25	3
• Chính sách an sinh xã hội	6	15	29	47	3
• Chính sách đối với các doanh nghiệp	9	18	47	17	9
• Chính sách về môi trường và tài nguyên thiên nhiên	10	19	42	14	15
• Sự minh bạch trong cung cấp thông tin của Chính phủ đến doanh nghiệp và người dân	17	25	39	15	4

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của Tác giả

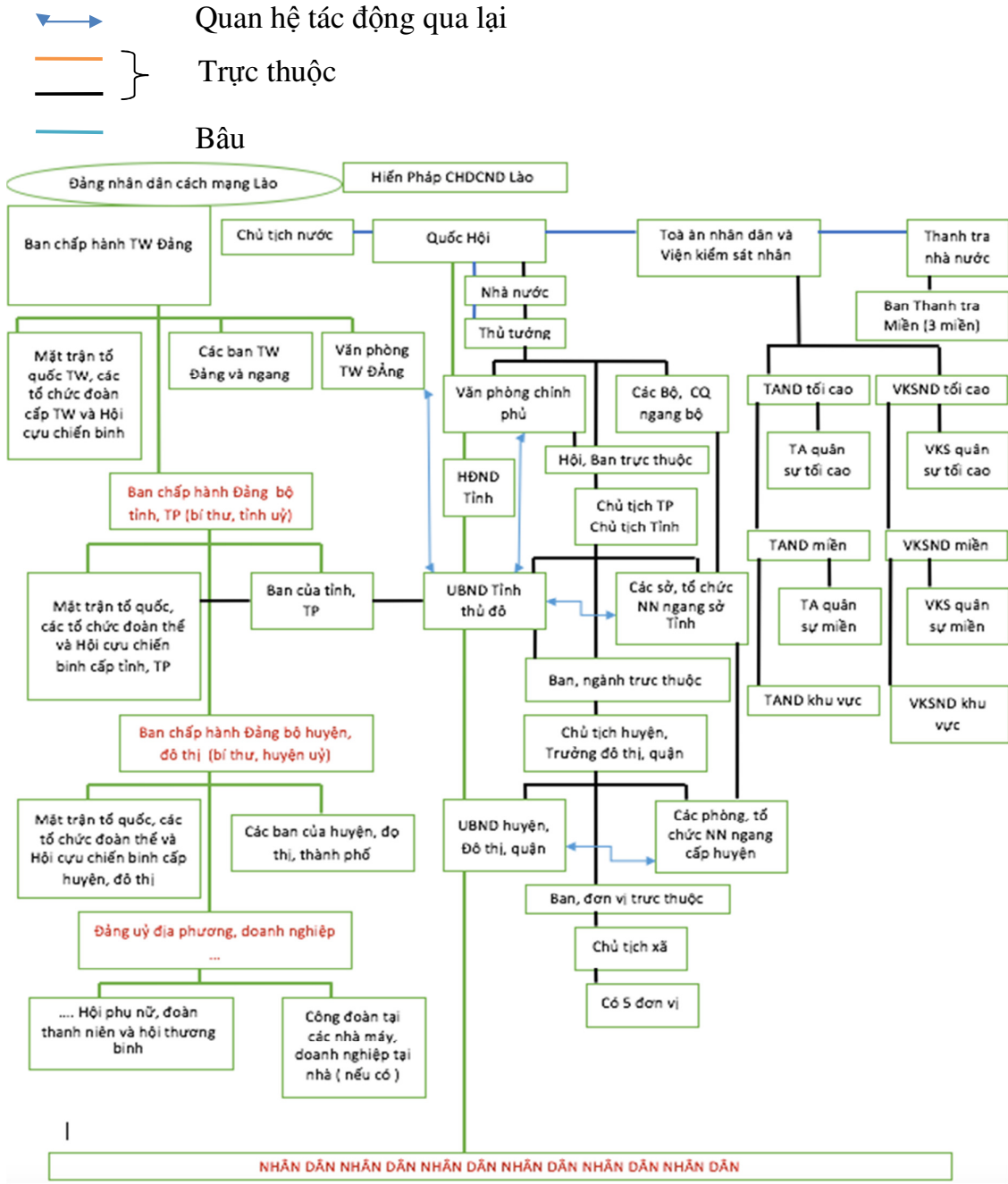
3.2.3. Thực trạng vận dụng mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong xây dựng thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Giống như Việt Nam, CHDCND Lào cũng đã hơn 30 năm chuyển sang kinh tế thị trường. Từ thực tiễn xây dựng, phát triển kinh tế của đất nước, đường lối phát triển kinh tế của Lào xác định sử dụng các quan hệ thị trường để giải phóng lực lượng sản xuất, tạo lập quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất; Chuyển sang kinh tế thị trường là một quá trình phức tạp gắn liền với sự ổn định và phát triển của xã hội, do đó phải có bước đi và biện pháp thực hiện phù hợp với bối cảnh thực tế của mỗi lĩnh vực và địa phương; phải phát triển thị trường, mở rộng lưu thông hàng hóa và nâng cao trình độ hiểu biết, văn hóa của nhân dân; phải tôn trọng quy luật khách quan của kinh tế thị trường, trong đó, phải kể tới quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, coi cạnh tranh như một động lực thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Thực tế sau hơn 30 năm chuyển sang kinh tế thị trường, các loại thị trường bước đầu được hình thành đồng bộ, gắn kết ngày càng tốt hơn với thị trường thế giới. Các loại hình doanh nghiệp dựa trên các hình thức sở hữu khác nhau (một điều kiện cơ bản để kinh tế thị trường tồn tại) đều được khuyến khích phát triển; những can thiệp hành chính trực tiếp, của Nhà nước đối với doanh nghiệp được xóa bỏ;

Trên tinh thần đó, Đại hội lần thứ IX của Đảng NDCM Lào (năm 2011) đã đề cao yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo tiền đề vững chắc cho việc xây dựng thành công và vận hành đồng bộ, thông suốt nền kinh tế thị trường định hướng ở CHDCND Lào; góp phần huy động và phân bổ, sử dụng hiệu quả nhất mọi nguồn lực để thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển nhanh và bền vững.

Về thể chế kinh tế, Lào chủ trương không tổ chức một cơ quan quyền lực giành riêng cho triển khai gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Nhưng thực tế chứng tỏ rằng việc lãnh đạo, chỉ đạo công việc thúc đẩy gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội là công việc thường xuyên, được tất cả các ngành giành sự quan tâm sâu sắc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Chính phủ trực tiếp điều hành công việc này, với nhiều chỉ tiêu được xác định, nhiều phương thức thực hiện được quy định qua các nghị định, thông tư và qua các đợt kiểm tra đôn đốc. Do đó, tuy không có cơ quan chuyên trách mang tính quyền lực chính trị, nhưng việc triển khai gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội luôn luôn được thiết kế như một cơ chế mềm, thấm vào mọi hoạt động kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.



Hình 3.1: Tổ chức bộ máy chỉ đạo triển khai thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào

Nguồn : Tổng hợp các ý kiến về xây dựng nhà nước quản lý theo pháp luật ở nước CHDCND Lào (ngày thành lập hiến pháp 26 năm 15.8.1991 – 15.8.2017)

Bước vào việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ VIII, Chính phủ đã công bố một số công việc cụ thể. Trước hết là tập trung giải quyết ở mức cấp thiết mọi vấn đề có liên quan đến lợi ích cơ bản của 47 huyện nghèo nhất nước, bao gồm các khía cạnh thiết thân rất nhạy cảm đối với công bằng xã hội, như bệnh viện tuyến huyện, trạm xá

xã, đội ngũ y bác sỹ. Vấn đề giao thông nông thôn được chính phủ đặt ở vị trí ưu tiên hàng đầu, được đôn đốc thường xuyên. Lĩnh vực giáo dục cũng được ưu tiên chỉ đạo sát sao, như các số liệu mà đề tài của chúng tôi trình bày rõ bằng các bảng định lượng ở các tiết tiếp theo.

Đảng và chính phủ Lào đặc biệt quan tâm tới các hoạt động thanh tra kiểm tra. Những chỉ thị, nghị quyết về các khía cạnh này luôn luôn có các chế tài rất nghiêm khắc để răn đe các hành vi vi phạm về môi trường, hành vi lách luật để trốn tránh hoặc chỉ làm cho có hình thức việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Các vụ việc đã xảy ra và các biện pháp trừng phạt đều được công khai với truyền thông đại chúng, với nhân dân.

Với các hoạt động trực tiếp liên quan tới gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội đều được Mặt trận và các đoàn thể quần chúng giám sát theo các quy định có tính pháp quy. Bộ lao động xã hội và cơ quan cứu trợ nhân đạo động viên, khích lệ, cùng với mặt trận cỏ vũ, tập hợp các phong trào xã hội theo các lĩnh vực:

- Hoạt động cứu trợ khi có các thảm họa môi trường như lở đất, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng, dịch bệnh...

- Hoạt động trợ giúp trực tiếp bằng vật chất cho những vùng đặc biệt khó khăn, những bộ phận dân cư dễ bị tổn thương, bị vây hãm trong các điều kiện quá khắc nghiệt như mồ côi, bệnh tật bẩm sinh, không nơi nương tựa.

- Phát triển các quỹ vì người nghèo, vì người khuyết tật, vì chiến tranh, đền ơn đáp nghĩa, tai họa bất thường.

- Phát triển các quỹ tín dụng để tạo điều kiện cho người nghèo tập cách thoát nghèo vươn lên và còn nhiều các hoạt động khác.

Như vậy dù không có cơ quan quyền lực chuyên trách, nhưng công việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội được tổ chức nhịp nhàng với mọi hoạt động kinh tế - xã hội - văn hóa, được chính phủ Lào thường xuyên chỉ đạo và kiểm tra.

3.2.4. Thực trạng các chính sách và biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm thực hiện công bằng xã hội

3.2.4.1. Chính sách khuyến khích đầu tư và tình hình đầu tư

Chủ trương của Lào là hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, khai thác có hiệu quả quan hệ kinh tế đối ngoại; thu hút đầu tư nước ngoài; đẩy mạnh xuất nhập khẩu và đẩy mạnh du lịch. Đầu tháng 3/2010, Chủ tịch nước CHDCND Lào Choummaly Sayasone đã ký ban bố Luật Khuyến khích đầu tư và mới đây, Chính phủ Lào lại vừa có những điều chỉnh về Luật đầu tư dành cho DN nước ngoài. Luật Đầu tư mới của Lào bắt đầu được thực hiện vào tháng 5/2011. Và Luật mới của Lào tập trung điều chỉnh những điều khoản về ưu đãi, cách thức đăng kí đầu tư và giải quyết những tranh chấp. Cụ thể như sau:

+ Thay đổi về chính sách ưu đãi: Chính phủ Lào đồng ý miễn tiền thuê đất đai hoặc nhượng quyền sử dụng đất cho những nhà đầu tư (NĐT) vào các dự án xây dựng trường học, bệnh viện, đường xá v.v... Ngoài ra, hết thời hạn miễn thuế, các NĐT có thể làm đơn xin được gia hạn thêm thời gian miễn thuế, thời hạn tối đa là 5 năm.

Luật đầu tư mới của Lào cũng cho phép không đánh thuế các mặt hàng xuất và nhập khẩu đối với các sản phẩm của các DN nước ngoài đầu tư tại Lào.

+ Về cách thức đăng kí kinh doanh: Luật mới của Lào đã có những cải cách đáng kể trong việc cấp thủ tục đăng kí kinh doanh cho các DN. Nếu như trước đây, các DN phải trải qua 5 khâu đăng kí với các Bộ tương ứng cho các đăng kí như đăng kí kinh doanh, đăng kí giấy chứng nhận đầu tư, đăng kí thuế, đăng kí con dấu và đăng kí hợp đồng thì nay những thủ tục này chỉ cần được làm gọn trong một bộ hồ sơ và gửi trực tiếp đến một cơ quan duy nhất là Bộ Công Thương để được giải quyết nhanh chóng và hiệu quả.

Ngoại trừ các lĩnh vực đầu tư: đất đai, khai khoáng, thủy điện, hàng không, công nghệ thông tin, bảo hiểm, ngân hàng, tài chính, thì nhà đầu tư nước ngoài phải nộp hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Lào.

Các hình thức đầu tư được cấp phép ở Lào bao gồm Hợp đồng hợp tác kinh doanh; Liên doanh và Đầu tư 100% vốn nước ngoài.

Luật đầu tư của Lào cho phép các công ty nước ngoài thành lập Văn phòng đại diện để thu thập thông tin, nghiên cứu cơ hội đầu tư.

Đối với một số ngành như Ngân hàng, Tài chính, Bảo hiểm, Tư vấn quốc tế, và Hàng không, luật cho phép các công ty lập chi nhánh tại Lào để kinh doanh.

+ Về giải quyết tranh chấp: trước đây, Chính phủ Lào chỉ muốn các nhà đầu tư chọn hệ thống luật pháp của Lào để giải quyết những bất đồng và tranh chấp. Điều này làm cho các nhà đầu tư e ngại đầu tư vào Lào bởi họ cho rằng hệ thống pháp luật của Lào chưa hoàn chỉnh; các điều khoản có trong Luật đầu tư của Lào có vẻ nghiêng về đối tác Lào trong tất cả các loại hợp đồng.

Để giải toả những e ngại và hiểu lầm của nhà đầu tư, Luật mới của Lào cho phép sử dụng các điều luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp. Cụ thể về các vấn đề lợi nhuận và tài chính, sẽ áp dụng theo luật pháp quốc tế; về tài chính ngân hàng sẽ sử dụng hệ thống quy định của ngân hàng Thế giới; sẽ có thêm những điều khoản về trọng tài và sử dụng hoà giải tranh chấp của bên thứ ba v.v...

Thực hiện đường lối công nghiệp hóa, Chính phủ Lào thực hiện các chính sách mở cửa đón nhận đầu tư nước ngoài, cho phép nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư kinh doanh. Từ đó đến nay, với chính sách đầu tư thông thoáng, nền kinh tế Lào đã có sự phát triển. Các thành phần kinh tế đa dạng. Số doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Lào phát triển; với đa dạng các hình thức, như doanh nghiệp có vốn đầu tư của một

hoặc nhiều nhà đầu tư, dưới hình thức một công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện... Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (2006-2010), Lào đã đạt những thành tựu to lớn về thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 7,5%/năm; vốn đầu tư cho phát triển kinh tế lớn, vốn đầu tư phát triển 5 năm là 73,900 tỷ kíp, bằng 32% tổng GDP, tăng 19,3%/năm (hệ số ICOR là 4.2), như vậy là khá tốt. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước là khoảng 23,1 tỷ kíp, chiếm 31,5% của vốn đầu tư toàn xã hội, bằng 10% GDP; nguồn vốn tư nhân trong nước và nguồn vốn nước ngoài là 50,800 tỷ kíp, chiếm 68,75% tổng vốn đầu tư và 22% của tổng GDP.

Những thành tựu phát triển kinh tế, xã hội ổn định đã hấp dẫn các nhà đầu tư vào Lào. Trong 7 năm (2011-2017), kinh tế Lào tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng ổn định, chất lượng nguồn lực trong nước đã được nâng cao một bước. Nguồn lực đầu tư trong nước đã khá ổn định; cơ cấu nguồn vốn giữa trong nước và ngoài nước được cải thiện. Đặc biệt là sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân trong nước cũng phong phú hơn.

Bảng 3.3 : Tổng số vốn đầu tư của Lào giai đoạn 2006 -2017

Đơn vị : \$ đôla Mỹ

Năm	Tư nhân	Nhà nước	Nước ngoài	Tổng số vốn
2006	339,050,030	132,000,000	1,844,265,754	2,315,315,784
2010	670,377,457	69,897,220	2,100,338,054	2,840,612,730
2013	208,990,621	267,000,000	2,154,099,361	2,630,089,982
2015	192,294,664	119,580,000	927,308,073	1,239,182,737
2016	286,254,462	946,012,000	3,242,146,750	4,474,413,212
2017	175,974,462	277,655,114	1,309,777,959	1,763,407,534

Nguồn: Bộ Kế hoạch - Đầu tư CHDCND Lào

Trong bức tranh tổng thể về đầu tư của Lào, đáng chú ý Việt Nam nổi lên là nước đầu tư lớn thứ 2 tại Lào. Các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư vào Lào hơn 400 dự án quan trọng với tổng vốn đầu tư khoảng 3,6 tỷ USD. Năm 2015, đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam vào Lào đã tăng lên là 7 tỷ USD, phần đầu kim ngạch hai chiều lên 5 tỷ USD vào năm 2020. *Norkeo Kommadam, (2015).*

Hầu hết các ưu đãi tốt nhất của Lào là dành cho những khu vực ít phát triển và chỉ áp dụng cho một số ngành phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, nông nghiệp sạch, công nghiệp, trường học, bệnh viện... nên cũng gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp vì đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu lợi nhuận chậm và nhiều rủi ro nếu doanh nghiệp không vững về tài chính.

Với tiềm lực kinh tế được tăng cường, Chính phủ Lào đã có thể chủ động bố trí các dòng đầu tư phát triển theo định hướng đã xác định, như đầu tư vào những ngành kinh tế có ưu thế, phát triển các vùng kinh tế. Với tiềm lực kinh tế, Chính phủ cũng có điều kiện để thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế gắn với thực hiện

các chính sách xã hội trên địa bàn vùng sâu, vùng xa.

3.2.4.2. Chính sách và tình hình phát triển ngành nghề

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới, kinh tế Lào phát triển khá mạnh. Có thể nhận thấy rằng, từ khi chuyển sang kinh tế thị trường, điều chỉnh cơ cấu kinh tế đến nay, Lào từ một trong những nước chậm phát triển nhất đã trải qua thời kỳ khó khăn nhất, để tiến lên xây dựng nền kinh tế quốc dân vững mạnh.

Với chủ trương phát triển nông - lâm nghiệp gắn chặt với công nghiệp, dịch vụ một cách mạnh mẽ và có trọng điểm, đặc biệt là thúc đẩy toàn diện 6 chiến lược thương mại lớn gồm: ngoại thương, sản xuất sản phẩm và quản lý xuất-nhập khẩu, dịch vụ thương mại quá cảnh, phát triển thị trường và quản lý hàng hóa và tích cực phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, kinh tế Lào luôn đạt mức tăng trưởng cao. Năm 2010: 8,5%; năm 2012 đạt 8,0%; năm 2013 là 8,5%; 2014 là 7,5% và 2015 là 7,4%

Chỉ tiêu được nêu ra trong kế hoạch của ngành công nghiệp là 13 - 14% đã đạt và vượt trong một số năm, làm cho tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP ngày càng tăng hơn, nhất là công nghiệp. GDP năm 2006 có cấu tạo giữa nông nghiệp - công nghiệp-dịch vụ là 36% - 25% - 39%; đến năm 2014 là 28% - 31% - 41%. Dù quãng cách chưa xa, nhưng về mặt xu hướng là tích cực. Nếu nhìn vào số lượng tuyệt đối thì vấn đề sẽ sáng tỏ hơn (xem bảng dưới đây), và cảm nhận rõ ràng hơn những khó khăn của một nền kinh tế nhỏ như Lào, điểm xuất phát là nền nông lâm nghiệp truyền thống, trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 3.4: Tương quan giá trị sản lượng giữa nông nghiệp – công nghiệp - dịch vụ trong quá trình 10 tăng trưởng kinh tế ở Lào (2006-2015)

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Giá trị sản xuất nông nghiệp	Giá trị sản xuất công nghiệp	Giá trị dịch vụ
2006	1.455	1.086	862
2007	1.402	1.086	1.478
2008	1.719	1.500	2.227
2009	1.812	1.406	2.236
2010	2.025	1.848	2.803
2011	2.321	2.268	3.183
2012	2.741	2.887	3.927
2013	3.060	3.414	4.584
2014	3.331	3.848	5.175
2015	3.410	4.216	5.597

Nguồn: Tổng kết từ Báo cáo kinh tế hàng năm (năm 2006-2015)

Trong xu thế phát triển chung của xã hội là dựa trên nền kinh tế thị trường thì xác

lập và hoàn thiện dần dần tính chất thị trường của sản xuất nông nghiệp là cách thức tốt nhất, bền vững nhất để thực thi công bằng xã hội về thu nhập vật chất đối với nông dân. Nông dân Lào trước thời kỳ đổi mới rất nghèo. Con đường thoát nghèo của người nông dân trong cảnh tự cấp tự túc thì không có lối ra. Thứ nhất, tự cấp tự túc thì không cần phải nghĩ đến mở rộng sản xuất. Thứ hai là nếu muốn mở rộng sản xuất cũng sẽ không có đủ các điều kiện về vốn, về kỹ thuật công nghệ và quy mô sản xuất. Thứ ba là nếu có sản xuất được nhiều nông sản thì cũng chẳng có chỗ nào mà bán sản phẩm. Đó thực ra chính là ba cái nút thắt, khép thành cái vòng tròn luẩn quẩn giam hãm nông dân trong đói nghèo. Phát triển nông nghiệp theo hướng thị trường là công việc bắt buộc phải làm.

Trong quá trình 10 năm 2006 - 2015, nông nghiệp Lào chuyển mạnh sang cơ cấu kinh tế thị trường. Nông dân sản xuất hiện nay chủ yếu là sản xuất hàng hóa nông sản, chứ không còn là sản xuất có tính chất tự cấp tự túc nữa. Kết quả là giá trị sản xuất nông nghiệp trong GDP tăng đều trong từng năm. Giá trị này cho tới năm 2015 đạt 3.410 triệu USD, tăng gần hơn 2 lần so với 1.455 triệu USD của năm 2006.

Thị trường hóa sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế nông thôn nói chung có ý nghĩa tổng hợp rất quan trọng đối với chủ trương tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội. Điều đó không đo đếm được bằng các con số ở bảng thống kê, nhưng là hiện thực đáng lưu tâm. Đó là sự tiến bộ của người nông dân trong tư cách chủ thể xã hội mà chỉ khi vào sản xuất hàng hóa người nông dân nghèo mới đạt được. Trước hết là sự trưởng thành của tính năng động, chủ động và đổi mới trong tư tưởng. Vào sản xuất hàng hóa, họ phải tự quyết định sản xuất nông sản hàng hóa nào để có lợi nhuận nhất, nên phải suy nghĩ, lựa chọn, tiếp nhận và xử lý thông tin về thị trường, về kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Nhu cầu này lại làm động lực để họ phải nghĩ tới phát triển quan hệ, liên kết, tìm kiếm đầu ra, chọn giống, sử dụng phân bón... Tóm lại là tầm nhìn và suy nghĩ của người nông dân có một bước tiến có ý nghĩa so với chính bản thân họ trước đây. Sản xuất hàng hóa càng phát triển người nông dân càng phải đối diện với các vấn đề phức tạp hơn, mang tính pháp lý hơn, như chất lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, bảo vệ uy tín cho các nông phẩm sạch, nạn ép giá của tư thương, những vấn đề pháp lý về quyền sử dụng đất... Môi trường này rèn luyện người nông dân rất thực tế chứ không như các thông tin tuyên truyền thuần túy. Kết quả tổng hợp là rất quan trọng: ý thức của họ về những gì là quyền lợi chính đáng, về những điều pháp luật ngăn cấm, làm thế nào để mình được đối xử công bằng, làm thế nào để được pháp luật bảo vệ... Qua những hiện tượng kinh tế xã hội mới nảy sinh ở nông thôn, nhà nước cũng có nhiều cơ sở

thực tiễn để thực hiện công bằng xã hội phù hợp.

3.2.4.3. Chính sách tài chính – tiền tệ và tình hình huy động vốn

Về thị trường vốn: Để giúp các doanh nghiệp Lào huy động nguồn vốn rộng lớn, cũng như nguồn nhân lực chất lượng cao, giúp Lào hội nhập nhanh hơn, đồng hành với xu hướng chung của thế giới, ngày 10/10/2010, thị trường chứng khoán(TTCK) đầu tiên của Lào đã được khai trương tại thủ đô Viêng Chăn là sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế Lào nói riêng và đất nước Lào nói chung. Thị trường chứng khoán của Lào là một liên doanh giữa Lào và Hàn Quốc trong đó Lào sở hữu 51% và Hàn Quốc sở hữu 49. Tuy mới đi vào vận hành được hơn 5 năm nhưng TTCK Lào đã có thể thực hiện nhiều quy định theo chuẩn quốc tế như: Nghiệp vụ ký quỹ, mua bán cổ phiếu trong cùng phiên, NĐT được mở nhiều tài khoản, IPO gắn với niêm yết, không có “rào cản” hạn chế NĐT nước ngoài rút vốn... để tăng tính hấp dẫn của thị trường. Nguyên nhân là do TTCK Lào có ưu thế của thị trường đi sau, do đó, cơ hội để họ học tập kinh nghiệm của các nước bạn, trong đó, có Việt Nam. Nhờ đi sau, mà ngay từ đầu, Lào đã xác định được là “nên làm thế nào” và định hướng phát triển của TTCK Lào đã được hoạch định rất bài bản. Đây là một trong những nền tảng có thể giúp thị trường phát triển bền vững, tránh sự mất cân bằng ngay trong lòng thị trường. Ngoài ra, ngay từ đầu, TTCK Lào cũng đã có một hệ thống công nghệ - với sự cung cấp của đối tác Hàn Quốc vận hành tối ưu. Việc đầu tư của Lào vào hệ thống công nghệ cũng là phương pháp vận hành của thị trường hiện đại, sẵn sàng chuyển sang khớp lệnh liên tục nếu thị trường hoạt động tốt và an toàn giai đoạn đầu.

Qua 5 năm hoạt động, TTCK Lào được đánh giá rất tiềm năng bởi những DN được chọn niêm yết trong giai đoạn đầu đều là các DN đầu ngành. Điều này giúp cho thị trường Lào có một xuất phát điểm tốt cho dù ra đời muộn. Mặt khác, nền kinh tế Lào được đánh giá có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên (mỏ đồng, vàng, sắt với trữ lượng lớn), điện lực, viễn thông, ngân hàng, chế biến nông sản... Đây là những lĩnh vực sẽ thu hút và hấp thụ vốn của TTCK Lào trong tương lai không xa. Thứ hai, TTCK Lào được thành lập là để thu hút nguồn vốn từ nhà đầu tư nước ngoài là chính nên TTCK Lào được xây dựng dựa trên sự tham khảo và rút kinh nghiệm từ các nước tiên bộ khác trên thế giới nên sẽ có cơ hội rút ngắn thời gian để hoàn thiện thị trường và hướng đến các chuẩn mực quốc tế.

Về việc huy động vốn qua hệ thống ngân hàng

Hoạt động ngân hàng - tín dụng là đảm bảo thực tế cho mọi hoạt động kinh tế - xã hội nhằm vào mục đích thực thi và phát triển công bằng xã hội. Đó là nguồn lực có

vai trò quyết định. Dù có kế hoạch hay đến mấy mà nguồn lực từ chính sách ngân hàng - tín dụng không đủ sức đảm bảo thì cũng không thể thực hiện được.

Hệ thống ngân hàng Lào có cấu trúc được phân chia ra rõ rệt, đó là Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Kinh doanh (hay ngân hàng thương mại). Trong đó, Ngân hàng nhà nước chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng, còn ngân hàng Kinh doanh thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng trong nền kinh tế thị trường đối với mọi hoạt động của nhà nước và xã hội.

Năm 2007, Ngân hàng Chính sách được thành lập. Ngay từ tên gọi, ngân hàng này đã có nhiệm vụ phục vụ trực tiếp các nhiệm vụ kinh tế - xã hội nhằm hỗ trợ các bộ phận dân cư hay những lĩnh vực kinh tế xã hội có chức năng thúc đẩy công bằng xã hội xét về mặt lợi ích kinh tế, như xóa đói giảm nghèo, phát triển sản xuất ở nông thôn, tạo điều kiện để người nghèo, yếu thế, bị thiệt thòi, dễ bị tổn thương có thêm cơ hội cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập thoát nghèo.

Nhìn một cách tổng thể, song song với quá trình tăng trưởng kinh tế khá ổn định từ 2005 đến 2014, Đảng và Nhà nước Lào đã lãnh đạo nhân dân các bộ tộc Lào thực hiện từng bước các hoạt động tạo ra những điều kiện và cơ hội cho những bộ phận dân cư dễ bị tổn thương và bị kìm hãm trong tình trạng mức sống thấp có điều kiện vươn lên để giành lấy các lợi ích vật chất lớn hơn, thu hẹp khoảng cách với những bộ phận dân cư giàu có hoặc trung bình, trong thực tế là giành lấy vị trí ít bất công bằng hơn.

3.2.4.4. Chính sách và tình hình phát triển kết cấu hạ tầng

Trước thời kỳ Đổi mới, cơ sở vật chất của ngành vận tải rất nghèo nàn, lạc hậu. Năm 1976, cả nước chỉ có 11.462 km đường bộ, trong đó đường rải nhựa có 1.427 km, đường rải đá 4.371 km, còn lại là đường đất. Tất cả đều bị xuống cấp nghiêm trọng. Do đó, khi bước vào công cuộc Đổi mới và trong suốt chặng đường gần 30 năm đổi mới, việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông là nhiệm vụ cấp bách và được đặt lên hàng đầu. Kể từ năm 2005, mỗi năm nước Lào có thêm hàng ngàn km đường giao thông. Do các khó khăn về nguồn vốn, quỹ đường quốc lộ chỉ tăng ở mức độ trên dưới 200 km. Nhưng tốc độ tăng của đường giao thông nông thôn thì khá nhanh. Phát triển giao thông nông thôn được lồng vào các chương trình quốc gia, đặc biệt là chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình phát triển nông thôn và nhiều dự án khác. Từ năm 2011 đến 2015 mỗi năm lại có từ 1.100 đến 1.500 km được mở mới. Năm 2014 được coi là một bước đột phá với 3.581 km đường giao thông nông thôn được mở mới và năm 2006 với 2.092 km .

Bảng 3.5: Tổng hợp kết quả khảo sát, điều tra đánh giá của cán bộ quản lý

về thực trạng kết cấu hạ tầng ở CHDCND Lào

(Số phiếu đánh giá theo mức độ trên tổng số 100 phiếu phát ra)

1. Ở địa phương mà ông/bà đang làm việc?

Nội dung	Rất kém	Kém	Bình thường	Khá	Tốt
• Nhà máy điện, điện lưới	3	20	30	27	20
• Giao thông (đường xá...)	15	32	23	28	2
• Trường học	6	27	30	35	2
• Bệnh viện/Trạm y tế	6	36	28	30	
• Chợ, TT thương mại	6	39	30	15	10
• Nước sinh hoạt	10	22	33	30	5
• Mạng công nghệ thông tin	9	30	36	18	7
• Các công trình văn hóa (nhà văn hóa, rạp chiếu phim, nhà hát kịch...)	30	30	27	13	

2. Ở CHDCND Lào

Nội dung	Rất kém	Kém	Bình thường	Khá	Tốt
• Nhà máy điện, điện lưới	3	3	27	15	22
• Giao thông (đường xá...)	6	12	31	42	9
• Trường học	6	12	35	29	20
• Bệnh viện/Trạm y tế	6	15	30	40	9
• Chợ, TT thương mại	6	3	30	40	18
• Nước sinh hoạt	3	6	43	30	18
• Mạng công nghệ thông tin	3	3	34	40	20
• Các công trình văn hóa (nhà văn hóa, rạp chiếu phim, nhà hát kịch...)	3	15	36	34	12

Nguồn: Kết quả điều tra của Tác giả

Mục tiêu đường bộ gắn liền mỗi huyện với các điểm trung tâm của các cụm dân cư gần như đã hoàn thành, giúp cho các dịch vụ y tế, gắn kết sản phẩm nông nghiệp hàng hóa với thị trường, học sinh đến trường... trở nên thuận tiện, thông thoáng lên rất nhiều. hệ thống đường bộ nối kết các vùng với các nước láng giềng đã trở thành các động lực phát triển kinh tế. Chính phủ đã huy động nhiều nguồn vốn như 55 tỷ Kíp vốn vay Thái Lan để xây dựng tuyến đường sắt Lào – Thái, 17 triệu USD để nâng cấp tuyến đường ở hai tỉnh Bolykhamxay và Atôpư... và rất nhiều dự án khác.

Bảng 3.6: Đường giao thông nông thôn được mở mới hàng năm

(từ 2005 – 2014)

Đơn vị tính: km

2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
2.092	345	-	359	326	1.100	1.218	1.500	3.581	1.271

Nguồn: Bộ Công trình công cộng và Giao thông CHDCND Lào

Việc xây dựng các cơ sở hạ tầng vật chất để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn trong 10 năm qua đã làm thay đổi hẳn bộ mặt nông thôn Lào. Lào là một nước mà lãnh thổ phần lớn là miền núi và trung du. Ngoài những khu vực dân cư sống tập trung như thủ phủ các tỉnh, huyện, còn lại dân cư rất phân tán. Điều đó đặt ra cho nhiệm vụ xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng vật chất muôn vàn khó khăn, tốn kém. Chủ trương “cải thiện và xây dựng cơ sở hạ tầng để đảm bảo phát triển nhanh và bền vững...” có ý nghĩa chiến lược, đồng thời là một nhiệm vụ vô cùng gian nan.

Nhiệm vụ cần phải đi trước một bước là điện, nhân tố không thể thiếu để phát triển tất cả các cơ sở vật chất kỹ thuật khác. Nhưng phát triển điện lực ở Lào rất khó khăn, do những điều kiện tự nhiên không thuận lợi: Nhiệt điện thì sẽ rất thiếu than sản xuất trong nước, thủy điện thì ngoài sông Mê Kông, các hệ thống sông khác đều ít tiềm năng. Kể cả nếu có mua điện từ nước ngoài thì chi phí đường dẫn sẽ rất cao. Do đó, vấn đề nguồn điện để phát triển nông thôn ở Lào chủ yếu phải trông vào thủy điện nhỏ. Thực tế này đã được Đảng và Nhà nước Lào nhận thức sớm, nên trong các Đại hội Đảng và trong các kế hoạch 5 năm đều nhấn mạnh và đặt ra quyết tâm cao. Mặt khác, đầu tư một trạm thủy điện nhỏ thường không đòi hỏi chi phí lớn, nên nhiệm vụ đầu tư thường thường là phù hợp với các nguồn lực của mỗi địa phương, dễ huy động. Đối với các máy thủy điện nhỏ quy mô gia đình, từ 1kw đến 15,20 kw, các gia đình thường tự lo được nếu kiên trì tích lũy. Thuận lợi khác là công nghệ thủy điện nhỏ không phức tạp, nhân dân dễ lắp đặt và sử dụng nếu được hướng dẫn kỹ càng. Tóm lại, thủy điện nhỏ có nhiều lợi thế, rất phù hợp với tình hình ở Lào. Bởi vậy, trong khi các nhà máy thủy điện có quy mô trung bình trở lên do trung ương xây dựng và quản lý trong quãng thời gian 2005 – 2014 mỗi năm chỉ xây dựng được từ 6 trạm (2005) đến cao nhất là 14 nhà máy vào năm 2014, thì số lượng thủy điện nhỏ tăng lên rất nhanh. Năm 2005 mới chỉ có 47.344 trạm trong cả nước, thì đến năm 2014, con số này đã đạt 68.000 trạm.

Điện là cơ sở để cải thiện đáng kể rất nhiều mặt của đời sống nông thôn, mang lại những biến đổi có ý nghĩa kinh tế-xã hội rất đáng kể cho mỗi gia đình nông dân và cho mỗi cụm dân cư, thôn bản. Chỉ riêng khâu này đã làm cho sản xuất nông nghiệp tăng từ 15-18% theo nghiên cứu so sánh của các cán bộ nghiên cứu kinh tế. Điện còn cho phép sử dụng các công cụ máy móc nông nghiệp giúp cho công việc của nhà nông đã vất vả nhọc nhằn. Về lĩnh vực văn hóa tinh thần thì ý nghĩa càng lớn hơn: Truyền hình, phát thanh, văn nghệ quần chúng phát triển, có thể nói là xua tan tăm tối theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Bảng 3.7: Số trạm thủy điện nhỏ hàng năm, từ 2005 – 2014.

2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
50015	55214	58421	60150	62584	63985	65100	66845	67200	68080

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp CHDCND Lào

Những hạng mục thuộc cơ sở vật chất kỹ thuật ở nông thôn được chú ý phát triển sau điện, đường là trạm xá và trường học. Số lượng các xã có trạm xá được xây cất và mở rộng được tăng lên hàng năm là từ 510 tới 650 bản và số bản có trường tiểu học và trung học phổ thông được xây mới tăng từ 122 đến 187 bản trong quãng thời gian 10 năm liền. Nguồn kinh phí để chi cho các mục tiêu này phần lớn là ngân sách trung ương, có đóng góp từ 15-35% của ngân sách địa phương. Ngoài ra, nếu được lồng ghép vào các chương trình xóa đói giảm nghèo hay các dự án phát triển cộng đồng khác, các hạng mục này còn được hỗ trợ bởi các nguồn tài chính khác như Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, ngân hàng thế giới WB và cả một phần từ các hoạt động từ thiện.

3.2.4.5. Chính sách và tình hình phát triển giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Trong quan niệm về vai trò ngày càng quan trọng của chủ thể của sự phát triển công bằng xã hội thì cùng với y tế lĩnh vực giáo dục đào tạo là hoạt động chủ chốt. Chỉ khi tri thức, kỹ năng và bản lĩnh của những cá nhân bị thiệt thòi trong trạng thái bất công bằng xã hội được nâng cao thì mới có những tiến bộ có tính chất căn bản và bền vững. Do đó, phát huy vai trò chủ thể của những bộ phận cư dân dễ bị tổn thương, nghèo đói và khó khăn được Đảng và Nhà nước nhấn mạnh từ Đại hội Đảng lần thứ VI và trong mỗi kế hoạch 5 năm. Giáo dục đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu, phát triển ưu tiên trên cơ sở các thành tựu tăng trưởng kinh tế mang lại.

Giáo dục và đào tạo là một lĩnh vực có điểm xuất phát thấp trong trạng thái điểm xuất phát thấp chung của cả nước. Hơn nữa, nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục trong việc phát triển đất nước và thay đổi thân phận còn sai lệch, nhất là trong tư tưởng người dân. Do đó, vai trò tích cực chủ động của Đảng và nhà nước, của những cơ quan và cán bộ có trách nhiệm trong lĩnh vực giáo dục là khâu đột phá. Bước vào kế thời kỳ đổi mới, chính phủ đã xác định một cách khái quát những mục tiêu giáo dục, thể hiện quyết tâm chiến lược và tầm nhìn xa trong phát triển giáo dục.

Bảng 3.8: Kết quả phát triển giáo dục

	ĐVT	2005	2006	2010	2015
Mầm non	%	10	11	16	22
Tiểu học	%	86	87	90	95
Cấp hai	%	52	53	63	74
Cấp 3	%	26	27	28	31
Chuyên nghiệp và đại học	SL trên 100.000 người	480	500	520	650
Biết chữ tuổi từ 14 + 40	%	84	87	90	93
Biết chữ tuổi 15 trở lên	%	78	78	83	87

Nguồn: UNDP, National Growth Poverty Education Strategy, trg69,d4

Để thực hiện chiến lược giáo dục, ngay trong hoàn cảnh ngân sách hạn hẹp và các nguồn lực xã hội còn ít ỏi, chính phủ vẫn cố gắng bảo đảm các nguồn lực cho giáo dục đào tạo, trong đó có phương châm giành ưu tiên cho các bộ phận và khu vực dân cư còn khó khăn, nghèo và chịu thiệt thòi. Ngân sách cho giáo dục năm 2001-2002 là 10,1%, đến năm 2005-2006 là 15%.

Nói một cách khái quát, sự nghiệp giáo dục ở Lào là một trong những thành tựu nổi bật nhất trong thời kỳ đổi mới nói riêng và của cả giai đoạn cách mạng từ 1975 đến nay nói chung. Những thành tựu này không những làm thay đổi sâu sắc đời sống tinh thần của xã hội và nhiều lĩnh vực của đời sống thực tiễn mà còn tạo ra những cơ sở cho sự phát triển đất nước trong tương lai, trong đó có vấn đề chất lượng của các nguồn lực xã hội khi mặt bằng văn hoá được nâng cao. Mặc dù còn rất nhiều hạn chế về mặt tổ chức, cấu trúc và nhân sự, những xu hướng mà các thành tích giáo dục thiết lập được sẽ giúp cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày càng được vững chắc.

Ngay từ thời kỳ đầu của đổi mới, khoảng trên dưới 20 năm các thành tựu giáo dục đào tạo đã tạo ra những thay đổi đáng khích lệ năm 1985, tỷ lệ người đi học ở tất cả các cấp so với tổng số người ở mọi tuổi đi học mới chỉ có 38%. Sau 20 năm, năm 2005 tỷ lệ này đạt 54%. Đến năm học 2007-2008, cấp tiểu học đạt 86,4% trung học đạt 53,3%. Số người đi học trên 100.000 dân cũng được tăng trung bình 15+18%. Đặc biệt năm 2008, người biết chữ từ 15 tuổi trở lên lần đầu tiên đạt mức 78%.

Đào tạo sau phổ thông trong 10 năm qua cũng dần dần đi vào nề nếp, cả về số lượng học viên, sinh viên và cơ cấu đào tạo. Số lượng sinh viên, kể cả cao Đẳng và đại học tăng từ 7000 đến 10.000 sinh viên hàng năm, làm cho đội ngũ này tăng từ 42.939 vào năm 2009 lên con số 62.217 vào năm 2015, tức là tăng gần 1.5 lần.

Bảng 3.9: Kết quả phát triển giáo dục theo từng tiêu chí qua các năm

	Học sinh PT toàn quốc (người)	Tỷ lệ trẻ em đến tuổi được đi học (%)	Số lượng giáo viên PT toàn quốc (người)	Tổng số sinh viên CĐ và ĐH (người)	Tổng số cơ sở dạy nghề
2006	1.282.522	80,0	42.939	49.782	41
2007	1.291.883	82,4	44.950	60.622	60
2008	1.310.685	85,2	47.095	77.417	95
2009	1.330.779	88,5	46.610	92.238	100
2010	1.349.768	94,4	52.316	102.807	104
2011	1.388.266	95,3	57.965	116.297	113
2012	1.394.878	95,9	61.719	126.154	113
2013	1.421.572	97,3	64.573	130.795	116
2014	1.463.258	98,2	69.684	132.360	116
2015	1.481.142		69.217	10.538	

Nguồn: Tổng cục thống kê CHDCND Lào - Niên giám thống kê hàng năm (2006-2015)

Trong hoàn cảnh còn rất nhiều khó khăn, sự nghiệp giáo dục ở Lào còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ học sinh bỏ học còn cao, chất lượng giáo dục và đời sống giáo viên còn nhiều bất cập, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Lĩnh vực đào tạo, kể cả đại học, cao đẳng và dạy nghề còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là thợ lành nghề và kỹ sư giỏi. Những mặt yếu kém này có những nguyên nhân thuộc nhân tố chủ quan, nhưng chủ yếu là các nguyên nhân khách quan như điểm xuất phát thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao, địa hình núi đồi là chủ yếu, dân cư thưa... làm cho nguồn lực đầu tư còn ít lại phải giải quyết nhiều vấn đề khó.

3.2.4.6. Chính sách và tình hình phát triển khoa học – công nghệ

Quan điểm của Đại hội lần thứ IX (năm 2011) Đảng NDCM Lào là làm cho khoa học công nghệ trở thành động lực và công cụ có hiệu quả cao, để thúc đẩy sự phát triển của kinh tế-xã hội đất nước phát triển liên tục, ổn định và bền vững, làm cho Lào đạt được mục đích về tăng trưởng và đưa nước Lào thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Xây dựng vững chắc cơ sở hạ tầng cho đất nước trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại một cách hài hoà và cân bằng giữa sự phát triển kinh tế với sự phát triển văn hoá-xã hội và bảo vệ môi trường bền vững, đảm bảo tính ổn định chính trị, trật tự, an

ninh xã hội và làm chủ cho việc kết nối với khu vực và quốc tế. Xây dựng một số ngành tiềm năng có thể làm chủ việc nghiên cứu-chế tạo và sáng tạo công nghệ mới để thúc đẩy phát triển kinh tế trí thức.

Nhà nước và đơn vị doanh nghiệp đều có nhiệm vụ trong đầu tư phát triển khoa học công nghệ. Thời gian qua, Chính phủ đã có những thay đổi về tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý và nghiên cứu sử dụng khoa học công nghệ, phát triển có trọng tâm, tăng cường tiềm năng khoa học công nghệ, thúc đẩy mạnh mẽ việc nghiên cứu sử dụng mà hợp tác với các ngành và địa phương;

Chính phủ đã khuyến khích nhập khẩu và tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ từ quốc tế để kích thích phát triển kinh tế-xã hội, làm rút ngắn độ chênh lệch về mặt bằng khoa học công nghệ của đất nước với thế giới;

Tình hình đầu tư vào nghiên cứu-phát triển khoa học công nghệ: Năm 2012 đầu tư cho khoa học công nghệ chiếm tỷ lệ 0.04% GDP tương đương 1% đầu tư của nhà nước. Đến năm 2015 đạt 0.3% của GDP. Khuyến khích xã hội hóa nguồn vốn đầu tư cho khoa học-công nghệ. Tỷ lệ trích lợi nhuận của doanh nghiệp cho đầu tư vào phát triển khoa học công nghệ trong năm 2015 là 5%. Phần đầu các năm tiếp theo con số này phải tăng lên, làm sao để đến năm 2020 con số này là 15%.

Cho đến nay, ở CHDCND Lào đầu tư cho khoa học chủ yếu vẫn là dành cho các hình thức R, R&D. Đây là các hình thức nghiên cứu mà kết quả của chúng chỉ là lý thuyết và "tiền công nghệ", tức là chỉ có thể gián tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, để có thành tựu ở một trong hai hình thức nghiên cứu này, đòi hỏi phải tập trung nhiều kinh phí, nhiều nhà khoa học có tài... Từ các phân tích trên, chúng ta thấy, ở CHDCND Lào hiện nay, tuy vốn ngân sách dành cho khoa học không nhiều nhưng thường vẫn không thể sử dụng hết là điều hoàn toàn có thể hiểu được.

Về đội ngũ cán bộ làm khoa học: kết quả điều tra năm 2010 có 1,1 người làm khoa học/10.000 người dân, năm 2015 con số này tăng lên là 3,3 người/10.000 người. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng quan tâm đào tạo và nâng chất lượng của kỹ sư có tay nghề, Các kỹ thuật viên, doanh nhân và trí thức người dân có kiến thức khoa học có chất lượng có thể tham gia vào quản lý và quá trình sản xuất sử dụng công nghệ cấp cao ở các ngành, địa phương và các lĩnh vực phát triển đặc biệt của Đảng và nhà nước.

Về xây dựng cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu và triển khai: năm 2015 đã tạo dựng được cơ sở hạ tầng và các phương tiện cần thiết cho nghiên cứu khoa học. Các quan hệ phối hợp cơ sở nghiên cứu với các trường đại học được tăng cường đến nay, CHDCND Lào đã xây dựng được cơ sở nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ khoa

học công nghệ tại 3 khu vực Bắc, Trung và Nam Lào. Nhờ chủ trương và chính sách đúng đắn, số lượng các công trình nghiên cứu được công bố và xuất bản của Lào năm 2015 đã tăng gấp 3 lần năm 2011, phân đầu đến năm 2020 tăng gấp 6 lần so với số lượng công trình được xuất bản vào năm 2016.

3.2.5. Thực trạng chính sách và tình hình thực hiện công bằng xã hội phù hợp với kết quả tăng trưởng của nền kinh tế

3.2.5.1. Thực trạng cơ chế trả lương và phân phối lại thu nhập hướng tới sự công bằng cho người dân

❶ Về cơ chế trả lương

Đối với Lào, lương phải trả tương xứng với giá trị sức lao động vẫn còn là mục tiêu phấn đấu. Nhưng rõ ràng trong lĩnh vực này, vấn đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng tới thực hiện công bằng xã hội luôn là một vấn đề thời sự rất nhạy cảm. Nếu phải chờ kinh tế phát triển đến một giới hạn nhất định rồi mới cải cách lương thì đó là một điểm yếu rõ ràng về bình đẳng xã hội. Thậm chí do thiếu động lực và nhiệt tình lao động, xuất hiện nhiều bãi công, biểu tình thì mục tiêu cũng khó thực hiện được. Ngược lại, nếu sản xuất chưa phát triển mà tăng lương thì hiệu quả kinh doanh sẽ khó mà giữ vững, hoặc tiền lương danh nghĩa thì tăng lên, nhưng tiền lương thực tế thì không tăng, thậm chí thụt lùi.

Mới đây, ngày 30/12/2016 Chính phủ Lào đã ban hành Chỉ thị về quản lý và thực hiện tiền lương, phụ cấp và tiền chính sách nhằm đảm bảo quản lý và tổ chức thực hiện việc trả tiền lương, phụ cấp và tiền chính sách cho hiệu quả, theo thời hạn, đúng pháp luật và quy định hướng tới cho cán bộ công chức, quân đội, công an và cán bộ nghỉ hưu trên phạm vi cả nước nhận được tiền lương, phụ cấp và tiền chính sách của mình theo chính sách của nhà nước đề ra đúng thời gian quy định. Theo Chỉ thị này, bắt buộc mọi người phải mở tài khoản để thực hiện trả tiền lương, phụ cấp và tiền chính sách; các ngành, địa phương, các cơ quan phải làm báo cáo hàng tháng từng cấp từ cấp huyện đến cấp tỉnh và cấp tỉnh đến cấp trung ương về việc trả tiền lương, phụ cấp và tiền chính sách để có thể tổng kết và theo dõi kịp thời việc thực hiện trả tiền và đúng mục tiêu chi trả, đảm bảo minh bạch, công khai, chống thất thoát, tham nhũng, chống thu nhập bất minh. Hiện nay, thang lương cơ bản của cán bộ, công chức, viên chức trong khu vực nhà nước có 6 ngạch, mỗi ngạch có 15 bậc. Thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 3.10: Hệ thống ngạch, bậc lương cơ bản theo chỉ số lương

Bậc tiền lương	Ngạch 1		Ngạch 2		Ngạch 3		Ngạch 4		Ngạch 5		Ngạch 6	
	Chỉ số	Lương	Chỉ số	Lương	Chỉ số	Lương	Chỉ số	Lương	Chỉ số	Lương	Chỉ số	Lương
15	165	1.105.500	205	1.373.500	261	1.748.700	333	2.231.100	421	2.820.700		
14	162	1.085.400	200	1.340.000	254	1.701.800	324	2.170.800	410	2.747.000		
13	159	1.065.300	195	1.306.500	247	1.654.900	315	2.110.500	399	2.673.300		
12	156	1.045.200	190	1.273.000	240	1.608.000	306	2.050.200	388	2.599.600		
11	153	1.025.100	185	1.239.500	233	1.561.100	297	1.989.900	377	2.525.900		
10	150	1.005.000	180	1.206.000	226	1.514.200	288	1.929.600	366	2.452.200		
9	147	984.900	175	1.172.500	219	1.467.300	279	1.869.300	355	2.378.500		
8	144	964.800	170	1.139.000	212	1.420.400	270	1.809.000	344	2.304.800		
7	141	944.700	165	1.105.500	205	1.373.500	261	1.748.700	333	2.231.100	700	4.690.000
6	140	938.000	162	1.085.400	200	1.340.000	254	1.701.800	324	2.170.800	650	4.355.000
5	139	931.300	159	1.065.300	195	1.306.500	247	1.654.900	315	2.110.500	585	3.919.500
4	138	924.600	156	1.045.200	190	1.273.000	240	1.608.000	306	2.050.200	530	3.551.000
3	137	917.900	153	1.025.100	185	1.239.500	233	1.561.100	297	1.989.900	485	3.249.500
2	136	911.200	150	1.005.000	180	1.206.000	226	1.514.200	288	1.929.600	450	3.015.000
1	135	904.500	147	984.900	175	1.172.500	219	1.467.300	279	1.869.300	425	2.847.500

Nguồn: Chỉ thị của Thủ tướng về Chỉ thị về quản lý và thực hiện tiền lương, phụ cấp và tiền chính sách năm 2017 số 55/TT ngày 30.12.2016

Nhìn chung mức lương trung bình của người lao động nhận được không cao: khoảng 119 USD/người (ở Việt Nam là 181 USD/người; Campuchia là 121 USD/người và Indonesia là 174 USD/người). Tuy nhiên, không quá chênh lệch về mức sống giữa người hưởng bậc lương thấp nhất và người được hưởng bậc lương cao nhất. Đối với các cán bộ quản lý có thêm phụ cấp quản lý và phụ cấp tiền xăng xe. Theo chỉ số lương là 6.700 Kip Lào hiện nay, thì người có bậc lương thấp nhất, thuộc ngạch 1 thấp nhất 904.500 Kip Lào, người có bậc lương cao nhất, thuộc ngạch 6 cao nhất (lương người đứng đầu nhà nước) là 4.690.000 Kip Lào, tức là cao hơn gấp 5,18 lần so với người có mức lương thấp nhất. Nếu so mức lương người đứng đầu nhà nước với lương khởi điểm của cử nhân vừa tốt nghiệp đại học là 1.514.200 Kip Lào, thì lương người đứng đầu nhà nước cao gấp 3,1 lần.

② Về phân phối lại thu nhập

Bản chất phân phối lại đòi hỏi chủ yếu các nguồn lực được sử dụng để phát triển phúc lợi, phục vụ công bằng xã hội phải xuất phát từ ngân sách quốc gia, hoặc các nguồn lực lẽ ra phải gia nhập vào ngân sách quốc gia thì được Nhà nước không thu vào ngân sách, vừa để phục vụ cho các chi phí đem lại lợi ích chung cho cộng đồng. Đó là điểm khác nhau căn bản giữa phối lần đầu. Nền kinh tế càng phát triển, cán cân thu chi càng lệch về thu thì càng có điều kiện để tăng cường phân phối lại.

Bảo hiểm

Về mặt kinh tế, bảo hiểm là cơ chế kinh tế để giảm thiệt hại mỗi khi xảy ra sự cố, diễn đạt một cách hình tượng là tích lũy, để dành một số nguồn lực để giữ cho kinh tế không bị phá sản hoàn toàn đến mức không thể gượng dậy mỗi khi gặp rủi ro.

Đối với Lào, cơ sở ban đầu để phát triển bảo hiểm là dự kiến qui mô rủi ro của mỗi ngành kinh tế, mỗi loại hình doanh nghiệp. Đó cũng là cơ sở lý luận căn bản của kinh doanh bảo hiểm. Mức trần này là cơ sở để đàm phán các hợp đồng bảo hiểm cụ thể. Sau bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế là một mục tiêu quan trọng nhất. Tỷ lệ cư dân có bảo hiểm y tế ở Lào hiện nay chưa cao. Do đó bảo hiểm y tế toàn dân là mục tiêu trước mắt, rất khẩn thiết và không thể không hoàn thành.

Các hoạt động từ thiện, cứu trợ xã hội

Hoạt động từ thiện, cứu trợ xã hội cũng có thể được coi là nằm vào trong phạm vi của phân phối lại, nhưng không phải do nhà nước chịu trách nhiệm là chủ yếu. Hoạt động từ thiện, cứu trợ xã hội xuất phát từ truyền thống văn hoá và nhân văn của mỗi dân tộc. Trong rất nhiều trường hợp, sự đóng góp của từ thiện, cứu trợ xã hội rất đáng kể, có thể so sánh được với chi phí cứu trợ xã hội do Chính phủ cung cấp. ở CHDCND Lào, kể từ thời kỳ đổi mới, hoạt động từ thiện, cứu trợ xã hội ngày càng phát triển. Các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, các tổ chức chính trị-xã hội-tôn giáo đều có những hoạt động từ thiện, cứu trợ xã hội rất sôi nổi. Hoạt động này không chỉ diễn ra mỗi khi có những tai hoạ thiên nhiên như bão lụt, lở đất... mà còn trở thành một nếp sinh hoạt văn hoá rất đẹp trong xã hội hiện nay. Nhân dân Lào cũng có truyền thống nhân ái rất sâu sắc và lâu đời. Những hoạt động từ thiện, cứu trợ xã hội ở Lào phát triển khá tốt trong những năm gần đây.

Các chương trình xoá đói, giảm nghèo

Chính phủ Lào đã xây dựng một kế hoạch đầy kỳ vọng, thể hiện rõ quyết tâm chính trị rất cao của Đảng và Chính phủ Lào. Nếu được thực hiện thắng lợi, sự nghiệp xoá đói giảm nghèo ở Lào chắc chắn sẽ có bước tiến dài, có sự thay đổi về chất. Mỗi chương trình trong kế hoạch đều bao gồm nhiều dự án rất cụ thể, chi tiết, khá công phu trong quá trình xây dựng, kèm theo là khoản ngân sách cụ thể, đó là các chương trình sau đây:

- Chương trình sắp xếp bản, nơi ở và sản xuất lâu dài cho nhân dân bao gồm 174 dự án, tổng số vốn là 900 tỷ Kíp, chiếm 32% tổng số vốn của cả kế hoạch.

- Chương trình khuyến khích sản xuất hàng hoá, tạo thu nhập ổn định hộ gia đình bao gồm 228 dự án, số vốn là 600,42 tỷ Kíp (21,44% tổng số vốn).

- Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn có 194 dự án, với số vốn là 972,26 tỷ Kíp (34,73%).

- Chương trình phát triển dịch vụ văn hoá xã hội ở nông thôn có 211 dự án, vốn 49 tỷ Kíp (1,75%).

- Chương trình xây dựng và phát triển chính quyền địa phương có 157 dự án, với số vốn là 49,0 tỷ Kíp (1,75%).

- Chương trình hợp tác và ngoại giao có 3 dự án, với số vốn 6,56 tỷ Kíp (0,23).

3.2.5.2. Cải cách thủ tục hành chính, phát huy dân chủ đảm bảo sự công bằng cho người dân và doanh nghiệp trong tiếp cận các dịch vụ công

Phạm trù công bằng xã hội không chỉ hạn chế trong các nhiệm vụ kinh tế xã hội nhằm tăng thêm cơ hội và lợi ích kinh tế cho các nhóm cư dân khó khăn, thiệt thòi, dễ bị tổn thương. Thậm chí nội dung này không phải là nội dung chủ yếu của công bằng xã hội, nó chỉ nổi lên và có tính cấp bách khi tình trạng kinh tế xã hội còn chưa phát triển. Những đòi hỏi công bằng xã hội chủ yếu và lâu dài nằm ở trong tính tất yếu của Nhà nước pháp quyền và chế độ dân chủ.

Do đó, cần phải đánh giá hiệu quả phát triển công bằng xã hội qua các thành tích về hoàn thiện pháp Luật, cải cách hành chính và phát triển dân chủ theo hướng ngày càng tạo ra tính công bằng trong các hoạt động kinh tế, xã hội. Tư tưởng này được thể hiện rõ ràng trong văn kiện các Đại hội Đảng và trong nội dung của các kế hoạch 5 năm, đi kèm với các biện pháp cụ thể.

Trong quá trình 10 năm từ 2005 đến 2015, những nhiệm vụ trên đây đã được quan tâm chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, do đó đã có những tiến bộ rõ rệt, thể hiện trên ba bình diện: Hoàn thiện hơn những quy định liên quan để tăng cường tính công bằng trong lĩnh vực hoạt động kinh tế, sản xuất kinh doanh cải cách các thủ tục hành chính để tăng cường tính minh bạch, tính phục vụ (dịch vụ công), chống tham nhũng, phát huy dân chủ thông qua tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cư và sự tham dự của người dân.

(1) Trong văn bản của kế hoạch 5 năm lần thứ 6, mục lớn thứ 6, tức mục F, là mục giành riêng cho kế hoạch phát triển khu vực tư nhân. Đó là sự triển khai thành chính sách nội dung phát triển kinh tế tư nhân trong nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII. Kinh tế tư nhân được coi là "*Động lực ngày càng quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm được trả lương cao, giảm đói nghèo. Tăng đầu tư nhân sẽ cung cấp những cơ hội tạo việc làm mới và thu nhập mới trong 5 năm tiếp*

theo. Đầu tư của khu vực tư nhân cũng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế Lào ở thị trường khu vực và quốc tế trong giai đoạn này".

Để đạt mục tiêu này, một loạt các quy định, quy phạm pháp Luật trong Luật doanh nghiệp, Luật cạnh tranh, những quy định liên quan đến thủ tục vay vốn và giải ngân của ngân hàng, những thủ tục hành chính liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp, con dấu, mã số thuế... đã được cải cách theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân hoạt động, trong đó có cả các quy định mở đường cho doanh nghiệp tư nhân thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài. Đó là một tiến bộ chưa từng có. Bước tiến này càng có ý nghĩa xét theo quan điểm công bằng xã hội.

Trong phát triển kinh tế, khi khuynh hướng doanh nghiệp Nhà nước được coi như "*Con đê*", được ưu tiên rất nhiều mặt, từ thuê đất, giá thuê, đến các điều kiện để vay vốn ngân hàng, được ưu đãi nhiều nếu có khó khăn khi thực hiện chính sách thuế, còn các doanh nghiệp tư nhân thì bị coi như "*Con nuôi*", gặp rất nhiều khó khăn, bị phân biệt đối xử trong các lĩnh vực trên bị xóa bỏ. Đây là một cột mốc đáng kể trong quá trình tăng cường gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

Trong xu hướng đẩy mạnh rà soát các rào cản pháp lý để thực hiện bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh giữa tất cả các loại hình doanh nghiệp, sự ra đời của các quy định mới liên quan đến chống độc quyền và ưu tiên khởi nghiệp các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tạo ra sức sống mới, làm cho thị trường ngày càng lành mạnh, sân chơi và Luật chơi trong cạnh tranh được thiết lập minh bạch và công bằng tạo nên một môi trường thu hút vốn đầu tư từ tất cả mọi nguồn lực trong và ngoài nước.

(2) Cải cách hành chính được xác định rõ phương châm là cải cách dịch vụ công cộng và được coi là một nhiệm vụ trung tâm cải cách đổi mới hoạt động của Nhà nước, thực hiện một cách bài bản, bắt đầu từ sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một bước từ Luật Chính phủ, Luật quản lý địa phương và Luật phòng chống tham nhũng. Ngay sau đó và song song với các cải cách trên là tinh chỉnh trên một khuôn khổ rộng lớn các tổ chức điều hành và quản lý các dịch vụ dân sự. Tất cả các cơ quan này đều thực hiện việc mô tả chi tiết và chính xác công việc của từng quan chức và công chức trong bộ máy dịch vụ công. Nhờ đó, tính chuyên nghiệp của mỗi vị trí trong bộ máy quản trị công được nâng cao rõ rệt. Hơn 80% công chức và viên chức trong các bộ máy này đã được đào tạo và đào tạo lại dưới nhiều hình thức khác nhau. Quy trình tuyển dụng cũng được công khai, minh bạch hơn, ngăn chặn có hiệu quả việc mua quan bán chức. Thang lương mới cho công chức và viên chức đã được thực hiện. Song song với quá trình này, việc thanh tra, giám sát và đánh giá đã được tiến hành thường xuyên hơn, khắc phục một bước quan trọng tính hình thức, chiếu lệ, làm qua loa vốn tồn tại từ lâu. Việc áp dụng công nghệ thông tin ngày càng sâu rộng đã trợ giúp cho những cải cách trên rất nhiều. Một trong những tiêu chí quan

trọng để đánh giá hiệu quả cải cách dịch vụ công là mức độ dễ dàng, đơn giản và công khai đối với sự giám sát của công chúng, từ các tổ chức chính trị xã hội đến cá nhân mỗi công dân.

Tiếp tục phát triển thành tích của cải cách hành chính, chính phủ đã nghiên cứu thực tế sát sao và chỉ ra các giải pháp khắc phục, phát triển cải cách, bao gồm 12 yêu cầu cụ thể, hướng vào các trọng tâm hiện đại hóa dịch vụ công, nâng tính chuyên nghiệp, thực hiện trung thực công khai tài sản quan chức và công chức, chống tham nhũng, đào tạo và đào tạo lại và cuối cùng là siết chặt kỷ luật công chức. Hy vọng là trong những thời gian tới, lĩnh vực này sẽ gặt hái thêm được nhiều thành quả, đóng góp lớn vào việc phát triển công bằng xã hội.

(3) Việc phát triển sự tham gia của người dân luôn luôn gắn liền với hiệu quả của công tác phổ biến pháp luật và tăng cường pháp chế. Trong các kế hoạch vĩ mô, Đảng và Nhà nước Lào thường xuyên quan tâm tới hai lĩnh vực này, thể hiện rõ nhất là đã đề ra cả một chương trình xóa mù pháp luật. Và trong 10 năm từ 2005 đến 2014, cả hai lĩnh vực này đều có những tiến bộ được ghi nhận. Trước hết là việc nâng cao trình độ cho các cán bộ tuyên truyền pháp luật, tăng cường các trang thiết bị phục vụ công tác tuyên truyền, tăng thời lượng phát thanh và truyền hình giành cho việc phổ biến pháp Luật. Về phần mình, Chính phủ đảm bảo cập nhật cho nhân dân tất cả những nội dung thông tin về các chính sách mới, những đạo Luật, thông tư quy định mới, công khai các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho người dân nâng cao hiểu biết, chủ động nắm bắt thông tin để có thể giám sát trong quá trình thực hiện. Quốc hội đã xác lập các pháp lệnh, quyết định, tạo ra một khuôn khổ pháp lý minh bạch cho các hiệp hội xã hội dân sự, khuyến khích phụ nữ và giới trẻ tham dự vào mọi lĩnh vực của đời sống và giám sát.

Bảng 3.11: Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát đối với người dân về tác động của yếu tố môi trường tự nhiên, chính trị và xã hội đến cuộc sống của nhân dân

(Số phiếu đánh giá trên tổng số 400 phiếu phát ra)

STT		Thuận lợi	Khó khăn	Không ảnh hưởng gì
1.	Điều kiện về khí hậu, thời tiết của địa phương ông/bà sinh sống	205	82	113
2.	Vị thế địa lý của thành phố địa phương ông/bà sinh sống	120	237	43
3.	Quan hệ xã hội với người dân sở tại	289	13	98
4.	Sự ủng hộ của chính quyền địa phương ông/bà sinh sống	29	313	58
5.	Các chính sách, Luật pháp của nhà nước	320	17	63

STT		Thuận lợi	Khó khăn	Không ảnh hưởng gì
6.	Khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của địa phương ông/bà sinh sống	119	198	83
7.	Khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục của địa phương ông/bà sinh sống	93	172	135
8.	Khả năng tiếp cận các dịch vụ giành cho trẻ em của địa phương ông/bà sinh sống	72	205	123
9.	Khả năng tiếp cận các dịch vụ giành cho người cao tuổi của địa phương ông/bà sinh sống	139	195	66
10.	Khả năng tiếp cận các dịch vụ giành cho người khuyết tật của địa phương ông/bà sinh sống	201	168	31
11	Chính sách của nhà nước và chính quyền địa phương đối với người có công	38	189	173
12.	Sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội	63	298	39

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của tác giả

Quyền lực tối cao của Quốc hội ngày càng được phát huy thông qua các yêu cầu đối với Chính phủ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước vĩ mô. Hoạt động giám sát tối cao đã được tăng cường về phạm vi và tần số, có hiệu quả thúc đẩy việc hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, xã hội mà Quốc hội đã đề ra trong từng thời đoạn.

Một trong các động lực để phát huy vai trò tham dự của nhân dân là tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, với nòng cốt là vai trò kiểm tra giám sát việc thực thi pháp luật của Văn phòng công tố, chất lượng xét xử của tòa án và cải tiến theo hướng văn minh hiện đại các quá trình tố tụng, nâng cao vai trò của luật sư và các văn phòng luật sư. Công lý được thực thi thì nhân dân mới có lòng tin vào pháp luật và tự tin hơn để tham dự. Trong 10 năm qua, tất cả những lĩnh vực này đều có tiến bộ. Những quy phạm pháp luật liên quan đến vai trò của Văn phòng công tố và Tòa án tối cao được sửa đổi phù hợp với xu hướng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền và tăng cường pháp chế, phù hợp với cải cách tư pháp và được tập trung phổ biến tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong nội dung phổ biến pháp luật, các nội dung có tính thực tế, gần gũi với nhu cầu của nhân dân được tăng thời lượng, trong đó các thông tin thiết thực như thực thi pháp luật, điều chỉnh hình phạt, chức năng của các cơ quan thi hành pháp luật. Đội ngũ luật sư và văn phòng luật sư cũng được tăng lên dần dần.

3.2.5.3. Tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người dân trong tiếp cận các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe

Sứ mệnh bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng là công việc chung của nhiều hoạt động đa ngành, trong đó ngành y tế là chủ lực, bên cạnh là công tác bảo vệ môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong những năm đổi mới, ngành y tế đã có những bước tiến bộ rất vững chắc và đúng hướng. Bước sang năm 2005, hệ thống y tế ở Lào đã đạt được một kết cấu ổn định để có thể hoàn thành những nhiệm vụ to lớn trong kế hoạch 5 năm 2006-2010. Kế hoạch 5 năm 2006-2010 có những định hướng cụ thể, vạch ra những kế hoạch hành động thực tiễn. Nhờ vậy, từ 2005-2014, ngành y tế Lào lại có thêm những bước phát triển cả về quy mô và chất lượng.

Trong quá trình phát triển ngành y tế, phương châm luôn được duy trì là tính hợp lý và công bằng về giới, tuổi tác, địa vị xã hội, truyền thống tập quán, dân tộc và đặc biệt là điều kiện, vị trí địa lý và mức độ thu nhập. Về mặt tài chính, các chi phí định kỳ là ưu tiên hàng đầu tiếp đến là các huyện nghèo và vùng sâu vùng xa, ưu tiên cho những mục tiêu thiên niên kỷ mà Lào đã cam kết. Về mặt phương thức, chú trọng đến phong cách thực hiện chủ trương một cách có kế hoạch cụ thể, chi tiết và thường xuyên kiểm tra, trong đó 12 chương trình, nhằm vào 12 mục tiêu.

1. Chương trình thông tin truyền thông giáo dục y tế
2. Chương trình mở rộng mạng lưới dịch vụ y tế nông thôn
3. Chương trình nâng cao năng lực cán bộ y tế, ưu tiên cán bộ y tế vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
4. Chương trình nâng cao sức khỏe bà mẹ và trẻ em
5. Chương trình tiêm chủng
6. Chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường
7. Chương trình kiểm soát dịch bệnh
8. Chương trình duy trì ngân sách giành cho y tế cơ sở
9. Chương trình kiểm soát HIV/AIDS
10. Chương trình an ninh lương thực và thuốc chữa bệnh
11. Chương trình phát triển kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền
12. Chương trình tăng cường tính bền vững của hoạt động y tế.

Mặc dù còn nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn và tính chuyên nghiệp trong thực tế nhưng trong 10 năm từ 2005 đến 2014, ngành y tế Lào đã có nhiều thành tích đáng khích lệ, hướng mạnh về cơ sở và lấy dự phòng là chính. Bảng số liệu dưới đây phản ánh cụ thể hơn các nhận định này.

Bảng 3.13: Kết quả phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe

Mục	Năm									
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Xã có số trạm xá	5.226	5.226	5.226	5.561	5.592	5764	5790	5798	5810	5874
Chiếm tỷ lệ trên tổng số xã (%)	49,9	49,9	49,9	49,9	47,8	48,0	49,5	47,8	48,8	50,2
Số xã có bác sĩ	637	707	901	982	1.065	1.152	1.239	1.450	1.692	1.930
Chiếm tỷ lệ trên tổng số xã (%)	6,1	6,8	8,4	7,7	9,1	9,9	10,6	12,5	14,5	16,5
Trẻ tử vong sau sinh 1 tháng (%)	39,63	37,2	36,3	35,3	34,5	33,6	32,7	32,0	31,3	30,7
Trẻ tử vong dưới 1 tuổi (%)	70,2	67,8	65,5	63,2	61,0	59,0	57,1	55,4	53,7	52,3
Trẻ tử vong dưới 5 tuổi (%)	97,2	93,5	89,8	86,2	82,8	79,7	76,7	70,4	71,3	69,1
Số bác sỹ trên 10.000 dân	2,28	2,30	2,30	2,30	2,30	2,30	2,40	2,40	2,40	2,50
Thuốc cấp miễn phí (triệu USD)	11,1	22,6	23,7	29,6	56,9	57,7	62,9	71,1	87,0	91,2
Tỷ lệ người được cấp thẻ BHYT miễn phí	9,7%	11,5%	12,7%	14,6%	15,3%	16,4%	17,8%	19,7%	20,6%	21,7%
Khám bệnh miễn phí (ngàn lượt)	9,450	9,474	10,450	10,512	10,524	10,625	10,845	10,876	10,056	11.236

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp và Bộ Y tế công cộng

3.2.5.4. Xây dựng đời sống văn hóa trong cộng đồng dân cư

Dân tộc Lào có một nền văn hoá rất đa dạng và phong phú, một nền văn hoá có bản chất nhân văn sâu sắc, có phong cách hồn nhiên, yêu đời, hoà bình và hữu nghị. Nhiều di tích văn hóa tiền sử hiện được Chính phủ Lào bảo tồn ở các hang động, như hang Thăm Hang, Thăm Paloi (ở tỉnh Hủa Phăn). Đó là cơ sở chắc chắn để nhân dân Lào duy trì và phát triển nền văn hoá của mình thành một nền văn hoá tiến bộ, hiện đại và mang đậm bản sắc Lào.

Phát huy truyền thống văn hóa dân tộc Đảng, Chính phủ Lào chủ trương xây dựng văn hóa Lào mang hình ảnh bông hoa Chămpa (hoa Đại) vĩ đại. Năm cánh hoa xòe ra vươn tới 5 nước láng giềng với thế ứng xử cởi mở, cân bằng và mềm mại. Hoa Chămpa đã trở thành biểu tượng văn hóa của nhân dân Lào, được trồng và mọc ở khắp nơi. Hoa Chămpa tô điểm thêm vẻ đẹp thanh bình, yên ả của đất nước Lào. Du khách đến thăm đất nước Lào là đến thăm đất nước hoa Chămpa với nghi thức buộc chỉ cổ tay và những điệu múa Lăm Vông đầy quyến rũ.

Đảng, Chính phủ Lào rất quan tâm đến xây dựng khối đoàn kết các bộ tộc Lào. Các bộ tộc cùng chung sống, mỗi bộ tộc đều có những nét đặc trưng về lối sống, phong tục, tập quán riêng của mình. Đất nước đa văn hóa được thể hiện qua những lễ hội hàng năm và những công trình kiến trúc mang đậm bản sắc các bộ tộc Lào.

Đảng, Chính phủ Lào còn rất quan tâm đến phát triển các lễ hội và chùa chiền, trùng tu, bảo tồn hơn 3400 ngôi chùa trên phạm vi cả nước, trong đó riêng Thủ đô Viêng Chăn được xây dựng từ năm 1560 cũng có tới 500 ngôi chùa. Mặc cho những thăng trầm của lịch sử, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ Lào, chùa Lào có vị trí rất quan trọng trong đời sống của các bộ tộc Lào. Đó là nơi bảo vệ và lưu giữ những di sản văn hóa lâu đời của đất nước với rất nhiều pho tượng bằng các chất liệu và tư thế khác nhau. Chùa Lào không chỉ là nơi lưu giữ những dấu ấn chính trị, tôn giáo và văn hóa mà còn là một trong những nhân tố tạo dựng nên đất nước, con người và lịch sử Lào. Đến thăm đất nước Lào mà chưa vào các chùa Lào coi như chưa hiểu được chiều sâu của văn hóa, con người và lịch sử đất nước Lào. Nổi tiếng nhất là Thạt Luồng (Tháp lớn) ở Viêng Chăn-một công trình văn hóa đặc sắc của Lào được xây dựng vào đầu thế kỷ thứ III (năm 230) theo Phật lịch. Đây là một quần thể kiến trúc vĩ đại và độc đáo, phản ánh khát vọng độc lập tự do và ý chí đoàn kết vươn lên của nhân dân các bộ tộc Lào, là niềm kiêu hãnh của nhân dân Lào. Vì vậy, Quốc huy nước CHDCND Lào mang hình Thạt Luồng.

3.3. Đánh giá kết quả gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào theo các tiêu chí

3.3.1. Tiêu chí về tăng trưởng kinh tế

Trong cả giai đoạn 5 năm từ 2011 - 2015, qui mô của nền kinh tế Lào tăng trưởng khá đều đặn, thể hiện qua GDP của cả nước và GDP tính theo đầu người, tức là cả qui mô và nhịp độ. Tỷ lệ tăng trưởng khá ổn định ở mức 8-9% một năm và không

có những biến động lớn. Nếu GDP cả nước năm 2005 là 2,74 tỷ USD, thì đến năm 2014 đã đạt 11,77 tỷ USD, tức là tăng đến 4,3 lần. Trong khi đó dân số tăng từ 5,79 triệu người năm 2005 lên 6,9 triệu năm 2014. Thành tựu này làm cho thu nhập tính theo đầu người ở Lào trong quãng thời gian tăng % mức độ khá lạc quan, từ 472,4 USD lên 1.707,5 USD. Những con số này rất có ý nghĩa, bởi vì nước Lào là một nước nghèo, điểm xuất phát thấp.

Bảng 3.14. Tăng trưởng GDP và GDP bình quân trên đầu người từ 2010 - 2015

	Đv tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015
GDP	Triệu USD	7.128	8.261	10.191	11.942	13.238	14.390
Tỷ lệ tăng	%	8,5	8,0	8,0	8,5	7,5	7,4
GDP/người (giá hiện hành)	USD	1.141	1.304	1.588	1.838	2.017	2.159

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2016 – Tổng Cục Thống kê

So sánh tốc độ tăng trưởng của Lào với tốc độ tăng trưởng của các nước trong khối ASEAN, thì nhịp độ của Lào cũng ở mức trung bình, nhưng tính ổn định trong nhịp độ tăng trưởng lại khả quan hơn một số nước như Campuchia, Đông Timo, thậm chí cả Malaysia. Đối với Brunei chẳng hạn, những năm 2005, 2006, 2007, tỷ lệ tăng trưởng GDP đạt lần lượt là 13,0%, 11,2%, 10,05%, nhưng lại có những năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2012 và 2013, tỷ lệ này chỉ từ 1 - 30%. Khi so sánh với Thái Lan thì vấn đề hơi khác. Thái Lan có nền kinh tế lớn hơn Lào vài chục lần, nên tỷ lệ tăng trưởng của họ cho một đơn vị % cũng là sự tăng trưởng lớn về khối lượng tăng trưởng tuyệt đối. Khi đó, cách so sánh cũng phải tính tới vấn đề này. Bảng dưới đây chỉ dẫn số liệu từ năm 2010 đến 2014.

Bảng 3.15: GDP/tỷ lệ tăng trưởng của 10 nước ASEAN từ 2011-2017

Đơn vị tính: Tỷ USD / %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Brunei	18,5	19,05	18,1	17,1	12,9	11,4	12,13
	3,74%	0,91%	-2,12%	-2,34%	-0,56%	-2,46%	1,38%
Campuchia	12,83	14,05	15,23	16,7	18,05	20,02	22,16
	7,06%	7,31%	7,35%	7,14%	7,03%	6,95%	6,81%
Indonesia	892,87	927,87	912,52	890,81	860,85	932,26	1015,54
	6,16%	6,03%	5,55%	5,00%	4,87%	5,03%	5,06%
Lào	8,26	10,19	11,94	13,27	14,39	15,81	16,85
	8,03%	8,02%	8,02%	7,61%	7,26%	7,02%	6,89%

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Malaysia	297,95 5,29%	314,44 5,47%	323,28 4,69%	338,06 6,00%	296,43 5,02%	296,54 4,21%	314,5 5,90%
Myanmar	59,97 5,59%	59,93 7,33%	60,26 8,42%	65,42 7,99%	59,68 6,99%	63,22 5,87%	69,32 6,36%
Philippines	224,14 3,65%	250,1 6,68%	271,8 7,06%	284,6 6,14%	292,8 6,06%	304,9 6,87%	313,6 6,68
Singapore	275,97 6,35%	290,67 4,08%	304,45 5,11%	311,54 3,88%	304,1 2,224%	309,76 2,39%	323,91 3,90
Thái Lan	370,82 0,83%	397,56 7,24%	420,33 2,68%	407,34 0,98%	401,4 3,02%	411,76 3,28%	455,22 3,90%
Việt Nam	135,54 6,24%	155,82 5,24%	171,22 5,42%	186,2 5,98%	193,24 6,67%	205,28 6,21%	223,86 6,81%

Nguồn: Tổng kết từ <https://tradingeconomics.com> và <http://www.worldbank.org>

Điều đáng chú ý là chất lượng tăng trưởng trong mười năm vừa qua cũng đã có những biến đổi quan trọng. Các lĩnh vực kinh tế đều có tăng trưởng, nhưng tỷ lệ tăng trưởng của nông nghiệp và dịch vụ tăng nhanh hơn, làm cho cơ cấu của nền kinh tế chuyển đổi theo hướng công nghiệp hóa rất rõ rệt.

Bảng 3.16. Tỷ trọng 3 nhóm ngành: nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ trong GDP của Lào giai đoạn 2010 – 2015

Đơn vị tính: (%)

Nhóm ngành	2010	2012	2013	2014	2015
Nông – lâm - ngư nghiệp	31,4	28,1	26,4	27,6	27,4
Công nghiệp – xây dựng	32,3	36,0	33,2	31,3	30,9
Thương mại – dịch vụ	36,3	35,9	40,4	41,0	41,7
	100	100	100	100	100

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2016 – Tổng cục Thống kê

Chủ trương đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu được nhấn mạnh trong văn kiện các Đại hội Đảng và trong chiến lược 10 năm phát triển kinh tế xã hội được thực hiện tích cực. Lào là một nền kinh tế có trình độ công nghệ thấp. Các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất hầu như chưa có gì. Do đó, nhập khẩu máy móc, công cụ, các loại hóa chất, dược liệu, thuốc bảo vệ thực vật và nhiều loại hàng hóa mà trong nước chưa

tự sản xuất được là xu hướng còn phải tiếp tục duy trì. Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu là giải pháp căn bản. Nó trở thành một trong những trọng tâm lớn của cả nền kinh tế. Do nỗ lực điều hành của Chính phủ và các cơ quan chức năng, sự vào cuộc của các địa phương và kết hợp với các ưu đãi về lãi suất ngân hàng và điều kiện giải ngân, lĩnh vực xuất khẩu được đẩy mạnh, tốc độ tăng trưởng. Năm 2005, nhập khẩu đạt 1.156,20 triệu USD, trong khi xuất khẩu chỉ đạt con số 752,76 triệu USD, tức là chỉ chiếm 65% kim ngạch nhập khẩu. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng năm tăng mạnh, đạt trên dưới 15% một năm. Sau 10 năm phấn đấu, trong khi kim ngạch nhập khẩu vẫn phải tăng liên tục trên 16% một năm, đạt mức 5,826 tỷ USD vào năm 2014, thì ở thời điểm đó kim ngạch xuất khẩu đạt được 4,743 tỷ USD, tức là bằng 80,2% kim ngạch nhập và xét về mặt giá trị thì đã tăng tới 6,3 lần so với năm 2005.

Giá trị xuất khẩu được cải thiện đáng kể, tăng lên khá đều đặn với tốc độ từ 17 – 21% trong 5 năm đầu của giai đoạn 2005 - 2014. Những năm cuối của thời kỳ này tỷ lệ tăng có giảm, nhưng giá trị tuyệt đối lại tăng lên, nên ý nghĩa tác dụng đối với nền kinh tế vì vậy mà vẫn không suy giảm. Về giá trị, dự trữ ngoại hối kể cả ngoại tệ và vàng đạt 1.064,9 tỷ USD, tức là gấp hơn 3,4 lần so với năm 2005. Trong khi đó, dự trữ ngoại hối không kể vàng đạt 875,1 triệu USD vào năm 2014, tức là gấp hơn 3,7 lần. Đối với một nền kinh tế nhỏ bé như nền kinh tế Lào, thành tích này đã làm cho nền tài chính quốc gia có được một nội lực mới, khá lạc quan.

Bảng 3.17. Giá trị xuất nhập khẩu và dự trữ ngoại hối 2005-2014

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Giá trị nhập khẩu	Giá trị xuất khẩu	Dự trữ ngoại hối (vàng, ngoại tệ)	Dự trữ ngoại tệ (không gồm vàng)
2005	1.247,10	937,08	309,10	234,30
2006	1.583,55	1.398,80	461,90	328,40
2007	2.025,60	1.455,90	707,60	532,60
2008	2.404,48	1.740,80	876,99	628,70
2009	2.337,83	1.801,47	919,00	608,60
2010	2.721,22	2.548,90	1.104,50	703,40
2011	3.568,68	3.080,16	1.178,20	741,20
2012	4.558,32	3.631,68	1.274,10	799,10
2013	5.158,59	4.162,68	1.064,90	721,60
2014	5.826,15	4.743,31	1.218,80	875,10

Nguồn: Báo cáo kinh tế hàng năm của Ngân hàng nhà nước(2005-2014)

Với những nỗ lực như vậy, có thể đánh giá mức độ đầu tư vốn để đạt được tỷ

lệ tăng trưởng kinh tế của CHDCND Lào tương đối khá so với nhiều nước trong khu vực. Thể hiện ở chỉ số ICOR của Lào so với một số nước trong khu vực qua bảng dưới đây:

Bảng 3.18. Icor của một số nước trong khu vực

Quốc gia	2001-2005	2006-2010	2011-2013
Trung Quốc	4,14	6,27	11,84
Ấn độ	4,23	6,37	8,88
Indonesia	4,57	7,97	11,75
Lào	2,90	5,94	5,05
Malaysia	10,75	1,26	7,85
Philippine	5,17	7,85	6,58
Việt Nam	4,33	8,31	9,20

Nguồn: <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/kinh-te-dau-tu/hieu-qua-su-dung-von-dau-tu-trong-giai-doan-20112015-75585.html>

Nhưng, tăng trưởng kinh tế của Lào trong 10 năm qua cũng còn những hạn chế. Đó cũng là điều không thể trách khỏi trong thực tế trong quá trình phát triển đất nước. Nhìn vào số liệu đã được phản ánh, người ta có thể nhận ra một số hạn chế sau đây:

Thứ nhất, là tính chất công nghiệp hóa chưa nổi trội, biểu hiện ở tỷ trọng giá trị công nghiệp và dịch vụ tăng chậm, mặc dù khá đều đặn. Điều này bắt nguồn từ sự yếu kém của nguồn vốn đầu tư do môi trường đầu tư vẫn chưa hấp dẫn. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP của Lào cũng phản ánh sự mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân, và mức tăng trong 10 năm 2005-2014 cũng phản ánh rằng tình trạng mất cân đối này còn lâu mới có thể khắc phục được.

Thứ hai, là nhịp độ tăng trưởng có được không bắt nguồn từ những khu vực có tính động lực cao, vẫn còn chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống.

Thứ ba, là cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân mặc dù rất được quan tâm phát triển, nhưng vẫn ở tình trạng lạc hậu, nhất là cơ sở giao thông vận tải. Điều này chủ yếu là do thiếu vốn đầu tư. Giao thông là nút thắt mở hàng đầu cho phát triển kinh tế. Những địa phương ở các vùng núi cao, ở xa thủ đô vẫn chưa có được hệ thống đường ô tô hiện đại. Ưu thế giao thông đường thủy của con sông Mê Kông vẫn chưa được khai thác tốt. Giao thông chưa phát triển đã tạo ra lực cản không nhỏ đối với tăng trưởng kinh tế, trong đó có việc phát triển du lịch. Nếu đi lại thuận lợi thì lượng khách nước ngoài vào du lịch ở Lào không chỉ dừng ở con số 4.158.719 lượt khách vào năm 2014, cùng với 641.640 khách nội địa.

3.3.2. Tiêu chí về thực hiện công bằng xã hội

Công bằng xã hội trong đời sống đặt ra rất nhiều yêu cầu ở tất cả các lĩnh vực xã hội, và chỉ có thể giải quyết một cách căn cơ trong sự nghiệp phát triển kinh tế gắn với phát triển đời sống dân chủ và xây dựng nhà nước pháp quyền. Nhưng đây là một quá trình lâu dài. Trong hoàn cảnh hiện tại, Đảng và Nhà nước Lào ưu tiên các lĩnh vực hỗ trợ trực tiếp cho các tầng lớp nhân dân còn yếu thế, còn nghèo và gặp nhiều khó khăn trong sản xuất, kiếm sống. Trước hết là đẩy mạnh và xóa đói giảm nghèo. Trong kế hoạch này có chủ trương cụ thể là các biện pháp để thực hiện quyết tâm của Đảng trong Nghị quyết đại hội VII: “Cải thiện và xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế đảm bảo để phát triển nhanh và bền vững, trước hết là phát triển vững chắc sản xuất nông nghiệp, xóa bỏ hoàn toàn tình trạng đốt rừng và chặt phá rừng, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo”.

Kế hoạch giảm nghèo được xác định tập trung ở 47 huyện nghèo trong tổng số 141 huyện của cả nước. Hàng loạt các biện pháp về đa dạng hóa kinh tế nông nghiệp, hoàn thiện chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách tín dụng và vi tín dụng... Nhóm các chính sách hỗ trợ gián tiếp, thường được gọi là tăng cường khả năng tiếp cận cơ hội bằng việc tăng cơ hội như phát triển giao thông nông thôn, ưu tiên các dự án ở vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc ít người để tạo thêm cơ hội việc làm...

Các ngân hàng chính sách và các loại quỹ Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tín dụng trên một phương châm rõ rệt: Tăng thu nhập cho các hộ nghèo, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, góp phần thực hiện công bằng xã hội về lợi ích kinh tế. 47 huyện nghèo nhất là đối tượng cụ thể của các ngân hàng này. Đến năm 2008, vốn của Ngân hàng đã sử dụng 802,56 tỷ Kíp đáp ứng nhu cầu bước đầu của 2404 bản với những mục đích cụ thể nhằm đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, phát triển sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng sản xuất kinh doanh, đào tạo nghề cho nông dân, phát triển thông tin truyền thông.

Tốc độ tăng vốn của các ngân hàng chính sách phản ánh rõ rệt rằng Nhà nước ngày càng quan tâm tới vấn đề công bằng xã hội về lợi ích kinh tế. Năm 2007, dư nợ của ngân hàng này chỉ có 12,3 triệu USD, nhưng đến năm 2014 đã đạt 112,3 triệu USD; mức tăng tới gần 10 lần. Đồng thời, quỹ tín dụng nhân dân cũng tăng với tốc độ cao cả về số quỹ tín dụng này và số vốn mà loại quỹ này có được. Năm 2005, cả nước có 2816 quỹ tín dụng nhân dân. Những năm sau đó có từ 98 đến 142 quỹ mới ra đời. Số lượng các quỹ này vào năm 2014 là 4831.

Bảng 3.19: Dư nợ của Ngân hàng chính sách và vốn tín dụng nhân dân. Số quỹ tín dụng nhân dân và vi tín dụng 2005 - 2014

Năm	Dư nợ của NH chính sách (triệu USD)	Tổng vốn của các quỹ tín dụng	Số quỹ tín dụng nhân dân	Số tổ chức vi tín dụng
2005		42,32	2.816	18
2006	7,5	45,89	3.102	22
2007	12,3	51,37	3.528	25
2008	18,6	55,84	3.742	26
2009	26,8	60,12	4.131	29
2010	36,2	68,24	4.215	35
2011	52,9	72,53	4.434	42
2012	67,3	80,75	4.625	48
2013	95,5	91,27	4.712	55
2014	112,3	102,12	4.831	56

Nguồn: Tổng cục Thống kê Lào

Nhìn chung, hoạt động tín dụng 10 năm qua đã thực sự đóng vai trò bà đỡ cho việc cải thiện đời sống vật chất, đẩy mạnh sản xuất, làm thay đổi hẳn bộ mặt ở nông thôn Lào. Nó đã góp phần quan trọng trong sự nghiệp đẩy lùi đói nghèo, làm cho số hộ nghèo ở nước Lào giảm đáng kể theo từng năm. Xóa đói giảm nghèo là kết quả của hàng loạt nhóm giải pháp.

Trong lĩnh vực chăm sóc y tế, giai đoạn 2005 - 2014, 33% tổng vốn đầu tư đã được huy động nhằm tạo ra bước đột phá trong ngành y tế. Đặc biệt, do nhận thức lợi ích to lớn của khâu chăm sóc sức khỏe ban đầu, nên khâu này đã được cấp tốc nâng cao tại 47 huyện nghèo nhất nước. Hơn 150 trung tâm y tế mới được xây dựng ở các vùng sâu vùng xa ngay trong 2 năm đầu của kế hoạch, với định hướng ưu tiên các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu. Cũng trong thời kỳ này 3 bệnh viện khu vực được xây dựng, cùng 13 bệnh viện tỉnh, 10 bệnh viện loại A. Trong số 47 huyện nghèo có 46 huyện có bệnh viện cấp huyện. Số lượng trạm xá bản cũng tăng lên kể từ năm 2008. Trước đó, trong 3 năm liền, toàn quốc mới có 5.226 bản có trạm xá, chiếm tỷ lệ 49,9% tổng số bản. Từ năm 2009 công việc phát triển trạm xá bản được chú ý đầu tư, tăng đều trong từng năm. Đến năm 2014, con số này là 5874 bản. Số bản có cô đỡ thôn bản được đào tạo các kỹ năng chăm sóc thai sản và đỡ đẻ cũng tăng tương đối ổn định, tăng từ 9450 bản năm 2010 đến 11.236 bản năm 2014.

Ưu tiên giáo dục cũng được nhằm vào các bộ phận dân cư còn thiệt thòi. Năm 2011, có 8420 bản có trường phổ thông, chiếm 87,20% tổng số bản trên toàn quốc, 836 nhóm bản, chiếm tỷ lệ 76% có trường cấp 2, cấp 3, đảm bảo mọi điều kiện để

thanh thiếu niên ở độ tuổi đi học phổ thông được đến trường đạt tỷ lệ 93,2%. Đồng thời tỷ lệ người từ 15 đến 40 tuổi biết chữ đạt 86,7%, 6906 bản, chiếm 79,8% và 53 huyện đạt mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học.

Riêng đối với 47 huyện nghèo nhất nước, mục tiêu được đề ra là dành 70% ngân sách giáo dục của khu vực này là cho giáo dục tiểu học và giáo dục cấp 2 và 20% cho giáo dục cấp 3, đồng thời phải đạt 65% dân số biết chữ. Các thể chế tài chính quốc tế đã giành ưu tiên lớn cho sự nghiệp phát triển giáo dục của Lào: Trong năm học 2001 - 2002 các tổ chức phi chính phủ đã cung cấp 38 triệu USD, chiếm 10% tổng số hỗ trợ quốc tế cho Lào. Hỗ trợ quốc tế trong 10 năm 2005-2014 chiếm tới 80% tổng chi tiêu cho lĩnh vực giáo dục của Lào. Đó là một nguồn lực hết sức quan trọng.

Cùng với y tế và giáo dục, song song với đà tăng trưởng kinh tế những vấn đề khác trong an sinh xã hội cũng được tăng dần các nguồn lực để tích cực giải quyết, nhất là những vấn đề khác của phúc lợi xã hội và xóa đói giảm nghèo. Đối tượng chính sách, những người và gia đình có công, gia đình liệt sỹ, thương bệnh binh, cựu chiến binh là các đối tượng được ưu tiên giải quyết chế độ, với mục tiêu là mức sống của họ phải bằng hoặc hơn mức sống trung bình của nhân dân. Phúc lợi về mặt tinh thần, hưởng thụ văn hóa nghệ thuật, tham quan, nghỉ dưỡng đều được tăng dần. Từ năm 2005, người già từ 80 tuổi trở lên đã bắt đầu được hưởng trợ cấp. Trẻ em mồ côi, cơ nhỡ, người già cô đơn, người khuyết tật ngày càng được quan tâm hơn. Không chỉ ngân sách là nguồn lực duy nhất. Các hoạt động từ thiện cũng được tạo điều kiện thuận lợi để lan rộng.

Bảng 3.20: Xếp hạng và chỉ số HDI ở các nước Asean từ 2010 – 2015

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Xếp Hạng	Chỉ số	Xếp Hạng	Chỉ số	Xếp Hạng	Chỉ số	Xếp Hạng	Chỉ số	Xếp Hạng	Chỉ số	Xếp Hạng	Chỉ số
Singapore	13	0,911	12	0,917	12	0,920	9	0,922	11	0,924	5	0,925
Brunei	32	0,846	31	0,852	30	0,860	30	0,863	31	0,864	30	0,865
Malaysia	62	0,774	61	0,776	62	0,779	62	0,783	62	0,787	59	0,789
Thailand	92	0,720	91	0,729	89	0,733	89	0,737	93	0,738	87	0,740
Indonesia	110	0,662	110	0,669	108	0,677	108	0,682	110	0,686	113	0,689
Vietnam	121	0,655	121	0,662	121	0,668	121	0,675	116	0,678	115	0,683
Philippines	117	0,669	118	0,666	118	0,671	117	0,676	115	0,679	116	0,682
Laos	13	0,542	139	0,554	139	0,563	139	0,573	141	0,582	138	0,586
Cambodia	32	0,533	137	0,540	137	0,546	136	0,553	143	0,558	143	0,563
Myanmar	62	0,526	150	0,533	150	0,540	150	0,547	148	0,552	145	0,556

Nguồn: <http://hdr.undp.org/en/data và countryeconomic.com>

Phạm trù công bằng xã hội không chỉ hạn chế trong các chương trình xóa đói

giảm nghèo và an sinh xã hội. Thực tế, vấn đề xóa đói giảm nghèo chỉ nổi lên và có tính cấp bách khi tình trạng kinh tế xã hội còn chưa phát triển. Những đòi hỏi công bằng xã hội chủ yếu và lâu dài nằm ở việc hoàn thiện luật pháp, phát huy dân chủ và các thủ tục hành chính. Trong quá trình 10 năm từ 2005-2015, những nhiệm vụ trên đây đã được quan tâm chỉ đạo của Đảng NDCM Lào và Chính phủ nước CHDCND Lào, thể hiện trên ba bình diện: công bằng trong hoạt động kinh tế, sản xuất kinh doanh; cải cách các thủ tục hành chính để tăng cường tính minh bạch, tính phục vụ (dịch vụ công), chống tham nhũng; tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân).

Kế hoạch 5 năm lần thứ VI, kinh tế tư nhân được xóa bỏ các rào cản, được coi là "*Động lực ngày càng quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm được trả lương cao, giảm đói nghèo*"; Sự ra đời của các quy định mới liên quan đến chống độc quyền và ưu tiên khởi nghiệp các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tạo ra sức sống mới, làm cho thị trường ngày càng lành mạnh, sân chơi và Luật chơi trong cạnh tranh được thiết lập minh bạch và công bằng tạo nên một môi trường thu hút vốn đầu tư từ tất cả mọi nguồn lực trong và ngoài nước.

Công bằng xã hội cũng không chỉ được thể hiện trong các chương trình xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội. Một vấn đề vô cùng quan trọng đó là vấn đề ổn định việc làm và thu nhập cho người dân, làm sao tạo được sự hài hòa về việc làm và thu nhập cho người dân ở các địa bàn: thành phố, nông thôn; đồng bằng, miền núi.

Lao động của CHDCND Lào tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng có xu hướng giảm dần, cùng với đó, lao động trong công nghiệp và dịch vụ có xu hướng gia tăng.

Năm 2015, tổng dân số của Lào khoảng 6,5 triệu người, trong đó lực lượng lao động xã hội khoảng gần 4 triệu người. Lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 61% lực lượng lao động xã hội; lao động công nghiệp khoảng 10% và khoảng 29% là lao động dịch vụ. Như vậy, lực lượng lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu lao động.

Trước tình hình đó, Chính phủ Lào đã rất quan tâm đến vấn đề đào tạo nghề nhằm giải quyết việc làm, do vậy, những năm qua tình trạng lao động và việc làm ở CHDCND Lào cũng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các cơ sở đào tạo, bao gồm cả đào tạo chuyên nghiệp và đào tạo nghề đã giúp cho nhân dân được tiếp cận kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp, nâng cao trình độ tay nghề.

Nhiều hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức, giáo dục pháp luật; chính sách cho người nghèo cũng được triển khai... Nhà nước đã đầu tư kinh phí để mở các lớp dạy nghề cho người nghèo, cho vay vốn để sản xuất, trợ giúp người nghèo về kỹ thuật, liên kết với các công ty tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Từ năm 2015 đến nay, Nhà nước thông qua đề án đào tạo nghề cho lao động

nông thôn, đã hỗ trợ dạy nghề cho lực lượng lao động nông thôn và thanh niên. Vì vậy, mà hiện nay tỷ lệ thất nghiệp của Lào chỉ khoảng 0,6% trên tổng lực lượng lao động xã hội; tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên khoảng 1,7%. Chính phủ đã thực hiện thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp.

Như vậy, trong những năm qua, cùng với quá trình hiện đại hóa đất nước, CHDCND Lào đã có nhiều cơ chế, chính sách phù hợp để tạo việc làm cho lao động.

Tuy nhiên, vấn đề giải quyết việc làm vẫn còn nhiều bất cập: tình trạng thất nghiệp trá hình trong nông nghiệp vẫn còn cao, cơ hội tìm việc làm cho thanh niên sau tốt nghiệp vẫn khó khăn. Nền kinh tế cần thiếu nhân lực chất lượng cao và thiếu cả những cơ sở đáp ứng đủ điều kiện đào tạo nhân lực chất lượng cao.

Một trong những nguyên nhân đó là trong quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa, một diện tích lớn đất sản xuất nông nghiệp chuyển đổi mục đích sang phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ và quy hoạch phát triển đô thị đã dẫn đến một bộ phận không nhỏ những người lao động trong diện thu hồi đất sản xuất mất việc làm hoặc buộc phải chuyển đổi việc làm. Nông dân bị thu hồi đất để xây dựng các khu công nghiệp, khu thương mại, du lịch, các khu đô thị mới bị mất tư liệu sản xuất, không có sinh kế.

Trong điều kiện thị trường lao động rộng mở, nhưng đòi hỏi tay nghề và trình độ thì đại đa số lao động nông thôn học vấn thấp, nhìn chung chưa được đào tạo nghề, thiếu vốn và chưa biết sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tự tổ chức sản xuất, kinh doanh. Hơn nữa, do ảnh hưởng của văn hóa nông nghiệp nên phần lớn lao động nông thôn đều có tâm lý sản xuất nhỏ, ít có khả năng thiết lập các mối quan hệ tạo công ăn, việc làm, ít có khả năng tiếp cận các dịch vụ việc làm, khả năng hội nhập thích nghi với cuộc sống đô thị nhìn chung còn nhiều hạn chế. Những vấn đề đó đã cản trở nhóm dân cư này trong việc tiếp cận các cơ hội chuyển đổi việc làm mới, biến họ trở thành những người thất nghiệp.

Bảng 3.21: Tình hình lao động và việc làm của CHDCND Lào

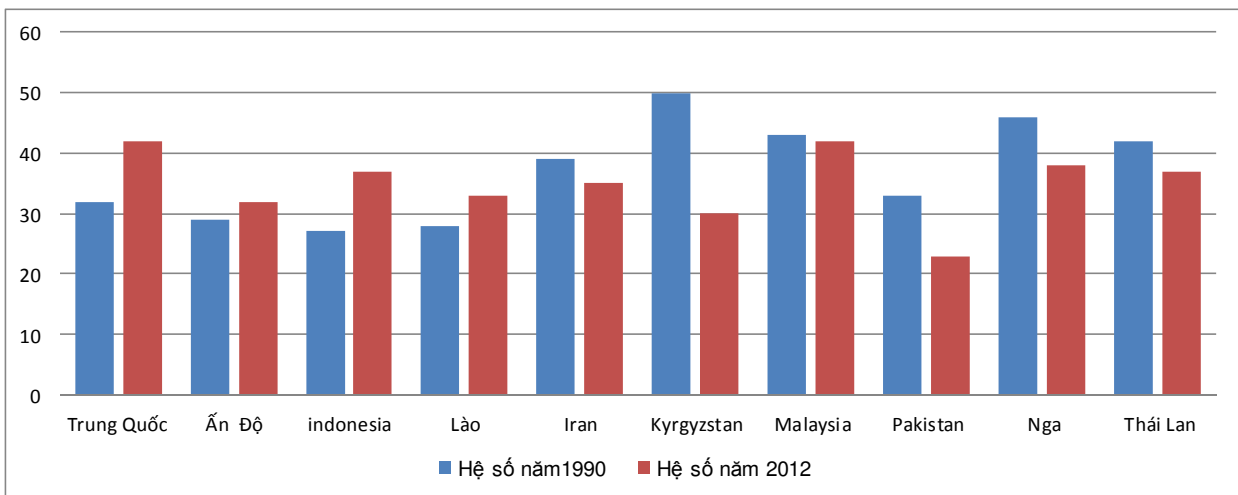
Ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2017	2015	2016	2017
Tỷ lệ % lao động nông nghiệp trong tổng số việc làm	63	62	61
Tỷ lệ % lao động công nghiệp trong tổng số việc làm	9	9	9
Tỷ lệ % lao động dịch vụ trong tổng số việc làm	27	28	29
Tỷ lệ % tham gia lực lượng lao động	78.1	78.1	78.2
Tỷ lệ % phụ nữ tham gia lực lượng lao động	76.8	76.7	76.8
Tỷ lệ % nam giới tham gia lực lượng lao động	79.5	79.5	79.7
Tỷ lệ % việc làm / dân số	77.6	77.6	77.7
Tỷ lệ % thất nghiệp của nam	0.7	0.7	0.7
Tỷ lệ % thất nghiệp của nữ	0.5	0.6	0.6
Tỷ lệ % thất nghiệp			0.6
Tỷ lệ % thất nghiệp trong thanh niên			1.7

Nguồn: https://www.ilo.org/gateway/faces/home/statistics?_adf.ctrl-state=107ybxq9r5_72&locale=EN&countryCode=LAO

Bên cạnh những thành công đã đạt được cũng phải thừa nhận thẳng thắn hiệu quả thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào chưa cao, tình trạng hỗ trợ dàn trải trong các chương trình xóa đói giảm nghèo còn khá phổ biến đã dẫn đến thực tế là có một số đối tượng chưa thực sự là người nghèo vẫn nhận được sự trợ giúp, trong khi đó, một số đối tượng cần trợ giúp chưa được thụ hưởng; các chương trình hỗ trợ vốn cho người nghèo vẫn còn thiếu và nhiều khi còn mang tính hình thức; Nguồn kinh phí hỗ trợ người nghèo để tiếp cận các dịch vụ y tế vẫn còn hạn chế... công tác phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp vẫn còn mang tính hình thức, thiếu cơ chế, thiếu chiều sâu. việc giám sát thực thi các văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan hành pháp từ trung ương tới địa phương chưa bao quát.

Có thể thấy những hạn chế nói trên của CHDCND Lào về thực hiện công bằng xã hội được thể hiện ở các số liệu sau đây:

Hình 3.2: Hệ số GINI của Lào trong sự so sánh với một số quốc gia khu vực châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 1990 – 2012



Chú thích: Cột bên tay trái là hệ số GINI năm 1990; cột bên tay phải là hệ số GINI năm 2012.

Nguồn: <http://baodatviet.vn/kinh-te/thi-truong/chau-a-tbd-kinh-te-cang-manh-phan-hoa-giau-ngheo-cang-lon-3269030/>

Có thể thấy từ năm 1990 đến 2012 mức độ bất bình đẳng, thể hiện ở khoảng cách giàu nghèo của Lào không những không giảm mà lại còn tăng lên, trong khi đó một số quốc gia có sự thu hẹp khá tốt như Kyrgyzstan, Pakistan, Nga và Thái Lan. Điều này cũng lý giải vì sao chỉ số HDI của CHDCND Lào suốt từ năm 2005 đến năm 2015 gần như không có cải thiện.

3.3.3. Tiêu chí về bảo vệ tài nguyên, môi trường

Tài nguyên, khoáng sản của Lào rất phong phú song, như : vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, bô xít, kim loại, than, các loại muối, đá vôi, đất sét, v.v... Các nghiên cứu ban đầu chỉ ra rằng Lào có trên 500 điểm mỏ trải dài từ Bắc đến Nam (trong đó phát hiện 232 điểm quặng gồm than, sắt, thiếc, vàng, đồng, chì, kẽm, muối mỏ, thạch cao, sét, đá quý...

Chính phủ Lào đã cho lập các bản đồ địa chất tổng thể tỷ lệ 1/1.000.000 và 1/500.000 Bản đồ địa chất-khoáng sản với tỷ lệ 1/200.000 đã hoàn thành một bước, bao phủ được 51.020 km², chiếm 21,55% diện tích cả nước.

Tiềm năng về thủy điện của Lào cũng khá lớn, khoảng trên 27.000 MW. Cho đến nay, Chính phủ đã xác định địa điểm, công suất và chủ đầu tư cho trên 75 nhà máy Thủy điện được. Riêng trên dòng chính sông Mê Kông của Lào có gần 10.000 MW thủy điện đã có chủ đầu tư được cấp phép nghiên cứu xây dựng.

**Bảng 3.22: Các dự án thủy điện lòng sông(run-of-river)
dòng chính sông Mê Kông**

Số TT	Tên dự án	Tên tỉnh	Chủ đầu tư	Loại đập	Công suất dự kiến (MW)
1	Done Sahong	Champasak	Mega First (Malaysi)	Lòng sông (run-of-river)	360
2	Latsua	Champasak	CEWA (Thái)	Lòng sông	800
3	BanKoum	Champasak	Italian- Thái	Lòng sông	2.330
4	Sanakham	Viêng Chăn	Hongkong	Lòng sông	570
5	Paklay	Sayabouli	Trung Quốc	Lòng sông	1.320
6	Sayabouli	Sayabouli	Ch. Kanchang	Lòng sông	1.260
7	Luang Prabang	LuangPra bang	Việt Nam	Lòng sông	1.410
8	PakBeng	Oudomsay	Hongkong	Long sông	1.230

Nguồn: Bộ Năng lượng và Khai khoáng Lào

Theo kế hoạch chiến lược của Bộ Năng lượng và Mỏ, Lào có tiềm năng sản xuất khoảng 10.000 MW điện vào năm 2020 và 20.000 MW vào năm 2030. Tuy nhiên, các chuyên gia cảnh báo, Lào sẽ không đạt mục tiêu đặt ra nếu tài nguyên rừng tiếp tục bị phá hủy hàng năm. Thủ tướng chỉ thị Bộ Năng lượng và Mỏ cũng như các Bộ ngành liên quan phải chú trọng nhiều hơn đến nghiên cứu khả thi và đánh giá tác động xã hội và môi trường của các dự án thủy điện với các chủ đầu tư trước khi phê duyệt bất kỳ dự án nào mới.

Lào đang xuất khẩu điện sang các nước láng giềng, đặc biệt là Thái Lan, Việt

Nam và Campuchia với mạng lưới truyền tải điện đang được mở rộng tới Myanmar. Xuất khẩu điện năm 2015 tăng gấp 4 lần so với năm 2010, đóng góp trên 300 triệu USD mỗi năm cho ngân sách nhà nước và đang có xu hướng tăng.

Tuy nhiên, đang có sự mâu thuẫn giữa một bên là mục tiêu bảo vệ môi trường và một bên là mục tiêu phát triển các dự án thủy điện trong chính sách phát triển thủy điện. Thời gian tới, Chính phủ Lào cần phải hợp tác chặt chẽ với các nước trong khu vực trong việc đánh giá tác động về môi trường của các dự án xây đập thủy điện, cũng như đưa ra các giải pháp để tránh những hệ lụy về môi trường sinh thái do phát triển thủy điện quá mạnh,

Diện tích rừng hiện nay ở Lào là 17 triệu hécta. Chính phủ Lào nhấn mạnh về tầm quan trọng của rừng đối với sinh kế của người dân sống phụ thuộc vào rừng. Do đó, lãnh đạo quốc gia phải có biện pháp cho việc phục hồi độ che phủ rừng trong các năm tới nhằm giúp người dân giảm đói nghèo và chống lại ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Chính phủ Lào đặt mục tiêu phấn đấu tái phục hồi độ che phủ rừng là 70% vào năm 2020, nhưng các cơ quan ban ngành phải cố gắng tích cực để thực hiện tốt chỉ tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, một trong những thử thách to lớn là phải giảm nạn chặt phá và đốt rừng bừa bãi để hạn chế việc tổn thất diện tích rừng. Nhờ vào chiến dịch bảo vệ rừng do Chính phủ triển khai mà đến nay độ che phủ rừng ở Lào đạt đến 52 % tổng diện tích lãnh thổ của đất nước. Tuy nhiên độ che phủ rừng tăng, nhưng đại đa số rừng cây lá rộng đã biến mất, gây ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của nền lâm nghiệp quốc gia.

Hiện nay Lào chủ trương phát triển kinh tế-xã hội theo hướng gắn liền với phát triển bền vững, xanh, sạch, bảo vệ môi trường và xã hội, chú trọng đến các tiêu chí thích nghi và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu dựa trên điều kiện và khả năng thực tế của Lào.

Lào đảm bảo sự bền vững môi trường nhất là bảo vệ rừng, đất đai, nguồn nước, hệ sinh thái, nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào thông qua khảo sát và quy hoạch một cách có hệ thống và kế hoạch, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

Năm 2015 diện tích che phủ của rừng đạt 52% tổng diện tích đất cả nước. Như vậy Lào cũng đang góp phần chống sự nóng lên của trái đất, biến đổi khí hậu; bảo vệ tài nguyên khoáng sản theo hướng xanh, sạch, đẹp đồng thời giảm hiệu ứng khí nhà kính, bảo vệ sự dồi dào phong phú về đất, nước, không khí để phục vụ cộng đồng dân cư và bảo vệ phát triển tài nguyên môi trường của Đất nước ngày một tốt hơn.

3.3.4. Tiêu chí về tính thống nhất giữa chính sách phát triển kinh tế và chính sách xã hội

Những năm qua, ở CHDCND Lào kinh tế tăng trưởng khá nhanh, các lĩnh vực văn hóa, xã hội đạt được những thành tựu quan trọng trên nhiều mặt. Qua các kỳ đại

hội, Đảng NDCM Lào đã đề ra chủ trương phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Hoàn thiện hệ thống chính sách, kết hợp chặt chẽ các mục tiêu chính sách kinh tế với các mục tiêu chính sách xã hội, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững. Đại hội lần thứ IX Đảng NDCM Lào cũng đã định hướng các chính sách về giáo dục, đào tạo; về y tế; về lao động và việc làm; về nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân, hạn chế phân hóa giàu nghèo, giảm chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị; về hệ thống an sinh xã hội, về xóa đói, giảm nghèo; về cơ chế cung ứng các dịch vụ công thích ứng với thể chế kinh tế thị trường; về mở rộng các hình thức trợ giúp và cứu trợ xã hội, nhất là với các đối tượng khó khăn; về đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; về bảo vệ môi trường; về phát triển hài hòa, bền vững các vùng, xây dựng đô thị và nông thôn mới.

Theo điều tra khảo sát cá nhân của tác giả thì tác động của chính sách đối với việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 3.23: Kết quả phỏng vấn đối với các chủ doanh nghiệp về tác động của chính sách đối với việc gắn kết tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.

	Rất gây khó khăn	Có gây khó khăn nhưng ít	Thuận lợi, nhưng chưa nhiều	Rất thuận lợi	Không có tác động gì
1.Sự đồng bộ của hệ thống Luật pháp và chính sách			41	9	
2.Tính hợp lý về tổ chức bộ máy của Chính phủ			20	25	5
3.Năng lực, phẩm chất của cán bộ lãnh đạo, quản lý.			37	13	
4.Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng của nền kinh tế		8	13	29	
5.Chính sách đối với sự phát triển của ngành nông, lâm, ngư nghiệp	7	8	23	12	
6.Chính sách đối với sự phát triển của ngành công nghiệp và xây dựng		2	34	14	
7.Chính sách đối với sự phát triển của các ngành dịch vụ			3	47	

	Rất gây khó khăn	Có gây khó khăn nhưng ít	Thuận lợi, nhưng chưa nhiều	Rất thuận lợi	Không có tác động gì
8.Chính sách kinh tế đối ngoại			27	23	
9. Chính sách tài chính, tiền tệ		9	12	29	
10. Chính sách khoa học – công nghệ		11	9	27	3
11. Chính sách văn hóa giáo dục	2	7	5	28	8
12. Chính sách y tế và chăm sóc sức khỏe người dân	3	18	24	5	
13. Chính sách an sinh xã hội	2	17	23	7	1
14. Chính sách đối với các doanh nghiệp			9	41	
15. Chính sách về môi trường và tài nguyên thiên nhiên			12	35	3
16. Sự minh bạch trong cung cấp thông tin của chính phủ đến doanh nghiệp và người dân	1		7	42	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, khảo sát của tác giả.

Nhìn chung các ý kiến đánh giá đều cho thấy những chính sách của Nhà nước có tác động tích cực đến gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Tuy nhiên, nhìn vào nhóm chính sách văn hóa giáo dục, y tế, an sinh xã hội... đánh giá của những người được phỏng vấn chưa cao, chưa tập trung. Điều này cho thấy tác động của chính sách đối với tăng trưởng chưa bền vững. Kết quả là chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế, các cân đối vĩ mô đều chưa vững chắc.

3.4. Đánh giá chung về thực trạng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào

3.4.1. Ưu điểm

- Đã xây dựng được chiến lược gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện trong công bằng xã hội, nhằm vào các nội dung trọng tâm như: lấy con người làm trung tâm của phát triển bền vững; kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội; Tạo lập điều kiện để mọi công dân có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận với những nguồn lực chung; biết coi khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho sự tăng trưởng và phát triển.

- Đã xây dựng lộ trình, bước đi gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện trong công bằng xã hội một cách tương đối hợp lý, trong đó giai đoạn 2006-2010 đảm bảo cân bằng trong phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường; giai đoạn 2011 - 2015 lại tập trung đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển vào năm 2020, từng bước xây dựng Nhà nước Lào thành Nhà nước pháp quyền nhằm khuyến khích dân chủ và bình đẳng trong xã hội, đồng thời chú trọng bảo vệ môi trường bền vững.

- Đã biết vận dụng mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong xây dựng thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Dù không có cơ quan quyền lực chuyên trách, nhưng tổ chức bộ máy quản lý và điều hành kinh tế-xã hội của CHDCND Lào phối hợp khá ăn ý và nhịp nhàng trong chỉ đạo gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Dấu hiệu tích cực trong chỉ đạo điều hành của Bộ máy là có chiến lược, có phân công, có chỉ đạo triển khai và kiểm tra giám sát thường xuyên.

- Đã ban hành được một hệ thống chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng tới thực hiện công bằng xã hội, như chính sách đầu tư, chính sách phát triển các ngành, chính sách huy động vốn, chính sách giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chính sách phát triển kết cấu hạ tầng...

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện công bằng xã hội phù hợp với kết quả tăng trưởng khá đồng bộ, trên nhiều lĩnh vực; phân phối, cải cách thủ tục hành chính, an sinh, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe cho người dân, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường...

Với tất cả những nỗ lực như vậy đã làm cho số lượng cũng như chất lượng tăng trưởng ở CHDCND Lào trong mười năm vừa qua đã có những biến đổi quan trọng. Các lĩnh vực kinh tế đều có tăng trưởng, nhưng tỷ lệ tăng trưởng của nông nghiệp và dịch vụ tăng nhanh hơn, làm cho cơ cấu của nền kinh tế chuyển đổi theo hướng công nghiệp hóa rất rõ rệt; công bằng xã hội được thực hiện theo chiều hướng tốt hơn: tỷ lệ hộ nghèo giảm, mạng lưới an sinh xã hội ngày càng được bao phủ đến các địa bàn khó khăn, quyền dân chủ của người dân ngày càng được phát huy...

3.4.2. Hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế

Mặc dù có rất nhiều cố gắng và tiến bộ trong gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện trong công bằng xã hội, song kết quả đạt được chưa như mong muốn. Có thể thấy được một số tồn tại chính sau đây:

- *Thứ nhất*, cơ cấu nguồn vốn đầu tư chưa hợp lý

Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân những năm qua vẫn chủ yếu phải dựa vào nguồn đầu tư từ nguồn đầu tư nước ngoài, nguồn vốn đầu tư huy động từ khu vực nhà nước và các tư nhân trong nước chưa giữ được vai trò chủ đạo.

Cơ cấu đầu tư từ nguồn ngân sách chưa thực sự hợp lý, mới quan tâm đầu tư cho

đầu vào phục vụ phát triển sản xuất (đầu tư cho công tác giống, cho thủy lợi là chính) và chủ yếu là để phục vụ trồng lúa mà chưa quan tâm đến đầu ra của sản xuất, đầu tư cho cơ sở hạ tầng phục vụ lưu thông hàng hóa, cho công tác bảo quản, chế biến sau thu hoạch, công tác thông tin thị trường, tăng cường tiềm lực quản lý nhà nước.

Trong nhiều khâu của quá trình sản xuất vẫn còn sử dụng lao động chân tay là chủ yếu. Dẫn tới năng suất lao động không cao, lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tới 60% lực lượng lao động nhưng chỉ đóng góp vào giá trị sản xuất chưa tương xứng.

Đầu tư phát triển kinh tế vào khu vực công nghiệp khai thác và các ngành công nghiệp còn chiếm tỷ trọng thấp. Định hướng tăng cường đầu tư vào các vùng sâu vùng xa còn chưa đạt mục tiêu.

Có thể nói, đầu tư phát triển kinh tế còn dàn trải và công tác định hướng chưa tốt thể hiện hiệu quả trong quản lý nhà nước về hoạt động này của chính quyền là chưa cao.

- *Thứ hai*, cơ sở hạ tầng còn nhiều yếu kém và hiệu quả sản xuất thấp

Hệ thống kết cấu hạ tầng yếu kém, nhất là giao thông, cấp thoát điện - nước và các dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng... hạn chế sự phát triển kinh tế xã hội của Lào, đồng thời chưa tạo được hấp dẫn đối với đầu tư từ bên ngoài. Hạ tầng còn nhiều yếu kém, chưa thực sự tạo ra môi trường kinh tế cho các cơ sở kinh doanh nâng cao sức cạnh tranh, nhất là cạnh tranh về giá.

- *Thứ ba*, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước của chính quyền địa phương cấp Tỉnh còn chưa rõ ràng

Phân cấp quản lý đầu tư phát triển kinh tế đối với Lào còn chưa tương xứng với tầm vóc và vai trò. Các địa phương vẫn không được quyết định một số dự án (mặc dù không bị cấm, không bị hạn chế, nhưng thuộc lại thuộc quy mô do Thủ tướng quyết định). Lào chưa có một cơ chế mở với một hành lang pháp lý đủ để đảm bảo cho phép vừa tự quyết sách các vấn đề về đầu tư, vừa tự chủ về vốn và chính sách quản lý mang lại hiệu quả cao cho đất nước, lại vừa bảo vệ được các nhà đầu tư, tạo cho họ lòng tin khi đầu tư làm ăn kinh doanh tại Lào.

- *Thứ tư*, GDP tăng trưởng cao nhưng chưa bền vững; số lượng doanh nghiệp, dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng trong những năm qua tăng khá song kết quả sản xuất kinh doanh chậm phát huy hiệu quả, chưa mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách, thu nội địa tăng chưa tương xứng với tiềm năng, đặc biệt là thu từ các doanh nghiệp nhà nước không đạt kế hoạch. Thiếu các doanh nghiệp có số thu nộp ngân sách lớn.

- *Thứ năm*, công tác chỉ đạo, điều hành còn hạn chế Việc xây dựng các chuyên đề, đề án trong chương trình công tác quản lý nhà nước về đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế còn dàn trải, thiếu những biện pháp đồng bộ để thực hiện. Việc chỉ đạo còn chưa bám sát chương trình đề ra từ đầu năm, còn điều hành công việc theo chương

trình ngắn hạn (hàng tuần). Nhiều công việc giải quyết còn chậm, chưa dứt điểm. Còn nặng giải quyết sự vụ, chưa triệt để thực hiện các quy định về chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

- *Thứ sáu*, mức độ hài lòng của người dân nông thôn đối với các công trình kết cấu hạ tầng được xây dựng theo các chương trình ưu tiên cho 47 huyện nghèo chưa cao; Chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo chưa phát huy được tác dụng giảm gánh nặng chi phí học tập cho con em các hộ nghèo. Bản thân người nghèo cũng nhận thấy họ đang tiếp cận với dịch vụ giáo dục chưa đạt chuẩn do chất lượng trường, lớp, giáo viên, đồ dùng, thiết bị dạy học ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa còn thiếu thốn, khó khăn.

Nguyên nhân của những hạn chế:

- Do khối lượng công việc nhiều; một số công việc lớn được chuẩn bị từ những năm trước đây bắt đầu được triển khai thực hiện, tập trung giải quyết đồng thời với một số vụ việc đã tồn tại. Bên cạnh đó, công tác tham mưu, triển khai thực hiện nhiệm vụ của các tỉnh ở một số Sở, ngành còn thiếu chủ động, kỷ luật công vụ còn chưa nghiêm, sự kết hợp của các ngành, các cấp thiếu chặt chẽ, còn tư tưởng ỷ lại, chông chờ vào sự chỉ đạo đôn đốc của lãnh đạo Ủy ban nhân dân mới thực hiện dù đó là nhiệm vụ theo chức năng, thẩm quyền của ngành đã được phân công. Một số cán bộ, công chức năng lực còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, còn có biểu hiện quan liêu, nhũng nhiễu, phiền hà, tiêu cực chậm bị xử lý và thay thế. Đầu tư phát triển Lào vẫn chưa đạt được các yêu cầu như mong muốn xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Hạn chế từ chất lượng nguồn nhân lực. Chất lượng của nguồn nhân lực ở Lào là rất thấp và khả năng nắm bắt thông tin thị trường cũng như áp dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp của họ bị hạn chế rất nhiều. Điều này ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển của ngành nông nghiệp, với nguồn lao động kém như vậy thì ngành nông nghiệp Lào sẽ khó có những bứt phá trong tương lai.

Mặc dù Lào đã chú ý đến việc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho nông dân nhưng mới chỉ dừng lại ở việc tập huấn kỹ thuật sản xuất đơn lẻ, ít quan tâm đến bồi dưỡng kiến thức tổng hợp có hệ thống về hiệu quả luân canh, hiệu quả khi ứng dụng các công nghệ tiến tiến, về thị trường. Bên cạnh đó lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật trực tiếp tham gia chỉ đạo sản xuất, hướng dẫn nông dân còn mỏng. Các chủ trang trại còn nhiều hạn chế về trình độ quản lý và kỹ thuật nông nghiệp, hầu hết chưa qua đào tạo trung cấp mà chủ yếu học thông qua thực tiễn và hệ thống khuyến nông tập huấn nên kiến thức cơ bản của nghề nghiệp, khả năng tiếp cận và xử lý thông tin còn yếu.

- Tăng trưởng kinh tế ở CHDCND Lào bị phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn nước ngoài, những chương trình phát triển kinh tế xã hội có thể không tương thích với mục tiêu của các nhà tài trợ (vốn ODA) và các nhà đầu tư nước ngoài (vốn FDI), mặt khác khi nguồn vốn ODA có xu hướng giảm dần (Vì Lào đã trở thành nước có thu nhập trung bình) thì tích lũy trong nước chưa đủ để bù đắp dần khoản thiếu hụt này. Khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng rất lớn đến luồng vốn nước ngoài vào Lào.

Việc huy động các nguồn vốn (trong nước và nước ngoài) cũng còn nhiều khó khăn do công tác xúc tiến đầu tư còn yếu, các nhà đầu tư còn gặp nhiều khó khăn không những khi tiếp cận các thông tin về đầu tư của Lào mà còn cả khi triển khai đầu tư.

- Hiện ở CHDCND Lào, các địa phương được quyền tự chủ rất lớn về quy hoạch phát triển, đầu tư, xây dựng hạ tầng tại địa phương. Phần lớn các dự án đầu tư công giao cho chính quyền địa phương quản lý, nhưng nguồn vốn ngân sách do Chính phủ bố trí nên về thực chất, dự án đầu tư công vẫn do Chính phủ quyết định, vì vậy, chính quyền địa phương chưa phát huy được tính chủ động và tự chịu trách nhiệm tại địa phương mình để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh tại địa phương.

Chính phủ, các bộ, ngành chưa vẫn còn nhiều lúng túng ban hành các văn bản mang tính quy phạm pháp luật liên quan đến gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở cấp vĩ mô. Một số bộ, ngành, cơ quan Trung ương ban hành một số quy định thiếu tính nhất quán, chồng chéo, gây khó khăn cho địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Điều này lý giải vì sao mà chức năng nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước của chính quyền địa phương cấp Tỉnh còn chưa rõ ràng như hạn chế thứ ba mà giả nêu ra ở trên.

- Thực tế, ở CHDCND Lào nông dân vẫn còn rất nghèo, nhiều địa phương việc giải quyết giảm nghèo chưa gắn liền với phát triển kinh tế nông thôn nên chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo vẫn còn cao. So với các bộ phận dân cư khác trong xã hội, nông dân là bộ phận công dân ít được hưởng phúc lợi xã hội, nhất là về giáo dục, y tế. Mặc dù Chính phủ đã có chương trình ưu tiên cho 47 huyện nghèo. Nhưng những vấn đề xã hội ở nông thôn chưa được giải quyết một cách cơ bản như: bảo hiểm thiệt hại do thiên tai và thị trường, bảo hiểm xã hội. Theo kinh nghiệm của các nước, không thể chỉ giải quyết các vấn đề xã hội của nông thôn bằng các biện pháp thị trường. Rất cần có một tổ chức kiểu như nghiệp đoàn nông dân. Vì đây là bộ phận yếu thế, không có quyền mặc cả trên thị trường, nên quan hệ giữa thương nghiệp với nông dân đang diễn ra thiếu công bằng, thiên về thiệt thòi cho nông dân. Nông dân còn thiếu chủ quyền về đất đai, bị mất đất mà không có ai bênh vực. Thêm vào nữa, hạn chế cố hữu của nông dân, nhất là ở Lào lại càng rõ, đó là tính thụ động, chờ đợi sự hỗ trợ.

Tiểu kết chương 3

Sau khi hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ V, Đảng và Chính phủ Lào đã nhận thức được một cách sâu sắc tính cấp thiết của việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Hàng loạt mục tiêu cụ thể để thực hiện tư tưởng này được đề ra trong các kế hoạch 5 năm lần thứ VI và thứ VII, được quán triệt sâu sắc tới các ngành các cấp trong cả nước. Ở 47 huyện nghèo nhất được ưu tiên trước, cả về cơ chế, chính sách và nguồn lực, được chỉ đạo quyết liệt và các chỉ tiêu đề ra đều đã được hoàn thành, trong đó có nhiều chỉ tiêu đã hoàn thành vượt mức.

Tăng trưởng kinh tế của Lào trong giai đoạn 10 năm, từ 2006 đến 2015 đạt được tốc độ rất đáng khích lệ. GDP hàng năm đều tăng trưởng từ 800 triệu USD đến 1,8 tỷ USD, tức là từ 7,6 đến 8,5% mỗi năm. Đến năm 2015, thu nhập đầu người đạt 2.159 USD gấp 4 lần năm 2005. Cơ cấu của nền kinh tế đã được cải thiện theo hướng tích cực, trong đó tỷ lệ tăng của công nghiệp và dịch vụ cao hơn tỷ lệ tăng của nông nghiệp. Chủ trương đẩy mạnh hàng xuất khẩu, phát triển kinh tế du lịch là hai mũi nhọn quan trọng nhất.

Vấn đề trọng tâm là gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội thực hiện theo hướng hiệu quả và thiết thực, bắt đầu từ khâu đột phá là phát triển hạ tầng giao thông, ưu tiên giao thông nông thôn và hiện đại hóa các quốc lộ huyết mạch. Phương châm chủ đạo của việc tăng cường nội lực là nâng cao năng lực chủ thể song song với phát triển thị trường, phát triển các điều kiện để tăng cơ hội cho người dân tham gia tích cực vào đời sống kinh tế. Giáo dục đào tạo và y tế được ưu tiên phát triển nhanh và chất lượng, tăng tính thị trường trong sản xuất nông nghiệp, phát triển du lịch dịch vụ để mở rộng thị trường lao động, tăng cơ hội việc làm...

Mặc dù còn nhiều yếu kém và khuyết điểm, những giai đoạn 10 từ 2006-2015 đã khơi dậy nhiều tiềm năng còn chưa được kích hoạt trong các thời đoạn trước đây của đất nước và nhân dân Lào. Nhưng điều quan trọng hơn, các thành quả kinh tế xã hội của giai đoạn này khẳng định tính đúng đắn của tư tưởng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Đồng thời, năng lực lãnh đạo của Đảng và Chính phủ Lào, sức mạnh nội lực của nhân dân Lào cũng được bộc lộ theo hướng khẳng định, đem lại niềm tin và sự phấn khởi để đất nước bước vào giai đoạn mới đầy mạnh phát triển.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ CÁC GIẢI PHÁP TIẾP TỤC GẮN KẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở CHDCND LÀO

4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến gắn kết đến tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

CHDCND Lào đang ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển sang kinh tế thị trường trong bối cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc. Cụ thể:

- Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, trong đó có các nước ASEAN. Thế kỷ XXI nền kinh tế trí tuệ đang được hình thành và phát triển. Đó là những người máy công nghiệp sẽ thay thế bằng những người lao động. Các quá trình lao động trí óc cũng được người máy thay thế. Các nguồn năng lượng mặt trời và nhiệt hạch... sẽ phổ biến và thay thế cho những nguồn năng lượng hiện có. Các chất siêu dẫn, siêu cứng, siêu sạch, siêu bền... sẽ thay thế các vật liệu truyền thống. Công nghệ vi sinh, công nghệ gen sẽ phát triển... Các công nghệ liên tục sẽ được sử dụng rộng rãi. Không gian của nền kinh tế thế giới sẽ được mở rộng đến đáy Đại Dương và vũ trụ... Khi đó nền sản xuất thế giới sẽ đảm bảo cung cấp hàng hoá dồi dào với chi phí rất thấp, các khu vực sản xuất vật chất sẽ thu hẹp lại nhỏ bé so với các khu vực kinh tế trí tuệ.

- Hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển là xu thế lớn; nhưng đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp, chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, biển, đảo, tài nguyên và cạnh tranh quyết liệt về lợi ích kinh tế tiếp tục diễn ra phức tạp. Một trật tự quốc tế mới đang được xác lập trên quy mô toàn cầu với những đặc trưng chủ yếu là đối thoại và hợp tác xây dựng các khu vực hoà bình và ổn định, thực hiện các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau... Cuộc khủng hoảng hệ thống XHCN trên thế giới, đặc biệt là sự sụp đổ của các nước Đông Âu, của Liên Bang Xô viết năm 1991 đã chấm dứt cuộc chiến tranh lạnh và đối đầu Đông-Tây kéo dài nhiều thập kỷ. Thế giới chuyển sang một thời kỳ mới-thời kỳ chạy đua phát triển kinh tế. Việc xây dựng lại thể chế kinh tế toàn cầu, hay nói

cách khác việc cải tổ và đổi mới nền kinh tế thế giới là một nhu cầu cấp bách hiện nay nhằm thoả mãn được những yêu cầu mới của sự phát triển sản xuất, phù hợp với diễn biến về mặt kinh tế chính trị và thể chế xã hội.

- Các nước đang phát triển đều đang tiến hành cải tổ với các mức độ khác nhau, mà việc cải tổ kinh tế-xã hội của mỗi quốc gia hoà nhập với trào lưu cải tổ, cải cách chung của thế giới. Xu hướng cải tổ ở khu vực này nhằm chủ yếu vào việc mở cửa nền kinh tế với bên ngoài, thực hiện chính sách thu hẹp kinh tế quốc gia, mở rộng kinh tế tư nhân, tuy vẫn giữ quyền điều tiết và kiểm soát của Nhà Nước đối với các hoạt động kinh tế, tăng cường đấu tranh cho một trật tự kinh tế quốc tế, phi chính trị hoá các quan hệ quốc tế về mặt kinh tế. Trên cái nền chung đó cải tổ kết cấu kinh tế-xã hội và tăng cường các biện pháp điều tiết vĩ mô là xu hướng chủ yếu của hầu hết các quốc gia đang phát triển. Cuộc cải tổ, cải cách kinh tế được thực hiện theo hai hướng chính: cải tổ toàn diện và cải tổ kết cấu toàn phần.

- Toàn nhân loại đang đứng trước những vấn đề cấp bách có liên quan đến vận mệnh loài người. Đó là: (1) Vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái: Đây là vấn đề đang được đặt ra như một vấn đề toàn cầu nghiêm trọng. Sự phát triển của công nghiệp hoá, đô thị hoá cùng với sự gia tăng dân số quá nhanh ở nhiều quốc gia làm cho chất thải độc hại ngày càng lớn. Trái Đất đang và sẽ bị ô nhiễm nặng... Các quốc gia cần phải có sự phối hợp hành động để ngăn chặn nguy cơ này. (2) Hệ thống tín dụng quốc tế: Hệ thống tín dụng quốc tế có liên quan đến mọi quốc gia, được tất cả các nước quan tâm. Nền kinh tế thế giới đang bị đe dọa đẩy tới bờ vực thẳm của những cuộc khủng hoảng tài chính. Hiện nay, trên thế giới có quá nhiều con nợ, nhất là các nước đang phát triển không có khả năng trả nợ... nếu các nước này đang phá sản thì mọi quốc gia khác cũng chịu những tổn thất nặng nề và không thể lường trước được. (3) Vấn đề thương mại quốc tế cũng ngày càng trở nên gay gắt vì các quốc gia, kể cả các nước đang phát triển ngày càng đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường thế giới... và tổ chức thương mại thế giới WTO đã ra đời vào ngày 1.1.1995 để giải quyết những xu hướng tự do hoá thương mại... sẽ có lợi cho mọi quốc gia thành viên. (4) Những vấn đề toàn cầu nghiêm trọng khác như vấn đề dân số, lương thực, khai thác đại dương... ngày càng được đặt ra và thừa nhận là cấp bách, song về cơ bản chúng chưa được giải quyết và biểu hiện ngày càng nghiêm trọng. Đây không phải là nhiệm vụ của một quốc gia nào, mà không phải giải quyết trong phạm vi hẹp mà là nhiệm vụ chung của tất cả các quốc gia trên toàn cầu.

Như vậy, Tính thống nhất của nền kinh tế hay xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế

phát triển trên cơ sở mở rộng các quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa các quốc gia. Trong tình hình mới hiện nay, các nước có nền kinh tế phát triển muốn mở rộng thị trường, nguồn vốn đầu tư, địa bàn chuyển nhượng những kỹ thuật truyền thống và hình thành phân công lao động quốc tế thì phải mở rộng những quan hệ quốc tế cùng có lợi. Đây chính là một phương hướng mới của các quan hệ kinh tế quốc tế, tạo ra cơ hội để các quốc gia có điều kiện có thể mở rộng các quan hệ phụ thuộc vào nhau. Không thể phát triển kinh tế bằng cách xây dựng một nền kinh tế khép kín, tự cô lập trong một nước, thậm chí một nhóm nước. (Đỗ Thuý Mùi, 2018).

4.1.2. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của CHDCND Lào đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2011) Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã đề ra đường lối phát triển kinh tế-xã hội đất nước theo định hướng XHCN. Để triển khai đường lối của Đảng vào thực tiễn, Chính phủ CHDCND Lào đã xây dựng và vạch ra chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020 xác định các phương hướng, mục tiêu cơ bản, lâu dài, những nhiệm vụ kinh tế-xã hội tầm vĩ mô, dài hạn phát triển đất nước, đồng thời cũng xác định những phương tiện, biện pháp để thực hiện thành công các phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ đó.

Mục đích chung của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2020 là xây dựng đất nước Lào trở thành một nước ổn định vững chắc về chính trị, an ninh, an toàn về xã hội, đảm bảo giữ vững tốc độ phát triển kinh tế liên tục, nâng cao đời sống của nhân dân, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển vào năm 2020.

Phát huy những thành tựu và kinh nghiệm thu được, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội quốc gia đến năm 2020 bao gồm 2 chiến lược lớn:

(1) Chiến lược phát triển nhằm xây dựng và phát triển đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Để đạt được mục tiêu đó phải tập trung vào phát triển các ngành kinh tế sao cho vừa có tốc độ phát triển cao vừa bền vững, phát triển nguồn nhân lực, giảm bớt những vấn đề bất ổn, mất cân đối về kinh tế.

(2) Chiến lược phát triển nhằm phát triển những ngành ưu tiên như: Phát triển và giữ vững ngành nông-lâm nghiệp để đảm bảo về lương thực và đáp ứng nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác; Phát triển vững chắc một số ngành công nghiệp lớn, công nghiệp trọng yếu làm tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế đất nước; Quy hoạch khu vực phát triển bao gồm: khu vực công nghiệp; khu vực kinh tế đặc biệt-riêng-biên giới; khu vực trung tâm kinh tế với việc xây dựng thủ đô Viêng Chăn trở thành trung tâm chính trị-kinh tế-văn hóa-xã hội của cả nước, trung tâm

dịch vụ quốc tế và các địa điểm du lịch liên kết với quốc tế; Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải nối liền nội địa và khu vực; Xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội với mạng lưới giáo dục ở tất cả các bản làng, tất cả các huyện và tất cả các tỉnh thành trong cả nước, trong đó tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, đặc biệt là nâng cao trình độ đào tạo, như mở đào tạo tiến sĩ tại Đại học quốc gia ở Thủ đô Viêng Chăn, đào tạo thạc sĩ ở Đại học Luang Pra bang và đào tạo đại học ở Chăm pa sắc; Xây dựng một bệnh viện hiện đại ngang tầm khu vực ở thủ đô Viêng Chăn và các bệnh viện mức độ trung bình ở ba miền Bắc, Trung, Nam; Bảo vệ các khu rừng quốc gia và trồng rừng sao cho diện tích che phủ rừng chiếm 65% diện tích cả nước; Thực hiện nghĩa vụ quốc tế, tạo năng lực cạnh tranh trong khu vực và quốc tế; Xây dựng biện pháp đối phó với những tác động từ thiên nhiên.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2020 còn quy định mục tiêu phân đầu cụ thể như sau:

- Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm từ 8%-8,5%, trong đó ngành nông nghiệp tăng 3,5% chiếm 18,5% trong GDP, ngành công nghiệp tăng 15% chiếm 47% trong GDP và dịch vụ tăng 6,5% chiếm 32% trong GDP; thu nhập bình quân đầu người đạt 2.807 đôla/năm; tỷ lệ lạm phát tăng chậm hơn sự phát triển kinh tế; tỷ giá hối đoái ổn định, giá trị tiền kíp (tiền Lào) tăng giảm không quá 5%/năm so với các đồng ngoại tệ chính trên thế giới; giá trị xuất khẩu tăng bình quân 18%/năm, giá trị thương mại so với GDP tăng hơn 100%; phân đầu thu ngân sách đạt 19%-21% GDP, không chế thâm hụt ngân sách trong khoảng từ 3%-5% GDP; đầu tư xã hội bằng khoảng từ 30%-32% GDP. Mục tiêu xã hội là phát triển nguồn nhân lực, cải thiện tỷ lệ dân cư thiếu lương thực, tỷ lệ trẻ em tử vong, tỷ lệ trẻ em đến độ tuổi đi học và tỷ lệ người lớn biết chữ.

- Mục tiêu giảm bớt mạo hiểm và bất ổn về kinh tế, phân đầu đạt khoảng 45 theo tiêu chuẩn UNDP, cho nên cần phải quan tâm tăng cường phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ, phân đầu cải thiện tình hình môi trường sinh sống thông qua các mô hình thân thiện với tự nhiên, quy định những biện pháp bảo vệ môi trường và đối phó với thảm họa thiên nhiên có thể xuất hiện trong tương lai.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng NDCM Lào diễn ra vào tháng 1 năm 2016 với khẩu hiệu “Nâng cao năng lực lãnh đạo và tính tiên phong của Đảng, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, kiên định đường lối đổi mới toàn diện có nguyên tắc, bảo vệ và phát triển đất nước bền vững theo mục tiêu xã hội chủ

nghĩa”. Đại hội đã thông qua Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào khóa IX trình Đại hội lần thứ X và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm lần thứ VIII giai đoạn 2016-2020, với mục tiêu phấn đấu đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển vào năm 2020.

Trên cơ sở đó, Đại hội X của Đảng NDCM Lào đã xác định các mục tiêu tổng hợp và các mục tiêu cụ thể, làm đích cho những nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân phấn đấu để đạt tới.

Mục tiêu tổng quát cho giai đoạn 2016-2020 là thoát khỏi tình trạng nước kém phát triển, xây dựng cơ sở cho việc *phát triển kinh tế xã hội liên tục và ổn định* theo hướng xanh và bền vững. Đặc biệt, Đại hội khẳng định lại một lần nữa mục tiêu *phát triển đồng đều giữa kinh tế-văn hóa xã hội và bảo vệ môi trường là đối tượng của phát triển, lấy phát triển nguồn nhân lực làm yếu tố quyết định, lấy bảo vệ môi trường làm nhân tố quan trọng*.

Những khẳng định đó của Đại hội Đảng NDCM Lào lần thứ X thể hiện một cách rất rõ ràng rằng, Đảng và Nhà nước Lào nhận thức rất sâu sắc ý nghĩa chiến lược, có tính quyết định thành công sự phát triển đất nước của việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

Trong tầm nhìn đến 2030, Văn kiện Đại hội X đặt ra mục tiêu đến năm 2030 nước Lào sẽ đạt được một bước phát triển mới, trở thành một nước có thu nhập trung bình cao theo hướng có một *nền kinh tế thông minh, xanh và bền vững*, có thu nhập bình quân đầu người đạt mức gấp 4 lần so với mức đạt được ở năm 2015. Cho đến thời điểm này, nền công nghiệp của Lào trở thành trụ cột của nền kinh tế quốc dân, thành *cơ sở hạ tầng kinh tế mạnh* để đất nước chuyển thành *một nước công nghiệp hiện đại* trong cơ chế thị trường định hướng XHCN, có một *xã hội hòa bình, dân chủ, văn minh và công bằng*, một khối đoàn kết toàn dân bền vững, *thu hẹp khoảng cách khác biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa các tầng lớp dân cư*, cuộc sống của người dân được nâng cao, nguồn nhân lực phát triển cao, môi trường và tài nguyên thiên nhiên được bảo vệ và quản lý và sử dụng một cách hiệu quả và bền vững.

Như vậy, trong tư tưởng lãnh đạo, Đảng và Nhà nước Lào luôn luôn khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Bất kỳ một mục tiêu nào cũng đều thể hiện rõ thực chất là kết quả của sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh

tế với thực hiện công bằng xã hội.

4.2. Quan điểm gắn kết tăng trưởng kinh tế hướng tới thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào

- Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội;

Tăng trưởng kinh tế tạo khả năng tăng thu ngân sách nhà nước và tăng thu nhập dân cư. Nhờ đó mà nhà nước và nhân dân mới có tích lũy để tăng chi đầu tư phát triển trên các lĩnh vực chủ yếu như hạ tầng giao thông, giáo dục... nhằm mở rộng cơ hội lựa chọn cho mọi người và giúp người dân ngày càng phát triển toàn diện hơn. Không thể có công bằng xã hội trong nền kinh tế ở trình độ phát triển thấp kém (suy thoái, thiếu hụt, khủng hoảng...) và người dân còn nhiều vấn đề phải lo toan về những nhu cầu cơ bản hàng ngày của cuộc sống (như ăn, mặc, ở, đi lại, được chăm sóc sức khỏe, được giáo dục cơ bản và được hưởng các dịch vụ cần thiết khác). Nếu không có tăng trưởng kinh tế thì không thể có công bằng xã hội lâu dài và vì vậy không thể phát triển bền vững được.

- Thứ hai, công bằng xã hội chính là động lực đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế cao, ổn định.

Có thể nói mục tiêu của mọi chính sách phát triển bền vững là nhằm kiến tạo một xã hội công bằng và thịnh vượng. Công bằng xã hội là một trong những động lực phát triển kinh tế-xã hội vì nó là yếu tố tác động trực tiếp đến lợi ích của chủ thể hoạt động, nó kích thích tính năng động, sáng tạo và nhiệt tình của mọi thành viên trong xã hội. Việc thực hiện công bằng xã hội phải tạo ra động lực để tăng trưởng kinh tế chứ không phải là nguyên nhân kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Công bằng xã hội là một trong những điều kiện không thể thiếu được để có tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Rõ ràng, công bằng xã hội không đối lập với tăng trưởng kinh tế, ngược lại, công bằng xã hội là một động lực quan trọng nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Tăng trưởng-Công bằng chính là mục tiêu kép của mọi quốc gia và là một quá trình phát triển lâu dài, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Bảng 4.1. Kết quả điều tra người dân về thứ tự ưu tiên cho việc thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào (Tổng hợp từ phiếu điều tra đối với 400 người dân)

Điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là mức độ ưu tiên cao nhất

	1	2	3	4	5
• Tăng cường các biện pháp cứu trợ từ phía Nhà nước			20	63	317
• Khuyến khích người nghèo vươn lên tự thoát nghèo	11	23	78	183	105
• Tăng cường vai trò của cộng đồng; các doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể, tôn giáo...			10	181	209
• Tạo sự bình đẳng cho tất cả mọi người trong tiếp cận các cơ hội: việc làm, kinh doanh, dịch vụ y tế, giáo dục, thông tin, tư vấn...				122	278
• Hoàn thiện chính sách tiền công, tiền lương trong các cơ quan và doanh nghiệp				93	207

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của Tác giả

- Thứ ba, tăng trưởng kinh tế phải được thực hiện đồng thời với công bằng xã hội ngay trong từng bước đi.

Tăng trưởng kinh tế tự nó không thể đem đến công bằng xã hội được và cũng không thể chờ đợi đến khi trình độ kinh tế phát triển cao mới thực hiện công bằng xã hội. Theo nhà kinh tế học Nhật Bản, Hary T. Oshima, tăng trưởng kinh tế phải đi kèm với việc tạo dựng nhiều cơ hội việc làm, sử dụng tối đa sức lao động xã hội nhằm tạo điều kiện cho người lao động chuyển từ việc làm có thu nhập thấp sang việc làm có thu nhập cao hơn, chuyển từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang những việc làm có năng suất cao hơn trong khu vực sản xuất công nghiệp hay dịch vụ. Từ kinh nghiệm của Việt Nam, CHDCND Lào cần nghiên cứu để vận dụng linh hoạt các kinh nghiệm này. Đồng thời, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với tạo cơ hội cải thiện tình hình của những người nghèo nhất, thu hẹp dần khoảng cách giàu-nghèo, thu hẹp sự khác biệt giữa nông thôn-thành thị nhằm giảm bớt tình trạng bất bình đẳng xã hội thông qua một cơ chế tái phân phối phần của cải được tạo ra thêm nhờ tăng trưởng.

Ngược lại, công bằng xã hội mà không dựa trên những thành quả của tăng trưởng kinh tế thì không tạo ra động lực trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và sẽ dẫn đến suy giảm kinh tế, mất ổn định chính trị. Công bằng xã hội không phải là cào bằng, không phải là làm cho mọi người có mức thu nhập bằng nhau.

Thực hiện phân phối thu nhập phải dựa theo nguyên tắc: gắn quyền lợi với nghĩa vụ, gắn công hiến với hưởng thụ, gắn với kết quả lao động, hiệu quả kinh tế và theo mức đóng góp của các nguồn lực. Các cố gắng để phân phối lại thu nhập “một cách hấp tấp, vội vã” sẽ dẫn đến nguy cơ bóp nghẹt tăng trưởng kinh tế. Nguồn lợi thu được từ tăng trưởng kinh tế cần được phân phối lại sao cho cùng với thời gian thực hiện tăng trưởng, phân phối thu nhập dần được cải thiện hoặc ít nhất là không xấu đi trong khi quá trình tăng trưởng vẫn tiến lên.

- Thứ tư, tất cả các kế hoạch, chương trình, dự án kinh tế đều phải có đóng góp vào thực hiện công bằng xã hội.

Tất nhiên, không phải dự án kinh tế nào cũng có thể tác động trực tiếp tới cải thiện công bằng xã hội, nhất là các dự án phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản như sân bay, bến cảng, nhà máy điện... Nhưng tác động gián tiếp của nó khi đó sẽ to lớn hơn rất nhiều cũng phải được chứng minh. Thường thường các dự án như thế phải được Quốc hội hay Chính phủ phê duyệt.

Các vấn đề an sinh xã hội, xoá đói giảm nghèo, phát triển văn hoá, nâng cao đời sống nhân dân... đều phải được giải quyết theo hướng tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Làm tốt điều này sẽ hình thành một tập quán trong tư duy và hoạt động kinh tế, mà còn thúc đẩy xu hướng phát triển bền vững tiến vào một giai đoạn căn cơ hơn, bài bản hơn và hiệu quả lâu dài hơn.

- Thứ năm, học tập kinh nghiệm trên thế giới trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tế của CHDCND Lào, không dập khuôn, máy móc

Cần biết phát huy lợi thế nước đi sau, tránh được những rủi ro, sai lầm, tạo điều kiện để các biện pháp được sử dụng thực sự đem lại hiệu quả.

Muốn học tập kinh nghiệm quốc tế hiệu quả, bền vững thì phải nắm được điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước mình, địa phương mình. Một đất nước không thể dập khuôn mô hình của một quốc gia khác. Phải xem quan điểm này là cơ sở để Đảng NDCM Lào đề ra đường lối phát triển kinh tế-xã hội, gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội bền vững và củng cố quốc phòng, an ninh đất nước vững chắc. Học tập kinh nghiệm nước ngoài không phải là áp dụng nguyên si mô hình phát triển của một nước; không tùy tiện, cứng nhắc mà phải tính đến điều kiện kinh tế-xã hội của thể của Lào, phù hợp với đường lối chính trị do Đảng và Nhà nước đề ra, phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời cũng phải hài hòa giữa lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị, lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài của quốc gia. Để thực hiện có hiệu quả việc gắn kết tăng trưởng kinh tế

với thực hiện công bằng xã hội, CHDCND Lào phải luôn duy trì nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng hợp lý, tăng trưởng mà không gây những tổn thất về tài nguyên, môi trường sống của con người. Tăng trưởng phải đi đôi với việc giải quyết tốt các nhu cầu học vấn, văn hóa tinh thần của nhân dân và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội khác.

- Thứ sáu, các giải pháp phải đồng bộ, có hệ thống, liên hệ hữu cơ với nhau, tránh các trường hợp thực thi giải pháp này lại gây ra các ảnh hưởng xấu cho các giải pháp khác.

Trước hết, nói về khái niệm đồng bộ: nền kinh tế vốn dĩ là đa dạng, nó đòi hỏi tính cân bằng, để cân bằng nó đòi hỏi kết quả của tác động đồng bộ chủ quan của con người và các cơ quan quản lý. Nếu con người đưa ra những giải pháp đơn lẻ, thiếu đồng bộ sẽ làm mất sự phát triển cân bằng và tính hài hòa của các mục tiêu cần đạt được trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội.

Tính đồng bộ của các giải pháp là đòi hỏi tất yếu. Mỗi giải pháp đưa ra đều có chịu ảnh hưởng của những yếu tố khác nhau. Nhưng nếu là một hệ thống các giải pháp và các giải pháp có tính đồng bộ thì nền kinh tế sẽ phát triển một cách cân đối, bền vững và hài hòa giữa các mục tiêu.

Nền kinh tế là đối tượng khách quan. Tất cả các hoạt động của con người và các cơ quan quản lý vào nền kinh tế đều là chủ quan. Nền kinh tế cần những giải pháp đồng bộ vì mục tiêu của những giải pháp suy đến cùng là vì sự phát triển của nền kinh tế. Nói chính xác hơn, chính sự phát triển cần những giải pháp đồng bộ. Để đảm bảo tính đồng bộ của các giải pháp đưa ra chúng ta buộc phải tuân thủ một nguyên lý là giải pháp phải đáp ứng yêu cầu quy luật và phù hợp với thực tiễn khách quan. Không thể đưa ra các giải pháp không phù hợp, không có tính khả thi.

4.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào

4.3.1. Nâng cao chất lượng trong xây dựng chiến lược gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Cần nhận thức đúng đắn để giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Từ khi chuyển sang phát triển kinh tế thị trường, Đảng NDCM Lào đã rút kinh nghiệm về bài học nóng vội, chủ quan trong thực hiện công bằng xã hội trước đổi mới và khẳng định: Thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của Đất nước. Kinh nghiệm các nước chỉ ra rằng không thể chờ kinh

tế phát triển cao rồi mới giải quyết các vấn đề xã hội, mà ngay trong từng bước và suốt quá trình phát triển, tăng trưởng kinh tế phải luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Công bằng xã hội không chỉ được thực hiện trong phân phối kết quả sản xuất, mà còn được thực hiện ở khâu phân phối tư liệu sản xuất, ở việc tạo ra những điều kiện cho mọi người phát huy tốt năng lực của mình. Thể hiện ở những nội dung sau:

- *Thứ nhất*, ổn định chính trị để gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Tổng kết kinh nghiệm từ giai đoạn 2011-2015, Đại hội X Đảng NDCM Lào rút ra nhiều bài học có giá trị. Trong đó, bài học đầu tiên là đảm bảo tính ổn định chính trị, trật tự xã hội và đoàn kết toàn dân là nhân tố cơ bản cho việc phát triển kinh tế-xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân. Đây thực sự là một nhận thức tổng hợp về gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Bản thân trạng thái trên vừa là kết quả của gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, vừa là nền tảng cho một giai đoạn mới, một trạng thái giống như qua trình tự sinh, tự tái sản xuất ra mình, nhưng ở một trình độ cao hơn, chất lượng tốt hơn. Đồng thời đó cũng là mục tiêu của quá trình phát triển đất nước trong giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- *Thứ hai*, không thể chờ cho kinh tế phát triển mới thực hiện công bằng xã hội. Có không ít ý kiến cho rằng, đất nước Lào còn nghèo, kinh tế chưa phát triển, do vậy, nhiệm vụ trước mắt là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chờ kinh tế phát triển cao mới có điều kiện vật chất để quan tâm tới công bằng xã hội. Thoáng qua, có vẻ rất hợp lý, nhưng thực chất quan điểm này không phù hợp với mục tiêu của Đảng Nhân dân cách mạng Lào và Nhà nước CHDCND Lào.

- *Thứ ba*, muốn thực hiện tốt công bằng xã hội thì phải bảo đảm công bằng trong phân phối tư liệu sản xuất và công bằng về điều kiện, cơ hội. Nên coi đây là bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng NDCM Lào về công bằng xã hội. Trước đây, chúng tôi nhận thức về vấn đề này hơi đơn giản, chỉ là thực hiện công bằng xã hội chỉ trong phân phối kết quả sản xuất. Nhưng điều quan trọng là công bằng trong phân phối về tư liệu sản xuất, công bằng về cơ hội, điều kiện phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình. Mọi thành viên của xã hội đều có cơ hội, điều kiện công bằng ngang nhau trong phân phối tư liệu sản xuất, trong việc thể hiện, sử dụng, phát triển năng lực cá nhân của mình.

- *Thứ tư*, tăng trưởng kinh tế còn phải đi đôi với phát triển văn hóa và giáo dục, hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội. Nghĩa là gắn tăng trưởng với thực hiện công bằng xã hội nhằm phát triển xã hội, vì mục tiêu làm cho các quan hệ xã

hội lành mạnh.

Thực tế kinh nghiệm các nước cho thấy, nếu chỉ thấy mục tiêu kinh tế, tuyệt đối hóa mục tiêu kinh tế mà bỏ rơi mục tiêu xã hội thì cuối cùng mục tiêu kinh tế cũng không thể đạt được trọn vẹn. Ngược lại, tuyệt đối hóa mục tiêu xã hội, không quan tâm đúng mức tới các mục tiêu kinh tế thì cuối cùng không có cơ sở vật chất để thực hiện mục tiêu xã hội. Chỉ có sự gắn kết hợp lý giữa mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội mới tạo ra sự phát triển bền vững. Trên cơ sở đó mới thực hiện được công bằng xã hội một cách bền vững.

- *Thứ năm*, việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội còn cần được thực hiện thông qua gắn quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ để tạo động lực mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Bởi lẽ, nguyên tắc căn bản của công bằng xã hội là quyền lợi gắn liền với nghĩa vụ; cống hiến gắn liền với hưởng thụ. Nếu giải quyết không tốt những quan hệ này thì sẽ triệt tiêu động lực phát triển. Như vậy thì cuối cùng cũng không thể thực hiện được tiến bộ và công bằng xã hội.

- *Thứ sáu*, gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội một cách có hiệu quả còn phải gắn bảo đảm an sinh xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển. Bởi lẽ, an sinh xã hội về bản chất đã thể hiện quyền cơ bản của con người, là công cụ để xây dựng một xã hội tiến bộ, hài hòa, văn minh, không có sự loại trừ. Nguyên tắc cơ bản của an sinh xã hội là bảo đảm sự chia sẻ, tương trợ đối với rủi ro của các thành viên trong cộng đồng, xã hội. Do vậy, an sinh xã hội sẽ góp phần thúc đẩy sự đồng thuận, bình đẳng, tiến bộ và công bằng xã hội.

4.3.2. Xây dựng lộ trình, bước đi gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Để xây dựng lộ trình, bước đi cho từng giai đoạn, quán triệt các quan điểm đã nêu ở trên, CHDCND Lào cần chú ý một số vấn đề mang tính định hướng như sau:

Thứ nhất, vào thời kỳ đầu của nền kinh tế thị trường, để giải quyết những trở ngại của cơ chế kinh tế cũ, cần tập trung cho mục tiêu giải phóng lực lượng sản xuất. Nhưng nếu quá tập trung vào tăng trưởng, coi nhẹ các vấn đề xã hội sẽ làm suy yếu dài hạn nhu cầu trong nước, tác động tiêu cực đến sự phát triển toàn diện của lực lượng lao động. Cho nên, phát triển xã hội là điều kiện quan trọng nhất cho tăng trưởng kinh tế và phải nhanh chóng chuyển từ chủ trương ưu tiên phát triển kinh tế so với phát triển xã hội, sang thực hiện chủ trương phát triển hài hòa kinh tế và xã hội.

Thứ hai, trong bối cảnh nghèo khó và chủ nghĩa bình quân chiếm ưu thế, cần khuyến khích những người, những vùng có điều kiện làm giàu trước. Nhưng khi kinh tế thị trường đã phát triển lại xuất hiện những nhóm lợi ích khác nhau được hưởng lợi khác nhau từ thành quả phát triển. Tăng trưởng kinh tế đạt được bằng sự tổn thất của một số đông và sự giàu lên của một số ít sẽ xuất hiện tình trạng phân chia dân cư thành những nhóm có quyền lực lớn và những nhóm chịu thua thiệt. Sự phân cực giàu - nghèo tăng nhanh, khiến cho nhóm người bị thiệt thòi cảm thấy tuyệt vọng, làm yếu cơ sở của sự ổn định xã hội. Vì thế, cần phải đặt ra mục tiêu bình đẳng hơn, công bằng hơn.

Thứ ba, mới đầu cuộc cải cách kinh tế bắt đầu từ nông thôn vì nông thôn là nơi có đất đai và nhân công rẻ. Càng về sau nông dân lại là đối tượng chịu nhiều thiệt thòi, quyền về đất đai của họ liên tục bị xâm phạm. Do đó, việc xóa bỏ chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị trở nên cấp bách.

Thứ tư, tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng nếu xuất hiện sự tụt hậu của văn hóa, chính trị, xã hội sẽ cản trở quá trình cải cách. Bởi sự xuống cấp về đạo đức xã hội và hệ thống an sinh xã hội nghèo nàn sẽ cản trở phát triển.

Căn cứ vào kế hoạch 5 năm 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được thông qua tại Đại hội X của Đảng NDCM Lào, Tác giả cho rằng những vấn đề liên quan đến lộ trình, bước đi gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội cần được hoạch định rõ ràng với trình tự đi từ khung chung, tổng hợp, cho tới các chỉ tiêu cụ thể.

❶ Khung chung bao gồm:

- Làm cho kinh tế quốc dân phát triển liên tục, ổn định và hiệu quả. Đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

- Phát triển theo phương thức xanh và bền vững, lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm, đảm bảo sự hài hòa phù hợp giữa phát triển kinh tế, văn hóa – xã hội và bảo vệ môi trường.

- Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, trở thành yếu tố quyết định đối với sự nghiệp phát triển đất nước.

- Đảm bảo an ninh chính trị và trật tự xã hội, xây dựng xã hội đoàn kết, dân chủ, văn minh và công bằng.

- Mở rộng quan hệ quốc tế theo hướng cùng có lợi, tạo điều kiện ủng hộ cho việc kết nối khu vực và quốc tế.

❷ *Lộ trình, bước đi cho từng giai đoạn:*

- **Kết thúc kế hoạch 5 năm 2016 - 2020**, nước Lào phải thiết lập được cấu trúc kinh tế nông - lâm nghiệp gắn với công nghiệp và dịch vụ, trong đó nông nghiệp là cơ sở đảm bảo lương thực, bảo vệ và phát triển rừng là quan trọng, công nghiệp và dịch vụ là then chốt trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các mục tiêu cụ thể cho giai đoạn này:

Các mục tiêu kinh tế bao gồm:

- + Mức tăng GDP không dưới 7,5%/năm
- + Mức tăng của khu vực nông nghiệp không dưới 3,2%/năm
- + Mức tăng công nghiệp không dưới GDP vào năm 2020
- + Mức tăng của khu vực dịch vụ là 8,9%/năm, chiếm 41% GDP vào năm 2020
- + GDP trên đầu người đạt 3.190USD/năm
- + Lạm phát không quá 6%/năm
- + Tích lũy nhà nước ở mức 2-3% GDP
- + Giá trị xuất khẩu tăng không dưới 15%/năm
- + Dự trữ ngoại tệ đảm bảo nhập khẩu 5 tháng

Các mục tiêu xã hội và môi trường bao gồm:

+ Lực lượng lao động khoảng 4,41 triệu người, trong đó 2,8 triệu trong nông nghiệp, 560.000 trong công nghiệp, 1,05 triệu người trong lĩnh vực dịch vụ

- + Tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn 10% dân số năm 2020
- + Tỷ lệ trẻ được đi học là 99% ở cấp I
- + Người từ 15 tuổi trở lên biết chữ chiếm 95% dân số
- + Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi tử vong dưới 3% vào năm 2020
- + Giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi thiếu cân nặng 15%, lùn 28%
- + 80% dân số tham gia bảo hiểm y tế
- + Khảo sát và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất đạt 400.000 khoảng
- + Xây dựng 200 trạm kiểm tra chất lượng nước
- + Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh đạt 50%
- + Mở rộng diện tích rừng, đạt độ che phủ 70% diện tích tự nhiên cả nước.
- + Thực hiện thí điểm xây dựng 2 vườn quốc gia
- + Cải thiện, nâng cao 2 trạm báo động môi trường.

- **Giai đoạn 2020 – 2030:** với mục tiêu trở thành một nước có thu nhập trung bình

cao theo hướng có một nền kinh tế thông minh, xanh và bền vững, có thu nhập bình quân đầu người đạt mức gấp 4 lần so với mức đạt được ở năm 2015.

Vì vậy, nhiệm vụ tổng thể cho giai đoạn này bao gồm:

+ Xây dựng nền công nghiệp của Lào trở thành trụ cột của nền kinh tế quốc dân, với cơ sở hạ tầng kinh tế mạnh; Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình lớn, quan trọng, thiết yếu, đặc biệt là các khu vực biên giới, cửa khẩu; chú trọng các địa điểm du lịch liên kết với quốc tế; Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải nối liền nội địa với các nước trong khu vực. Đặc biệt, xây dựng thủ đô Viêng Chăn thành đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường, phát triển bền vững.

+ Xây dựng xã hội hòa bình, dân chủ, văn minh và công bằng; chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp một cách đáng kể; gắn kết chặt chẽ, hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

+ Tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ quốc gia, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ đủ về số lượng, đáp ứng tốt yêu cầu về chất lượng.

+ Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường, xây dựng phương án đối phó với thảm họa thiên nhiên có thể xuất hiện trong tương lai.

4.3.3. Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng NDCM Lào trong vận dụng mối quan hệ giữa nhà nước với thị trường để xây dựng thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

Nền kinh tế thị trường theo con đường xã hội chủ nghĩa ở CHDCND Lào là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng NDCM Lào và Nhà nước CHNDCM Lào; vừa vận động theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Đây là mô hình KTTT kiểu mới nhằm khắc phục những hạn chế và tiêu cực của KTTT tư bản chủ nghĩa, nhưng kế thừa và phát huy được các yếu tố tích cực và hợp lý của nó. Đảng NDCM Lào cần lãnh đạo Nhà nước Lào quản lý, điều tiết vĩ mô tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, thông thoáng, có môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng thuận lợi cho mọi loại hình doanh nghiệp nhằm phát huy tính hiệu quả của cơ chế thị trường, sự can thiệp của nhà nước vào nền KTTT phải tuân theo nguyên tắc thị trường, tôn trọng quy luật thị trường.

Gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội cần phải thực hiện một cách, đồng bộ và nhịp nhàng. Do đó, vai trò chỉ đạo thống nhất ở qui mô cả nước

là nhân tố hàng đầu để giành lấy thắng lợi. Vì vậy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo điều hành của Nhà nước có ý nghĩa quyết định nhất. Phát triển toàn diện cả một cộng đồng quốc gia là cả một sự nghiệp lớn lao, lâu dài và hết sức khó khăn. Nó đòi hỏi không chỉ trình độ sâu sắc về lý luận, mà còn đòi hỏi không chỉ trình độ sâu sắc về lý luận, mà còn đòi hỏi rất nhiều ở bản lĩnh cách mạng, một trình độ tổ chức và chỉ đạo thực tiễn thành thực, và cả trình độ khoa học cao. Nói một cách khác, nhân tố quyết định nhất và xuyên suốt tất cả những chương trình, giải pháp đã nêu ở trên chính là sự trưởng thành của toàn bộ hệ thống chính trị của nước CHDCND Lào, mà trước hết là của Đảng NDCM Lào, sự vững mạnh và hiệu quả của Nhà nước Lào trong chỉ đạo thực hiện, trên cơ sở ổn định xã hội và khối đoàn kết của nhân dân tất cả các bộ tộc Lào.

Trong thực tế, tổ chức, triển khai thực hiện công bằng xã hội phù hợp với kết quả tăng trưởng của nền kinh tế diễn ra ở tất cả các lĩnh vực có liên quan tới hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa. Do đó, không thể tổ chức ra một cơ quan chuyên lo quản lý nhà nước về thực hiện công bằng xã hội, vì nếu tổ chức ra một cơ quan như vậy thì nó phải có đủ các đầu mối liên quan tới quá nhiều bộ phận chức năng ở tất cả các bộ và cơ quan ngang bộ, tất cả các tỉnh, thành. Đồng thời, nó phải được trao cho quyền lực lớn, như một chính phủ. Do đó, công tác tổ chức chỉ đạo việc gắn kết này phải có một phương thức hoạt động độc đáo, mà nhạc trưởng chính là chính phủ trung ương.

Cơ chế hoạt động tổ chức, giám sát thực hiện công bằng xã hội được xác định rõ trong văn bản kế hoạch 5 năm lần thứ VIII, 2016-2020 có những nội dung sau đây:

- Các ngành và các địa phương phải nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các chức năng đã được phân cấp. Việc phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương được phân định rõ ràng, với chức năng, quyền hạn và trách nhiệm xác định.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ và thủ đô tổ chức tuyên truyền giáo dục sâu rộng chiến lược về kế hoạch 5 năm, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch mà đơn vị mình đã soạn thảo và được phê duyệt; giám sát, đôn đốc và kiểm tra việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, bảo vệ môi trường theo đúng yêu cầu đã đề ra, đúng quy mô, tính chất và tiến độ của việc gắn kết, cụ thể và chính xác thông qua số liệu được kiểm chứng.

- Thúc đẩy vai trò của các cơ quan nhà nước, mặt trận, các tổ chức chính trị-xã hội, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham gia vào việc thực hiện và đánh giá các nội dung gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, kết quả việc thực

hiện kế hoạch, đối chiếu với yêu cầu và tiến độ đã được xác định.

- Xây dựng hệ thống theo dõi, xác định rõ ràng trách nhiệm ở từng khâu, từng công đoạn, đối chiếu và giám sát việc thực hiện phân cấp giữa trung ương với địa phương, giữa các cơ quan trung ương với nhau. Theo ngành dọc thì các cơ quan trung ương kiểm tra và đánh giá việc thực hiện kế hoạch của cấp dưới theo ngành dọc. Tất cả các thông tin sau đó đều được tập trung về Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ này có trách nhiệm tổng hợp và xử lý thông tin, định kỳ có công bố kết quả thực hiện trên mọi lĩnh vực.

4.3.4. Hoàn thiện các chính sách và biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm thực hiện công bằng xã hội

4.3.4.1. Hoàn thiện chính sách đầu tư và thúc đẩy các hoạt động đầu tư

Chúng ta đều biết kinh tế Lào là một nền kinh tế nhỏ về qui mô và lạc hậu về kỹ thuật - công nghệ. Điều nhận ra đầu tiên là không thể chờ đợi kết quả tích lũy nội tại của nền kinh tế để phát triển, vì làm vậy quá trình sẽ diễn ra quá lâu, quá chậm, dẫn đến nguy cơ tụt hậu ngày càng xa.

Nhận thức rõ điều này, Đảng và Chính phủ Lào đã đưa ra những định hướng rất căn bản để thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo tác giả Luận án, những biện pháp thu hút đầu tư nên tập trung vào:

- **Một là**, xây dựng một cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương để lựa chọn, đề xuất các lĩnh vực, địa bàn ưu tiên đầu tư ngay từ khâu mời gọi và xúc tiến đầu tư.

Thu hút đầu tư không chỉ là phạm vi của Bộ, ngành mà cần có sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng để tạo ra những chính sách thu hút đồng bộ... bên cạnh việc cải cách môi trường đầu tư cho từng ngành. Vì vậy, các cơ quan, bộ, ngành cũng như các cấp chính quyền, địa phương phải phối hợp trong cải cách mạnh mẽ, tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi nhất có thể, giảm thiểu các thủ tục gây rườm rà, tốn kém cho doanh nghiệp đầu tư.

- **Hai là**, cần bổ sung, sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư, đặc biệt là ưu đãi Thuế cho từng lĩnh vực cần khuyến khích. Nguồn vốn đầu tư, nhất là FDI vào Lào thời gian qua hướng nhiều vào các lĩnh vực sử dụng lao động, sử dụng nhiều tài nguyên... trong khi đó FDI vào các lĩnh vực như kết cấu hạ tầng, dịch vụ trung gian, dịch vụ có giá trị gia tăng cao còn ít... Một trong những nguyên nhân đó là do các chính sách ưu đãi đầu tư tuy thường xuyên được rà soát, sửa đổi, bổ sung

nhưng còn dàn trải, chưa đủ sức hấp dẫn, chưa tập trung đúng mức vào những ngành, lĩnh vực và đối tác cần thu hút.

- **Ba là**, rà soát và bổ sung các văn bản pháp quy hiện hành liên quan đến sở hữu trí tuệ, bổ sung các văn bản còn thiếu nhằm dựng niềm tin cho các nhà đầu tư.

Các nhà đầu tư có uy tín trên thế giới đều rất coi trọng vấn đề thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa để bảo vệ quyền lợi của chính mình và quyền lợi của người tiêu dùng. Chính vì vậy, khi tìm hiểu về một thị trường mới họ đều rất quan tâm đến hệ thống luật pháp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Vì vậy, thời gian tới, để tăng cường thu hút FDI, bên cạnh việc bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp quy về sở hữu trí tuệ, Nhà nước cần có chương trình hành động thống nhất, đồng bộ ở phạm vi Quốc gia về thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

- **Bốn là**, sớm có quy hoạch vùng kinh tế một cách công khai, minh bạch để làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn thực hiện đầu tư được dễ dàng. Cơ cấu ngành nghề tại các địa phương cũng cần được xem xét để đảm bảo sự phát triển chuyên môn hóa các ngành.

Thực tế, ở Lào hiện nay vẫn còn thiếu quy hoạch chi tiết cho các khu vực phát triển của các địa phương. Hầu hết các sản phẩm từ các địa phương trên cả nước phần lớn còn phát triển tự phát. Điều này gây lúng túng cho các nhà đầu tư khi muốn thực hiện các hoạt động đầu tư vào khu vực này.

- **Năm là**, nâng cấp kết cấu hạ tầng để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư mới, ứng dụng khoa học công nghệ để tăng giá trị sản phẩm. Ưu tiên xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho những khu vực khó khăn, như 47 huyện nghèo. Có như vậy, Chính phủ mới điều tiết được các nguồn vốn đầu tư vào các địa bàn, lĩnh vực mong muốn. Đồng thời, các nhà đầu tư cũng có thể phát huy được thế mạnh của mình trong từng lĩnh vực, địa bàn để có các phương án đầu tư hiệu quả.

- **Sáu là**, có chính sách quảng bá, xúc tiến, mời gọi các doanh nghiệp, đặc biệt là thu hút các nguồn vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn; tăng cường công tác truyền thông để các nhà đầu tư nắm bắt đầy đủ các thông tin và những định hướng về chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư tại khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- **Bảy là**, Mở rộng tiếp cận tín dụng để giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp trước những biến động bất lợi. Thực tế hiện nay việc triển khai nhiều dự án đầu tư ở trong nông nghiệp đang gặp khó khăn, trong đó có nguyên nhân là do các chính sách

hỗ trợ vốn tín dụng cho các dự án này gần như không được áp dụng trong thực tiễn, do tâm lý cho rằng, chủ đầu tư không cần nguồn vốn tín dụng này, hoặc do thủ tục xin cấp vốn tín dụng quá phức tạp, thiếu minh bạch.

4.3.4.2. Hoàn thiện chính sách và biện pháp phát triển các ngành

(1) Phát triển ngành công nghiệp

Tuy đã đạt được những thành tựu quan trọng, song những năm qua sự phát triển công nghiệp của CHDCND Lào còn chậm và không đồng đều; cơ cấu công nghiệp chuyển đổi chậm hơn so với ngành dịch vụ; vốn đầu tư của Nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, đầu tư dàn trải, không có trọng điểm... Để vượt qua khó khăn thách thức tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới của Đảng NDCM Lào, ngành công nghiệp của Lào cần tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến có thể mạnh để sản xuất hàng hóa phục vụ trong nước và xuất khẩu; xây dựng cơ khí sửa chữa và chế tạo máy móc tạo động lực thúc đẩy và khuyến khích xây dựng nhà máy sản xuất hàng hóa, thúc đẩy doanh nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy phát triển rộng rãi doanh nghiệp gia đình sản xuất hàng tiêu dùng, hàng thủ công truyền thống của nhân dân Lào.

Đối với công nghiệp khai thác, đặc biệt là ngành năng lượng, phải tập trung phát triển năng lượng thủy điện và năng lượng khác để đáp ứng yêu cầu sản xuất, phục vụ xã hội và trở thành nguồn cung ứng năng lượng điện cho các nước ASEAN; khai thác mỏ phải gắn liền với bảo vệ môi trường thiên nhiên, bảo đảm sử dụng tài nguyên và nguồn nước có hiệu quả cao nhất và vững chắc; phát triển cơ sở hạ tầng ngành bưu điện, vô tuyến viễn thông và mạng thông tin băng thông rộng, tốc độ cao nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Chính phủ cần có kế hoạch phát triển nền công nghiệp “xanh”, bền vững hơn.

Theo Kế hoạch, Chính phủ Lào dự kiến phát triển các dự án thủy điện nhằm đáp ứng 7,3% nhu cầu điện năng của khu vực Mêkông vào năm 2020 và 8,1% vào năm 2030. Để đạt mục tiêu này, Chính phủ cần cải thiện và nâng cấp hệ thống cung cấp lưới điện phù hợp với chiến lược phát triển thủy điện trong đó bao gồm cung cấp các thiết bị máy móc cũng như phân chia quy trình sản xuất, kinh doanh và hệ thống truyền tải, khuyến khích các doanh nghiệp kinh tế tư nhân tham gia vào phát triển thủy điện, khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác và mở rộng hệ thống kết nối điện lưới với các nước láng giềng phục vụ nhu cầu xuất khẩu và trao đổi điện năng. Trong lĩnh vực khai thác mỏ cần lựa chọn một cách thận trọng các doanh nghiệp đủ năng lực tài chính và có kinh nghiệm trước khi cấp phép. Để giải quyết các vấn đề tồn tại, Bộ Năng lượng và Mỏ cần phối hợp với các Bộ ngành liên quan để thực thi các

giải pháp xử lý đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm.

(2) Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đảng và Nhà nước Lào đã lựa chọn ưu tiên phát triển nông nghiệp, và thực tiễn đã chứng minh đây là sự lựa chọn đúng đắn. Vùng trung của Trung Lào và Nam Lào có nhiều nét tương đồng về mặt thổ nhưỡng với vùng Tây Nguyên của Việt Nam. Đó là vùng đất lý tưởng để phát triển cây công nghiệp. Thế mạnh của vùng đất này là cây cao su, cây cà phê, cây hồ tiêu và các cây dược liệu. Như mọi người đều đã biết, sự phát triển ở vùng này rất nhanh, đem lại những đổi thay to lớn trên nhiều mặt cho đời sống nhân dân các bộ tộc Lào, trong đó phúc lợi xã hội, mức sống và các mặt y tế, giáo dục đều có những chuyển biến căn bản.

Ưu tiên này cần phải được tiếp tục duy trì, vì tiềm năng để mở rộng qui mô sản xuất là rất lớn. Dự báo, đây sẽ là một trong những mẫu hình nổi bật trong quá trình phát triển của Lào, khi mà công nghiệp chế biến cũng được ưu tiên, nhờ đó mà các sản phẩm có giá trị gia tăng cao sẽ ngày càng chiếm tỷ trọng ưu thế trong các dòng sản phẩm nông nghiệp. Kinh nghiệm cho thấy, hướng phát triển này cũng là mẫu hình thành công xét về mặt gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

Ưu tiên chế biến nông sản cũng chứa đựng tiềm năng gắn kết với thực hiện công bằng xã hội thông qua việc sử dụng lao động và thời gian nông nhàn của nông dân. Chế biến nông sản là công việc phải chia ra thành nhiều công đoạn, trong đó có những công đoạn có thể tổ chức được ở qui mô gia đình. Hình thức tổ chức sản xuất này rất phổ biến ở Thái lan, Lào có thể học tập và vận dụng.

■ **Bảo vệ và phát triển rừng**

Trong lĩnh vực nông nghiệp, hướng ưu tiên thứ hai cần phải quan tâm, đó là tất cả những gì liên quan đến rừng: Bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản, mở rộng và phát triển rừng nguyên sinh, bảo tồn quỹ gien sinh học, phát triển du lịch... Động thái đầu tiên là tổng điều tra lại quỹ rừng của đất nước. Nguồn vốn quý giá này đã được sử dụng không hợp lý trong những năm vừa qua, nhất là trong thập niên gần đây. Sau khi điều tra, cần phân loại phương thức sử dụng rừng, khai thác rừng theo các tiêu chí sau:

- Quỹ rừng thực hiện khai thác và trồng mới, kết hợp chặt chẽ với nhau theo một tỷ lệ thích hợp, sao cho rừng phải được bảo vệ, tái sinh, bù đắp để giữ nguyên tỷ lệ đất được rừng che phủ. Khai thác rừng hàm chứa cuộc đấu tranh cam go giữa tham vọng lợi nhuận của các doanh nghiệp kinh doanh với việc bảo tồn nguồn lợi tự nhiên quý

giá và lâu được tái sinh như tài nguyên rừng. Nếu cán cân nghiêng về lợi nhuận của các doanh nghiệp thì thảm họa môi trường là không thể đo lường được: Gỗ quý cạn kiệt, các nguồn gien quý bị huỷ hoại, cân bằng sinh thái bị phá vỡ... Các nhân tố trên đều là các nhân tố hữu cơ trong lĩnh vực công bằng xã hội.

- Tiêu chí là xác định các quỹ rừng nguyên sinh và đóng cửa rừng ở các khu vực này vĩnh viễn. Xét về mặt phát triển bền vững, động thái này không hề cực đoan, ngược lại, nó còn là động thái không thể không làm, ngay cả khi xét đến tăng trưởng kinh tế thuần túy. Việc đóng cửa rừng không phải là hoàn toàn không khai thác. Có thể khai thác tốt nguồn tài nguyên quý giá này mà vẫn không làm tổn hại đến nó. Ba biện pháp khai thác là phát triển du lịch, nghiên cứu khoa học và xây dựng các doanh nghiệp vận hành theo hướng bán chỉ tiêu khí thải.

- Hạn chế tối đa và nhanh chóng cấm hoàn toàn việc xuất khẩu gỗ thô, đồng thời ưu tiên đầu tư cho hướng chế biến sâu. Việc này vô cùng cần thiết, có tác dụng điều tiết các hoạt động khác liên quan đến rừng, đặc biệt là nó có tác dụng là trong khi vẫn duy trì được hiệu quả kinh tế thì nó lại giảm sản lượng khai thác nhiều lần, đóng góp to lớn vào mục tiêu bảo vệ và khai thác rừng một cách cân đối với trồng lại. Chế biến sâu càng phát triển bao nhiêu thì rừng càng được bảo vệ bấy nhiêu.

- Thứ tư là thay đổi căn bản cơ chế quản lý, bảo vệ rừng theo hướng xã hội hoá. Nguyên tắc căn bản nhất là khẩu hiệu “Không có khu rừng nào không có chủ”. Cơ chế này đòi hỏi phải giải thể những lâm trường làm ăn không hiệu quả, tạo ra nguy cơ phá hoại tài nguyên rừng, giao những quỹ rừng thuộc tất cả các chủng loại cho nhân dân sở tại, khoán đến hộ, và cho các doanh nghiệp xã hội phi lợi nhuận, tồn tại nhờ nguồn ngân sách giành bảo vệ rừng và đóng góp của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

Cần phải nhấn mạnh, phát triển đúng đắn kinh tế rừng là một trong những mặt trận hiệu quả nhất của tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện công bằng xã hội, cùng với phát triển du lịch sẽ được trình bày dưới đây. Cả hai đều là các lĩnh vực mà người dân được hưởng lợi trực tiếp. Đóng góp của người dân mặc nhiên trở thành nhân tố nội tại của các chương trình, dự án kinh tế. Vì tầm quan trọng sống còn của rừng, nước Lào cần có một bộ Luật riêng về bảo vệ, phát triển và khai thác hợp lý rừng và tài nguyên rừng. Có thể nói rừng còn thì nước Lào còn.

(3) Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Trong nền kinh tế thế giới, dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng, ngày càng chiếm vị trí ưu thế trong việc đóng góp vào GDP của mỗi nước. Tỷ trọng cao của dịch vụ trong nền kinh tế cũng phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế.

Trong nền kinh tế Lào, ngành dịch vụ mới chỉ chiếm trên dưới 35% trong GDP. Trong khi đó, tỷ trọng này ở các nước đang phát triển là 52%, còn ở các nước phát triển là 72%, Việt Nam là 37,1%.

Hơn nữa, cơ cấu các ngành dịch vụ ở Lào rất đơn giản, hẹp, không vượt quá 80 tiêu ngành trong số 155 tiêu ngành được phân chia theo Tổ chức Thương mại thế giới. Điểm yếu này thật là rõ rệt.

Ngành dịch vụ tạo ra nhiều việc làm, là mảnh đất tốt để tăng cường tăng trưởng kinh tế gắn với giải quyết công bằng xã hội. Tuy nhiên điều kiện cho dịch vụ phát triển lại chính là sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế và đời sống nhân dân phải được nâng cao và ngược lại, phát triển dịch vụ lại tạo ra những thuận lợi lớn cho môi trường tăng trưởng kinh tế. Theo chúng tôi, sự phát triển của ngành dịch vụ ở Lào trong những năm tới có điều kiện phát triển tốt, và nên tập trung vào các hướng cơ bản sau đây:

- Đa dạng hoá các tiêu ngành trong ngành dịch vụ, tạo ra nhu cầu và đáp ứng nhu cầu của các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp như các ngành công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản theo cả chiều rộng và chiều sâu... Đồng thời bản thân các ngành dịch vụ như du lịch, y tế, giáo dục, thương nghiệp bán lẻ... khi đổi mới phương thức hoạt động và cơ chế hoạt động cũng sẽ đẻ những tiêu ngành dịch vụ mới.

- Những tiêu ngành dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống thường nhật cũng phải biết áp dụng các hình thức hoạt động mới như thương mại điện tử, thầy thuốc gia đình, bảo quản nông sản, thực phẩm, chăm sóc người già và người bệnh tại nhà, bảo vệ môi trường sống, chăm sóc vật nuôi, cây cảnh...

- Phát triển đa dạng các hình thức dịch vụ có xu hướng tăng lên cùng với sự gia tăng giao lưu quốc tế và du lịch, như dịch vụ thu đổi ngoại tệ, tài chính ngân hàng, kiều hối, bán hàng tại chỗ, dịch vụ bưu chính viễn thông, vận tải hàng không và đường thủy...

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động dịch vụ, nhất là trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, dịch vụ việc làm, thể thao, giải trí...

Trong quá trình phát triển, tùy từng giai đoạn và sự biến đổi của thực tiễn sẽ có sự thay đổi các thứ tự ưu tiên đầu tư phát triển giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Sự điều chỉnh và kết quả của nó còn tùy thuộc vào khả năng điều hành của Nhà nước.

Phát huy tiềm năng, lợi thế về du lịch

Trong những năm qua, nhận thức về vai trò của ngành kinh tế du lịch trong cơ

cầu kinh tế Lào ngày càng được nâng vao, do tiềm năng, nguồn lực và các điều kiện phát triển của ngành du lịch là vô cùng to lớn. Những bài học thành công trong phát triển du lịch trên thế giới, trong khu vực làm cho mọi người đều nhận thức rõ ràng về tiềm năng phát triển của ngành du lịch ở Lào. Đảng và Nhà nước Lào cũng đã giành nhiều ưu tiên để phát triển ngành du lịch. Do đó, hiệu quả kinh tế của ngành kinh tế này cũng tăng lên không ngừng. Nhưng so với tiềm năng, du lịch Lào vẫn còn rất kém phát triển.

Du lịch Lào có đủ cơ sở để phát triển tất cả các hạng mục, hình thức du lịch: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá, du lịch mạo hiểm, du lịch sinh thái, du lịch chữa bệnh...

Ưu tiên phát triển du lịch ở Lào cần tập trung vào các hướng sau đây:

- Thứ nhất là khâu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật. Đây là khâu quan trọng nhất, có ý nghĩa chiến lược cho ngành du lịch. Nó phải được qui hoạch có bài bản ngay từ đầu, để không phải nâng cấp bắt buộc trong một thời gian ngắn đối với khách sạn, đường xá, sân bay nhỏ cho trực thăng và máy bay cỡ nhỏ... Việc xây dựng cơ sở tuyệt đối không làm theo lối ăn đong, mà theo một kế hoạch tổng thể, có tầm nhìn lâu dài, để tránh lãng phí phải phá đi xây lại hoặc điều chỉnh bắt buộc.

Trong khi xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, ngành du lịch chưa thể đóng góp gì đáng kể vào việc giải quyết công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo. Yêu cầu thấp nhất phải đặt ra là công tác giải phóng mặt bằng, phải làm cho minh bạch, công bằng, dân chủ, đảm bảo người dân không bị thiệt thòi.

- Khâu thứ hai là xây dựng các nguồn lực sản phẩm du lịch. Mỗi một loại hình du lịch đều có những dòng sản phẩm mang đặc thù riêng. Từ khâu này cho đến khi vận hành hoạt động du lịch, ngành có thể thu hút ngày càng nhiều sự tham gia của người dân, đặc biệt là các loại hình du lịch văn hoá lễ hội, văn hoá nếp sống, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo... Đối với các hình thức du lịch này, sự tham gia của người dân tạo nên những bộ phận hữu cơ của sản phẩm du lịch, và họ phải nhận được thù lao xứng đáng. Đây thực sự là những đóng góp tích cực có ý nghĩa điển hình của tăng trưởng kinh tế gắn kết với thực hiện công bằng xã hội. Tiềm năng của phương thức này là không bao giờ cạn kiệt.

4.3.4.3. Nâng cao vai trò của thị trường chứng khoán và hệ thống các ngân hàng trong huy động vốn cho đầu tư và phát triển các ngành

Về nâng cao vai trò của Thị trường chứng khoán:

Hiện tại, thị trường chứng khoán Lào đang ở giai đoạn đầu của sự phát triển. Do vậy, cơ quan quản lý thị trường Lào cần chú trọng tới định hướng phát triển thị trường cho giai đoạn tới, đáp ứng theo các tiêu chuẩn quốc tế, minh bạch trong vấn đề công bố thông tin. Ủy ban chứng khoán Lào cần tăng cường công tác quản trị công ty và tiếp tục quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, đảm bảo thực thi các cam kết của Lào trong WTO, tiếp tục bổ sung và hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường chứng khoán, sớm ban hành Luật Chứng khoán Lào (hiện Luật này đã được xây dựng và đang trong quá trình lấy ý kiến đóng góp). Hiện tại nhiều công ty tại Lào vẫn đối mặt với nhiều thách thức về phương diện nguyên tắc kế toán và sự am hiểu về các thị trường vốn khi họ chuẩn bị niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Lào; các tiêu chí mà các công ty phải đáp ứng để được niêm yết trên sàn chứng khoán, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến lợi nhuận, kết quả kinh doanh và việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh. Đây là những vấn đề đặt ra mà Ủy Ban Chứng khoán Lào cần nghiên cứu để tiếp tục ban hành những văn bản pháp quy, tạo hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch và dễ hiểu cho các công ty muốn niêm yết và khi đã lên sàn giao dịch.

Đối với hệ thống ngân hàng

Ở đây xin không đề cập tới vai trò của Ngân hàng đối với việc tăng trưởng kinh tế nói chung, mà chỉ xin đề cập tới vấn đề vai trò của ngân hàng trong việc hỗ trợ giải quyết công bằng xã hội và xoá đói giảm nghèo. Ba loại giải pháp cơ bản đó là mở rộng tín chấp, quý tín dụng nhân dân và vi tín dụng.

Trước hết cần phải nhấn mạnh rằng ở các nước chưa có nền kinh tế thị trường phát triển đầy đủ, pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng chưa hoàn chỉnh và chưa vận hành trơn tru thì tình trạng ngân hàng ế vốn trong khi nền kinh tế khát vốn diễn ra khá phổ biến. Đặc biệt đối với khu vực sản xuất hàng hoá nhỏ (trong đó có cả những hộ cá thể) và các doanh nghiệp nhỏ thiếu tài sản thế chấp, việc tiếp cận được với nguồn vốn của ngân hàng là vô cùng khó khăn. Đó là cơ hội cho tín dụng đen tồn tại, thậm chí là phát triển, tạo ra rất nhiều khó khăn cho việc tăng trưởng kinh tế tư nhân.

Giải pháp tín chấp, xét từ góc độ chuyên ngành ngân hàng, được coi là giải pháp tình huống nhưng lại rất cần thiết trong trường hợp này. Hai bên cần phải tìm ra những cơ sở vừa linh hoạt, vừa chắc chắn thì vấn đề mới được giải quyết. Về phía ngân hàng, trên cơ sở chấp nhận một tỷ lệ rủi ro cho phép, cần phải cởi mở hơn về mặt thủ tục vay

vốn tín chấp. Còn về phía người sản xuất thì dứt khoát phải tập hợp lại thành những nhóm, xây dựng uy tín và củng cố uy tín bằng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Chính quyền cơ sở phải là bà đỡ cho giải pháp tín chấp. Họ cần phải nắm vững năng lực và tình hình sản xuất kinh doanh của từng nhóm, từng hộ để hỗ trợ cho ngân hàng.

Suy cho cùng, vấn đề vẫn là hiệu quả kinh doanh của cả hai bên, ngân hàng và người sản xuất. Nếu tạo được một môi trường minh bạch để loại trừ được những hoạt động lừa đảo thì tín chấp sẽ đem lại lợi ích rất nhiều cho cả hai bên.

Quỹ tín dụng nhân dân được coi là ngành tài chính nhân dân. Vai trò và tác dụng kinh tế xã hội của hình thức này đã được công nhận từ lâu. Ưu điểm của nó là độ an toàn cao nếu thực hiện nghiêm túc các quy tắc quản lý dân chủ và có sự giám sát chặt chẽ của chính quyền địa phương. Nếu sự kết nối của quỹ này với ngân hàng được thực hiện tốt thì độ an toàn của nó càng cao hơn nữa.

Cần phải củng cố và phát triển quỹ tín dụng nhân dân, vì nó là nguồn lực và công cụ tại chỗ rất hữu hiệu ở địa phương để phát triển sản xuất và cải thiện công bằng xã hội. Quy mô của tín dụng nhân dân cũng khá thích hợp để phát triển sản xuất hộ gia đình, phát triển chăn nuôi, mở rộng sản xuất quy mô nhỏ. Điều cần phải quan tâm và đề phòng là sự liên kết ngầm giữa những người quản lý quỹ này với tín dụng đen, lợi dụng khó khăn để bóc lột những người không may rơi vào hoàn cảnh túng quẫn nhất thời.

Tín dụng nhân dân cũng có thể đóng vai trò tổ chức vi tín dụng.

Nhìn từ phía vai trò của ngân hàng và các tổ chức tài chính đối với việc góp phần giải quyết công bằng xã hội và xoá đói giảm nghèo, thì vi tín dụng là giải pháp linh hoạt nhất và hiệu quả lại khá cao. Kinh nghiệm ở một số nước như Ấn Độ, Băng-la-đét, Việt Nam đã khẳng định điều này.

Vi tín dụng có thể áp dụng được ở tất cả các môi trường xã hội, nhưng tốt nhất là ở địa bàn các thành phố, thị xã, thị trấn. Ở môi trường này, nhu cầu về dịch vụ nhiều và đa dạng, nhưng những nghịch cảnh và phân hoá giàu nghèo cũng nhiều. Đó là nơi những áp lực, bức xúc của những nhu cầu cơ bản hàng ngày không được thoả mãn làm nảy sinh các bất ổn xã hội, tội phạm và các hiện tượng xã hội tiêu cực khác. Vi tín dụng ra đời và phát triển sẽ góp phần hiệu quả vào việc xoá đói giảm nghèo. Với một số vốn rất nhỏ và quay vòng nhanh, nhiều người dần dần thoát khỏi tình cảnh quẫn bách, ổn định đời sống bằng đủ các hình thức dịch vụ, đáp ứng các nhu cầu tuy rất nhỏ nhưng lại rất đa dạng và không thể thiếu được trong cuộc sống thường nhật.

Trong hoạt động vi tín dụng, vai trò của các tổ chức quần chúng rất quan trọng. Từng nhóm nhỏ các bà các chị đoàn kết giúp đỡ, động viên nhau, đùm bọc nhau cả về mặt tinh thần và vật chất. Góp gió thành bão, đời sống ở những khu dân cư nghèo cũng dần dần được cải thiện. Vi tín dụng vừa có ý nghĩa kinh tế không nhỏ, vừa có ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

4.3.4.4. Hoàn thiện chính sách và tổ chức, triển khai phát triển kết cấu hạ tầng

Để phát triển kết cấu hạ tầng, Chính phủ Lào cần quan tâm xây dựng các ngành công

nghiệp năng lượng và hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật như đường bộ, đường sắt, sân bay... nhất định phải đi trước một bước.

Về công nghiệp năng lượng thì chỉ có hai hướng chủ yếu là thuỷ điện và năng lượng nguyên tử. Hướng thứ hai cho đến nay vẫn chưa có đủ các điều kiện để thực hiện. Thuỷ điện là lựa chọn duy nhất trong thực tế.

Nhà nước Lào đã có kế hoạch xây dựng 9 nhà máy thuỷ điện trên sông Mê công. Ba vấn đề lớn được đặt ra cho kế hoạch này. Thứ nhất là nguồn vốn rất lớn; thứ hai là những biến đổi về môi trường và cơ cấu dân cư và thứ ba là ảnh hưởng của các công trình này tới các nước ở vùng cận hạ lưu sông Mê công, tức Campuchia và Việt Nam.

Về nguồn vốn, Lào chủ yếu phải trông cậy vào các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Trong các loại hình nguồn vốn này thì vốn hỗ trợ phát triển chính thức là nguồn chủ yếu. như chúng tôi đã trình bày ở chương II, những khó khăn và thuận lợi của lĩnh vực này đang dần dần được khắc phục và khai thác. Phần còn lại là hai hình thức BOT, và đầu tư gián tiếp thông qua việc phát triển thị trường vốn.

Trong khuôn khổ của Luận án, vấn đề được đặt ra là những biến đổi về kinh tế, xã hội, và môi trường ảnh hưởng như thế nào đến đời sống nhân dân và cách thức giải quyết sẽ phải đáp ứng những yêu cầu về lợi ích của nhân dân, đảm bảo cho họ có đời sống ổn định nếu họ phải hi sinh những lợi ích vì công việc xây dựng các công trình thuỷ điện.

Việc phát triển những công trình thuộc kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật cũng là một lĩnh vực rất mẫn cảm. Đây là một trong những môi trường gây ra nhiều bức xúc xã hội do lợi ích của nhiều tầng lớp của nhân dân bị xâm phạm, là môi trường làm nảy sinh nhiều tham nhũng, nhiều bất công. Ở nhiều nước trên thế giới, kể cả ở Việt Nam, những nguy cơ làm xã hội bất ổn nảy sinh từ lĩnh vực này là rất nhiều. Có rất nhiều những điều cần phải học hỏi và vận dụng.

Công việc xây dựng kết cấu hạ tầng ở Lào có thể nói mới chỉ ở giai đoạn đầu, và chắc chắn còn kéo dài rất lâu. Vì vậy, nó cũng chính là lĩnh vực trọng yếu của việc tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội trong mỗi một dự án phát triển hạ tầng, mà trước hết là việc đền bù giải phóng mặt bằng và tổ chức đời sống nhân dân thật tốt sau các cuộc di dân đến nơi ở mới.

4.3.4.5. Hoàn thiện chính sách và các biện pháp phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Như các phần trên đã đề cập, giáo dục đào tạo đóng vai trò căn bản nhất, bền vững nhất cho cả hai khía cạnh trong vấn đề tăng trưởng kinh tế gắn kết với thực hiện công bằng xã hội.

Trong chương trước, chúng tôi đã nêu lên các thành tựu to lớn của Lào trong lĩnh vực giáo dục đào tạo trong các thập niên gần đây. Nhưng để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tiếp theo, với những đặc thù mới về hội nhập thế giới và khu vực, ngành giáo dục đào tạo cần phải có thêm những giải pháp mới sau đây:

Thứ nhất là phải chuyển căn bản định hướng giáo dục từ truyền thống nghiêng về trau dồi tri thức hàn lâm sang xu hướng bám sát thực tiễn. Sự chuyển hướng này kéo theo hàng loạt những đổi thay căn bản trong toàn bộ hoạt động giáo dục đào tạo. Có thể nói không quá rằng đó là một cuộc cách mạng trong lĩnh vực giáo dục đối với các nước mà ở đó giáo dục lâu nay vẫn vận hành theo một lối mòn từ ngày lập nước, nặng nề tính chất bị động, nhấn mạnh tri thức, xem nhẹ khả năng hoạt động thực tiễn, kỹ năng sống, nên đào tạo rồi khi vào cuộc sống lại phải đào tạo lại.

Thay đổi như vậy là thay đổi toàn diện, từ nội dung chương trình đến phương pháp giảng dạy, từ định hướng mục đích đến sách giáo khoa, từ đội ngũ giáo viên đến chuẩn bị về cơ sở vật chất. Nhưng rõ ràng không thể không thay đổi vì đòi hỏi của phát triển. Sản phẩm của giáo dục đào tạo chính là lực lượng lao động trong các thời kỳ tiếp nối. Họ phải có khả năng đáp ứng với sự thay đổi liên tục trong đời sống xã hội, trong thị trường lao động, trong ứng phó với những bất thường không thể lường trước, biết làm việc theo nhóm đồng thời với phải có khả năng hoạt động độc lập, tự chủ, biết thuyết phục, hoà hợp, hợp tác...

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng thay đổi căn bản nền giáo dục của một quốc gia sẽ khó khăn hơn cả việc thay đổi cơ sở vật chất kỹ thuật, bởi vì nó không chỉ đòi hỏi tiền của (vốn) và chuyên gia, mà đòi hỏi một quyết tâm chính trị rất cao và một trình độ chuyên môn giáo dục học, tâm lý học, xã hội học... thật sự. Đương nhiên nó là công việc không phải một sớm một chiều, nhưng lại không thể làm dần dần, làm từng bước. Phải thay đổi đồng bộ.

Một khía cạnh khác của cải cách cơ bản giáo dục là cần xây dựng một tập quán của xã hội hiện đại, đó là tập quán học tập suốt đời, không phải bằng khẩu hiệu mà bằng hệ thống quốc gia các cơ sở giáo dục thường xuyên và tái đào tạo.

Cuối cùng là một khó khăn rất lớn và còn kéo dài rất lâu, đó là phát triển giáo dục ở các vùng sâu vùng xa, vùng các dân tộc ít người. Có quá nhiều khó khăn về lĩnh vực này, xét trên tất cả bình diện: cơ sở vật chất, nguồn giáo viên, chế độ đãi ngộ, tâm lý dân tộc, trình độ dân trí, phong tục tập quán... Mỗi một bình diện đó lại đòi hỏi hàng loạt các giải pháp và một quyết tâm không mệt mỏi. Việt Nam là một trong những nước thành công trong lĩnh vực này. Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lực lượng lao động trong khu vực nông nghiệp. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động thực tế của các doanh nghiệp trên địa bàn và nhu cầu thực tế của người dân. Vì vậy, từng địa phương cần có những nghiên cứu đánh giá để nắm bắt các nhu cầu cụ thể của từng nghề, nhóm nghề, vị trí công việc... của các doanh nghiệp, trong đó quan tâm đúng mức tới nhu cầu của các nhà đầu tư. Chính quyền các địa phương cần hỗ trợ các nhà đầu tư tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn đội ngũ lao động, thực hiện chuyển giao kỹ thuật, kiến thức kinh tế và kiến thức về thị trường cho người lao động tại chỗ.

4.3.4.6. Hoàn thiện chính sách và các biện pháp phát triển khoa học-công nghệ tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế

CHDCND Lào tuy còn là một nước nông nghiệp và là nước đang phát triển thu nhập trung bình thấp, nhưng nếu biết phát huy đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có năng lực tiếp thu và ứng dụng các công nghệ cao, qua chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, vẫn có thể có cơ hội rút ngắn thời gian để tiến nhanh hơn. Muốn vậy, phải đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ, tranh thủ nắm bắt thời cơ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển kinh tế tri thức và vận dụng ngay vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành kinh tế. Phải coi việc kết hợp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức vừa là cơ hội, vừa là yêu cầu trong gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào.

Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng NDCM Lào (năm 2016) đã chỉ rõ: Tranh thủ thời cơ thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của đất nước để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nwowcskhoa học-công nghệ là yếu tố quan trọng để phát triển nền kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức nội lực với tri thức mới nhất của nhân loại.

Định hướng phát triển khoa học công nghệ của Lào đến năm 2020 là làm cho

khoa học công nghệ trở thành động lực và công cụ có hiệu quả cao, để thúc đẩy sự phát triển của kinh tế-xã hội đất nước phát triển liên tục, ổn định và bền vững, làm cho Lào đạt được mục tiêu thiên niên kỷ về phát triển và thoát khỏi tình hình kém phát triển vào năm 2020. Xây dựng vững chắc cơ sở hạ tầng cho đất nước để thúc đẩy công nghiệp hoá và hiện đại một cách hài hoà và cân bằng giữa sự phát triển kinh tế với sự phát triển văn hoá-xã hội và bảo vệ môi trường bền vững, đảm bảo tính ổn định chính trị, trật tự, an ninh xã hội và làm chủ cho việc kết nối với khu vực và quốc tế.

Phấn đấu đến năm 2030 khoa học công nghệ sẽ trở thành động lực cho sự đổi mới của Lào phát triển mạnh mẽ, hiện đại cùng với các nước trong khu vực, làm cho một số ngành trở thành tiên năng; có thể chủ động vươn lên trong việc nghiên cứu-chế tạo và sáng tạo công nghệ mới, phát triển kinh tế tri thức.

Nhà nước và doanh nghiệp đều có nhiệm vụ trong đầu tư phát triển khoa học công nghệ. Trong thời gian tới, nhiệm vụ chính là thay đổi tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý và nghiên cứu sử dụng khoa học có hệ thống đầy đủ; phát triển có trọng tâm, tăng cường tiềm năng khoa học công nghệ, thúc đẩy mạnh mẽ việc nghiên cứu sử dụng mà hợp tác với các ngành và địa phương;

Phát triển việc tiếp thị và dịch vụ khoa học công nghệ để thúc đẩy ý thức sáng tạo của nhà khoa học và thành công của việc nghiên cứu sử dụng

Khuyến khích nhập khẩu và tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ nước ngoài để kích thích kinh tế - xã hội của đất nước có sự phát triển nhanh, làm cho trình độ khoa học công nghệ của đất nước tiến gần quốc tế; nhập khẩu khoa học công nghệ phải chủ động chọn lọc, có ý sáng tạo, đảm bảo tính độc lập, chủ quyền của đất nước, đảm bảo trật tự và tính ổn định của đất nước, không ảnh hưởng đến môi trường, đảm bảo phát triển đất nước bền vững, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

4.3.5. Hoàn thiện công tác tổ chức, triển khai thực hiện công bằng xã hội phù hợp với kết quả tăng trưởng của nền kinh tế

4.3.5.1. Hoàn thiện cơ chế trả lương và phân phối lại thu nhập nhằm thực hiện công bằng xã hội

(1) Hoàn thiện cơ chế trả lương

Nguyên tắc cơ bản của chính sách tiền lương là tiền lương phải được trả tương xứng với giá trị sức lao động mà người cán bộ công chức đã bỏ ra để thực thi công vụ. Có thể nói cho đến nay nó vẫn còn đang là mục tiêu phấn đấu của các nước đang phát triển.

Tiền lương trước hết có ý nghĩa kinh tế. Nhà nước đưa ra qui định về tiền lương tối thiểu để các doanh nghiệp có cơ sở tính toán tiền lương trả cho công nhân, viên chức. Do đời sống kinh tế và xã hội không ngừng vận động và biến đổi, nên cải cách tiền lương là công việc thường phải làm.

Theo chúng tôi, giải pháp căn cơ hơn cả là phải công khai lịch trình cải cách tiền lương và những căn cứ kinh tế xã hội của lịch trường đó. Các doanh nghiệp nào có chiến lược kinh doanh ổn định, có tầm nhìn dài hạn và đối lập tuyệt đối với lối làm ăn chụp giựt, thì tốt hơn cả cũng là phương án công khai cơ sở và lịch trình điều chỉnh lương của doanh nghiệp mình. Tất nhiên, vấn đề này không đơn giản, vì đó chính là cấu trúc điển hình của sự kết hợp thành công giữa phát triển sản xuất và phân phối công bằng.

(2) Hoàn thiện cơ chế phân phối lại thu nhập

- Phân phối lại thu nhập thông qua thuế và phí

Việc điều chỉnh chính sách thuế và phí không phải là công việc dễ dàng đối với cả phát triển sản xuất và giải quyết công bằng xã hội. Gần như tất cả mọi sắc thuế đều có tính hai mặt: một mặt đóng góp vào ngân sách và là nguồn thu chủ yếu. Mặt khác nó làm giảm ở những mức độ khác nhau nhiệt tình sản xuất của những chủ thể nộp thuế. Đó là phản xạ tâm lý bình thường của tất cả các chủ thể, và là động cơ trốn thuế chủ yếu.

Để đóng góp vào việc giải quyết công bằng xã hội thì thuế trực thu là góp phần chính. Nhưng thuế trực thu, nhất là thuế thu nhập và thuế đánh vào thu nhập cao là hai loại thuế mà người nộp thuế (đồng thời là người chịu cuối cùng) hay nảy sinh tâm lý ngược chiều ở những mức độ khác nhau. Nhưng tăng thuế ở lĩnh vực này là công bằng bởi nó mặc nhiên bù đắp cho những đóng góp âm thầm của mọi lĩnh vực hoạt động xã hội, do đó mà mới tạo ra nguồn thu nhập cao cho một số cá nhân.

Ở phần thuế gián thu, thuế tiêu thụ đặc biệt cần được điều chỉnh tăng lên thường xuyên trong chừng mực nền kinh tế còn nhỏ và thu nhập bình quân đầu người còn thấp. Ngay cả ở các nước phát triển, những sắc thuế đánh vào lĩnh vực rượu bia, thuốc lá, xa xỉ phẩm... vẫn phải chịu mức thuế cao. Ở nước CHDCND Lào, chắc chắn các loại thuế này còn phải chịu mức cao rong thời gian dài, và đó là hợp lý xét ở nhiều góc độ.

Phí cũng là công cụ rất cụ thể để cải thiện công bằng xã hội. Nó cũng là phương tiện nhắc nhở thường xuyên về ý thức tiết kiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt trong quyết tâm bảo vệ môi trường bền vững, phí và thuế tài nguyên môi trường phải càng ngày càng tính hết tính đủ theo đúng ý nghĩa, vai trò của môi trường

đôi với sự bền vững của kinh tế xã hội.

- *Đẩy mạnh các chương trình xoá đói giảm nghèo*

Xoá đói giảm nghèo được thực hiện khá bài bản ở Lào từ khi bắt đầu thời kỳ đổi mới, và đã thu được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Thời gian tới, Chính phủ Lào cần triển khai đồng loạt các biện pháp. Lào đã đặt mục tiêu đến năm 2020 giảm số hộ nghèo xuống dưới mức 10%. Để làm được điều này cần quán triệt phương châm là làm có trọng điểm, kết hợp với các chương trình khác. Làm cho nông thôn thay đổi toàn diện, xây dựng huyện thành những đơn vị mạnh, xây dựng bản thành các đơn vị phát triển, xây dựng bản lớn thành các thị trấn. Xác định những mục tiêu cụ thể: gia đình, bản, nhóm bản.

Chính phủ cũng cần xác định những hoạt động trọng tâm để thực hiện các chương trình đã đề ra, như tuyên truyền nâng cao ý thức pháp luật, xác lập bản đồ thổ nhưỡng, giao đất giao rừng và tiến tới xoá bỏ tập quán đốt rừng để lấy đất làm rẫy, xây dựng và nâng cao trình độ nhận thức của nhân dân về giá trị của rừng, các biện pháp bảo vệ và khai thác hợp lý rừng, khuyến khích các biện pháp sản xuất hàng hoá, hướng dẫn các cấp quản lý ở địa phương thúc đẩy kế hoạch tạo nguồn thu nhập ổn định cho từng gia đình...

■ *Đẩy mạnh phúc lợi và cứu trợ xã hội*

Phúc lợi, cứu trợ xã hội là một trong những kênh phân phối lại được áp dụng khá phổ biến trên thế giới. Với chức năng phân phối lại, bản chất của phúc lợi, cứu trợ xã hội rõ ràng là nhằm vào mục đích góp phần giải quyết công bằng xã hội một cách trực tiếp, nhưng lại thông qua các hình thức ôn hoà, đậm tính nhân văn, đồng thời tăng thêm đồng thuận xã hội và niềm tin của nhân dân vào Nhà nước.

Ở các nước có nền kinh tế phát triển, phúc lợi, cứu trợ xã hội có vai trò ngày càng quan trọng để đem lại ổn định xã hội, phát triển công bằng xã hội. Khái niệm Nhà nước phúc lợi ở Bắc Âu là một bằng chứng hùng hồn về tác dụng của kênh điều tiết này.

Một nguồn lực khác cho phúc lợi, cứu trợ xã hội là của các cơ sở sản xuất kinh doanh. Bản chất của nó không có gì khác, chỉ có điều ngân sách ở đây là ngân sách doanh nghiệp. Sau khi phân phối theo các nguyên tắc hiện hành như theo số vốn đóng góp, doanh nghiệp để lại một phần để tạo nên quỹ phúc lợi, phục vụ cho lợi ích của mọi người trong doanh nghiệp như nghỉ ngơi, du lịch, giải trí, các dịp sinh nhật, ốm đau, hiếu hỉ, xây dựng các công trình phục vụ chung cho đời sống vật chất và đời sống tinh thần của mọi người.

Lợi ích do quỹ phúc lợi, cứu trợ xã hội thường không lớn, nhất là ở những nước nghèo. Tuy nhiên, nó lại có ý nghĩa mang lại công bằng xã hội, đem lại cho mọi thành

viên sự thoả mãn về giá trị xã hội khi là thành viên của cộng đồng. Do đó, từ qui mô quốc gia đến các đơn vị sản xuất, mở rộng phúc lợi là việc mà các cấp lãnh đạo phải thường xuyên quan tâm. Những phương thức tạo và phát triển quỹ phúc lợi rất đa dạng, phong phú, cần vận dụng linh hoạt.

■ *Phát triển bảo hiểm*

Bảo hiểm xuất hiện như một ngành kinh doanh để tìm kiếm lợi nhuận của các nhà tư bản, chứ không phải từ một ý đồ nhân đạo thuần túy. Nhưng cùng với sự biến đổi của cơ cấu kinh tế và yêu cầu ổn định xã hội, càng ngày bảo hiểm càng trở thành một ngành kinh tế trọng yếu và hiệu quả theo cả ý nghĩa kinh tế và ý nghĩa xã hội.

Nói một cách khách quan, bảo hiểm khi phát triển vào lĩnh vực xã hội đã trở thành một trong những kênh quan trọng để đảm bảo công bằng xã hội ở mức tối thiểu, xét theo nhu cầu ổn định xã hội.

Ở CHDCND Lào, bảo hiểm phải được định hướng ưu tiên là giữ vững ổn định xã hội, góp phần đảm bảo an toàn cho người lao động suốt đời, thể hiện được tính ưu việt của chế độ trong khi vẫn phải tôn trọng các qui luật của kinh tế thị trường. Mục đích lợi nhuận không được coi là ưu tiên tối thượng, mà được xác định như là phương thức để bảo hiểm ngày càng thực hiện được tốt hơn vai trò xã hội của mình.

■ *Chăm lo đời sống của các đối tượng chính sách*

Đây là một lĩnh vực rất quan trọng của Đảng, Nhà nước và toàn dân. Đó vừa là đạo lý, vừa là đặc trưng tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là món nợ không thể không trả đối với những người đã tự nguyện hi sinh cho thắng lợi của cách mạng. Trong thực tế, trợ cấp ưu đãi cho các đối tượng chính sách vẫn còn chưa thật thoả đáng. Tuỳ vào các nguồn lực kinh tế của mỗi thời kỳ, cần phải nhạy bén điều chỉnh cho phù hợp.

Để lĩnh vực này được giải quyết ổn thoả, vấn đề trợ cấp trực tiếp bằng tiền và các phúc lợi vật chất tinh thần phải đi đôi với việc tạo công ăn việc làm, ưu tiên đào tạo, ưu tiên tuyển dụng, đào tạo nghề và tạo cơ hội để các đối tượng chính sách tiếp cận được với các loại hình phúc lợi... cũng cần được quan tâm tạo dựng.

Đối với các vùng căn cứ cách mạng, thì phát triển cơ sở hạ tầng như đường xá, cầu, đường điện, trạm xá và các công trình văn hoá là các chương trình cần được ưu tiên đặc biệt.

Cần phải tổng rà soát toàn quốc để xác định chính xác tất cả các đối tượng ưu tiên. Do thời gian kéo dài và đã cách gần nửa thế kỷ, những khó khăn về thủ tục chằng chịt đã làm sót nhiều người có công nhưng chưa được hưởng các chế độ ưu đãi.

4.3.5.2. *Cải cách thủ tục hành chính, phát huy dân chủ*

Cải cách thủ tục hành chính và phát huy dân chủ theo hướng chuyển từ quản lý là chính sang hỗ trợ, phục vụ là chính. Phải coi việc lấy yêu cầu của người dân, cộng đồng và doanh nghiệp làm mục tiêu của cải cách. Yêu cầu của cải cách là quy trình, thủ tục hành chính phải công khai, minh bạch, dễ tiếp cận, không cửa quyền, sách nhiễu. Muốn vậy, cần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu phát triển. Đây là việc làm lâu dài, bắt đầu từ khâu tuyển dụng cán bộ, công chức cho đến quy hoạch, đào tạo; đề bạt hay khen thưởng cần hợp lý, rõ ràng, minh bạch. Kinh nghiệm các nước cho thấy chế độ đãi ngộ, thưởng phạt hợp lý là một động lực rất lớn giúp cho cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Cần xác định rõ phương châm của cải cách hành chính là cải cách dịch vụ công cộng và phải coi đây là một nhiệm vụ trung tâm cải cách đổi mới hoạt động của Nhà nước, thực hiện một cách bài bản, bắt đầu từ sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một bước từ Luật Chính phủ, Luật quản lý địa phương và Luật phòng chống tham nhũng. Song song với các cải cách trên là tinh chỉnh trên một khuôn khổ rộng lớn các tổ chức điều hành và quản lý các dịch vụ dân sự. Quy trình tuyển dụng cũng cần được công khai, minh bạch hơn nhằm ngăn chặn có hiệu quả việc mua quan bán chức. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để việc cải cách dịch vụ công được thực hiện theo hướng dễ dàng, đơn giản và công khai đối với sự giám sát của công chúng.

4.3.5.3. *Phát triển mạng lưới y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân*

Trong những năm gần đây hệ thống y tế của Lào đã phát triển vượt bậc so với các thập niên trước đây. Tuy nhiên, để đáp ứng được đòi hỏi của thực tế thì vẫn còn cần phải có nhiều cố gắng lớn. Xét về mặt công bằng xã hội thì chăm sóc sức khỏe cộng đồng là một trong những vấn đề then chốt. Mỗi một bước phát triển của y tế đều có ngay những đóng góp tích cực vào việc tăng trưởng kinh tế xã hội, xoá đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và tiết kiệm chi tiêu cho các hộ gia đình. Chỉ tính riêng thành tích đã quản lý được bệnh sốt rét cũng đã đem lại rất nhiều lợi ích về các mặt nói trên ở các địa bàn vùng sâu vùng xa, nhất là ở các tỉnh Bắc Lào như Bokeo, Phongsaly, Louang Namtha, Oudomxay...

Xét theo quan điểm tăng trưởng kinh tế gắn kết với công bằng xã hội thì trong những năm trước mắt, ngành y tế Lào cần phải thực hiện cả hai phương thức từ trên xuống và từ dưới lên, theo ý nghĩa là phát triển những năng lực vĩ mô của nền y tế và phát triển y tế cơ sở, nâng cao một bước hiệu quả chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân

dân. Theo chúng tôi, có những vấn đề sau đây cần phải được quan tâm, kể theo trình tự ưu tiên:

- Thứ nhất là xoá nốt 15% còn lại của những điểm trắng dịch vụ y tế cơ sở, xây dựng gấp 4 bệnh viện cấp tỉnh còn lại.

- Phát triển nhanh và bền vững các dịch vụ y tế ở tuyến cơ sở, nâng cao thành quả chăm sóc y tế ban đầu ở cộng đồng, đồng thời mở rộng các chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Phát triển số lượng tử thuốc bản và xã từ số lượng dưới 3000 hiện nay lên 5000 đến thời gian 2017, đồng thời phát triển nhanh đội ngũ y tá tại bản.

- Số lượng gần 13 ngàn bác sỹ, y sỹ hiện nay là rất thiếu, nhất là các bác sỹ chuyên ngành về các bệnh nhiệt đới. Trong kế hoạch đào tạo, cần phải ưu tiên phát triển y sỹ, bác sỹ. Trong vòng 5 năm tới, phải triển khai y sỹ về thôn bản như một chương trình trọng điểm của ngành y tế.

- Phấn đấu giảm tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh, xây dựng và phát triển chương trình cô đỡ thôn bản, tuyên truyền giáo dục để đẩy lùi các khía cạnh tiêu cực trong tập quán sinh nở ở các dân tộc ít người, ở vùng sâu vùng xa.

Những giải pháp cho lĩnh vực y tế cũng phải tiến hành đồng bộ và thực hiện tốt phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh, đông tây y kết hợp, lấy chăm sóc sức khoẻ ban đầu làm nền tảng

4.3.5.4. *Phát triển văn hóa*

Trong mục này, chúng tôi không thể đề cập đến mối liên hệ toàn diện giữa phát triển văn hoá phát triển xã hội nói chung, mà chỉ đề cập tới các tác động của phát triển văn hoá đối với việc giải quyết công bằng xã hội, nhưng cũng diễn đạt tác động này dưới dạng các giải pháp.

Tác động của văn hoá tới công bằng xã hội trước hết là qua kênh ý thức công dân. Ý thức này được hình thành cùng với nhận thức của cá nhân về những đòi hỏi của xã hội đối với mỗi cá nhân trong từng từng hoàn cảnh xã hội. Một người có ý thức công dân cao là người luôn chấp hành pháp luật, tôn trọng những lợi ích công cộng, có trách nhiệm với cộng đồng, và quan trọng nhất là luôn có khuynh hướng trở thành người có ích cho xã hội.

Phát triển văn hoá, xét theo nhu cầu mà chúng ta đang đặt ra, là phát triển những giá trị-trước hết là những giá trị tinh thần-chi phối hoạt động của mỗi cá nhân hướng vào một sự nghiệp chung: Xây dựng xã hội Lào trở thành một xã hội phát triển về kinh tế, công bằng, dân chủ, văn minh và hài hoà về mặt xã hội.

Những phương hướng quan trọng của hoạt động văn hoá trong thời gian tới là:

- Giáo dục, nâng cao nhận thức của nhân dân về chủ nghĩa yêu nước, về chủ nghĩa xã hội, có nhận thức và niềm tin chắc chắn vào sự lãnh đạo của Đảng và thắng lợi tất yếu của sự nghiệp xã hội chủ nghĩa xã hội trên đất nước Lào.

- Tăng cường giáo dục pháp luật, giáo dục ý thức công dân để mỗi người ngày càng có trình độ công dân cao hơn, tôn trọng pháp luật, đồng thời có bản lĩnh để bảo vệ quyền công dân của bản thân mình.

- Tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hoá tiến bộ và hiện đại của các dân tộc khác, bồi dưỡng lòng tự tin và bản lĩnh lập thân lập nghiệp của thanh thiếu niên, ngăn ngừa hiệu quả của những quan niệm sống và lối sống ích kỷ, thiếu trung thực, thực dụng và đồi trụy.

- Bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp.

4.3.5.5. Làm tốt công tác bảo vệ môi trường

Trong tất cả lĩnh vực kể trên, lĩnh vực nào cũng có khả năng gây ra những nguy cơ xâm hại môi trường. Thực tế là trong những năm qua, môi trường thiên nhiên ở Lào đã bắt đầu bị xâm hại đến qui mô đáng báo động, đặc biệt là ở hai lĩnh vực khai khoáng và khai thác gỗ. Điều nguy hiểm là gần như chưa có những phản ứng nào đáng kể từ phía người dân như ở Việt Nam. Điều đó đồng nghĩa với ý thức bảo vệ môi trường chưa được nâng cao, chưa đạt tới trạng thái phản xạ tự về cần thiết.

Với một đất nước dân thưa như Lào, ý thức chủ quan về việc bảo vệ môi trường có nhiều điều kiện để tồn tại và kéo dài. Nhà nước cần phải có những đầu tư nghiên cứu về tình hình môi trường hiện nay, trên cơ sở đó mà đề ra những chủ trương thích hợp. Trong đó, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về môi trường cần được đẩy mạnh. Đồng thời phải có những hành động kiên quyết, đủ sức răn đe đối với các vụ xâm hại môi trường. Đối với một nền kinh tế không lớn như Lào, tác hại về môi trường thường để lại những hậu quả tai hại hơn những nền kinh tế lớn, do chi phí để khắc phục thường rất lớn và hệ lụy thì lại kéo dài.

4.3.5.6. Phát triển thị trường lao động, tạo cơ hội việc làm và giảm tỷ lệ thất nghiệp

Việc làm và chính sách việc làm là một trong những nội dung quan trọng để phát triển kinh tế-xã hội đối với mỗi quốc gia đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Lào. Thông qua tạo thêm việc làm và đảm bảo việc làm cho người lao động sẽ có tác động tích cực không chỉ đối với sự phát triển kinh tế mà còn góp phần nâng cao phúc lợi cho người dân, thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo cho người dân hòa nhập với cộng đồng, giảm dần sự tách biệt xã hội.

Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng tương đương với các tiêu chuẩn của lao động quốc tế trong, tạo việc làm trong nhiều lĩnh vực và nhiều mức độ phù hợp và gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế để đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước và cạnh tranh với khu vực đặc biệt là các nước Đông Nam Á.

Mục tiêu của chính sách tạo việc làm ở CHDCND đến năm 2020 là:

- Kiểm soát tỷ lệ thất nghiệp ở mức 2%
- Tạo việc làm mới cho khoảng 716.200 người
- Cải thiện cơ sở dạy nghề ở các tỉnh
- Tạo tiêu chuẩn chuyên nghiệp cho được 25 ngành nghề.
- Tổ chức các cuộc thi về lao động cấp quốc gia và cấp tỉnh ít nhất mỗi năm một lần.

Giải pháp tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp cho CHDCND Lào thời gian tới nên tập trung vào các nội dung sau:

Thứ nhất, cần có những chính sách tích cực, hợp lý để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhằm tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho lao động nông thôn.

Thứ hai, dựa vào thế mạnh của từng vùng để phát triển sản xuất. Kết hợp hài hòa giữa hiện đại hóa sản xuất với phát triển theo hướng bền vững nhằm tạo cơ hội để lao động nông thôn vừa phát triển được các ngành nghề truyền thống, vừa tiếp cận được nền sản xuất hiện đại.

Thứ ba, tích cực triển khai các chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm và hỗ trợ tìm việc làm cho lao động. Trước hết cần thực hiện tốt chủ trương của Nhà nước về giáo dục, đào tạo nghề; triển khai một cách rộng rãi, có hiệu quả bằng cách đào tạo những nghề phù hợp với đặc điểm kinh tế-xã hội của Lào; hỗ trợ học phí cho lao động nghèo; kết hợp với các doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động có tay nghề;

Thực hiện những nội dung trên sẽ góp phần tạo nên những chuyển biến tích cực trong việc giải quyết việc làm cho lao động, góp phần phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân CHDCND Lào.

Tiểu kết chương 4

Tác giả luận án khuyến nghị về các giải pháp đẩy mạnh gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội dựa trên những thành tựu và cả các điểm yếu trong lĩnh vực này trong các giai đoạn trước, đồng thời dựa trên các dự báo về triển vọng nền kinh tế Lào và hoàn cảnh khu vực, quốc tế trong một tương lai gần. Theo đó, nền kinh tế Lào không có con đường phát triển nào khác ngoài con đường hiện đại hóa, hướng tới một cơ cấu kinh tế hợp lý, tiên tiến, vừa tăng mạnh tỷ lệ công nghiệp, dịch vụ, vừa hiện đại hóa nông nghiệp.

Tinh thần cơ bản trong thực hiện và đẩy mạnh sự gắn kết này là hiệu quả và thiết thực, và hạt nhân là thực hiện công bằng xã hội ngay trong từng chủ trương, từng chương trình, thậm chí từng dự án, đề án, không nói suông, không đánh trống bỏ dùi. Mặt khác, phải quá triệt phụng châm nâng cao không ngừng tính chủ động của người dân, nhất là các tầng lớp cư dân dễ bị tổn thương, dễ bị xâm hại lợi ích; đấu tranh chống quan liêu, lãng phí và tham nhũng. Sự phân chia thành các lĩnh vực đã được trình bày chỉ có tính tương đối. Trong thực tế, gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội là công việc tổng hợp, liên ngành, của cả nhà nước và người dân. Trong đó, hoạt động giám sát của Quốc hội, của Mặt trận và của công đồng có vai trò vô cùng quan trọng. Tỷ lệ người dân chủ động tham gia vào lĩnh vực này càng cao thì hiệu quả sẽ càng cao và càng thiết thực.

KẾT LUẬN

Trong thời đại ngày nay, do tác động của xu hướng toàn cầu hóa và kinh tế thị trường, mọi quốc gia đều không thể đứng ngoài trào lưu phát triển bền vững. Thực chất của phát triển bền vững là gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Đó là một lựa chọn đúng đắn và sáng suốt, phù hợp với xu hướng tiến bộ trên thế giới, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.

Tuy nhiên, công việc đó là một công việc đầy khó khăn và phức tạp. Mặc dù chủ trương này đã được xác định ngay từ khi công cuộc Đổi mới được bắt đầu từ năm 1986, lại trải qua nhiều giai đoạn với nhiều bài học quý giá cả về lý luận và thực tiễn, nhưng cho đến nay, thời điểm cả nước đã bắt tay vào việc thực hiện nghị quyết đại hội Đảng lần thứ X và kế hoạch 5 năm lần thứ VIII được một năm, chúng ta vẫn đang phải đối diện với rất nhiều khó khăn, phức tạp. Những yếu kém, thậm chí sai lầm vẫn chưa được khắc phục triệt để, tạo nên nhiều trở lực cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Để đẩy mạnh gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội thì trước tiên là phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, duy trì nhịp độ tăng trưởng ổn định, chất lượng tăng trưởng đảm bảo không gây mất ổn định xã hội, không tàn phá môi trường sinh thái. Xóa đói, giảm nghèo, dân chủ hóa về mặt xã hội là những nội dung cốt lõi cần phải giải quyết trên con đường thúc đẩy tăng trưởng của các quốc gia hiện nay. Những vấn đề công bằng xã hội thường là những vấn đề rất nhạy cảm, do chúng động chạm tới lợi ích. Do quyền lực bị khúc xạ, những thế lực lợi ích nhóm có nhiều cách để biến các chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước trở thành các hoạt động chỉ có hình thức mà mất hết nội dung tốt đẹp của nó. Dần dần, nguy cơ các chỉ tiêu về công bằng xã hội chỉ còn là những con số suông trong báo cáo, trong khi người dân ở cơ sở vẫn phải chịu bất công bằng, rồi mất niềm tin và Đảng và Chính phủ. Khi đó thì rất khó lấy lại niềm tin.

Cần phải quán triệt, thực hiện nghiêm túc phương châm thực hiện công bằng xã hội ngay từ trong mỗi chủ trương, kế hoạch kinh tế xã hội, không thể “khất nợ” đối với người dân, hứa hẹn những lợi ích sau khi kế hoạch được thực hiện xong, để tập trung bằng mọi giá thực hiện tăng trưởng kinh tế. Muốn vậy, phải thiết kế một “sân chơi” sòng phẳng, minh bạch sự giám sát trực tiếp của các cơ quan quyền lực nhân dân và của chính người dân, từ những việc nhỏ như hoàn nguyên môi trường sau khai thác, đến những việc lớn như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tham gia vào các chương trình, kế hoạch vĩ mô của nhà nước, sử dụng hiệu quả ngân sách...

Riêng trong lĩnh vực công bằng xã hội, tư tưởng chủ đạo, có ý nghĩa chiến lược là ngày càng tăng cường vai trò chủ động của những bộ phận dân cư dễ bị tổn thương,

để bị xâm phạm lợi ích, tạo dựng và phát triển các cơ sở pháp lý và vật chất để họ ngày càng có năng lực cao hơn trong bảo vệ quyền lợi của chính họ, đẩy lùi đi tới xóa bỏ cơ chế xin – cho, tạo ra nhiều “cần câu” hơn là dân chủ ban phát, ban ơn theo kiểu dân tụy. Muốn vậy, trước hết phải nâng cao dân trí và đẩy mạnh dân chủ trong thông tin, truyền thông, hỗ trợ và bảo vệ người dân trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống lạm quyền hoặc bẻ cong quyền lực. Trong cuộc đấu tranh này, Đảng và nhân dân sẽ ngày càng có liên hệ mật thiết hơn, tin tưởng hơn. Nhân dân sẽ ngày càng tinh táo hơn trong việc phát hiện những cán bộ biến chất, thoái hóa, tự chuyển hóa, qua đó mà củng cố lòng tin vào chính nghĩa, vào sự lãnh đạo của Đảng.

Việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội trong các giai đoạn tới đây tuy còn nhiều khó khăn, nhưng thuận lợi ngày càng nhiều hơn. Sau hơn 30 năm đổi mới, đất nước thay da đổi thịt từng ngày, đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt so với trước ngày đổi mới. Dân trí cao là cơ sở rất căn bản cho sự nghiệp phát huy dân chủ. Đảng và Chính phủ đã có nhiều bài học quý báu để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ này. Mặt khác, đất nước và chế độ đang đứng trước sự lựa chọn dứt khoát: Phát triển hoặc là chết, nên quyết tâm càng lớn. Chúng ta có quyền tin tưởng rằng sự nghiệp gắn kết tăng trưởng kinh tế với giải quyết công bằng xã hội sẽ ngày càng nhịp nhàng hơn, hiệu quả hơn, góp phần tích cực vào công cuộc phát triển đất nước./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. (2017) “Tăng trưởng kinh tế ở CHDCND Lào giai đoạn 2006-2015 và khuyến khích” *tạp chí kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương*, số 503 tháng 10 năm 2017.
2. (2017) “Thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào” *tạp chí kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương*, số 504 tháng 10 năm 2017.
3. (2016) “*Quan điểm của đại hội lần thứ XII Đảng Cộng Sản Việt Nam về gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội và gợi ý cho nước CHDCND Lào*”, kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, quán triệt văn kiện đại hội XII Đảng Cộng Sản Việt Nam vào giảng dạy các môn lý luận chính trị tại các trường đại học, tháng 9 năm 2016, đại học kinh tế quốc dân, HÀ NỘI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành trung ương khóa IX (2011-2016), *Văn kiện đại hội đại biểu đảng NDCM Lào lần thứ IX*.
2. Ban chấp hành trung ương khóa VII (2001-2006), *Văn kiện đại hội đại biểu đảng NDCM Lào lần thứ VII*
3. Ban chấp hành trung ương khóa VIII (2011-2016), *Văn kiện đại hội đại biểu đảng NDCM Lào lần thứ VIII*
4. Ban chấp hành trung ương khóa X (2016-nay), *Văn kiện đại hội đại biểu đảng NDCM Lào lần thứ X*.
5. Báo cáo kinh tế hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào năm 2005-2016.
6. Bộ Công trình công cộng và Giao thông Lào, *Báo cáo hàng năm từ 2005-2016*, Viêng Chăn.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào (2005), “*Một số nội dung chủ yếu của khung định hướng kế hoạch tăng trưởng kinh tế - xã hội 5 năm, 2006 - 2010 của nước CHDCND Lào - Viêng Chăn*”.
8. Bộ Năng lượng và Khai khoáng Lào, *Báo cáo hàng năm từ 2005-2016*, Viêng Chăn.
9. Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp Lào, *Báo cáo hàng năm từ 2005-2016*, Viêng Chăn.
10. Bộ Tư pháp Lào, *Báo cáo hàng năm từ 2005-2016*, Viêng Chăn.
11. Bộ Y tế công cộng Lào, *Báo cáo hàng năm từ 2005-2015*, Viêng Chăn.
12. CHDCND Lào (2009), *Bộ luật Đầu tư*.
13. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng, toàn tập, tập 47*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng, toàn tập, tập 51*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Đảng NDCM Lào, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, lần thứ IX*
19. Đào Thị Phương Liên (2011), “*Đẩy mạnh đầu tư trực tiếp của Việt Nam sang CHDCND Lào*”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam - Lào giai đoạn 2011 – 2020*”. Viêng Chăn, 7/2011.

20. Đào Thị Phương Liên (2012) “Hợp tác Du lịch Việt Nam - Lào: Tiềm năng, thực trạng và giải pháp”. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Hợp tác kinh tế Việt Nam-Lào: Phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn đến năm 2020*. Viênng Chăn, 10/2012.
21. Đỗ Mạnh Hùng (ngày tháng 5 năm 2010), “Đầu tư phát triển các khu Kinh tế - Quốc phòng ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Quốc Phòng*.
22. Đỗ Nguyên Phương (1995), *Thực trạng và xu thế phát triển cơ cấu xã hội của nước ta hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
Đỗ Thúy Mùi (2017), *Xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới*; Công thông tin điện tử Bộ Ngoại Giao Việt Nam:
<http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns110517141804> (truy cập ngày 15/5/2017).
23. Đoàn Thị Bích Hiền (2012), “Phát triển kinh tế hài hòa với phát triển văn hóa, gắn với tiến bộ và công bằng xã hội - Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*.
24. Douglas Voigt (2016), “*Economic Growth and Social Justice: Testing a Third Way Assumption on the German Case*”, www.kolleg-postwachstum.de/sozwmmedia/dokumente/WorkingPaper/WP1_2016.pdf, truy cập tháng 1 năm 2016.
25. Feuangsy Laofoung (2014), “*Hiện thực chính sách xóa đói giảm nghèo ở miền núi phía Bắc nước CHDCND Lào qua thực tiễn tại tỉnh Xiêng Khoảng*”, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học KTQD Việt Nam.
26. Hoàng Đức Thân (ngày 27 tháng 3 năm 2010), “Gắn kết tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta”, *trang Tạp chí Cộng sản*.
27. Huck-ju Kwon và Ilcheong Yi (2008): “*Economic Development and Poverty Reduction in Korea: Governing Multifunctional Institutions*”(Phát triển kinh tế và giảm nghèo ở Hàn Quốc: Điều hành các thể chế đa chức năng), www.onlinelibrary.wiley.com/doi/pdf/10.1111/j.1467-7660.2009.01571.x (truy cập ngày 19 tháng 10 năm 2009).
28. Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ VI - 2006 - 2010 của CHDCND Lào.
29. Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ VII - 2011 - 2015 của CHDCND Lào.
30. Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ VIII - 2016 - 2020 của CHDCND Lào.
31. Kevin Watkins (1998): “*Economic growth with Equity - Lesson form east asia*” (*Tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội - Bài học hình thành Đông Á*).
32. Khammary Intharath (2011) “*Thu hút đầu tư nước ngoài, giải pháp tạo nguồn lực phát triển cho ngành điện lực Lào*”, Luận án tiến sỹ kinh tế - Đại học KTQD Việt Nam.

33. Khamphanh Pheuyavon (2013), *Hoàn thiện chính sách xóa đói giảm nghèo của nước CHDCND Lào*, luận án tiến sỹ kinh tế - Đại học KTQD Việt Nam.
34. Kinh tế - xã hội CHDCND Lào (2015), *Tài liệu của cơ quan tham tán kinh tế Việt Nam tại Lào*. Viêng Chăn tháng 12/2005.
35. Kỷ yếu Hội thảo lý luận lần thứ ba giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Cuba (2017), “*Định hướng phát triển kinh tế-xã hội và nhiệm vụ công tác chính trị, tư tưởng trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đại hội VII Đảng Cộng sản Cuba*”, Hà Nội - Tháng 5/2017.
36. Lê Bá Lộc (2008), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng xã hội- Nội San*, Trường Chính trị.
37. Lê Hữu Tầng (2010), “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn xung quanh việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí triết học*, số 10/2010.
38. Mác - Ăng ghen (1994), *toàn tập*, tập 20, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật - Hà Nội.
39. Mác - Ăng ghen (1996), *tuyển tập*, tập IV, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật - Hà Nội.
40. Nguyễn Đình Chiến (2010), Đại học Quốc gia Hà Nội cung cấp nhiều gợi ý của các nội dung cần nghiên cứu để xác lập phương thức gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.
41. Nguyễn Đức Thân (2015). “*Gắn kết tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta*”. Trang *Tạp chí Cộng sản*.
42. Nguyễn Duy Dũng (chủ biên) (2016), *Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở các nước Đông Nam Á*.
43. Nguyễn Minh Hoàn (2009), *Công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
44. Nguyễn Phú Trọng (Chủ biên) (2014), *Về những mối quan hệ lớn cần phải giải quyết trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
45. Nguyễn Vũ Bình (2005), *Giải pháp đẩy mạnh hoạt động cho vay vốn của các tổ chức tín dụng tới các hộ nông dân vùng miền núi phía Bắc Việt Nam*. Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
46. Norkeo Kommadam (2015), “*Một số kết quả đạt được trong thực hiện Luật khuyến khích đầu tư của Lào*”, *Tạp chí Lý luận chính trị số 7-2015*.
47. Per Ronnas(2006), *Determinants of Poverty in LAO PDR (Các yếu tố quyết định đói nghèo ở Lào)*.
48. Phạm Xuân Nam (2011), *Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong mô hình phát triển của Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Báo cáo khoa học –

Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam - Hà Nội 2011

49. Phonesay Vilaysack (2010), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CHDCND Lào*. Luận án Tiến sỹ, Trường ĐHKQTĐ, Hà Nội.
50. Pradeep Agrawal (2015), *Reducing Poverty in India-The Role of Economic Growth (Giảm nghèo ở Ấn Độ - Vai trò của tăng trưởng kinh tế)*.
www.iegindia.org/upload/publication/Workpap/wp349.pdf
51. Qin Suanren (2001), *Các xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới hiện đại và Trung quốc*.
52. Robert Solow (2000), *Lý thuyết tăng trưởng và tiếp theo đó*.
53. Schoenweger (2009), *Foreign Direct Investment in Land in The Lao PDR - GTZ – Germany*.
54. Syviengxay Oraboune(2008), “*Phát triển cơ sở hạ tầng(đường nông thôn) và giảm nghèo ở Lào*”
55. Tạp chí Cộng sản - số 8/1995.
56. Tạp chí Xã hội học - số 3/1995.
57. Thủ tướng chính phủ (2016), *Chỉ thị số 55/TT ngày 30/12/2016 của thủ tướng về quản lý và thực hiện tiền lương, phụ cấp và tiền chính sách năm 2017*.
58. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2005
59. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2006
60. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2007
61. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2008
62. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2009
63. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2010
64. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2011
65. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2012
66. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2013
67. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2014
68. Tổng cục thống kê CHDCND Lào - niên giám thống kê 2015
69. Tổng cục Thống kê Việt Nam - Niên Giám Thống kê Việt Nam 2016,
70. Tổng hợp các ý kiến về xây dựng nhà nước quản lý theo pháp luật ở nước CHDCND Lào
71. Trần Thị Minh Giang (2006), *Chính sách phát triển du lịch của ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia trong khu vực Tiểu vùng Mê Kông hiện nay*, Báo cáo khoa học đề tài khoa học cấp Viện - Viện Đông Nam Á - Viện Khoa học Xã Hội và Nhân văn Quốc gia của Việt Nam - Hà Nội 2006.

72. Trần Văn Chi (1998), *Kinh tế học phát triển*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Trần Văn Chử (1998), *Kinh tế học phát triển*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật - Hà Nội.
74. Triệu Đức Hạnh (2012), *Nghiên cứu các giải pháp tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
75. Trương Duy Hòa (2012), *Một số vấn đề và xu hướng chính trị - kinh tế ở CHDCND Lào trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
76. Văn phòng chính phủ CHDCND Lào (1986 - 2010), *Tổng kết đổi mới về kinh tế của CHDCND Lào*.
77. ViLayVong ButĐaKham (2010), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở CHDCND Lào”. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9/2010.
78. World Bank (2010), *Lao PDR Development Report*, Washington D.C, USA.
www.sida.se/contentassets/d5486af8c8a64b5ca7bb7b1dee4bc9e0/200510-determinants-of-poverty-in-lao-pdr_1372.pdf
79. Yoshihiro Iwasaki làm chủ biên có tên (200): “Poverty Reduction in Nepal: Issues, Findings, and Approaches” (Giảm nghèo ở Nepal: Các vấn đề, phát hiện và phương pháp tiếp cận)
www.adb.org/sites/default/files/publication/27926/poverty-analysis.pdf
www.baodatviet.vn/kinh-te/thi-truong/chau-a-tbd-kinh-te-cang-manh-phan-hoa-giau-ngheo-cang-lon-3269030/
www.countryeconomy.com/hdi/brunei
www.countryeconomy.com/hdi/combodia
www.countryeconomy.com/hdi/indonesia
www.countryeconomy.com/hdi/laos
www.countryeconomy.com/hdi/malaysia
www.countryeconomy.com/hdi/myanmar
www.countryeconomy.com/hdi/philippines
www.countryeconomy.com/hdi/singapore
www.countryeconomy.com/hdi/thailand
www.countryeconomy.com/hdi/vietnam
www.lad.natri.org.la/fulitex/2244.0.Pdf
www.tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/kinh-te-dau-tu/hieu-qua-su-dung-von-dau-tu-trong-giai-doan-20112015-75585.html

Câu 3. Ông (Bà) làm nghề gì ? (Khoanh tròn vào chữ số của ô mà ông/bà cho là phù hợp)

1. Công chức/viên chức Nhà nước	2. Tiểu thương/thợ thủ công	16,5%
3. Doanh nhân 18%	4. Nông dân	38,75 %
5. Công nhân làm trong doanh nghiệp Nhà nước 22%	6. Công nhân làm trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước	21,25 %

Câu 4. Ông/Bà cho biết tình hình thu nhập của Gia đình trong ba năm gần đây.

Đơn vị Triệu Kip/năm

	2013	2014	2015
Tổng thu nhập			
Bình quân thu nhập tính theo đầu người trong gia đình			

Câu 5. Hộ gia đình Ông (Bà) được xếp vào loại thu nhập nào (Khoanh tròn vào ô phù hợp)

1.Hộ giàu 3%	2.Hộ khá 7,25%	3. Hộ trung bình 30,75%	4. Hộ cận nghèo 25%	5.Hộ nghèo 34%
-----------------	-------------------	----------------------------	------------------------	-------------------

Câu 6. Ông/Bà cho biết chi tiêu cho đời sống bình quân của toàn gia đình trong ba năm vừa qua

Đơn vị Triệu Kip/năm

	2013	2014	2015
1. Chi mua lương thực, thực phẩm, đồ uống, quần áo			
2. Chi học tập cho gia đình,			
3. Chi cho y tế, chăm sóc sức khỏe			
4. Chi sửa chữa nhà cửa, mua sắm đồ dùng phục vụ sinh hoạt, phương tiện đi lại			
5. Chi khác (đóng góp cho địa phương, trợ giúp, hiếu hỷ cho người thân, bạn bè, xóm làng,...)			
6. Tổng chi (1+2+3+4+5)			

Câu 7. Ông (bà) hãy cho biết các phương tiện sinh sống chủ yếu của Gia đình hiện nay

Tên phương tiện	Đơn vị	Số lượng	Giá trị (Triệu Kip)
1. Nhà tranh	Cái		
2. Nhà ngói 1 tầng	Cái		
3 Nhà xây mái bằng	Cái		
4.Nhà ở cao tầng (từ 2 tầng trở lên)	Cái		
5. Xe đạp	Cái		
6. Xe máy	Cái		
7. Ti vi	Cái		
8 Tủ lạnh	Cái		
9. Máy giặt	Cái		
10. Máy điều hòa	Cái		
11. Quạt điện	Cái		
12. Đài, đầu Video	Cái		
13. Máy tính	Cái		
14. Xe ô tô 4 chỗ	Cái		
15. Máy điện thoại bàn	Cái		
16. Máy điện thoại di động	Cái		
17. Giá trị các phương tiện sinh hoạt khác			

Câu 8: Xin Ông/Bà cho biết với mức chi tiêu sinh hoạt như hiện nay gia đình

Ông/Bà thuộc loại có mức sống như thế nào trong xã hội:

- Cao: 5,75%
- Thấp: 46,75%
- Trung bình: 33%
- Trung bình cao : 14,5%
- Trung bình thấp: 0

Câu 9: Tiền công, thu nhập của Ông/ Bà trong 3 năm gần đây

	2013	2014	2015
1. Tiền công/thu nhập hàng năm. <i>Triệu Kip/năm</i>			
2. Tiền thưởng hàng năm <i>Triệu Kip/năm</i>			
3. Tiền phụ cấp quần áo,... hàng năm <i>Triệu Kip/năm</i>			
4. Tiền phúc lợi ngày lễ, ngày tết hàng năm <i>Triệu Kip/năm</i>			
5. Tiền trợ giúp, trợ cấp của nhà nước, các tổ chức xã hội cho ông/Bà trong năm (nếu là đối tượng được Nhà nước trợ cấp) <i>Triệu Kip/năm</i>			
6. Cộng thu nhập (1+2+3+4+5)			

Câu 10: Ông/Bà có tham gia đóng Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội không

	Có	Không
Có thể Bảo hiểm xã hội		
Có thể Bảo hiểm y tế		

Câu 11: Ông/Bà có tham gia mua các dịch vụ Bảo hiểm thương mại không?

- Có: 64,25%

- Không: 35,75%

- Kể tên một số dịch vụ bảo hiểm thương mại nếu ông/bà có tham gia:

▪ Xe máy

▪ Xe ô tô

Câu 12: Ông/Bà có tham gia các hoạt động xã hội đóng góp vào thực hiện công bằng xã hội không?

Có 27,5% **Có, nhưng không thường xuyên** 21,75%

Thường xuyên 24% **Không bao giờ** 26,75%

Nếu có thì dưới những hình thức nào?

○ Đóng góp vào các quỹ cứu trợ, từ thiện, quỹ chăm sóc người có công.

14,25%

○ Trực tiếp trao quà tặng cho bộ phận đồng bào có hoàn cảnh khó khăn.

18,25%

- Các hình thức khác (ghi rõ) 67,5%

- Theo ước tính của ông/bà thì những hoạt động xã hội chiếm tỷ trọng khoảng bao nhiêu % thu nhập của gia đình

▪ Dưới 5% 88%

▪ Trên 5% 22%

Câu 13. Xin đánh giá mức độ tác động của yếu tố môi trường tự nhiên, chính trị và xã hội đến cuộc sống của Ông/Bà hiện nay

	Thuận lợi	Khó khăn	Không ảnh hưởng gì
1. Điều kiện về khí hậu, thời tiết của địa phương ông/bà sinh sống	51,25%	20,5%	28,25%
2. Vị thế địa lý của thành phố địa phương ông/bà sinh sống	30%	59,25%	10,75%
3. Quan hệ xã hội với người dân sở tại	72,25%	3,25%	24,5%
4. Sự ủng hộ của chính quyền địa phương địa phương ông/bà sinh sống	9,75%	75,75%	14,5%
5. Các chính sách, Luật pháp của Nhà nước	80%	4,25%	15,75%
6. Khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của địa phương ông/bà sinh sống	29,75%	49,5%	20,75%
7. Khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục của địa phương ông/bà sinh sống	23,25%	43%	33,75%
8. Khả năng tiếp cận các dịch vụ giành cho trẻ em của địa phương ông/bà sinh sống	18%	51,25%	30,75%
9. Khả năng tiếp cận các dịch vụ giành cho người cao tuổi của địa phương ông/bà sinh sống	34,75%	48,75%	16,5%
10. Khả năng tiếp cận các dịch vụ giành cho người khuyết tật của địa phương ông/bà sinh sống	50,25%	42%	7,75%
11. Chính sách của Nhà nước và chính quyền địa phương đối với người có công	9,5%	47,25%	43,25%
12. Sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội	15,75%	74,5%	9,75%

Câu 14. Xin đánh giá sự tác động của thu nhập mà Ông/Bà nhận được đến cuộc sống của bản thân, gia đình và cộng đồng

	Tốt	Trung bình	Yếu
1. Đối với đời sống vật chất của bản thân ông bà	8,75%	30%	61,25%
2. Đối với đời sống tinh thần của ông/bà	3,5%	31,75%	64,75%
3. Góp phần cải thiện thu nhập và chi tiêu của gia đình	5,75%	22%	72,25%
4. Góp phần cải thiện điều kiện vật chất nhà cửa, mua sắm tài sản cố định, phương tiện sản xuất... của gia đình	1,25%	36,25%	62%
5. Góp phần tăng thu nhập bình quân chung cho xã hội	1,25%	29,25%	69,5%

Câu 15. Xin hãy xếp thứ tự ưu tiên cho việc hoàn thiện các yếu tố tăng thu nhập của gia đình Ông/Bà (Cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là mức ưu tiên cao nhất)

%	1	2	3	4	5
1. Tăng tiền công/tiền lương cho người lao động			6	19,5	74,5
2. Tăng cường năng lực của nền kinh tế			4,5	46,75	48,75
3. Nâng cao trình độ bản thân người lao động			3,5	14,25	82,25
4. Chính sách hỗ trợ, phúc lợi của Nhà nước			21,75	38,25	40
5. Sự tham gia của cộng đồng vào các chương trình từ thiện	5,25	4,5	21,75	48,5	20

Câu 16. Xin hãy xếp thứ tự ưu tiên cho các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở CHDCND Lào hiện nay (Cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là mức ưu tiên cao nhất)

%	1	2	3	4	5
1. Thu hút đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3	9,25	13,25	30	44,5
2. Thu hút đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài	1,25	9,25	18	39,25	32,25
3. Nâng cao năng suất lao động			6,75	16,5	76,75
4. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn			31	153	278
5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	3	7	24	150	216

Câu 15. Xin hãy xếp thứ tự ưu tiên cho việc hoàn thiện các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở CHDCND Lào hiện nay Cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là mức ưu tiên cao nhất)

%	1	2	3	4	5
1. Tăng cường chống tham nhũng, lãng phí			1	11,75	87,25
2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Giáo dục, y tế, mức sống người dân)				5,75	94,25
3. Bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên	1	4,25	9,75	30,75	54,25
4. Nâng cấp, phát triển kết cấu hạ tầng của nền kinh tế		1,25	5	23	70,75
5. Cải thiện môi trường kinh doanh	2	5	8,5	43,25	41,25

Câu 16. Xin hãy xếp thứ tự ưu tiên cho việc hoàn thiện các yếu tố thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào hiện nay Cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là mức ưu tiên cao nhất)

%	1	2	3	4	5
1. Tăng cường các biện pháp cứu trợ từ phía Nhà nước			5	15,75	79,25
2. Khuyến khích người nghèo vươn lên tự thoát nghèo	2,75	5,75	78	19,5	26,25
3. Tăng cường vai trò của cộng đồng: các doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể, tôn giáo ...			2,5	45,25	52,25
4. Tạo sự bình đẳng cho tất cả mọi người trong tiếp cận các cơ hội: việc làm, kinh doanh, dịch vụ y tế, giáo dục, thông tin, tư vấn ...				30,5	69,5
5. Hoàn thiện chính sách tiền công, tiền lương trong các cơ quan và doanh nghiệp.				23,25	76,75

Câu 17: Các ý kiến khác của Ông/Bà về việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo ở CHDCND Lào hiện nay

- Phần lớn đề nghị tăng lương tăng thu nhập , quản lý giá cả hàng hoá

Xin Cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà

Ngày Tháng Năm 2016

Người cung cấp thông tin

(Có thể ghi hoặc không)

Mẫu M2. PHÒNG VẤN DOANH NGHIỆP (tổng số 50)

Kính gửi:.....

Để có cơ sở khuyến nghị với Nhà nước gắn kết tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo, xin Ông/Bà vui lòng cung cấp một số thông tin sau đây.

Xin trân trọng cảm ơn

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI

- Họ và tên : Tuổi
- Giới tính : 66 % Nam 34% Nữ
- Ông bà đang kinh doanh trong khu vực: (Đánh dấu ✓ vào ô thích hợp) :
 24% Doanh nghiệp Nhà nước 50% Doanh nghiệp tư nhân
 26% Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Ngành nghề kinh doanh
- Trình độ văn hóa:
 100% Trung học phổ thông
- Trình độ chuyên môn **60%** Dưới đại học **34%** Đại học
4% Thạc sĩ **2%** Tiến sĩ

II . NỘI DUNG PHÒNG VẤN

Câu 1. Xin ông/bà đánh giá mức độ tác động của yếu tố môi trường tự nhiên và xã hội đến gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào hiện nay (Bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó, 5 là có tác động cao nhất)

%	1	2	3	4	5
1. Vị trí địa lý, điều về khí hậu, thời tiết của Lào			30	70	
2. Dân số nước Lào				90	10
3. Chất lượng nhân lực của Lào			20	80	
4. Hợp tác khu vực (ASEAN)			14	86	
5. Bối cảnh quốc tế nói chung			34	56	10

Câu 2. Theo ông/bà các yếu tố sau đây đã tác động đến tăng sự gắn kết trường kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở CHDCND Lào như thế nào?

	Rất gây khó khăn	Có gây khó khăn nhưng ít	Thuận lợi, nhưng chưa nhiều	Rất thuận lợi	Không có tác động gì
%					
17. Sự đồng bộ của hệ thống Luật pháp và chính sách			82	18	
18. Tính hợp lý về tổ chức bộ máy của Chính phủ			40	50	10
19. Năng lực, phẩm chất của cán bộ lãnh đạo, quản lý.			74	26	
20. Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng của nền kinh tế		16	26	58	
21. Chính sách đối với sự phát triển của ngành nông, lâm, ngư nghiệp	14	16	46	24	
22. Chính sách đối với sự phát triển của ngành công nghiệp và xây dựng		4	68	28	
23. Chính sách đối với sự phát triển của các ngành dịch vụ			6	94	
24. Chính sách kinh tế đối ngoại			54	46	
25. Chính sách tài chính, tiền tệ		18	24	58	
26. Chính sách khoa học – công nghệ		22	18	54	6
27. Chính sách văn hóa giáo dục	4	14	10	56	16
28. Chính sách y tế và chăm sóc sức khỏe người dân	6	36	48	10	
29. Chính sách an sinh xã hội	4	34	46	14	2
30. Chính sách đối với các doanh nghiệp			18	82	
31. Chính sách về môi trường và tài nguyên thiên nhiên			24	70	6
32. Sự minh bạch trong cung cấp thông tin của chính phủ đến doanh nghiệp và người dân	2		14	84	

Câu 3. Theo ông/bà ở CHDCND Lào sự công bằng xã hội đang ở tình trạng như thế nào?

- Vi phạm nghiêm trọng 12 %
- Có vi phạm nhưng không nghiêm trọng 64 %
- Đang được cải thiện tốt hơn 24 %

Câu 4: Theo ông/bà các vấn đề sau đây ở CHDCND Lào đang ở tình trạng như thế nào?

%	Rất kém	Kém	Bình thường	Khá	Tốt
Sự công bằng trong phân phối thu nhập đối với người lao động trong khu vực Nhà nước	8	34	18	26	14
Sự công bằng trong phân phối thu nhập trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	4	24	38	30	4
Sự công bằng trong tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp	2	6	34	52	6
Sự công bằng trong tiếp cận các dịch vụ về giáo dục	24	18	42	16	
Sự công bằng trong tiếp cận các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe	46	28	14	12	
Sự công bằng trong tiếp cận các nguồn lực: tài nguyên, vốn, con người, công nghệ ...	26	54	16	4	

Câu 5: Ông/bà đánh giá thực trạng kết cấu hạ tầng ở CHDCND Lào hiện nay như thế nào?

%	Rất kém	Kém	Bình thường	Khá	Tốt
Nhà máy điện, điện lưới		16	50	34	
2. Giao thông (đường xá...)	44	26	18	12	
3. Trường học	62	24	14		
4. Bệnh viện/Trạm y tế	58	32	10		
5. Chợ, TT Thương mại	8	14	58	18	2
6. Nước sinh hoạt	10		74	16	
7. Mạng Công nghệ thông tin	24	50	16	10	
8. Các công trình văn hóa (nhà văn hóa, rạp chiếu phim, nhà hát kịch.....)	22	64		4	

Câu 6: Theo ông/bà việc khai thác rừng ở CHDCND Lào thời gian qua có đóng góp như thế nào trong việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội?

- Đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế nhưng không đóng góp vào việc giải quyết công bằng xã hội. 34 %

- Vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa góp phần giải quyết công bằng xã hội. 10 %

- Vừa không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa không góp phần giải quyết công bằng xã hội. 44 %

- Không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chỉ góp phần giải quyết công bằng xã hội. 12 %

Câu 7: Ông/bà đánh giá như thế nào về các vấn đề sau tại CHDCND Lào?

STT	%	Rất trầm trọng	Có, nhưng không trầm trọng	Không có
1.	Thất nghiệp	76	24	
2.	Tệ nạn xã hội	68	18	14
3.	Tham nhũng, lãng phí	82	14	4
4.	Ô nhiễm môi trường	10	58	32
5.	Đói nghèo	58	34	8
6.	Trẻ em bị thất học	26	58	16
7.	Bệnh dịch	30	58	12
8.	Phân hóa xã hội	10	82	8
9.	Mất dân chủ	6	42	52

Câu 8: Ông/bà đánh giá như thế nào về các vấn đề sau ở CHDCND Lào?

STT	%	Kém	Trung bình	Khá	Tốt
1.	Mức sống	14	18	48	20
2.	Giáo dục	36	44	20	
3.	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	50	24	26	
4.	Tăng trưởng kinh tế	8	14	36	42
5.	Minh bạch thông tin	6	64	30	
6.	Thủ tục hành chính	34	52	14	
7.	Dân chủ			32	68
8.	Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp	4	54	42	

Câu 9: Đối với việc kinh doanh của các doanh nghiệp, Ông/bà đánh giá như thế nào về các tiêu chí sau tại CHDCND Lào?

STT	%	Khó khăn	Bình thường	Tương đối thuận lợi	Rất thuận lợi
1.	Thành lập doanh nghiệp		74	26	
2.	Cấp giấy phép		50	38	12
3.	Tuyển dụng và sa thải lao động	34	26	18	2
4.	Đăng ký tài sản	18	26	42	14
5.	Vay vốn	66	24	10	
6.	Bảo vệ nhà đầu tư	78	14	8	
7.	Đóng thuế		24	50	26
8.	Xuất, nhập khẩu hàng hóa	42	34	14	10
9.	Thực thi hợp đồng	19	26	50	6
10.	Giải thể doanh nghiệp		74	22	4

Câu 10: Doanh nghiệp của ông/bà có thường xuyên tham gia các hoạt động xã hội để góp phần thực hiện công bằng xã hội không?

Có Không

Nếu có thì việc tham gia của doanh nghiệp được thực hiện dưới những hình thức nào:

- Đóng góp vào các quỹ cứu trợ, từ thiện, quỹ chăm sóc người có công.

46 %

- Trực tiếp trao quà tặng cho bộ phận đồng bào có hoàn cảnh khó khăn.

24 %

- Đóng góp vào quỹ khuyến học hoặc trao học bổng cho học sinh, sinh viên.

30 %

- Các hình thức khác (ghi rõ)

.....

- Theo ước tính của ông/bà thì những hoạt động xã hội chiếm tỷ trọng khoảng bao nhiêu % thu nhập của doanh nghiệp?

▪ Dưới 10% 100 %

▪ Trên 10%

Câu 11: Việc trả công cho người lao động trong Doanh nghiệp của ông/bà được căn cứ vào:

- Theo sản phẩm hoặc khối lượng công việc 32 %
- Theo thời gian 6 %
- Theo thâm niên công tác của người LĐ 18 %
- Theo bằng cấp của người lao động 14 %
- Theo doanh thu và hiệu quả của doanh nghiệp 30 %

Câu 12: Theo ông/bà để cho công bằng xã hội ở CHDCNH Lào được tốt hơn thì cần phải: (Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó, 5 là quan trọng nhất)

Stt	%	1	2	3	4	5
1	Cải cách chính sách tiền công/tiền lương			24	54	22
2	Dân chủ hơn			6	40	54
3	Phát triển mạng lưới y tế, quan tâm đặc biệt các địa bàn khó khăn			24	32	44
4	Phát triển hệ thống trường học, quan tâm đặc biệt các địa bàn khó khăn			16	30	54
5	Mở rộng an sinh xã hội			8	62	30

Câu 13: Để nâng cao năng lực quản lý, điều hành vĩ mô của Nhà nước về gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội thì cần phải: (Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó, 5 là quan trọng nhất)

Stt	%	1	2	3	4	5
1	Nâng cao nhận thức và trình độ của cán bộ lãnh đạo, quản lý về gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội			8	34	58
2	Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh giản và hiệu quả			18	44	38
3	Đơn giản thủ tục hành chính			8	30	62
4	Phân cấp quản lý, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu			24	54	22
5	Phòng, chống tham nhũng, lãng phí			2	28	70

Câu 14: Theo ông/bà trong các chính sách sau đây, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, thứ tự ưu tiên các chính sách nên như thế nào? (Bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó, 5 là ưu tiên nhất)

STT		1	2	3	4	5
1.	Chính sách phát triển giáo dục.				27	23
2.	Chính sách khoa học công nghệ			9	21	20
3.	Chính sách lao động - việc làm.				18	32
4.	Chính sách thu hút đầu tư			7	16	27
5.	Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế			6	16	28

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông/bà.

Ngày tháng..... năm 2016

Ký tên

(Có thể có hoặc không)

Mẫu M3. PHÒNG VẤN CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ (tổng số 100)

Kính gửi:.....

Để có cơ sở khuyến nghị với Nhà nước gắn kết tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo, xin Ông/Bà vui lòng cung cấp một số thông tin sau đây.

Xin trân trọng cảm ơn

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI

- Họ và tên : Tuổi
- Giới tính : **58 %** Nam **42 %** Nữ
- Là cán bộ quản lý cấp: (Đánh dấu ✓ vào ô thích hợp) :
 - + Nếu là cán bộ quản lý theo hệ thống chính quyền:
 - 24%** Trung ương **48%** Tỉnh, thành phố
 - 18 %** Quận, huyện
 - + Nếu là cán bộ quản lý theo hệ thống ngành:
 - 30 %** Bộ Ngành **22 %** Sở
- Trình độ văn hóa:
 - Tiểu học Trung học cơ sở 100 Trung học phổ thông
- Trình độ chuyên môn:
 - 25%** Dưới đại học **50%** Đại học
 - 21%** Thạc sĩ **4%** Tiến sĩ

II. NỘI DUNG PHÒNG VẤN

Câu 1. Xin ông/bà đánh giá mức độ tác động của yếu tố môi trường tự nhiên và xã hội đến tăng trưởng kinh tế ở CHDCND Lào hiện nay (Bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó, 5 là có tác động cao nhất)

	%	1	2	3	4	5
1. Vị trí địa lý, điều về khí hậu, thời tiết của Lào		5	7	52	30	6
2. Dân số nước Lào		8	16	35	30	11
3. Chất lượng nhân lực của Lào		4	16	24	27	29
4. Hợp tác khu vực (ASEAN)		8	5	54	27	6
5. Bối cảnh quốc tế nói chung			10	35	38	17

Câu 2. Theo ông/bà các yếu tố sau đây đã tác động đến tăng trưởng kinh tế của CHDCND như thế nào?

%	Rất gây khó khăn	Có gây khó khăn nhưng ít	Thuận lợi, nhưng chưa nhiều	Rất thuận lợi	Không có tác động gì
• Sự đồng bộ của hệ thống Luật pháp và chính sách	4	7	50	36	3
• Tính hợp lý về tổ chức bộ máy của Chính phủ		10	57	27	6
• Năng lực, phẩm chất của cán bộ lãnh đạo, quản lý.	8	17	31	40	4
• Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng của nền kinh tế	7	13	45	29	6
• Chính sách đối với sự phát triển của ngành nông, lâm, ngư nghiệp	5	21	37	31	6
• Chính sách đối với sự phát triển của ngành công nghiệp và xây dựng	3	15	41	36	5
• Chính sách đối với sự phát triển của các ngành dịch vụ	5	12	54	27	2
• Chính sách kinh tế đối ngoại	8	16	42	29	5
• Chính sách tài chính, tiền tệ	3	38	39	18	12
• Chính sách khoa học – công nghệ	2	29	47	19	3
• Chính sách văn hóa giáo dục	6	11	33	37	13
• Chính sách y tế và chăm sóc sức khỏe người dân	13	12	47	25	3
• Chính sách an sinh xã hội	6	15	29	47	3
• Chính sách đối với các doanh nghiệp	9	18	47	17	9
• Chính sách về môi trường và tài nguyên thiên nhiên	10	19	42	14	15
• Sự minh bạch trong cung cấp thông tin của chính phủ đến doanh nghiệp và người dân	17	25	39	15	4

Câu 3. Theo ông/bà ở CHDCND Lào sự công bằng xã hội đang ở tình trạng như thế nào?

- Vi phạm nghiêm trọng 5 %
- Có vi phạm nhưng không nghiêm trọng 41 %
- Đang được cải thiện tốt hơn 54 %

Câu 4: Theo ông/bà các vấn đề sau đây ở địa phương mà ông/bà đang làm việc và ở CHDCND Lào đang ở tình trạng như thế nào?

1. Ở địa phương mà ông/bà đang làm việc

%	Rất kém	Kém	Bình thường	Khá	Tốt
Sự công bằng trong phân phối thu nhập đối với người lao động trong khu vực Nhà nước	5	24	36	23	12
Sự công bằng trong phân phối thu nhập trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	6	20	25	31	18
Sự công bằng trong tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp	12	30	28	24	6
Sự công bằng trong tiếp cận các dịch vụ về giáo dục	15	21	30	25	9
Sự công bằng trong tiếp cận các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe	13	30	19	25	3
Sự công bằng trong tiếp cận các nguồn lực: tài nguyên, vốn, con người, công nghệ ...	13	40	28	13	6

Ở CHDCND Lào

	Rất kém	Kém	Bình thường	Khá	Tốt
Sự công bằng trong phân phối thu nhập đối với người lao động trong khu vực Nhà nước	9	33	27	30	1
Sự công bằng trong phân phối thu nhập trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	2	15	32	31	15
Sự công bằng trong tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp	2	29	25	29	15
Sự công bằng trong tiếp cận các dịch vụ về giáo dục	2	21	25	37	15
Sự công bằng trong tiếp cận các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe	5	30	18	41	6
Sự công bằng trong tiếp cận các nguồn lực: tài nguyên, vốn, con người, công nghệ ...	5	33	27	32	3

Câu 5: Ông/bà đánh giá thực trạng kết cấu hạ tầng ở địa phương mà ông/bà đang làm việc và ở CHDCND Lào hiện nay như thế nào?

Ở địa phương mà ông/bà đang làm việc

%	Rất kém	Kém	Bình thường	Khá	Tốt
1. Nhà máy điện, điện lưới	3	20	30	27	20
2. Giao thông (đường xá...)	15	32	23	28	2
3. Trường học	6	27	30	35	2
4. Bệnh viện/Trạm y tế	6	36	28	30	
5. Chợ, TT Thương mại	6	39	30	15	10
6. Nước sinh hoạt	10	22	33	30	5
7. Mạng Công nghệ thông tin	9	30	36	18	7
8. Các công trình văn hóa (nhà văn hóa, rạp chiếu phim, nhà hát kịch....)	30	30	27	13	

Ở CHDCND Lào

%	Rất kém	Kém	Bình thường	Khá	Tốt
Nhà máy điện, điện lưới	3	3	27	15	22
2. Giao thông (đường xá...)	6	12	31	42	9
3. Trường học	6	12	35	29	20
4. Bệnh viện/Trạm y tế	6	15	30	40	9
5. Chợ, TT Thương mại	6	3	30	43	18
6. Nước sinh hoạt	3	6	43	30	18
7. Mạng Công nghệ thông tin	3	3	34	40	20
8. Các công trình văn hóa (nhà văn hóa, rạp chiếu phim, nhà hát kịch.....)	3	15	36	34	12

Câu 6: Theo ông/bà việc khai thác rừng ở địa phương mà ông/bà đang làm việc và ở CHDCND Lào thời gian qua có đóng góp như thế nào trong việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội?

1. Ở địa phương mà ông/bà đang làm việc

- Đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế nhưng không đóng góp vào việc giải quyết công bằng xã hội. **51 %**

- Vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa góp phần giải quyết công bằng xã hội.

15 %

- Vừa không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa không góp phần giải quyết công bằng xã hội. **21 %**

- Không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chỉ góp phần giải quyết công bằng xã hội. **13 %**

2. Ở CHDCND Lào

- Đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế nhưng không đóng góp vào việc giải quyết công bằng xã hội. **39 %**

- Vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa góp phần giải quyết công bằng xã hội. **27 %**

- Vừa không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa không góp phần giải quyết công bằng xã hội. **21 %**

- Không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chỉ góp phần giải quyết công bằng xã hội. **13 %**

Câu 7: Ông/bà đánh giá như thế nào về các vấn đề sau tại địa phương mà ông/bà đang làm việc và ở CHDCND Lào?

1. Ở địa phương mà ông/bà đang làm việc

STT	%	Rất trầm trọng	Có, nhưng không trầm trọng	Không có
1.	Thất nghiệp	42	58	
2.	Tệ nạn xã hội	37	60	3
3.	Tham nhũng, lãng phí	57	40	3
4.	Ô nhiễm môi trường	15	63	22
5.	Đói nghèo	39	61	
6.	Trẻ em bị thất học	45	39	16
7.	Bệnh dịch	30	67	3
8.	Phân hóa xã hội	19	60	21
9.	Mất dân chủ	15	36	49

2. Ở CHDCND Lào

STT	%	Rất trầm trọng	Có, nhưng không trầm trọng	Không có
1.	Thất nghiệp	15	79	6
2.	Tệ nạn xã hội	57	43	
3.	Tham nhũng, lãng phí	69	31	
4.	Ô nhiễm môi trường	27	64	9
5.	Đói nghèo	9	91	
6.	Trẻ em bị thất học	12	73	15
7.	Bệnh dịch	6	94	
8.	Phân hóa xã hội	18	61	21
9.	Mất dân chủ	6	39	55

Câu 8: Ông/bà đánh giá như thế nào về các vấn đề sau ở địa phương mà ông/bà đang làm việc và ở CHDCND Lào?

1. Ở địa phương mà ông/bà đang làm việc

STT	%	Kém	Trung bình	Khá	Tốt
1.	Mức sống	21	61	15	3
2.	Giáo dục	30	21	46	3
3.	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	15	40	42	3
4.	Tăng trưởng kinh tế	15	39	43	3
5.	Minh bạch thông tin	15	61	24	
6.	Thủ tục hành chính	21	40	39	
7.	Dân chủ	12	21	41	26
8.	Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp		31	60	9

2. Ở CHDCND Lào

STT	%	Kém	Trung bình	Khá	Tốt
1.	Mức sống	3	40	36	21
2.	Giáo dục	6	15	49	30
3.	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	6	24	46	24
4.	Tăng trưởng kinh tế	3	12	58	27
5.	Minh bạch thông tin	6	27	52	15
6.	Thủ tục hành chính	6	28	57	9
7.	Dân chủ	6	12	47	35
8.	Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp		27	49	24

Câu 9: Với tư cách là cán bộ quản lý Nhà nước, ông/bà đánh giá như thế nào về các yếu tố sau tại địa phương mà ông/bà đang làm việc và tại CHDCND Lào?

Tại địa phương mà ông/bà đang làm việc

STT	%	Khó khăn	Bình thường	Tương đối thuận lợi	Rất thuận lợi
1.	Chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp	12	64	24	
2.	Khả năng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp	21	35	41	3
3.	Môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp bình đẳng trong tiếp cận thông tin	6	70	21	3
4.	Các thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp	3	59	32	6
5.	Chi phí không chính thức	24	48	25	3
6.	Cạnh tranh bình đẳng	12	67	21	
7.	Lãnh đạo năng động	9	55	27	9
8.	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	9	58	27	6
9.	Chính sách đào tạo lao động	33	44	20	3
10.	Luật pháp và tư vấn pháp lý	9	45	37	9

7. Tại CHDCND Lào

STT	%	Khó khăn	Bình thường	Tương đối thuận lợi	Rất thuận lợi
1.	Chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp	9	28	60	3
2.	Khả năng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp	9	41	38	12
3.	Môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp bình đẳng trong tiếp cận thông tin	9	53	35	3
4.	Các thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp	6	37	51	6
5.	Chi phí không chính thức	15	48	31	6
6.	Cạnh tranh bình đẳng	9	40	42	9
7.	Lãnh đạo năng động	6	26	53	15
8.	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	9	44	35	12
9.	Chính sách đào tạo lao động	9	38	44	9
10.	Luật pháp và tư vấn pháp lý	9	27	43	21

Câu 10: Theo ông/bà để cho công bằng xã hội ở CHDCND Lào được tốt hơn thì cần phải: (Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó, 5 là quan trọng nhất)

Stt	%	1	2	3	4	5
1	Cải cách chính sách tiền công/tiền lương	25	6	15	3	51
2	6	6	7	15	27	45
3	Phát triển mạng lưới y tế, quan tâm đặc biệt các địa bàn khó khăn	22	6	16	13	43
4	Phát triển hệ thống trường học, quan tâm đặc biệt các địa bàn khó khăn	14	6	15	12	53
5	Mở rộng an sinh xã hội	12	13	15	17	43

Câu 11: Để nâng cao năng lực quản lý, điều hành vĩ mô của Nhà nước về gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội thì cần phải: (Bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó, 5 là quan trọng nhất)

Stt	%	1	2	3	4	5
1	Nâng cao nhận thức và trình độ của cán bộ lãnh đạo, quản lý về gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội	20	6	9	20	45
2	Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh giản và hiệu quả	14	10	9	22	45
3	Đơn giản thủ tục hành chính	6	13	19	35	27
4	Phân cấp quản lý, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu	27		10	25	38
5	Phòng, chống tham nhũng, lãng phí	19	6	12	6	57

Câu 12: Theo ông/bà trong các chính sách sau đây, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, thứ tự ưu tiên các chính sách nên như thế nào? (Bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó, 5 là ưu tiên nhất)

STT		1	2	3	4	5
6.	Chính sách phát triển giáo dục.	17	6	9	23	45
7.	Chính sách khoa học công nghệ	6	12	13	29	40
8.	Chính sách lao động - việc làm.	14	10	13	20	43
9.	Chính sách thu hút đầu tư	6	18	12	25	39
10.	Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế	13	12	12	17	46

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông/bà.

Ngày tháng..... năm 2016

Ký tên

(Có thể có hoặc không)